

VCCI

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 2007**

Chủ đề năm
Lao động và phát triển
nguồn nhân lực

Chủ biên: TS. Phạm Thị Thu Hằng

Hà Nội, 6-2008

Chủ biên: *TS. Phạm Thị Thu Hằng* - Viện trưởng Viện Phát triển doanh nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Với sự đóng góp của các chuyên gia cho các phần nghiên cứu:

- Phần 1.** *Th.S Đậu Anh Tuấn* - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
- Phần 2.** *Nghiên cứu sinh Phạm Quang Ngọc* - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
- Phần 3.1.** *Kỹ sư Nguyễn Đại Đồng* - Cục trưởng, Cục Lao động Việc làm - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
- Phần 3.2.** *Th.S Lê Quốc Ân* - Chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam
- Phần 3.3.** *GS. TS. Nguyễn Trường Tiến* - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
- Phần 3.4.** *Th.S Vũ Quốc Trí* - Đồng Giám đốc Dự án phát triển nguồn nhân lực Du lịch Việt Nam do EU tài trợ
- Phần 3.5.** *TS. Dương Thu Hương* - Tổng thư ký Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam
- Phần 3.6.** *TS. Phạm Khắc Dũng* - Phó chánh Văn phòng Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm Bảo Việt
- Phần 4.** *Nghiên cứu sinh Phạm Quang Ngọc* - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Chú dẫn của Nhà xuất bản

Sau khi nước ta đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), năm 2007 kinh tế nước ta đã có bước phát triển mạnh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo GDP) năm 2007 đạt 8,48%, là mức cao nhất trong 11 năm gần đây, đứng vị trí thứ ba trong các nước châu Á. Đóng góp vai trò quan trọng vào tăng trưởng kinh tế nước ta trong năm 2007 và các năm gần đây là khu vực doanh nghiệp. Việc tạo môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi, phát triển nguồn nhân lực, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhất là nâng cao năng lực của các doanh nghiệp là những vấn đề luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm.

Với mục đích giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về những vấn đề trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xuất bản cuốn sách ***Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2007 (Chủ đề: Lao động và phát triển nguồn nhân lực)*** do TS. Phạm Thị Thu Hằng chủ biên.

Trong cuốn sách các tác giả đã đánh giá tổng quan về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2007, một năm có rất nhiều biến động như thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt mức kỷ lục, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 160% GDP, tăng trưởng của các doanh nghiệp dân doanh tiếp tục được duy trì... Một vấn đề thời sự khác cũng được tập trung phân tích, đánh giá là thị trường lao động nước ta và chất lượng nguồn nhân lực trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng như: sản xuất thực phẩm, dệt may, xây dựng, du lịch, dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Một trong những đóng góp quý báu, thiết thực khác của cuốn sách là vấn đề đánh giá năng lực doanh nghiệp, trong đó tập trung vào yếu tố lao động, tài chính, công nghệ, khả năng tiếp cận thị trường.

Những vấn đề được đề cập trong cuốn sách rất phức tạp, rộng lớn nên mặc dù các tác giả và những người biên tập đã cố gắng nhưng không tránh khỏi còn thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc

Tháng 6 năm 2008

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Lời tựa

Năm 2007 là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện các cam kết WTO. Sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2007 đã chứng tỏ ý chí vươn lên, nắm bắt mọi cơ hội, sẵn sàng vượt qua thử thách của các doanh nghiệp, đóng góp cho từng nấc thang tăng trưởng của nền kinh tế.

Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2007 tiếp tục giới thiệu bức tranh tổng quát về tình hình doanh nghiệp Việt Nam trên một phạm vi rộng lớn và với chủ đề cấp thiết, phục vụ cho chính cộng đồng doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý. Báo cáo phân tích những biến đổi chính trong môi trường kinh doanh, thực trạng năng lực cạnh tranh của một số nhóm ngành đại diện dựa trên dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm trong suốt quá trình từ năm 2000 đến năm 2006. Năm 2007, “Lao động và phát triển nguồn nhân lực” được chọn là chủ đề năm, phản ánh tầm quan trọng hết sức to lớn của vấn đề này tới quá trình phát triển của các doanh nghiệp. Đây đồng thời cũng là sự quan tâm của toàn xã hội để hướng tới việc đào tạo, phát triển con người một cách toàn diện, nâng cao chất lượng việc làm và thu hút đầu tư một cách có hiệu quả.

Báo cáo đã nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam trong việc xây dựng cấu trúc tổng thể của báo cáo và phân tích các dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam bày tỏ lời cảm ơn đặc biệt tới Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Sở hữu trí tuệ - VCCI; Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng nhà đất (Housing), Ngân hàng Á Châu (ACB) - các nhà tài trợ vàng, Tập đoàn Việt Á - nhà tài trợ đồng cùng Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã hỗ trợ xuất bản báo cáo này.

Mặc dù, được ra mắt lần thứ hai song do sự phức tạp của vấn đề đặt ra nên bản Báo cáo chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam rất mong nhận được ý kiến phản hồi và góp ý của độc giả để có cải thiện tốt hơn chất lượng của Báo cáo trong những năm tiếp theo.

Chúc cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục vững tin trên con đường hội nhập và gặt hái được những thành công với nguồn nhân lực dồi dào và năng động.

TS. VŨ TIẾN LỘC

Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Lời giới thiệu và cảm ơn

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong năm 2007 - năm đầu tiên thực hiện các cam kết WTO. Những nỗ lực của toàn thể cộng đồng, trong đó lực lượng xung kích là các doanh nghiệp đã mang lại những kết quả đáng khích lệ, nhưng cũng đặt ra những vấn đề phát triển, trong đó nguồn lực con người là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu.

Báo cáo này tập trung phân tích những cải thiện quan trọng của môi trường kinh doanh ở Việt Nam năm 2007 và những tác động tức thời của nó đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tiến hành phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên bốn khía cạnh chính: lao động, tài chính (vốn), công nghệ và tiếp cận thị trường. Kết quả hoạt động kinh tế của các ngành được đánh giá trên một bộ các chỉ số. Sáu ngành kinh tế được chọn để phân tích với giả định rằng đây là những ngành sẽ chịu ảnh hưởng nhiều (cả về tích cực lẫn tiêu cực) từ các vấn đề lao động và phát triển nguồn nhân lực. Đó là các ngành: dệt may; xây dựng; du lịch, ngân hàng; bảo hiểm; sản xuất chế biến thực phẩm.

Cùng với việc phân tích nội bộ ngành, báo cáo cũng tập trung phân tích thực trạng lao động và phát triển nguồn nhân lực nhằm xác định những vấn đề liên quan đối với năm trong sáu ngành kinh tế nói trên, từ đó đưa ra các giải pháp chiến lược cho những ngành này.

Đóng góp chính của báo cáo là: (1) năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được phân tích toàn diện theo suốt chiều dài thời gian từ năm 2000 đến 2006 và được lượng hoá trên cơ sở một bộ chỉ số năng lực theo ngành và theo từng khía cạnh (lao động, vốn, công nghệ và tiếp cận thị trường); (2) phân tích thực trạng lao động và phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở xem xét, so sánh tác động của yếu tố lao động đối với một số ngành quan trọng, đồng thời đưa các giải pháp chiến lược đối với việc phát triển nguồn nhân lực của các ngành này, đóng góp giá trị không chỉ cho doanh nghiệp mà cho cả các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam; (3) lần đầu tiên, vấn đề lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được xem xét một cách có hệ thống để từ đó chỉ ra rằng, vấn đề lao động và phát triển nguồn nhân lực đang đóng vai trò hết sức thiết yếu trong quá trình “hấp thụ” vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Báo cáo này gồm bốn phần chính:

Phần I: Tổng quan về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2007

Phần II: Đánh giá năng lực doanh nghiệp

Phần III: Lao động và phát triển nguồn nhân lực

Phần IV: Lao động và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Dữ liệu sử dụng cho phần phân tích năng lực của các ngành kinh tế lấy từ kết quả của Điều tra hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm từ 2000 - 2006.

Báo cáo Thường niên “Doanh nghiệp Việt Nam 2007” do Viện Phát triển Doanh nghiệp (Enterprises Development Foundation - EDF) thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức nghiên cứu trong khuôn khổ Chương trình hợp tác giữa VCCI và Bộ Khoa học và Công nghệ. Viện Phát triển Doanh nghiệp ghi nhận sự đóng góp quan trọng của nhóm chuyên gia của Viện gồm Tiến sĩ Phạm Thị Thu Hằng, Thạc sĩ Đậu Anh Tuấn, Thạc sĩ Phạm Quang Ngọc, chị Lê Thanh Hải và các chuyên gia: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Trần Đình Thiên - Phó Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam; Ông Nguyễn Đại Đồng - Cục trưởng, Cục Lao động Việc làm - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Thạc sĩ Lê Quốc Ân - Chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam; Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Trường Tiến - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội; Thạc sĩ Vũ Quốc Trí - Đồng Giám đốc Dự án Phát triển nguồn nhân lực Du lịch Việt Nam do EU tài trợ; Tiến sĩ Dương Thu Hương - Tổng thư ký Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam; Tiến sĩ Phạm Khắc Dũng - Phó chánh Văn phòng Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm Bảo Việt.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ông Phạm Đình Thúc - Tổng cục Thống kê và các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới: Ông Martin Rama - Chuyên gia kinh tế trưởng, Bà Carrie Turk - Chuyên gia kinh tế đã hỗ trợ việc phân tích các dữ liệu điều tra doanh nghiệp và tư vấn hoàn thiện báo cáo.

Một lần nữa, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam bày tỏ lời cảm ơn đặc biệt tới Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI; Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nhà đất (Housing); Ngân hàng Á Châu (ACB) với tư cách là các nhà tài trợ vàng, Tập đoàn Việt Á - nhà tài trợ đồng cùng Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã hỗ trợ xuất bản báo cáo này.

VIỆN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Từ viết tắt

| | |
|----------------|---|
| APEC | Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương |
| ATM | Máy rút tiền tự động |
| CIEM | Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GSO | Tổng cục Thống kê |
| NIES | Các nền kinh tế công nghiệp mới |
| R&D | Nghiên cứu phát triển |
| WEF | Diễn đàn kinh tế thế giới |
| VSIC | Tiêu chuẩn mã ngành công nghiệp Việt Nam |
| UNDP | Chương trình phát triển Liên hợp quốc |
| UNCTAD | Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc |
| WB | Ngân hàng Thế giới |
| WTO | Tổ chức Thương mại thế giới |
| GCI | Chỉ số khả năng cạnh tranh toàn cầu |

X

Doanh nghiệp Việt Nam 2007

15 năm
Thành lập
4.6.1993 - 4.6.2008



NGÂN HÀNG Á CHÂU

Ngân hàng của mọi nhà

Mục lục

| | |
|---|------------|
| Tóm tắt | 19 |
| PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM NĂM 2007 | 25 |
| 1. Tăng trưởng kinh tế và hoạt động xuất nhập khẩu | 29 |
| 2. Tăng trưởng của các doanh nghiệp dân doanh tiếp tục được duy trì | 32 |
| 3. Thu hút vốn từ nước ngoài đạt mức kỷ lục | 34 |
| 4. Sắp xếp, đổi mới và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước | 35 |
| 5. Việt Nam qua đánh giá của các tổ chức quốc tế | 39 |
| 6. Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh - Xu hướng không đồng đều | 46 |
| 7. Tác động của diễn biến kinh tế - xã hội quốc tế và tình hình giá cả thị trường | 49 |
| PHẦN II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP | 53 |
| 1. Lựa chọn ngành phân tích | 55 |
| 2. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh (tính đến 31/12 hàng năm) | 58 |
| 3. Lao động | 61 |
| 4. Tài chính | 75 |
| 5. Công nghệ | 92 |
| 6. Tiếp cận thị trường | 97 |
| PHẦN III. LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC | 101 |
| 1. Khái quát chung về thị trường lao động Việt Nam | 87 |
| 2. Ngành dệt may | 95 |
| 3. Ngành xây dựng | 99 |
| 4. Ngành du lịch | 106 |
| 5. Ngành ngân hàng | 111 |
| 6. Ngành bảo hiểm | 116 |
| PHẦN IV. LAO ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI | 121 |
| 1. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam | 123 |
| 2. Đánh giá cầu lao động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 130 |
| 3. Đánh giá quan hệ cung/cầu lao động cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 142 |
| 4. Kết luận | 145 |
| PHỤ LỤC | 147 |

Tóm tắt

Môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2007 được cải thiện

Năm 2007, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam tăng 8,48%, cao hơn năm 2006 (8,17%) và là mức cao nhất trong vòng 11 năm gần đây.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2007 tăng 21,9% so với năm 2006 tương đương 48,56 tỷ USD, vượt 4,5% so với kế hoạch chính phủ đặt ra là 17,4%. Tuy nhiên, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chưa hợp lý. Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2007 đạt 62,68 tỷ USD, tăng 39,6% so với năm 2006, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu 21,7 tỷ USD, tăng 31,6% so với năm 2006. Nhập siêu cả năm 2007 là 14,12 tỷ USD, với tỷ lệ nhập siêu/xuất khẩu là 29%, gấp 2,7 lần so với năm 2006. Đây là mức nhập siêu cao nhất trong nhiều năm qua.

Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới từ 1-1-2007 tính đến hết ngày 31-12-2007 của cả nước là 58.916 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 489.181.802 triệu đồng. Tại thời điểm 1-7-2007 trên cả nước có 183.920 cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp và cơ quan đoàn thể, hiệp hội và 3.751.158 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt mức kỷ lục: ước tính vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm của các dự án cũ bổ sung cả năm 2007 đạt 21,3 tỷ USD, tăng 77% so với năm 2006, là mức cao nhất từ trước đến nay.

Quá trình đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước năm qua diễn ra chậm chạp, chỉ hoàn thành khoảng 28% kế hoạch. Kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2006 chỉ ra một số yếu kém đối với các doanh nghiệp nhà nước như đầu tư chiều sâu, đầu tư mở rộng sản xuất thiếu tính toán quy hoạch, kế hoạch, hiệu quả đầu tư thấp, sử dụng máy móc thiết bị, tài sản cố định kém hiệu quả. Khá nhiều doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, hiệu quả kinh doanh thấp, thậm chí thua lỗ kéo dài.

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, mức độ thuận lợi kinh doanh của Việt Nam được xếp hạng tiến xa so với năm trước. Việt Nam lọt vào nhóm 10 nền kinh tế hấp dẫn nhất về đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia trong giai đoạn 2007-2009. Ngoài ra, Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam cũng tiếp tục được cải thiện.

Qua điều tra Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao Năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI), nhìn chung, môi trường kinh doanh ở Việt Nam năm 2007 đã có những thay đổi tích cực so với thời điểm một năm trước đó. Tuy nhiên, xu hướng thay đổi của các chỉ số thành phần cho thấy các lĩnh vực liên quan đến môi trường kinh doanh cấp tỉnh chưa được cải thiện một cách đồng đều.

Hiện tại, nền kinh tế Việt Nam đang tiềm ẩn một số bất ổn do quá trình hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, độ mở của nền kinh tế lớn với tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu tương đương khoảng 170%

GDP. Chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng tăng cao hơn so với những năm trước. Tăng lương và nhiều sản phẩm dịch vụ đầu vào khiến chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng, khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ bị hạn chế. Bên cạnh đó là tình trạng “bong bóng” của thị trường bất động sản, thiên tai, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm... Trong bối cảnh đó, việc nâng cao chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô và việc tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ là tiền đề quan trọng cho quá trình tăng trưởng có chất lượng ở Việt Nam trong năm 2008.

Đánh giá năng lực doanh nghiệp Việt Nam

Việc phân tích năng lực doanh nghiệp được thực hiện trên sáu ngành kinh tế tiêu biểu của năm 2007. Cơ sở để lựa chọn - đó là những ngành chịu nhiều ảnh hưởng nhất của yếu tố lao động và thị trường lao động đồng thời cũng đóng vai trò là động lực cho phát triển kinh tế. Các ngành được lựa chọn là: (1) Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; (2) Dệt may; (3) Xây dựng; (4) Du lịch; (5) Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán; (6) Bảo hiểm. Dữ liệu được sử dụng trong phân tích đánh giá là “Cơ sở dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp (2000-2006)” do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm.

Từ góc độ lao động

Cùng với xu hướng tăng của cơ hội kinh doanh, tất cả các ngành được nghiên cứu đều có nhu cầu ngày càng tăng về lao động việc làm, tuy nhiên ở các mức độ rất khác nhau. Là những ngành sử dụng nhiều lao động, các ngành xây dựng, dệt may và sản xuất thực phẩm vẫn sẽ thu hút một lượng lớn lao động cho ngành mình. Nhu cầu lao động có tay nghề cao của những ngành này nhỏ hơn một cách tương đối so với các ngành còn lại, vì vậy trong những năm tới, khả năng đáp ứng về nguồn cung lao động của thị trường Việt Nam là có thể.

Đã có những dấu hiệu chững lại về lượng lao động làm việc trong các ngành sản xuất thực phẩm, và đặc biệt trong ngành xây dựng. Do vậy, mặc dù vẫn tạo ra thêm nhiều công ăn việc làm, nhưng nghi ngại về sự suy giảm lao động làm việc trong những ngành này là điều đáng quan tâm. Những dấu hiệu về sự suy giảm lao động làm việc trong các ngành ngân hàng và bảo hiểm năm 2006 xuất phát chủ yếu từ sự mất cân đối về cung cầu (cầu vượt cung) trong thị trường lao động là bằng chứng ủng hộ việc tiếp tục tăng lên của nhu cầu lao động có tay nghề cao trong những ngành này.

Lao động trong các ngành thuộc nhóm ngành dịch vụ thường có tay nghề cao hơn do phải đáp ứng được yêu cầu công nghệ cao và tốc độ thay đổi công nghệ nhanh trong những ngành này. Vì vậy, năng suất lao động trong các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành này thường cao hơn các ngành khác.

Một trong những động lực có thể thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành du lịch là sử dụng lao động có tri thức cao. Tuy nhiên, có lẽ do thiếu hụt lao động có trình độ làm trong ngành này nên mặc dù có rất nhiều cơ hội phát triển, ngành du lịch vẫn chưa tạo được nhiều bút phá như dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm trong những năm vừa qua.

Từ góc độ tài chính

Các doanh nghiệp trong sáu ngành được phân tích đều có khả năng thanh toán tốt các khoản nợ ngắn hạn. Mặc dù có quy mô nhỏ nhưng khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của các doanh nghiệp nhỏ tốt hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho trong các doanh nghiệp nhỏ cũng thường rất tốt và cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn.

Phân tích các chỉ số nợ cho thấy các doanh nghiệp ngày càng lệ thuộc vào các khoản vay để phát triển sản xuất kinh doanh (không chỉ tăng lên về mức độ vay nợ, tần suất vay nợ của các doanh nghiệp cũng tăng lên theo thời gian). Để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, các ngân hàng đang cho vay nợ nhiều hơn mức cho phép. Với việc không thỏa mãn tiêu chuẩn về tổng số nợ trên vốn tự có, các doanh nghiệp đã để lộ điểm yếu của mình. Lạm phát ở Việt Nam đang ở mức rất cao cùng với ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, chắc chắn nhiều doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng. Ở mức độ vĩ mô, tăng trưởng kinh tế Việt Nam vì thế cũng sẽ chậm lại.

Phân tích các chỉ số lợi nhuận cho thấy tỷ suất lợi nhuận âm của các doanh nghiệp dệt may trong suốt giai đoạn phân tích (2000-2006) là một cảnh báo về tình hình kinh doanh trong ngành dệt may. Cũng như các doanh nghiệp trong ngành dệt may, tình hình kinh doanh thua lỗ liên tục của các doanh nghiệp nhỏ (trừ những doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng) cũng là một tín hiệu cảnh báo cho các doanh nghiệp này. Ngoài ra, tỷ lệ quay vòng vốn tự có và tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu thấp nhắc nhở các doanh nghiệp trong ngành ngân hàng cần lưu ý tính hiệu quả trong việc sử dụng vốn tự có và kiểm soát nợ (các khoản phải thu).

Từ góc độ công nghệ

Do nhu cầu về trình độ công nghệ cao nên doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ (dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, du lịch) có mức đầu tư vào tài sản cố định cao hơn là các ngành sản xuất. Không chỉ thế, tốc độ đổi mới công nghệ trong những ngành này rất cao, trong khi ở các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng tốc độ đầu tư của doanh nghiệp trong việc mở rộng sản xuất và thay đổi công nghệ giảm dần theo thời gian.

Hiện tại, nguồn tài chính cho các hoạt động R&D và đổi mới công nghệ chiếm chủ yếu từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp. Tỷ lệ vốn nhà nước cho các hoạt động R&D và hoạt động đổi mới công nghệ còn rất thấp và chủ yếu tập trung vào khu vực doanh nghiệp lớn là khu vực tập trung nhiều các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Điều này có ngụ ý về mặt chính sách cho các hoạt động đổi mới công nghệ. Chính phủ và Bộ Khoa học và Công nghệ cần quan tâm tới việc dành và phân bổ nguồn vốn này sao cho có hiệu quả và tạo ra được lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ có nguồn lực về con người cho các hoạt động đổi mới công nghệ cao nhất. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học ở những ngành này vì thế cũng rất cao. Tỷ lệ này cho thấy các ngành dịch vụ, đứng đầu là ngành dịch vụ ngân hàng có nhu cầu lớn đối với lao động có trình độ cao.

Từ góc độ tiếp cận thị trường

Việc tăng lên của xu hướng sử dụng Internet để tiếp cận thị trường và trong các giao dịch điện tử là một tín hiệu tốt, nhất là trong kỷ nguyên toàn cầu hóa hiện nay. Với chi phí không quá cao cho việc thực hiện sử dụng công nghệ tin học và kết nối Internet, số liệu phân tích cũng cho chúng ta thấy các doanh nghiệp nhỏ năng động hơn các doanh nghiệp lớn trong việc tiếp cận thị trường.

Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch Việt Nam có một lợi thế cạnh tranh lớn mang lại từ thế mạnh du lịch của Việt Nam, tuy nhiên dường như họ chưa khai thác được hết tiềm năng này. Việc các doanh nghiệp trong ngành du lịch thể hiện khả năng tiếp cận thị trường cao nhất thông qua Internet mang lại nhiều hứa hẹn về sự phát triển của thị trường du lịch Việt Nam trong tương lai.

Thị trường lao động và những thách thức trong phát triển nguồn nhân lực

Việt Nam có một nguồn nhân lực dồi dào, theo kết quả điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp năm 2006, cả nước có 45,6 triệu lao động (tăng 1,03% so với năm 2005), trong đó lao động trong độ tuổi lao động (từ 15-55 đối với nữ, 15-60 đối với nam) chiếm 94,2%, lao động nhóm tuổi từ 15-34 chiếm 45,46%. Nhìn chung lao động Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu ở nông thôn, lao động thành thị chỉ chiếm 25,37%. Một trong những điểm bất cập rõ nhất là cấu trúc lao động, cơ cấu lực lượng lao động đã qua đào tạo.

Ngành dệt may Việt Nam có lợi thế so sánh về nguồn lực lao động, giá cả hợp lý. Tuy nhiên, lực lượng lao động của ngành này vẫn còn có những hạn chế như: Thiếu nhiều lao động có trình độ cao và có khả năng làm việc trong môi trường cạnh tranh cao, từ cán bộ kỹ thuật công nghệ đến thương mại và quản trị doanh nghiệp, phân bổ lực lượng lao động trong ngành dệt may chưa hợp lý; Có sự chênh lệch khá lớn giữa các doanh nghiệp về lương bổng và điều kiện làm việc; Tình trạng tranh chấp lao động diễn ra khá nghiêm trọng và năng suất lao động trong ngành dệt may nói chung còn thấp hơn so với các nước cạnh tranh.

Nhân lực ngành xây dựng đạt con số trên 2,1 triệu người (năm 2005), chiếm gần 5% tổng số lao động của toàn xã hội. Nhân tố ảnh hưởng mạnh đến nguồn cung nhân lực xây dựng là mức độ cơ giới hoá trong ngành chưa mạnh, việc sử dụng các cấu kiện chế tạo tại nhà máy chưa nhiều, trang bị công cụ lao động hiện đại cho công nhân chưa được chú ý đúng mức nên năng suất lao động chung toàn ngành chưa cao, tai nạn lao động dễ xảy ra. Vai trò của các hội nghề nghiệp chưa được phát huy đúng mức, chưa thực sự tập hợp được đông đảo cá nhân và giúp họ nâng cao năng lực nghề nghiệp.

Du lịch là ngành có tính liên ngành và tính xã hội hoá cao, do vậy lao động của ngành cần phải được đào tạo không những về chuyên môn mà còn phải được đào tạo một số lĩnh vực khác như: văn hoá, ngoại ngữ, kinh tế, tài chính, kiến trúc sư, địa lý, lái xe. Hiện tại đang có sự mất cân đối khá rõ trong phân bổ nguồn nhân lực du lịch: lao động du lịch ở miền Nam chiếm 50%, miền Bắc là 40% và còn lại 10% là lao động tại miền Trung, mặc dù miền Trung là nơi tập trung nhiều di sản văn hoá thế giới của cả nước, với bờ biển và bãi tắm đẹp, với sự đa dạng của phong tục, tập quán truyền thống, văn hoá... có khả năng thu hút và hấp dẫn du khách thập phương.

Trong ngành ngân hàng, do sự gia tăng đột biến của quy mô các ngân hàng đang hoạt động và việc ra đời một loạt ngân hàng mới đã dẫn đến tình trạng “lôi kéo”, “giằng co” cán bộ giữa các ngân hàng để thu hút nhân tài, đặc biệt là các vị trí cán bộ chủ chốt. Thực trạng này là nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng đến chất lượng quản trị và điều hành của tổ chức tín dụng, thể hiện trên các mặt sau: (1) Vấn đề thiếu nguồn nhân lực có thể bổ nhiệm vào các vị trí điều hành và tác nghiệp đang mâu thuẫn với việc mở rộng quy mô và mạng lưới rộng khắp của các tổ chức tín dụng, kết hợp với sự chỉ đạo, giám sát của trụ sở chính về chuyên môn, dẫn đến khả năng nắm bắt, kiểm soát hoạt động tại nhiều chi nhánh bị yếu kém; (2) Khả năng tài chính có hạn, năng lực hạn chế của cán bộ trong việc tiếp cận với công nghệ mới; (3) Năng lực quản trị điều hành chưa phát triển đồng đều giữa các ngân hàng.

Sự phát triển nhanh chóng của ngành bảo hiểm đã làm tăng nhu cầu về nhân lực làm việc trong ngành. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là việc nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực để đáp ứng các yêu cầu khắt khe đối với nhân lực của lĩnh vực bảo hiểm, đảm bảo được các yêu cầu sau: (1) Yêu cầu về đa dạng sản phẩm dịch vụ bảo hiểm mới; (2) Yêu cầu về hội nhập, theo đó hoạt động bảo hiểm không chỉ giới hạn ở trong nước mà nó còn có tính quốc tế rộng rãi; (3) Yêu cầu về sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm với nguồn nhân lực có đạo đức nghề nghiệp, tính chuyên môn cao, đặc biệt là tại các đại lý bảo hiểm vì đây là kênh phân phối quan trọng nhất của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Lao động và đầu tư trực tiếp nước ngoài

Giai đoạn 2004-2007 đánh dấu sự nở rộ của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Mặc dù cam kết đầu tư nước ngoài trong những năm gần đây đã đạt những kết quả vô cùng khích lệ, tuy nhiên kết quả này đạt được chủ yếu từ việc niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được nâng cao. Số liệu về vốn FDI thực hiện cho thấy những tín hiệu đáng ngại về khả năng hấp thụ vốn FDI của Việt Nam. Khoảng cách giữa vốn FDI cam kết và vốn thực hiện không ngừng đoãng ra. Tốc độ tăng của vốn FDI thực hiện vì vậy thấp hơn rất nhiều tốc độ tăng của vốn cam kết. Ngay cả trong giai đoạn nở rộ của vốn FDI cam kết 2004-2006, tốc độ này chỉ đạt được 8% (2004), 16% (2005) và 20% (2006).

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến khả năng hấp thụ thấp vốn FDI đó là hiện trạng phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam. Trong khi vốn FDI và dòng vốn đầu tư trong nước tập trung chủ yếu vào các ngành sản xuất, kinh doanh bất động sản và các ngành dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, v.v., thì vốn đầu tư vào các lĩnh vực y tế, giáo dục lại rất hạn chế.

Nhu cầu về lượng lao động cao nhất ở các doanh nghiệp FDI là ngành dệt may. Các doanh nghiệp FDI ngành sản xuất thực phẩm cũng cần nhiều lao động nhưng tốc độ tăng của cầu về lượng lao động trong khu vực này sẽ giảm dần và bão hòa trong những năm tới. Có vẻ như ngành xây dựng và du lịch không thu hút được nhiều vốn FDI và vì thế nhu cầu lao động trong các doanh nghiệp FDI về ngành xây dựng và du lịch không cao (so với khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh) và có xu hướng giảm trong những năm tới. Như vậy, vai trò tạo công ăn việc làm trong những ngành này sẽ chủ yếu nằm ở hai khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh.

Nếu như lao động làm việc trong các ngành công nghiệp sản xuất chế biến không cần khắt khe về trình

độ học vấn và tay nghề thì trong các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ ngân hàng, yêu cầu về trình độ là một trong những điểm tiên quyết. Cũng chính vì vậy nhu cầu về lao động chất lượng cao sẽ tăng lên nhiều và nhanh ở các doanh nghiệp FDI trong ngành dịch vụ và nhất là ngành dịch vụ ngân hàng.

Mặc dù, lượng việc làm tạo ra tại các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực bảo hiểm có sự suy giảm rõ rệt. Nhưng với lượng lao động làm việc và quy mô lao động trong một doanh nghiệp không hề nhỏ so với khu vực nhà nước và khu vực ngoài quốc doanh, có thể kết luận rằng, các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực bảo hiểm mặc dù đang khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có trình độ nhưng cầu về lao động vẫn cao trong những năm tới. Có lẽ khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng (vốn hấp dẫn hơn về mặt thu nhập) là nguyên nhân khiến lượng việc làm tạo ra trong các doanh nghiệp FDI bảo hiểm thấp đi.

Nhìn chung lao động làm việc trong khu vực FDI có yêu cầu về trình độ cao hơn nhiều trong khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh. Điều này khiến các doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút lao động làm việc cho mình, bởi lẽ nguồn cung lao động dịch chuyển từ khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh khó có thể thỏa mãn nhu cầu trình độ của các doanh nghiệp FDI.

Hiện tại, khả năng đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp FDI thuộc các ngành có nhu cầu lao động cao (như dệt may, sản xuất thủy sản) là khá khó khăn đối với các vùng kinh tế mà tại đó lượng vốn FDI chiếm đa số, nhất là khả năng đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề và trình độ cao đang có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, có rất nhiều tín hiệu về sự dịch chuyển mạnh lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ở khu vực Đông Nam Bộ và nhất là lao động có trình độ cao ra khỏi các doanh nghiệp FDI (có thể để giữ các vị trí cao trong khu vực tư nhân). Trong khi đó lượng lao động bổ sung từ các khu vực khác vào lại rất thấp do khác biệt về văn hóa và nơi cư trú.

Với những cố gắng của Chính phủ về việc xây dựng một môi trường đầu tư hấp dẫn, Việt Nam đang đứng trong top 10 của bảng xếp hạng mức thu hút đầu tư nước ngoài. Với tốc độ cam kết vốn FDI hiện nay, nếu không có những chuẩn bị về nguồn lực lao động và có chính sách kinh tế hợp lý khuyến khích dịch chuyển lao động có tay nghề thì vị thế của Việt Nam dưới con mắt các nhà đầu tư nước ngoài rất dễ bị ảnh hưởng.



HOUSING
ISO 9001:2000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ ĐẤT

152 Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04.5665087 ; Fax: 04.5665087

Khu công nghiệp Quốc Oai, Hà Tây

Điện thoại: 0343.942990 ; Fax: 0343.942990

Email: xdnd-hci@fpt.vn, Kinhdoanh.xdnd@gmail.com

Website: www.xdnd-hci.com.vn



- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Nhà đất được Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp giấy đăng ký kinh doanh số: 0103000150 ngày 24 tháng 11 năm 2000
- Công ty đang hoạt động theo mô hình mẹ con, đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục lên tập đoàn Housing Group
- Cơ cấu tổ chức bao gồm 07 phòng ban, 11 chi nhánh, 05 đơn vị hợp tác chiến lược, Hệ thống bán buôn, bán lẻ
- Vốn đăng ký kinh doanh: 50 tỷ VND
- Đại diện pháp lý: Bà Châu Thị Thu Nga – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- Ngành nghề kinh doanh chính: Tư vấn đầu tư thiết kế, kinh doanh bất động sản, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng, công nghiệp, sản xuất cửa Housing Door, gạch Block (gạch bê tông tự chèn).

Các thành tích đã đạt được

- Cúp vàng Thương hiệu Việt, Cúp vàng sản phẩm uy tín chất lượng, Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam về sản phẩm cửa gỗ công nghiệp và gạch Block .
- Bằng độc quyền: Kiểu dáng Công nghiệp về sản phẩm cửa Housing, gạch Block do Cục sở hữu trí tuệ – Bộ khoa học và công nghệ chứng nhận.
- Huy chương vàng: Về sản phẩm cửa Housing, gạch Block, và công trình kiến trúc khu nhà ở bán tại công trình 25 Vũ Ngọc Phan Hà Nội.
- Cúp vàng Vietbuild trong ngành xây dựng năm 2007
- Huy chương vàng Vietbuild: Về sản phẩm cửa Housing, gạch tự chèn năm 2007
- Được bình chọn top 500 thương hiệu hàng đầu Việt Nam do tập đoàn ICHI của Nhật Bản và Mạng Thương hiệu Việt năm 2007

Phần I

TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM NĂM 2007

1. Tăng trưởng kinh tế và hoạt động xuất nhập khẩu

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2007 ước tăng 8,48%, cao hơn năm 2006 (8,17%) và là mức cao nhất trong vòng 11 năm gần đây. Với tốc độ này, Việt Nam đứng vị trí thứ ba về tốc độ tăng GDP năm 2007 của các nước châu Á, sau Trung Quốc (11,3%) và Ấn Độ (khoảng 9%), cao nhất trong các nước ASEAN.

Tốc độ tăng trưởng GDP của cả ba khu vực kinh tế chủ yếu đều đạt mức khá: khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 3,41% so với mức 3,32% cùng kỳ năm 2006, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,6% (riêng công nghiệp tăng 10,32%) so với mức 10,4% và 10,32% cùng kỳ năm 2006, khu vực dịch vụ tăng 8,68% so với mức 8,29% của năm 2006 (tính theo giá so sánh năm 1994).

Bảng 1.1.

Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế cơ bản năm 2007

| | |
|--|--------------|
| Tổng sản phẩm trong nước (GDP) | +8,48 |
| Trong đó: | |
| - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | +3,41 |
| - Công nghiệp và xây dựng | +10,6 |
| - Dịch vụ | + 8,68 |
| - Tổng kim ngạch xuất khẩu | +21,5 |
| - Tổng kim ngạch nhập khẩu | +35,5 |
| - Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội | +23,3 |
| - Khách quốc tế đến Việt Nam | +18,0 |
| - Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | + 15,8 |
| - Giá tiêu dùng tháng 12 năm 2007 so với tháng 12 năm 2006 | +12,63 |
| - Tỷ lệ hộ nghèo giảm (so với kế hoạch 2007) | + 16,0 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.1. Sản xuất công nghiệp

Tính chung năm 2007, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) tăng 17,1% so với năm 2006, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 10,3% (Trung ương quản lý tăng 13,3%, địa phương quản lý tăng hơn 3%); khu vực ngoài nhà nước tăng 20,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,2% (dầu mỏ và khí đốt giảm 7,3%, các ngành khác tăng 23,2%)¹.

Các sản phẩm có mức tăng trưởng khá là bia tăng 19,4%, máy công cụ tăng 74,5%, điều hòa nhiệt độ tăng 56,9%, động cơ điện tăng 26,2%, máy giặt tăng 24,7%, quạt điện tăng 30,3%... Nhiều tỉnh, thành phố có quy mô sản xuất công nghiệp lớn đều đạt tốc độ tăng trưởng cao: Hà Nội tăng 19,9%, Vĩnh Phúc tăng 41,8%, Hà Tây tăng 24,9%, Bình Dương tăng 24,6%, Đồng Nai tăng 22,4%, Cần Thơ tăng 17,3%.

1.2. Xuất khẩu tăng nhanh

Kim ngạch xuất khẩu năm 2007 tăng 21,9% so với năm 2006 tương đương 48,56 tỷ USD, vượt 4,5% so với kế hoạch chính phủ đặt ra là 17,4%. Trong đó xuất khẩu của doanh nghiệp tư nhân chiếm 43%. Kim ngạch của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 56,9% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đạt 27,3 tỷ USD, tăng 18,6% so với năm 2006; của khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước tăng 23,1% so với năm 2006.

Đáng chú ý có 10 mặt hàng và nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD là thủy sản, gạo, cà phê, cao su, dầu thô, dệt may, giày dép, điện tử và linh kiện máy tính, sản phẩm gỗ và nhóm sản phẩm cơ khí. Trong đó, ngoài bốn mặt hàng lớn truyền thống là dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản, kim ngạch mỗi mặt hàng đạt trên 3 tỷ USD thì hai mặt hàng điện tử và sản phẩm gỗ cũng đã đạt trên 2 tỷ USD.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực có khối lượng giảm so với năm 2006 như: dầu thô đạt 15,2 triệu tấn, thấp hơn cùng kỳ 7,4%; hạt tiêu ước đạt 100 ngàn tấn, thấp hơn cùng kỳ 14,3%; gạo ước đạt 4,5 triệu tấn, thấp hơn cùng kỳ 3,1%.

Những mặt hàng chủ lực có trị giá xuất khẩu tăng cao so với năm 2006 gồm: gạo tăng 16%; cà phê tăng 50%; hạt tiêu tăng 73%; nhân điều tăng 30,8%; hàng dệt may tăng 32%; điện tử và linh kiện máy tính tăng 28,8%; sản phẩm gỗ tăng 21,1%; sản phẩm nhựa tăng 45,8%; dây điện và cáp điện tăng 27,7%.

Xuất khẩu dịch vụ năm 2007 đạt 6 tỷ USD, tăng 12,8% so với năm 2006².

Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu đã có những chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng chế biến, chế tạo, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần xuất khẩu hàng thô. Tuy vậy, tăng trưởng xuất khẩu chưa vững chắc và dễ bị tổn thương bởi các cú sốc từ bên ngoài như sự biến động giá cả trên thị trường thế giới hay sự xuất hiện của các rào cản thương mại mới của nước ngoài.

1. Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2. Nguồn: *Sđđ*

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chưa hợp lý, thể hiện trên cả ba phương diện: (1) Chúng loại hàng hóa xuất khẩu còn đơn điệu, chậm xuất hiện những mặt hàng xuất khẩu mới có đóng góp kim ngạch đáng kể; (2) Các mặt hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng cao còn ít. Xuất khẩu chủ yếu vẫn phụ thuộc vào các mặt hàng như khoáng sản (dầu thô, than đá), nông, lâm, thủy, hải sản, trong khi các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ yếu như dệt may, da giày, điện tử và linh kiện máy tính vẫn mang tính chất gia công; (3) Quá trình chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng công nghiệp hoá diễn ra chậm và chưa có giải pháp cơ bản, triệt để. Tỷ trọng hàng công nghiệp, hàng chế biến xuất khẩu năm 2007 chiếm 40,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng nhẹ so với năm 2006 (40,3%). Về thực chất, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua chủ yếu chuyển dịch theo chiều rộng mà chưa đi vào chiều sâu, xuất khẩu chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế so sánh sẵn có mà chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh thông qua việc xây dựng các ngành công nghiệp có mối liên kết chặt chẽ với nhau để hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn.

1.3. Nhập khẩu tiếp tục tăng mạnh, nhập siêu lớn

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2007 đạt 62,68 tỷ USD, tăng 39,6% so với năm 2006, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu 21,7 tỷ USD, tăng 31,6% so với năm 2006.

Nhập siêu cả năm 2007 là 14,12 tỷ USD, với tỷ lệ nhập siêu/xuất khẩu là 29%, gấp 2,7 lần so với năm 2006. Đây là mức nhập siêu cao nhất trong nhiều năm qua.³

Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu có trị giá tăng cao gồm: ô tô nguyên chiếc các loại tăng 132%; linh kiện ô tô tăng 63,4%; thép tăng 56,4%; phôi thép tăng 37,6%; phân bón tăng 23,8%; chất dẻo nguyên liệu tăng 28,6%; sợi các loại tăng 37,1%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 54%; thuốc tân dược tăng 27,7%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 36,7%; vải tăng 30,7%; dầu mỡ động thực vật tăng 60%; sản phẩm hóa chất tăng 24,4%; gỗ và nguyên liệu tăng 28,9%; sữa tăng 24,6%; thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 60%...

Các mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch lớn thuộc nhóm nguyên nhiên, vật liệu, phụ liệu (không kể xăng dầu) và chiếm 58% tỷ trọng tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó có một số mặt hàng chiếm tỷ trọng cao như: sắt thép, kim loại và phôi thép 6,3 tỷ USD; phân bón các loại 850 triệu USD; máy móc thiết bị 10,2 tỷ USD; hoá chất, chất dẻo nguyên liệu 3,77 tỷ USD; điện tử, máy tính, linh kiện 2,8 tỷ USD; vải sợi, bông và nguyên phụ liệu dệt may, da giày 7,1 tỷ USD; gỗ nguyên liệu 999 triệu USD; thức ăn gia súc và nguyên liệu 1,18 tỷ USD; thuốc tân dược và nguyên liệu 848 triệu USD.

Về thị trường nhập khẩu, do cùng cơ cấu mặt hàng xuất khẩu (nông sản, tiêu dùng, dệt may, da giày) với các nước trong khu vực và sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam thấp nên mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sang các nước và vùng lãnh thổ châu Á chưa theo kịp tốc độ tăng trưởng nhập khẩu từ các nước và vùng lãnh thổ này, nhập siêu cao đặc biệt từ Trung Quốc 6,8 tỷ USD, Đài Loan 4,4 tỷ USD và Hàn Quốc 3,2 tỷ USD (10 tháng năm 2007). Ngoài ra, lợi thế về vận tải, giá cả và tính phù hợp nên đa

3. Nguồn: *Sđd*

số nguyên nhiên phụ liệu và vật tư phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu như nguyên phụ liệu dệt may, da giày, phôi thép, xăng dầu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất và gia công hàng xuất khẩu được nhập khẩu chủ yếu từ các nước trong khu vực. Nhập khẩu từ các nước, các khu vực phát triển (như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU) chủ yếu là một số máy móc thiết bị công nghệ nguồn, một số nguyên vật liệu phụ trợ. Đối với khu vực này Việt Nam chủ yếu là xuất siêu.

Nhập siêu ở mức cao và chưa có giải pháp kiểm chế hiệu quả, triệt để, đã ảnh hưởng tiêu cực đến một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của nền kinh tế như: cán cân thanh toán, dự trữ ngoại tệ, nguồn lực đầu tư...

2. Tăng trưởng của các doanh nghiệp dân doanh tiếp tục được duy trì

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới từ 1 - 1 - 2007 tính đến hết ngày 31 - 12 - 2007 của cả nước là 58.916 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 489.181.802 triệu đồng. So với năm 2006, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới tăng 26%, số vốn đăng ký tăng 330%.

Trong năm 2007, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội dẫn đầu cả nước về số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, lần lượt là 18.009 và 10.913 doanh nghiệp. Các tỉnh có số lượng đăng ký kinh doanh ít vẫn chủ yếu là các tỉnh thuộc vùng miền núi phía Bắc như Bắc Kạn (71 doanh nghiệp), Điện Biên (85 doanh nghiệp), Lai Châu (85 doanh nghiệp), Hà Giang (102 doanh nghiệp)...

Bên cạnh đó, có 38.443 lượt doanh nghiệp bổ sung vốn đã đăng ký, huy động thêm 230.811.081 triệu đồng, tăng hơn 389% về vốn huy động thêm so với cùng kỳ năm 2006. Đáng lưu ý là Thành phố Hồ Chí Minh có đến 27.549 doanh nghiệp đăng ký tăng vốn với số vốn tăng 109.678.261 triệu đồng.

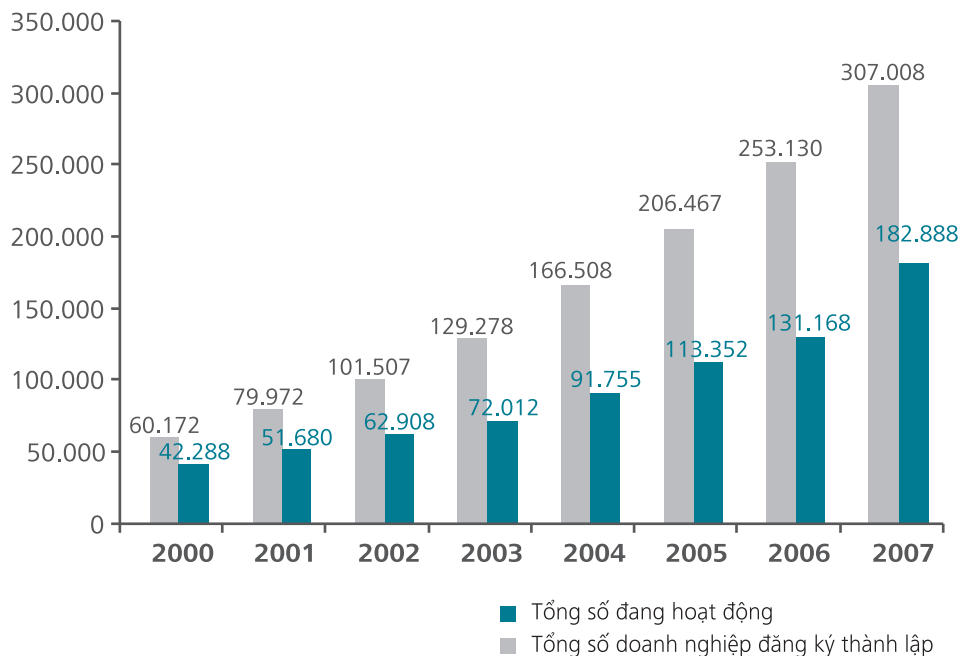
Bảng 1.2.

Số lượng doanh nghiệp dân doanh đăng ký kinh doanh trong các năm từ 2000 đến 2007

| Năm | Doanh nghiệp nhà nước | Doanh nghiệp tư nhân | Công ty Trách nhiệm hữu hạn | Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên | Công ty cổ phần | Công ty hợp danh | Tổng số (hàng năm) |
|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------|--|-----------------|------------------|--------------------|
| Đến 2000 | 6.928 | 33.003 | 19.082 | | 1.156 | 3 | 60.172 |
| 2001 | 27 | 7.100 | 11.121 | 0 | 1.550 | 2 | 19.800 |
| 2002 | 12 | 6.532 | 12.627 | 59 | 2.305 | 0 | 21.535 |
| 2003 | 20 | 7.813 | 15.781 | 98 | 4.058 | 1 | 27.771 |
| 2004 | 6 | 10.405 | 20.190 | 125 | 6.497 | 7 | 37.230 |
| 2005 | 8 | 9.295 | 22.341 | 292 | 8.010 | 13 | 39.959 |
| 2006 | 7 | 10.320 | 25.762 | 902 | 9.669 | 3 | 46.663 |
| 2007 | - | 10.013 | 25.756 | 8.404 | 14.733 | 1 | 53.878 |
| Tổng | 7.008 | 94.481 | 152.660 | 9.880 | 47.978 | 30 | 307.008 |

Nguồn: Trung tâm Thông tin, Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 1.1.

Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập và tổng số doanh nghiệp đang hoạt động⁴

4. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập không bao gồm khu vực hợp tác xã và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2007 số lượng doanh nghiệp đang hoạt động được tính đến ngày 31 - 7 - 2007 - đơn vị tính: "cơ sở kinh tế thuộc khu vực doanh nghiệp".

3. Thu hút vốn từ nước ngoài đạt mức kỷ lục

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt mức kỷ lục: ước tính vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm của các dự án cũ bổ sung cả năm 2007 đạt 21,3 tỷ USD, tăng 77% so với năm 2006, là mức cao nhất từ trước đến nay.

Vốn đầu tư mới 17 tỷ USD, với 1.500 dự án, chủ yếu tập trung vào dịch vụ 63,7% và công nghiệp 35,0%; ngành nông lâm nghiệp thuỷ sản 1,3%.

Địa phương thu hút nhiều vốn FDI đăng ký mới là Thành phố Hồ Chí Minh với 308 dự án, số vốn gần 2 tỷ USD; thứ hai là Phú Yên 5 dự án với số vốn trên 1,7 tỷ USD, thứ ba là Bà Rịa - Vũng Tàu 1,69 tỷ USD; thứ tư là Bình Dương: 1,2 tỷ USD, thứ năm là Hà Nội: 963 triệu USD và thứ sáu là Vĩnh Phúc: 789 triệu USD.

Trong năm 2007, cả nước đã thu hút 360 lượt dự án tăng vốn với trên 3,3 tỷ USD vốn đầu tư tăng thêm. Nét mới trong thu hút vốn FDI năm 2007 là cơ cấu đầu tư đã chuyển dịch từ công nghiệp sang lĩnh vực dịch vụ khách sạn, căn hộ cho thuê, nhà hàng, du lịch, tài chính, ngân hàng... Địa bàn đầu tư cũng chuyển mạnh đến các vùng ít dự án như miền Trung, miền Bắc. Năm 2007, cả nước có 52 địa phương thu hút vốn FDI. Cả năm 2007 các tỉnh miền Trung đã thu hút 3,3 tỷ USD vốn đầu tư đăng ký mới, tăng 264,5% so với năm 2006 và gần bằng số vốn FDI của 18 năm trước đó cộng lại (3,5 tỷ USD). Với Nhà máy lọc dầu Vũng Rô do Anh và Nga hợp tác đầu tư thì vốn FDI của tỉnh Phú Yên đạt 1,7 tỷ USD trong năm 2007 và đứng đầu các tỉnh miền Trung, vượt qua Đà Nẵng, Quảng Nam và Thừa Thiên - Huế. Dự án công viên Yên Sở (Hà Nội) do Malaixia đầu tư với số vốn đăng ký gần 900 triệu USD. Vốn đầu tư thực hiện năm 2007 ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng 1,2 tỷ USD (30,7%) so với năm 2006.

Cùng với tăng vốn FDI, lượng kiều hối đổ về Việt Nam tiếp tục tăng cao. Dự kiến cả năm 2007, lượng kiều hối của người Việt Nam ở nước ngoài gửi về qua kênh chính thức đạt gần 8 tỷ USD so với mức 5,7 tỷ USD năm 2006 và gấp 157 lần năm 2001. Tốc độ tăng bình quân 37%/năm đã đưa lượng kiều hối gửi qua kênh chính thức từ năm 1991 đến 2007 lên con số 29,4 tỷ USD, chiếm 70% vốn FDI, tính từ năm 1998 và cao gấp rưỡi vốn ODA được giải ngân kể từ năm 1993. Nguồn vốn kiều hối năm 2007 chủ yếu để đầu tư chứng khoán, kinh doanh địa ốc, một phần mua sắm tài sản, hàng hoá, lễ hội vào dịp cuối năm.

Vốn đầu tư gián tiếp từ thị trường chứng khoán cả năm ước đạt trên 5,3 tỷ USD, vốn ODA cam kết 5,4 tỷ USD.

4. Sắp xếp, đổi mới và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước

Quá trình đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước năm qua diễn ra chậm chạp. Trong cả năm 2007 đã thực hiện sắp xếp khoảng 257 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp được sắp xếp là 5.366 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hoá là 3.756 doanh nghiệp. Như vậy, cả nước chỉ hoàn thành khoảng 28% kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Trong đó, cổ phần hoá cũng chỉ đạt 28% kế hoạch, hoàn thành cổ phần hoá 136 doanh nghiệp nhà nước trong 480 doanh nghiệp mà kế hoạch đặt ra.

Các Bộ, ngành hoàn thành 50% kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp so với 24% của các tổng công ty và 21% của các địa phương. Rất nhiều tỉnh không sắp xếp, đổi mới được doanh nghiệp nhà nước nào theo như kế hoạch đề ra (0%) như Bạc Liêu, Đắk Nông, Điện Biên, Hà Nam, Hậu Giang, Kon Tum, Lạng Sơn, Ninh Bình, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Thanh Hoá, Tây Ninh, Tuyên Quang, Trà Vinh...

Bảng 1.3.

Tình hình thực hiện đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2006 - 2007

| | Đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp | | | Cổ phần hoá | | |
|------------------|-------------------------------|-----------|-------------|-------------|-----------|-------------|
| | Kế hoạch | Thực hiện | % thực hiện | Kế hoạch | Thực hiện | % thực hiện |
| Tổng cả nước | 926 | 257 | 28% | 480 | 136 | 28% |
| Các Bộ | 196 | 98 | 50% | 162 | 54 | 33% |
| Các tổng công ty | 140 | 33 | 24% | 81 | 24 | 30% |
| Các địa phương | 590 | 126 | 21% | 237 | 58 | 24% |

Nguồn: Ban Chỉ đạo đổi mới và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước

Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo về việc thực hiện cổ phần hoá các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước (Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 - 12 - 2006) nhưng chỉ có Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) hoàn thành kế hoạch cổ phần hoá. Tiến độ cổ phần hoá 23 tổng công ty nhà nước và ngân hàng thương mại nhà nước thuộc diện cổ phần hoá trong năm 2007 theo như Quyết định 1729/QĐ-TTg đều chậm so với kế hoạch.

Theo báo cáo công bố của Kiểm toán Nhà nước qua kết quả năm 2006 về niên độ ngân sách năm 2005 ở 277/523 doanh nghiệp của 21 tổng công ty và tổ chức tài chính - ngân hàng, trong đó có 212 đơn vị thành viên kinh doanh có lãi, bằng 76,5% số doanh nghiệp được kiểm toán (riêng Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam lãi năm 2005 là 23.137 tỷ đồng), có 64 đơn vị thành viên kinh doanh lỗ, bằng 23,1% số doanh nghiệp được kiểm toán.⁵

5. Kiểm toán Nhà nước: Báo cáo công khai Kiểm toán năm 2006 về niên độ ngân sách 2005, tháng 9 năm 2007.

Nhiều doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 24.503 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu bình quân 19,2%, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu 21,3%, đóng góp nhiều cho ngân sách nhà nước, đã bảo toàn và phát triển vốn, tạo việc làm và thu hút nhiều lao động. Một số doanh nghiệp có quy mô hoạt động lớn, thị trường rộng và nhiều tiềm năng, khẳng định được thương hiệu, góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu xoá đói, giảm nghèo và tạo việc làm; từng bước đã tích lũy vốn, tài sản, tiếp cận được với công nghệ tiên tiến nhất của thế giới trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, có kinh nghiệm quản lý các dự án quốc tế đòi hỏi tiến độ và chất lượng cao.

Kết quả kiểm toán cho thấy báo cáo tài chính của hầu hết các doanh nghiệp được kiểm toán phản ánh chưa đầy đủ tình hình tài chính (*kiểm toán xác định tổng doanh thu tăng 1.429 tỷ đồng, giảm 19.991 tỷ đồng; tổng chi phí tăng 1.374 tỷ đồng, giảm 20.296 tỷ đồng; tổng lợi nhuận trước thuế tăng 889 tỷ đồng, giảm 536 tỷ đồng*). Một số tổng công ty chưa tổng hợp và phản ánh đầy đủ tài sản, nguồn vốn của các đơn vị thành viên, chưa tổng hợp số liệu của các công ty liên kết khi tổng hợp Báo cáo tài chính. Qua kiểm toán xác định chi tiêu thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của 23 tổng công ty và tổ chức tài chính - ngân hàng tăng thêm trên: 1.143,2 tỷ đồng.

Nợ phải thu, phải trả lớn, cụ thể: đến thời điểm 31 - 12 - 2005 tổng số nợ phải thu là 43.757 tỷ đồng chiếm 10% tổng tài sản, bằng 37,8% vốn chủ sở hữu; tổng số nợ phải trả 97.518 tỷ đồng chiếm 22,3% tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu của 23 tổng công ty và tổ chức tài chính - ngân hàng là 115.714 tỷ đồng chỉ bằng 26,5% tổng nguồn vốn. Chỉ tính riêng 05 đơn vị thành viên của 04 tổng công ty còn khá nhiều khoản nợ phải thu khó đòi tồn đọng từ nhiều năm không được thu hồi hoặc xử lý dứt điểm với số tiền là 56,994 tỷ đồng.

Báo cáo kiểm toán cũng chỉ ra một số yếu kém đối với các doanh nghiệp nhà nước như đầu tư chiều sâu, đầu tư mở rộng sản xuất thiếu tính toán quy hoạch, kế hoạch, hiệu quả đầu tư thấp, sử dụng máy móc thiết bị, tài sản cố định kém hiệu quả. Công nghệ quản lý của các ngân hàng thương mại còn lạc hậu, chưa phát triển các dịch vụ gia tăng ít rủi ro để tăng tỷ trọng thu phí từ hoạt động dịch vụ ngân hàng, chưa xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích, đánh giá để quản trị rủi ro, tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng giá trị tài sản của các ngân hàng đều thấp hơn mức quy định.

Khá nhiều doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực xây dựng cơ bản hiệu quả kinh doanh thấp, thậm chí thua lỗ kéo dài, 6/21 tổng công ty được kiểm toán thua lỗ trong năm 2005 là 351,356 tỷ đồng (lỗ lũy kế đến ngày 31 - 12 - 2005 là 985 tỷ đồng). Nguyên nhân do giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng, quản lý chi phí sản xuất và giá thành còn bất cập, vốn vay lớn, chi phí trả lãi cao; nợ đọng xây dựng cơ bản kéo dài làm hạn chế vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng nên phải vay vốn và trả lãi cao.

Hầu hết các đơn vị được kiểm toán thực hiện cổ phần hoá còn chậm, thời gian hoàn tất thủ tục kéo dài, tỷ lệ cổ phần bán ra chưa đạt kế hoạch.

Hộp 1.1.

Doanh nghiệp Việt Nam theo kết quả sơ bộ điều tra kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2007

Theo kết quả sơ bộ, tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh (thuộc doanh nghiệp, cơ quan, đoàn thể, hiệp hội và cơ sở cá thể) có tại thời điểm 1 - 7 - 2007 trên cả nước là 3.935.078, tăng 44,7%, chiếm 94,9% tổng số cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp, trong đó số cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp và cơ quan đoàn thể, hiệp hội là 183.920 (tăng 82,8%), cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 3.751.158 (tăng 43,2%). Kết quả sơ bộ tổng điều tra thể hiện một số nét khái quát về quy mô và biến động các cơ sở kinh tế qua 5 năm từ 2002-2007:

Một là, sự gia tăng nhanh số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh: trong 5 năm, số lượng các cơ sở này tăng 131,6% và số lao động tại khu vực này tăng 121,3%. Đây là kết quả tất yếu của chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển sản xuất của Nhà nước đối với mọi ngành, mọi thành phần kinh tế, đồng thời là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho đông đảo lực lượng lao động của nước ta trong 5 năm qua.

Hai là, sự thay đổi cơ cấu ngành các cơ sở sản xuất kinh doanh theo hướng phát triển khu vực dịch vụ. Sự gia tăng các cơ sở sản xuất kinh doanh theo ngành kinh tế phần nào thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế quốc dân những năm gần đây. Trong tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, khu vực dịch vụ chiếm 76% cơ sở (năm 2002 là 72,5%) và 57% lao động. Tuy nhiên xét về quy mô lao động, các cơ sở thuộc khu vực dịch vụ vẫn còn nhỏ bé nên mặc dù tỷ trọng cơ sở lớn nhưng tỷ trọng lao động còn chưa tương xứng.

Ba là, biến động về số lượng cơ sở và lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp thể hiện rõ kết quả cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tại thời điểm tổng điều tra, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp là 182.888, tăng 83,4%, thu hút 6.953.663 lao động, tăng 81,6% so với 2002.

Ở khu vực này, đáng chú ý là sau 5 năm, số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp nhà nước đã giảm 12,3%, số lao động giảm 8,3% trong khi các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng mạnh với các số liệu tương ứng là 140,3% và 166,3%. Tương tự, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (7.075 cơ sở) cũng tăng 98,3%, tương đương 3.507 cơ sở, thu hút thêm 964.068 lao động, tăng 159,4%.

Xét về quy mô lao động bình quân một cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp và các cơ sở thuộc khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là những cơ sở có quy mô lớn hơn với bình quân 222 lao động/một cơ sở tại thời điểm 1 - 7 - 2007. Con số này với cơ sở thuộc doanh nghiệp nhà nước là 53 và doanh nghiệp ngoài nhà nước là 26.

Về quy mô lao động theo ngành sản xuất kinh doanh, các cơ sở thuộc doanh nghiệp công nghiệp lớn nhất với 102 lao động/1 cơ sở, gấp gần ba lần mức bình quân chung. Các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch có quy mô lao động khá nhỏ, đặc biệt là các cơ sở thuộc doanh nghiệp

tư nhân (bình quân 7 lao động). Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, đa phần các cơ sở hoạt động trong các ngành dịch vụ khác (48,6%), thu hút 52,5% tổng số lao động. Ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, phần lớn là các cơ sở thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng trong khi các cơ sở thuộc doanh nghiệp FDI lại tập trung nhiều nhất vào hoạt động công nghiệp.

Bốn là, sự gia tăng chậm hơn về quy mô của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tại thời điểm Tổng điều tra là 3.751.158 cơ sở, tăng 43,2% nhưng tỷ trọng chung đã phần nào giảm xuống (90,5% so với 90,9% năm 2002). Quy mô lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể nhìn chung không thay đổi, vẫn ở mức 1 - 2 lao động/1 cơ sở. Sự phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể vốn dĩ có tính tự phát, là khu vực tạo công ăn việc làm cho một bộ phận lớn lao động (6,5 triệu người) có kỹ năng lao động đơn giản hơn, đóng góp chủ yếu vào việc tạo thu nhập kinh tế gia đình. Tỷ lệ lao động không phải trả công, trả lương của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chiếm tới 79,8%. Tỷ lệ các cơ sở có đăng ký kinh doanh, có nộp thuế môn bài và thuế giá trị gia tăng vẫn không được cải thiện và ở mức thấp: trên dưới 30%. Có thể thấy các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng và du lịch vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Năm là, sự phát triển của các khu/cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề thể hiện chính sách thu hút đầu tư tập trung. Tại thời điểm Tổng điều tra 1 - 7 - 2007, cả nước có 577 khu/cụm công nghiệp, trong đó 348 khu/cụm (chiếm 60%) đang hoạt động, 137 khu/cụm (chiếm 23,7%) đang trong giai đoạn triển khai. Trong tổng số khu/cụm công nghiệp đang hoạt động có 168 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Các khu/cụm công nghiệp hiện tập trung nhiều nhất ở bốn vùng: Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ trọng 82%. Ở phía bắc là các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Hà Tây, Nam Định và Bắc Ninh. Ở khu vực miền Trung là Bình Định, Khánh Hoà và ở phía nam là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

5. Việt Nam qua đánh giá của các tổ chức quốc tế

5.1. Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính quốc tế: Môi trường kinh doanh của Việt Nam được cải thiện

Môi trường kinh doanh của Việt Nam qua thước đo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2008 (Doing Business 2008) do Công ty Tài chính quốc tế (IFC) và Ngân hàng Thế giới (WB) công bố vào cuối tháng 9 năm 2007 đã được cải thiện. Theo đó, mức độ thuận lợi kinh doanh của Việt Nam năm 2008 xếp thứ 91/178 quốc gia được xếp hạng tiến xa so với năm 2007 là 104/175 và năm trước nữa là 98/155.

Báo cáo "*Môi trường kinh doanh*" hàng năm nghiên cứu các quy định có ảnh hưởng đến 10 yếu tố trong hoạt động kinh doanh là: thành lập doanh nghiệp; cấp giấy phép; tuyển dụng và sa thải lao động; đăng ký tài sản; vay vốn tín dụng; bảo vệ nhà đầu tư, đóng thuế; thương mại quốc tế; thực thi hợp đồng và giải thể doanh nghiệp. Báo cáo lần này xếp hạng 178 nền kinh tế về mức độ kinh doanh thuận lợi.

Theo báo cáo năm nay, Xingapo vẫn tiếp tục là nền kinh tế thân thiện nhất thế giới. Những nước và lãnh thổ tiếp sau trong khu vực là Thái Lan (15), Malaixia (24), và Đài Loan - Trung Quốc (50).

Theo đánh giá của Báo cáo "*Môi trường kinh doanh 2008*", Việt Nam là một trong những quốc gia có tiến bộ trong cải thiện môi trường kinh doanh. Cải cách của Việt Nam trong hai lĩnh vực quan trọng là "*Bảo vệ nhà đầu tư*" và "*Tiếp cận tín dụng*" đã được báo cáo ghi nhận. Việt Nam tăng cường bảo vệ nhà đầu tư thông qua việc ban hành Luật doanh nghiệp mới và Luật chứng khoán, trong đó quy định những hoạt động chính của công ty phải có sự tham gia của nhà đầu tư và nâng cao yêu cầu công khai thông tin của công ty, đặc biệt thông tin về giao dịch của các bên có liên quan. Việt Nam cũng tạo thuận lợi hơn trong lĩnh vực tiếp cận tín dụng bằng việc mở rộng phạm vi tài sản có thể sử dụng để thế chấp. Bộ luật Dân sự 2005 và Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 - 12 - 2006 về Giao dịch bảo đảm đã cho phép doanh nghiệp sử dụng tất cả động sản - hiện có và sẽ có trong tương lai, hữu hình và vô hình làm vật thế chấp. Hai văn bản luật quan trọng này cũng có tác động đến chỉ số "*Giải thể doanh nghiệp*" vì đã trao thêm quyền lực cho các chủ nợ qua việc xếp hạng thứ tự ưu tiên của các chủ nợ có đảm bảo cao hơn (Bảng 1.4).

Báo cáo "*Môi trường kinh doanh 2008*" cũng chỉ ra Việt Nam vẫn xếp hạng thấp trong ba lĩnh vực là: Bảo vệ nhà đầu tư, giải thể doanh nghiệp và đóng thuế.

Bảng 1.4.

Tóm tắt một số chỉ số về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2008

| 2008 | | | |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Mức độ thuận lợi trong... | Xếp hạng của Việt Nam | Quốc gia, vùng lãnh thổ tốt nhất | Quốc gia, vùng lãnh thổ kém nhất |
| Kinh doanh | 91 | Xingapo | Cộng hòa Dân chủ Công gô |
| Thành lập doanh nghiệp | 97 | Ôxtrâyli | Guinea-Bissau |
| Cấp giấy phép | 63 | St.Vincent và Grenadines | Eritrea |
| Tuyển dụng và sa thải lao động | 84 | Mỹ | Venezuela |
| Đăng ký bất động sản | 38 | Niu Dilân | Đông Timo |
| Vay vốn | 48 | Anh | Campuchia |
| Bảo vệ nhà đầu tư | 165 | Niu Dilân | Ápganixtan |
| Đóng thuế | 128 | Maldives | Bêlarút |
| Thương mại quốc tế | 63 | Xingapo | Kazácxtan |
| Thực thi hợp đồng | 40 | Hồng Kông, Trung Quốc | Đông Timo |
| Giải thể doanh nghiệp | 121 | Nhật Bản | Cộng hòa Trung Phi |

Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2007

5.2. Diễn đàn Kinh tế thế giới: Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh

Năm 2007, qua điều tra tại 131 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, Việt Nam đứng vị trí 68 về khả năng cạnh tranh. Đây là vị trí không được cải thiện so với vị trí 64/122 của năm 2006. Chỉ số khả năng cạnh tranh toàn cầu (GCI) năm 2007 được xây dựng trên cơ sở hơn 100 tiêu chí, được phân vào 12 nhóm gọi là "trụ cột" cho khả năng cạnh tranh. Mười hai trụ cột này tạo dựng nên ba chỉ số phụ để từ đó tổng hợp thành chỉ số về khả năng cạnh tranh, đó là: các yêu cầu căn bản, các yếu tố nâng cao hiệu quả, các yếu tố sáng tạo và trình độ.

Trong số những tiêu chí được xếp hạng cao của Việt Nam, có thể kể năm tiêu chí cao nhất: sự tham gia của lao động nữ (hạng 8), sự phát triển các cụm nhóm trong kinh doanh (hạng 16), thị trường cho hàng nước ngoài (hạng 26), tỷ lệ tiết kiệm (hạng 21), quan hệ tiền lương và năng suất (hạng 31).

Có ba trụ cột được đánh giá là ở mức khá cao so với bình quân các nước, đó là quy mô thị trường (hạng 32), hiệu quả của thị trường lao động (hạng 45), và ổn định kinh tế vĩ mô (hạng 51).

Bảng 1.5.

Xếp hạng một số chỉ tiêu về giáo dục và lao động của Việt Nam trong GCI 2008

| Giáo dục đại học và đào tạo | Xếp hạng (trong 131 quốc gia/nền kinh tế) |
|--|--|
| Chất lượng các trường quản lý | 120 |
| Chất lượng của hệ thống giáo dục | 112 |
| Trúng tuyển cấp ba (dữ liệu cứng) | 103 |
| Trúng tuyển cấp hai (dữ liệu cứng) | 87 |
| Mức độ đào tạo nhân viên | 83 |
| Chất lượng giáo dục toán và các môn khoa học | 79 |
| Mức độ có sẵn của dịch vụ đào tạo và nghiên cứu chuyên biệt của vùng | 74 |
| Truy cập internet tại trường học | 67 |
| Hiệu quả của thị trường lao động | Xếp hạng (trong 131 quốc gia/nền kinh tế) |
| Chi phí phạt (dữ liệu cứng) | 101 |
| Tính linh hoạt của việc xác định lương | 96 |
| Sự tin cậy đối với quản lý chuyên nghiệp | 87 |
| Sự hợp tác trong quan hệ chủ - thợ | 84 |
| Mức độ sử dụng chất xám | 68 |
| Chi phí về lao động ngoài lương (dữ liệu cứng) | 67 |
| Ổn định trong tuyển dụng (dữ liệu cứng) | 61 |

Có đến 17 tiêu chí của Việt Nam được xếp hạng “trên 100” trong số 131 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm yếu tố có điểm thấp nhất là: mức thuế nhập khẩu (hạng 117), sự bảo vệ nhà đầu tư (hạng 121), bản chất của lợi thế cạnh tranh (hạng 126), sự kiểm soát về phân phối quốc tế (hạng 115), chất lượng các trường dạy quản trị (hạng 120).

Trong năm 2007 Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) đã khảo sát ý kiến về 14 tiêu chí thường bị coi là “tiêu cực”. Những người được hỏi ý kiến sẽ chọn ra năm tiêu chí “tệ nhất” đối với quốc gia được chọn. Đối với Việt Nam, bốn yếu tố bị coi là “có vấn đề nhất” gồm: tham nhũng, kết cấu hạ tầng yếu kém, thiếu lao động có tay nghề cao và sự kém hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước. Bốn tiêu chí bị đánh giá thấp kế tiếp là: khả năng tiếp cận nguồn tài chính, tinh thần làm việc của công nhân trong nước, chính sách không ổn định và các quy định về thuế.

Đáng lưu ý là các chỉ số liên quan đến giáo dục, đào tạo, thị trường lao động của Việt Nam đều được xếp vào nhóm cản trở phát triển với thứ hạng khá thấp so với các nước khác.

Trong số các nước ASEAN và khu vực, so sánh chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2007 so với năm 2006, nhóm các nước tăng hạng gồm có Xingapo, Trung Quốc, Philipin... Thái Lan đứng nguyên hạng 28, mặc dù các yếu tố chính trị xấu đi nhưng kinh tế vĩ mô không bị mất ổn định. Giáo dục đại học của Thái Lan được xếp hạng 44 (so với hạng 93 của Việt Nam). Ấn Độ cũng giữ nguyên hạng 54, nhưng nếu loại trừ những tên mới ra khỏi danh sách thì nước này đứng vị trí 51, nghĩa là tăng ba bậc. Trong khu vực, ngoài Malaixia thì chỉ còn Việt Nam là tụt hạng rõ rệt nhất. Trong đó có đến 4 nước vẫn đang ở giai đoạn 1, được coi là giai đoạn thấp nhất của phát triển (Campuchia, Ấn Độ, Philipin và Việt Nam).

5.3. Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD): Việt Nam nằm trong nhóm 6 nước hấp dẫn nhất thế giới về đầu tư

Theo Báo cáo Đầu tư thế giới (WIR) 2007 do Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD) công bố ngày 16 - 10 - 2007 thì có 11% tập đoàn xuyên quốc gia khẳng định Việt Nam sẽ là điểm đầu tư hấp dẫn nhất của họ trong những năm tới. Với kết quả này, Việt Nam xếp ở vị trí thứ 6 trong 141 nền kinh tế được khảo sát về triển vọng thu hút đầu tư, sau Trung Quốc (52%), Ấn Độ (41%), Mỹ (36%), Nga (22%) và Brazil (12%). Cũng theo báo cáo này Việt Nam lọt vào nhóm 10 nền kinh tế hấp dẫn nhất về đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia trong giai đoạn 2007-2009. Việt Nam đang trở thành một điểm đầu tư hấp dẫn không chỉ trong lĩnh vực sản xuất, mà cả trong các ngành dịch vụ, ngân hàng và tài chính. Khảo sát cũng cho biết, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam nằm trong số năm điểm đầu tư hấp dẫn nhất của các tập đoàn kinh tế Nhật Bản năm 2007.

Hộp 1.2.

Môi trường đầu tư hấp dẫn - 6 đề xuất cải cách từ UNCTAD

Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD) đang xây dựng một báo cáo về "Chính sách đầu tư của Việt Nam". Đây là một bản báo cáo tập hợp khá đầy đủ các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, các tác động của nguồn vốn FDI đối với phát triển kinh tế và đưa ra các khuyến nghị về cải thiện môi trường đầu tư. Tại báo cáo này, UNCTAD đã đề xuất với Việt Nam 6 nội dung cải cách đối với khuôn khổ pháp lý và khung điều tiết đối với đầu tư.

Một là, cần chuyển từ "kiểm soát và chỉ đạo" sang "điều tiết, theo dõi và cưỡng chế tuân thủ". Theo UNCTAD, các chính sách và các quy định về đầu tư vẫn phản ánh cách tiếp cận "kiểm soát và chỉ đạo" mặc dù đã có sự thay đổi mới đây trong Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp. Cách tiếp cận này cần phải được thay thế bằng chính sách "điều tiết, theo dõi và cưỡng chế thực hiện". Để thực hiện cơ chế này, cần cụ thể hoá danh mục các hạn chế tiếp nhận đầu tư, xây dựng cơ chế một cửa và tăng cường năng lực của các cơ quan hỗ trợ và chăm sóc đầu tư tại các cơ quan xúc tiến đầu tư, xoá bỏ giới hạn về thời gian trong giấy chứng nhận đầu tư...

Hai là, khuyến khích các dòng FDI mới và năng động. Theo đó, Chính phủ Việt Nam cần cân nhắc mở cửa một số lĩnh vực quan trọng và cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào tiến trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, kể cả các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn. Tất cả các lĩnh vực này đều có tiềm năng thu hút FDI rất lớn và các nhà đầu tư nước ngoài đang đóng góp không nhỏ vào việc phát triển của Việt Nam.

Ba là, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hấp thu các kỹ năng cần thiết cho nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng. Theo UNCTAD các lợi thế so sánh như chi phí lao động rẻ cùng với một lực lượng lao động có thể đào tạo, chăm chỉ và có năng suất đã cho phép Việt Nam thu hút được một số lượng lớn nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực có hàm lượng lao động cao và kỹ năng thấp. Mới đây, Việt Nam đã thu hút thành công đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực đòi hỏi lao động có kỹ năng cao hơn, mặc dù phạm vi đầu tư vào các lĩnh vực này vẫn còn nhiều hạn chế. Nói cách khác, Việt Nam ngày càng cần nhiều lao động có kỹ năng trong nhiều lĩnh vực. Vì vậy, giáo dục sẽ là nền tảng để phát triển những kỹ năng này.

Bốn là, phân biệt giữa chức năng sở hữu và chức năng điều tiết của Nhà nước. Hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước vẫn đang chiếm tỷ lệ lớn về sản lượng, tham gia chủ yếu vào các hoạt động thương mại và cạnh tranh với các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, cần phải có sự phân biệt rạch ròi giữa chức năng sở hữu với chức năng điều tiết của Nhà nước nhằm bảo đảm tính hiệu quả kinh doanh và tránh các xung đột về lợi ích.

Năm là, đơn giản hoá hệ thống thuế, hợp lý hoá cơ cấu ưu đãi thuế. Hiện Việt Nam nên tiến hành đánh giá tổng thể các ưu đãi thuế và cải cách hệ thống hiện hành nhằm làm cho hệ thống thuế phổ cập trở nên hấp dẫn và cạnh tranh; rút ngắn và đơn giản hóa một số ưu đãi thuế và chỉ duy trì một số ít các loại hình ưu đãi nhằm phục vụ một vài mục đích cụ thể. Các hình thức ưu đãi chỉ nên hạn chế

trong một số hình thức như giảm tạm thời thuế thu nhập doanh nghiệp cho một số vùng đặc biệt khó khăn và một số lĩnh vực mang tính chiến lược. Đơn giản hoá hệ thống thuế và giảm gánh nặng hành chính đối với các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý thuế.

Sáu là, cần tiếp thu và thực hiện các thay đổi quy định gắn đây. Việt Nam đã thực hiện một số thay đổi pháp luật quan trọng trong thập kỷ qua. Hiện nay, điều quan trọng là những thay đổi này phải được "tiếp thu" và được thực hiện một cách lành mạnh. Cần phải có nhiều nỗ lực để trang bị thông tin, giáo dục, đào tạo các thẩm phán và các nhà quản lý. Nhà đầu tư cũng cần được cung cấp thông tin một cách đầy đủ về các yêu cầu pháp lý và điều tiết của Việt Nam.

Nguồn: Vietnamnet, UNTACD và 6 đề xuất cải cách môi trường đầu tư, tại địa chỉ: <http://vietnamnet.vn/kinhte/2007/12/760395/>

Trong 141 nền kinh tế được xếp hạng về hiệu quả thu hút vốn FDI giai đoạn 2004 - 2006, thứ hạng của Việt Nam ở mức trung bình, hạng 78. Một số nền kinh tế quanh Việt Nam có thứ hạng rất cao như Xingapo (hạng 5), Hồng Kông (hạng 2) hoặc hơn Việt Nam như Thái Lan (hạng 52), Malaixia (hạng 62), Brunây (hạng 51) (Bảng 1.6).

Bảng 1.6.

Chỉ số về hiệu quả thu hút vốn FDI của Việt Nam và một số nền kinh tế giai đoạn 2004 - 2006

| Nền kinh tế | Chỉ số giai đoạn 2004 - 2006 | Giá trị chỉ số |
|-------------|------------------------------|----------------|
| Việt Nam | 78 | 1,343 |
| Malaixia | 62 | 1,693 |
| Brunây | 51 | 2,090 |
| Mianma | 97 | 0,852 |
| Indônêxia | 95 | 0,908 |
| Philipin | 102 | 0,747 |
| Xingapo | 5 | 7,622 |
| Thái Lan | 52 | 2,075 |
| Trung Quốc | 69 | 1,472 |
| Hồng Kông | 2 | 9,630 |

Nguồn: UNCTAD - 2007

5.4. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP): Chỉ số phát triển con người của Việt Nam tiếp tục được cải thiện

Theo Báo cáo phát triển con người năm 2007/2008 của Liên hợp quốc thì Việt Nam tăng bốn bậc trong xếp hạng Chỉ số phát triển con người (HDI). Việt Nam hiện có chỉ số phát triển con người ở hạng trung bình, với chỉ số là 0,733. So với năm trước, Việt Nam đã tăng 4 bậc từ vị trí 109 lên vị trí 105 trong tổng số 177 nước. Việt Nam được xếp vào các nước có HDI trung bình và liên tục được cải thiện gần 20 năm qua. Phát triển kinh tế và đầu tư cho giáo dục là chìa khóa tạo sự tiến bộ trong HDI về ngắn hạn.

Cùng với HDI, các chuyên gia UNDP cũng đưa ra chỉ số đói nghèo của con người HPI - nhằm tập trung vào tỷ lệ người sống dưới ngưỡng về các phương diện phát triển con người, sống một cuộc sống khỏe mạnh và lâu dài, được tiếp cận giáo dục và mức sống hợp lý. Theo chỉ tiêu này, Việt Nam xếp thứ 36 (trong 108 nước đang phát triển được xếp hạng).

Việt Nam xếp thứ 122 trong số 177 quốc gia về thu nhập bình quân đầu người. Tuy nhiên, so với nhiều nước có thu nhập thấp khác, Việt Nam đi đầu về các chỉ số tuổi thọ, tỷ lệ biết chữ ở người lớn. Xếp hạng tương ứng của Việt Nam ở hai chỉ số này là 56 và 57. Nhìn vào tổng tỷ lệ đi học tiểu học, trung học và đại học, Việt Nam xếp thứ 121, với 63,9% người trẻ được tiếp cận với giáo dục.

Cũng theo báo cáo phát triển con người năm nay, Việt Nam là nước có nhiều tiến bộ trong cải thiện công bằng giới, thông qua chỉ số GDI (gender-related development index) và GEM (gender empowerment measure)⁶. Bất bình đẳng giới về phát triển con người càng lớn thì GDI của nước đó càng thấp so với HDI. Đối với Việt Nam, giá trị GDI là 0,732 so với HDI là 0,733, tương đương 99,9%. Trong số 156 nước có hai giá trị này, chỉ có 8 nước có chỉ số cao hơn Việt Nam. Trong số 93 nước, Việt Nam đứng thứ 52 về chỉ số GEM, với giá trị là 0,561.

6 Chỉ số phát triển liên quan tới giới GDI phản ánh những bất bình đẳng về thành tựu giữa phụ nữ và nam giới, một dạng thức của HDI về giới. Khác với GDI, GEM phản ánh sự bất bình đẳng về cơ hội ở một số lĩnh vực. Số đo sự trao quyền cho giới qua GEM cho thấy phụ nữ giữ vai trò tích cực trong đời sống kinh tế - xã hội của quốc gia hay không. Chỉ số này theo dõi số ghế đại biểu quốc hội nữ, số nhà lập pháp, cán bộ cao cấp và quản lý nữ, nữ cán bộ chuyên môn kỹ thuật, và sự bất bình đẳng giới trong thu nhập, phản ánh mức độ độc lập về kinh tế.

6. Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh - Xu hướng không đồng đều

Kết quả điều tra Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2007 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao Năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) cho thấy môi trường kinh doanh cấp tỉnh của Việt Nam đã có những cải thiện đáng khích lệ, có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc giảm chi phí gia nhập thị trường, các yêu cầu về thủ tục hành chính, thời gian đăng ký và công tác thanh tra, kiểm tra.

Mười tỉnh đứng đầu về PCI năm nay bao gồm Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Long, Bình Định, Lào Cai, An Giang, Vĩnh Phúc, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Tháp và Thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh có điểm số tăng nhiều nhất so với năm 2006 (tăng từ 7 đến 13 điểm) là Thừa Thiên - Huế, Cà Mau, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Bến Tre, Quảng Ngãi và Thanh Hóa.

PCI một lần nữa khẳng định điều hành kinh tế đóng vai trò quan trọng. Quyết định do các lãnh đạo tỉnh đưa ra có tác động rất lớn đến việc liệu tình của họ sẽ giàu lên hay nghèo đi, đầu tư và thương mại tăng lên hay giảm đi, nhiều hay ít việc làm được tạo ra và mức sống của người dân được cải thiện hay không. Một điểm tăng lên trong điểm số của PCI tỉnh trung vị sẽ có hệ quả: có thêm 8 doanh nghiệp đi vào hoạt động; mức đầu tư mới bình quân đầu người tăng thêm 2,5%; lợi nhuận bình quân trên mỗi doanh nghiệp tăng thêm 4,2 triệu VNĐ (tương đương 253 USD) và GDP bình quân đầu người tăng thêm 1%.

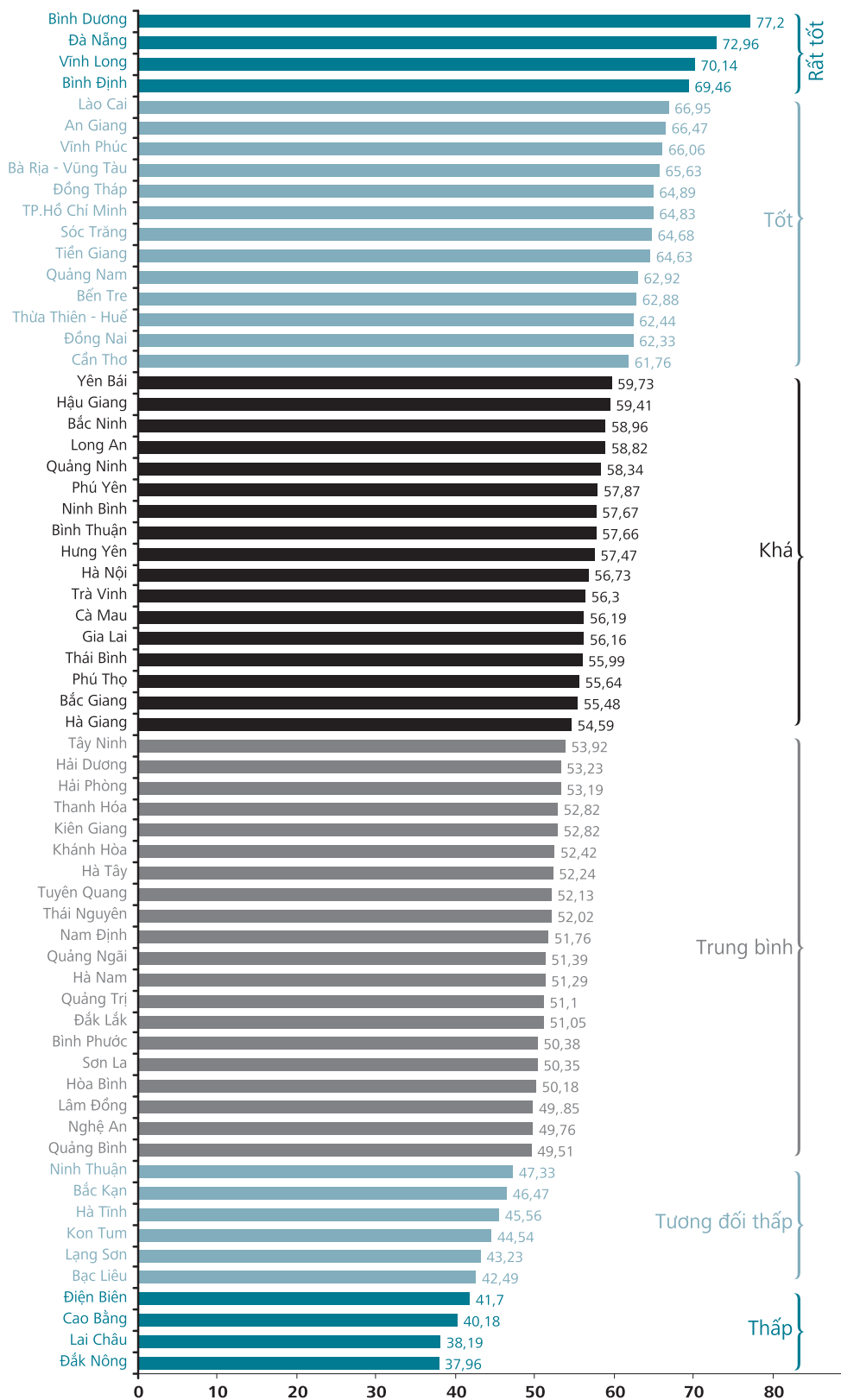
Cải cách không đều trên các lĩnh vực

Qua điều tra PCI 2007, nhìn chung, môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2007 đã có những thay đổi tích cực so với thời điểm một năm trước đó. Xu hướng thay đổi của 10 chỉ số thành phần có thể tạm chia thành ba nhóm: thay đổi nhanh, có thay đổi nhưng chậm và không thay đổi hoặc thay đổi ngược chiều cho thấy các lĩnh vực liên quan đến môi trường kinh doanh cấp tỉnh không được cải thiện một cách đồng đều.

Hai chỉ số thay đổi nhanh nhất là “Gia nhập thị trường” và “Chi phí thời gian”. Nhiều chỉ tiêu trong hai chỉ số này đã có những thay đổi ấn tượng. Chẳng hạn trong như chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường”: số ngày đăng ký kinh doanh (trung vị) từ 20 ngày năm 2006 đã giảm xuống 15 ngày năm 2007. Số ngày đăng ký kinh doanh lại (trung vị) từ 10 ngày giảm xuống còn 7 ngày, thời gian chờ đợi để được cấp đất (trung vị) giảm từ 231 ngày năm 2006 xuống 90 ngày trong cùng thời gian đó.

Nhóm thứ hai là nhóm có thay đổi nhưng chậm là các chỉ số “Tính minh bạch”, “Tiếp cận đất đai” và “Thiết chế pháp lý”. Một số lĩnh vực của từng chỉ số này tăng khá nhanh trong khi một số lĩnh vực khác lại chưa tăng tương xứng, thậm chí sút giảm. Chẳng hạn, trong chỉ số về tiếp cận đất đai, điều tra PCI 2007 cho thấy xu hướng tích cực như số doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng khá ấn tượng từ 55,28% của năm 2006 lên 75,57% năm 2007. Trong khi đó, vẫn có 64,77% doanh nghiệp cho rằng thiếu mặt bằng kinh doanh đang là cản trở đối với việc mở rộng kinh doanh, tăng không đáng kể từ mức 64,27% của năm 2006. Hoặc vẫn còn nhiều doanh nghiệp chưa yên tâm về việc sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất, chỉ có 40,76% tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng, tăng không đáng kể so với mức 40% của năm 2006 trước đó

Kết quả xếp hạng PCI năm 2007



Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2007

Trong nhóm còn lại, các chỉ số “Tính năng động của lãnh đạo tỉnh”, “Ưu đãi đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước” và “Chi phí không chính thức” không thay đổi nhiều so với năm trước. Hai chỉ số “Đào tạo lao động” và “Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân” là hai chỉ số rất đáng lưu ý vì có điểm số giảm xuống so với năm 2006. Điều tra PCI 2007 cho thấy rằng, chất lượng lao động có tay nghề và các dịch vụ hỗ trợ tuyển dụng lao động hiện chưa đáp ứng tốt yêu cầu của các doanh nghiệp dân doanh. Trong cả hai năm 2006 và 2007, chỉ có 56% doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ đào tạo nghề, gần 50% hài lòng với dịch vụ giới thiệu việc làm. Cả hai con số này đều thấp hơn đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng giáo dục phổ thông nói chung (73%).

Khác biệt vùng, miền

Điều tra PCI 2007 cho thấy có sự khác biệt đáng kể về điều hành kinh tế giữa khu vực thành phố và nông thôn, giữa các tỉnh miền Nam và miền Bắc và giữa các vùng kinh tế của Việt Nam.

Năm thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ) có bình quân điểm số PCI cao hơn khoảng 6,8 điểm so với 59 tỉnh còn lại (61,89 so với 55,06). Những lĩnh vực lợi thế của các thành phố so với các tỉnh là chỉ số “Đào tạo lao động” và “Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân”. Khác biệt này có thể giải thích được vì các thành phố lớn của Việt Nam thường có nhiều nguồn lực hơn để thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ kinh doanh, có nhiều trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, các trường dạy nghề, trung tâm giới thiệu việc làm hay tổ chức được nhiều hội chợ, các hội nghị xúc tiến thương mại và đầu tư hơn. Ngoài ra, các hiệp hội doanh nghiệp ở các thành phố lớn cũng nhiều hơn, thường năng động và có ảnh hưởng lớn hơn so với ở các tỉnh.

Lấy tỉnh Quảng Trị là mốc để phân biệt miền Bắc và miền Nam, nhìn chung các tỉnh miền Nam trong xếp hạng PCI năm 2007 có điểm số cao hơn 5,68 điểm so với các tỉnh miền Bắc (58,26 so với 52,58). Bày trên mười chỉ số thành phần của các tỉnh miền Nam có điểm cao hơn đáng kể so với bình quân các tỉnh miền Bắc, đó là chỉ số “Tiếp cận đất đai”, “Tính minh bạch”, “Chi phí thời gian”, “Tính năng động”, “Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân”, “Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý”. Các chỉ số còn lại như “Chi phí gia nhập thị trường”, “Chi phí không chính thức” và “Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước” gần như đồng nhất trên cả hai miền.

Tình trạng phát triển kinh tế và thu hút đầu tư không đều giữa các tỉnh những năm qua đã là một xu hướng rõ rệt, đặc biệt mức độ doãng cách ngày càng lớn. Thống kê năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy chỉ riêng 10 tỉnh, thành phố đã để cập ở trên chiếm tới 70% số lượng doanh nghiệp dân doanh đăng ký và 65% số vốn đăng ký của cả 64 tỉnh, thành. Dữ liệu của Tổng cục Thống kê thì cũng 10 tỉnh, thành phố đó chiếm tới 42% GDP và 60% các doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động.

Qua nghiên cứu PCI từ năm 2005 đến nay cho thấy, yếu tố rất quan trọng góp phần tạo ra sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh là chất lượng điều hành kinh tế. Điều hành kinh tế tốt sẽ đem lại tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng cho các tỉnh. Tuy vậy, thay đổi trong điều hành kinh tế của các tỉnh (thể hiện qua mức độ tăng điểm của chỉ số PCI giữa các năm 2005, 2006 đến 2007) những năm qua là không giống nhau. Điển hình như 6 nhóm tỉnh từ *Rất tốt* cho đến *Thấp* trong bảng xếp hạng PCI năm 2006 có

tốc độ cải cách điều hành kinh tế không đều nhau. Các tỉnh trong nhóm xếp hạng PCI *Tốt* năm 2006 thay đổi nhanh hơn các tỉnh trong nhóm *Khá*. Các tỉnh nằm trong nhóm xếp hạng PCI *Thấp* năm 2006 lại cải thiện gần như chậm nhất trong 6 nhóm. Nếu xu hướng này còn tiếp tục trong những năm tới thì có thể dự đoán được một số tỉnh sẽ tụt hậu ngày càng xa hơn so với các tỉnh khác về chất lượng điều hành kinh tế và phát triển kinh tế.

7. Tác động của diễn biến kinh tế - xã hội quốc tế và tình hình giá cả thị trường

Diễn biến tình hình kinh tế, xã hội quốc tế có những diễn biến phức tạp: giá dầu tăng liên tục; giá vàng tăng cao, đạt mức kỷ lục trong gần 30 năm qua; cuộc khủng hoảng cho vay thế chấp nhà ở Mỹ đã tác động rất xấu đến thị trường tài chính - tiền tệ toàn cầu, đến nay vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt. Kinh tế Mỹ suy giảm nghiêm trọng: GDP quý IV năm 2007 chỉ tăng 0,6%, thấp hơn rất nhiều so với các quý trước đó. Theo nhiều dự báo, kinh tế Mỹ cả năm 2008 chỉ tăng 1,5%. Đồng USD giảm giá so với nhiều đồng tiền khác dẫn đến giá cả của hầu hết các mặt hàng trên thị trường thế giới tăng cao. Sự suy giảm của kinh tế Mỹ - nền kinh tế chiếm khoảng 25% tổng GDP toàn cầu và trên 15% tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá thế giới, đã tác động mạnh và kéo theo sự suy giảm của nhiều nền kinh tế. Giá tăng cao ở hầu hết các nước, kể cả ở các nước có nền kinh tế mạnh và đã duy trì được mức giá thấp trong nhiều năm. Nếu kinh tế Mỹ rơi vào chu kỳ suy thoái, tình hình có thể còn phức tạp hơn. Nhiều quốc gia đã phải điều chỉnh giảm mục tiêu tăng trưởng từ 1 đến 2%.

Ở Việt Nam, chỉ số giá tiêu dùng năm 2007 tăng 12,63% so với tháng 12 năm 2006; đặc biệt tăng mạnh vào cuối năm, tới 5%. Giá vàng và tỷ giá ngoại tệ tăng 27,35%, bình quân cả năm tăng 13,62% do biến động của giá vàng thế giới; giá USD giảm 0,03% do nguồn cung ngoại tệ dồi dào, cán cân thanh toán quốc tế thặng dư lớn.

Đến nay, kinh tế nước ta đã hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, độ mở của nền kinh tế rất lớn với tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu tương đương khoảng 170% GDP, trong đó, nhập khẩu gần 90% GDP - và nguồn vốn của nước ngoài chiếm 35% tổng vốn đầu tư xã hội, thì những biến động bất lợi ngoài tầm dự đoán như vừa qua của kinh tế toàn cầu và giá cả thị trường thế giới đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng và đến mặt bằng giá trong nước với mức độ mạnh hơn nhiều so với trước đây và so với nhiều nước khác. Hệ quả tiếp theo là một loạt các diễn biến phức tạp khác như:

- Sự mất giá liên tục của đồng USD có tác động mạnh tới các ngoại tệ khác gây khó khăn cho công tác điều hành tỷ giá và xuất nhập khẩu của mỗi quốc gia. Nhập siêu ở mức cao làm tăng thâm hụt cán cân thương mại; dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh, bên cạnh những mặt tích cực là góp phần tăng trưởng kinh tế cũng gây sức ép lớn tới tỷ giá và việc kiểm soát tổng phương tiện thanh toán.
- Chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng tăng cao hơn so với những năm trước ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của các tổ chức kinh tế, điều đó ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của hệ

thống ngân hàng thương mại. Giá cả tăng (đặc biệt mức tăng giá của hàng hoá tiêu dùng quá nhanh khiến mức tăng lương không theo kịp), gây khó khăn cho đại bộ phận người lao động, nguy cơ đình công lớn, chiều hướng lan rộng. Những cuộc đình công bắt đầu nổ ra với quy mô lớn gần đây tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía nam cho thấy xu hướng rất đáng lo ngại này.

- Tăng lương và nhiều sản phẩm dịch vụ đầu vào khiến chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng, khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ bị hạn chế. Tăng lương không do tăng năng suất lại khiến các doanh nghiệp rơi vào vòng xoáy tăng giá sản phẩm, dịch vụ.
- Do chi phí sản xuất tăng nhanh trong khi giá bán không tăng hoặc không tăng nhanh tương ứng nên có tình trạng nhiều hợp đồng xuất khẩu mà doanh nghiệp đã ký kết bị thua lỗ, có nguy cơ ngừng trệ, đặc biệt trong các ngành tỷ suất lợi nhuận thấp như dệt may, da giày...
- Một số ngành xuất khẩu của Việt Nam lại có xu hướng phụ thuộc rất lớn vào nguyên, nhiên liệu nhập khẩu, như ngành dệt may với nguyên liệu sợi tổng hợp có nguồn gốc dầu mỏ nên bị tác động rất lớn bởi giá dầu mỏ thế giới...
- Tình trạng “bong bóng” của thị trường bất động sản cũng gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận và sử dụng mặt bằng kinh doanh làm văn phòng, nhà xưởng, đặc biệt là các doanh nghiệp ngành dịch vụ...

Bên cạnh những khó khăn về kinh tế, trong năm 2007 các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi, các hộ gia đình còn phải đối mặt với những khó khăn do thiên tai, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm... gây thiệt hại đáng kể tới hiệu quả sản xuất - kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng trả nợ và mở rộng tín dụng của hệ thống ngân hàng trong lĩnh vực này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VCCI

Tên giao dịch tiếng anh: VCCI-IP CO., LTD.

VCCI-IP CO., LTD. (trước đây là Công ty tư vấn sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ) trực thuộc Phòng Thương mại và công nghiệp Việt nam (VCCI), là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp đầu tiên và hiện nay là một trong những công ty tư vấn hàng đầu tại Việt nam hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, bao gồm sở hữu công nghiệp, bản quyền tác giả và chuyển giao công nghệ.

VCCI-IP CO., LTD. chuyên cung các dịch vụ:

- ▣ Tư vấn và đại diện pháp lý để đăng ký các đối tượng sở hữu trí tuệ tại Việt nam và Nước ngoài: Sáng chế, Kiểu dáng công nghiệp, Nhãn hiệu hàng hoá, Bản quyền tác giả;
- ▣ Tư vấn pháp lý đối tượng Hợp đồng chuyển giao công nghệ, Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu trí tuệ;
- ▣ Tư vấn và đại diện pháp lý đối với quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp; theo dõi, phát hiện và thu thập các thông tin về vi phạm quyền sở hữu công nghiệp và Bản quyền tác giả;
- ▣ Tư vấn và đại diện pháp lý để giải quyết tranh chấp, vi phạm liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt nam và ở nước ngoài;
- ▣ Tư vấn thiết kế, tra cứu và cung cấp các thông tin pháp lý ở Việt nam và nước ngoài về Nhãn hiệu hàng hoá, Kiểu dáng công nghiệp. Tra cứu và cung cấp thông tin về sáng chế;
- ▣ Tư vấn đầu tư.

Với bề dày kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ gồm Kỹ sư, Luật sư, Luật sư sở hữu công nghiệp và các chuyên viên công tác tại Công ty, cùng với đông đảo các cộng tác viên VCCI-IP CO., LTD đã đại diện cho nhiều khách hàng trong và ngoài nước đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ tại Việt nam và Nước ngoài. Công ty chúng tôi luôn cam kết đáp ứng các yêu cầu của khách hàng về các dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp với chất lượng và độ tin cậy cao nhất.

Trụ sở chính

33 Bà Triệu, Thành phố Hà Nội
P.O.Box. 608, 1 Lê Thạch, Hà Nội
Tel. (04) 8266232, 9344201, 9344203
Fax. (04) 8256446, 8241642
E-mail: Champat@hn.vnn.vn
Giám đốc: Ông Trần Huy Phương

Chi nhánh Công ty

31 Trần Quốc Thảo, Quận 3,
thành phố Hồ Chí Minh
Tel. (08) 9300608; **Fax.** (08) 9301239

Phần II

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP

1. Lựa chọn ngành phân tích

1.1. Dẫn nhập

Việc phân tích năng lực doanh nghiệp trong phần này được thực hiện trên sáu ngành kinh tế tiêu biểu của năm 2007. Nhóm phân tích đã lựa chọn sáu ngành tiêu biểu từ 32 ngành kinh tế của Việt Nam. 32 ngành kinh tế này chủ yếu là các ngành cấp hai được tổng hợp từ phân ngành VSIC tiêu chuẩn của Tổng cục Thống kê (xem Phụ lục 1). Việc lựa chọn ra sáu ngành để phân tích dựa trên cơ sở đánh giá các chỉ tiêu lao động theo ngành. Các chỉ tiêu đánh giá bao gồm:

1. Tổng số lao động phân theo ngành kinh tế
2. Tăng trưởng lao động phân theo ngành kinh tế (năm sau so với năm trước)
3. Tốc độ tăng trưởng lao động phân theo ngành kinh tế
4. Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế
5. Giá trị gia tăng tạo ra trên một lao động phân theo ngành kinh tế

Các mục sau sẽ phân tích các chỉ số này trong giai đoạn 2000-2005 nhằm phân loại và lựa chọn sáu ngành chịu tác động nhiều nhất của yếu tố lao động trong những năm tới.

1.2. Lao động và tăng trưởng lao động phân theo ngành kinh tế

Bảng 2.1 (phần Phụ lục) cho thấy sự phân bổ nguồn lực lao động và sự dịch chuyển của lao động trong các ngành kinh tế. Giai đoạn 2000-2005 đánh dấu sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông lâm nghiệp và khai mỏ sang khu vực công nghiệp (chế biến) và dịch vụ. Lao động trong các ngành nông lâm nghiệp, thủy sản liên tục giảm trong giai đoạn 2000-2005. Lao động trong các ngành công nghiệp khai thác mỏ hầu như không tăng trong suốt giai đoạn này. Trong khi đó, các ngành công nghiệp chế biến thu hút thêm một lượng khá lớn lao động của nền kinh tế. Lượng lao động tăng nhiều nhất trong các ngành xây dựng, dệt may, thương nghiệp, sản xuất thực phẩm và chế biến gỗ. Điều này khá dễ hiểu vì đây là các ngành có mức độ sử dụng lao động cao. Các ngành công nghiệp chế biến khác, trừ sản xuất kim loại/phi kim loại và các sản phẩm kim loại/phi kim loại, đều có lượng tăng trưởng lao động thấp hơn nhiều so với nhóm ngành đứng đầu trên.

1.3. Tốc độ tăng trưởng lao động phân theo ngành kinh tế

Nếu như nhóm ngành công nghiệp chế biến đóng vai trò quan trọng trong việc tạo thêm công ăn việc làm cho toàn xã hội, các ngành dịch vụ lại có tốc độ tăng trưởng về lao động cao hơn rất nhiều (Bảng 2.2). Đứng đầu trong nhóm ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao về lao động là các ngành bảo hiểm, hàng không, du lịch và ngân hàng. Mặc dù không phải là ngành sử dụng nhiều lao động (trừ ngành bảo hiểm) nhưng đây là những ngành có nhu cầu về lao động tay nghề cao. Tốc độ tăng trưởng cao về lao động cũng cho thấy tiềm năng về tăng trưởng kinh tế của những ngành này rất hứa hẹn.

1.4. Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế

Năng suất lao động được thể hiện trong Bảng 2.3. Chỉ tiêu năng suất lao động được tính bằng giá trị sản xuất trung bình do một lao động trong ngành tạo ra. Nhìn chung, lao động hoạt động trong các ngành dịch vụ thường có năng suất cao hơn trong ngành công nghiệp. Năng suất lao động thấp nhất ở các doanh nghiệp thuộc ngành nông lâm nghiệp và thủy sản. Tại khối ngành công nghiệp chế biến, năng suất lao động thường cao hơn ở những ngành có nhu cầu sử dụng lao động có tay nghề cao (trừ thương nghiệp). Lao động thuộc khối ngành dịch vụ bao gồm các ngành bảo hiểm, vận tải hàng không, dịch vụ ngân hàng và thương nghiệp thường có năng suất cao hơn cả.

Giá trị của năng suất lao động còn cho thấy năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong ngành hay mức độ yêu cầu về lao động có tay nghề cao của ngành. Bảng 2.3 cho thấy trong 32 ngành kinh tế, các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và thương nghiệp mặc dù thu hút nhiều lao động nhưng chất lượng tay nghề của lao động làm việc trong các ngành này không cao. Trong nhóm các ngành công nghiệp chế biến, những ngành cần lao động tay nghề cao lại là những ngành có tốc độ tăng và nhu cầu lao động không cao như sản xuất hóa chất, mô tô, xe máy, điện tử, ô tô.

Một điều đáng thú vị là trong nhóm các ngành dịch vụ, những ngành có tốc độ tăng trưởng về lao động cao nhất cũng đồng thời là những ngành ở đó mức độ lành nghề của lao động cao nhất. Đó là các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm du lịch và hàng không. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, nhưng bưu chính - viễn thông cũng là ngành thu hút nhiều lao động tay nghề cao.

1.5. Đóng góp cho GDP xét từ góc độ lao động

Đóng góp của lao động một ngành cho GDP được đo bằng lượng giá trị tăng thêm do lao động ngành đó tạo nên. Lượng giá trị này chính là chi phí sản xuất cho lao động (lương, bảo hiểm, trợ cấp và các khoản thu khác). Một ngành sử dụng càng nhiều lao động thì sẽ đóng góp càng nhiều cho GDP. Tuy nhiên, một ngành sử dụng nhiều lao động tay nghề cao thì lượng giá trị gia tăng trên một lao động ngành đó tạo nên càng lớn. Với xu hướng dịch chuyển cơ cấu sản xuất theo hướng có hiệu quả hơn trong cạnh tranh toàn cầu, Việt Nam cũng như các nước đang phát triển đang và sẽ cần tiếp tục cơ cấu lại sản xuất theo hướng dịch chuyển sang các ngành tạo ra giá trị gia tăng cao hơn thay vì việc chỉ tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động có nhân công rẻ như hiện nay. Đây cũng chính là yếu tố dẫn đến thành công của NIEs và Nhật Bản trong thời gian qua.

Tại Việt Nam, xét trên tổng đóng góp vào GDP, các ngành công nghiệp chế biến, đứng đầu là dệt may và chế biến thực phẩm vẫn là những ngành đóng góp nhiều nhất. Tuy nhiên xét trên phương diện đóng góp của mỗi lao động trong ngành thì lao động ở nhóm các ngành dịch vụ, trong đó các ngành ngân hàng, bảo hiểm, và viễn thông có đóng góp cao nhất. Đây chính là những ngành có nhu cầu sử dụng lao động tay nghề cao hơn các ngành khác.

1.6. Lựa chọn ngành phân tích

Trên cơ sở phân tích trên, Bảng 2.4 xếp hạng (theo 5 tiêu chí lựa chọn) những ngành chịu nhiều ảnh hưởng nhất của yếu tố lao động và thị trường lao động đồng thời cũng đóng vai trò là động lực cho phát triển kinh tế. Dựa trên kết quả xếp hạng, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn 6 ngành tiêu biểu nhất sau:

Nhóm ngành chịu ảnh hưởng bởi số lượng lao động làm việc trong ngành. Nhóm ngành này là những ngành sử dụng nhiều nhân công (xếp theo tiêu chí 1 và 2), và thường rơi vào nhóm ngành công nghiệp chế biến và xây dựng. Các ngành được lựa chọn là:

1. Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá (mã ngành 4)
2. Dệt may (mã ngành 15)
3. Xây dựng (mã ngành 20)

Nhóm ngành chịu ảnh hưởng bởi chất lượng lao động làm việc trong ngành. Nhóm ngành này là những ngành sử dụng nhân công có tay nghề cao (xếp theo tiêu chí 3, 4 và 5), và thường rơi vào nhóm ngành dịch vụ. Các ngành được lựa chọn để phân tích là:⁷

4. Du lịch (mã ngành 27)
5. Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán (mã ngành 28)
6. Bảo hiểm (mã ngành 29)

Các mục tiếp theo của phần này sẽ tiến hành đánh giá năng lực doanh nghiệp cho sáu ngành được lựa chọn nói trên. Việc đánh giá được thực hiện trên bốn khía cạnh: lao động, tài chính, công nghệ và tiếp cận thị trường. Để đánh giá toàn diện về năng lực doanh nghiệp, báo cáo không chỉ thực hiện phân tích theo ngành kinh tế cho năm 2006 mà còn đánh giá sự thay đổi của các chỉ số phân tích trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2006. Việc thực hiện phân tích theo thời gian cho phép nhìn nhận khuynh hướng vận động của doanh nghiệp trong từng ngành trên các khía cạnh lao động, tài chính, công nghệ và tiếp cận thị trường.⁸

Dữ liệu được sử dụng trong phân tích đánh giá là **Cơ sở dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp (2000-2006)** do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm. Để đảm bảo tính nhất quán về nguồn số liệu trong các phân tích so sánh, phần phân tích năng lực doanh nghiệp chỉ sử dụng số liệu của bộ điều tra này.⁹

7. Ngành vận tải hàng không vẫn thuộc quyền kiểm soát của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Cuối tháng 12-2007 hãng hàng không tư nhân đầu tiên có tên Vietjet Air mới được trao giấy phép hoạt động (<http://www.vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/Kinh-nghiem/2007/12/3B9FD8F5/>). Đầu tháng 3 - 2008, Air Speed Up là hãng thứ hai được Cục Hàng không Việt Nam thông qua để án hoạt động (<http://www.vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2008/03/3BA003BA/>). Vì vậy, mặc dù thuộc nhóm dẫn đầu về chất lượng lao động, chúng tôi quyết định không lựa chọn làm đối tượng nghiên cứu.

8. Để tiện trình bày, kể từ phần 2 trở đi, ngành “sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá” được gọi tắt là “sản xuất thực phẩm”. Ngành “dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán” được gọi tắt là “dịch vụ ngân hàng”. Các ngành khác vẫn được giữ nguyên tên gọi như ở Phụ lục 1.

9. Do chỉ sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, kết quả phân tích trong báo cáo này sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào chất lượng dữ liệu của các cuộc điều tra. Trong quá trình phân tích, nhóm nghiên cứu đã gặp phải các quan sát mà giá trị các chỉ số phân tích của chúng khác xa giá trị trung bình của mẫu (outlier). Điều này khiến cho kết quả tính toán của các chỉ số này không phản ánh đúng thực tế. Mặc dù đã cố gắng khắc phục (khi số lượng các outlier là khá nhỏ so với mẫu), tuy nhiên trong các trường hợp còn lại nhóm nghiên cứu buộc phải chấp nhận kết quả phân tích bị biến dạng. Lỗi do outlier xuất hiện ngẫu nhiên, không mang tính chu kỳ, và chủ yếu tập trung ở phần các chỉ số tài chính (lỗi do outlier được đánh dấu ở các bảng phân tích và được chú thích tại các đồ thị khi giá trị của chúng ảnh hưởng đến giá trị/khuynh hướng chung của mẫu).

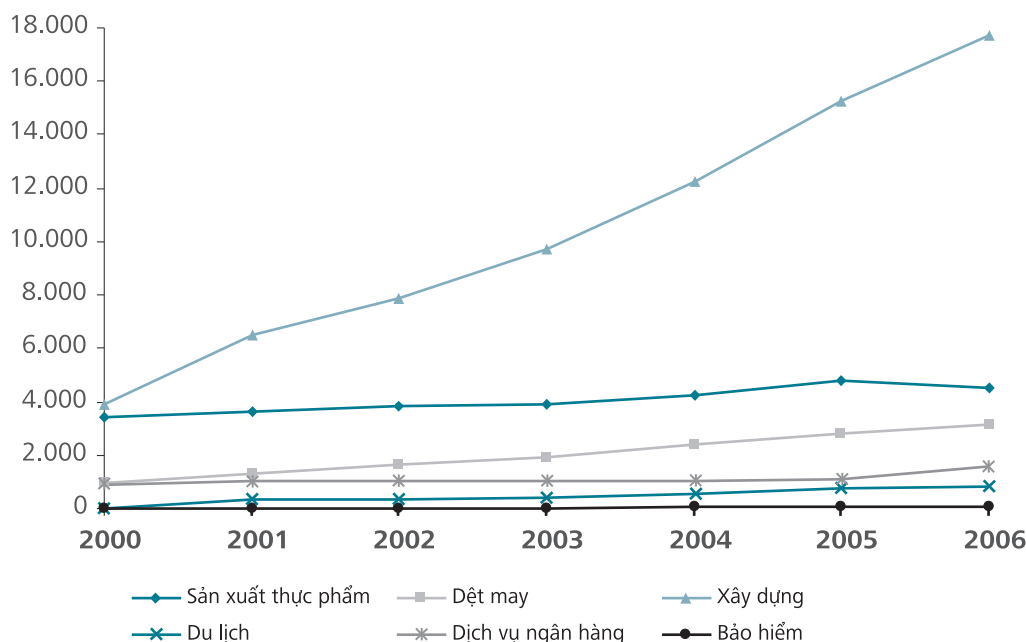
2. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh (tính đến 31-12 hàng năm)

Xét từ góc độ quy mô doanh nghiệp, bức tranh về tình hình sản xuất kinh doanh khá khác nhau, đôi khi là ngược nhau. Trong nghiên cứu này, việc phân loại doanh nghiệp theo quy mô sẽ được thực hiện theo tiêu chí lao động: doanh nghiệp nhỏ (doanh nghiệp có ít hơn 200 lao động) và doanh nghiệp lớn (doanh nghiệp có từ 200 lao động trở lên).¹⁰

Chỉ số về số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh được dùng để đánh giá tính năng động của doanh nghiệp thuộc ngành. Sự gia nhập ngành/xuất ngành cho thấy bức tranh chung về tình hình sản xuất kinh doanh của ngành.

Hình 2.1.

Khuyh hướng hoạt động sản xuất kinh doanh (đơn vị: doanh nghiệp)

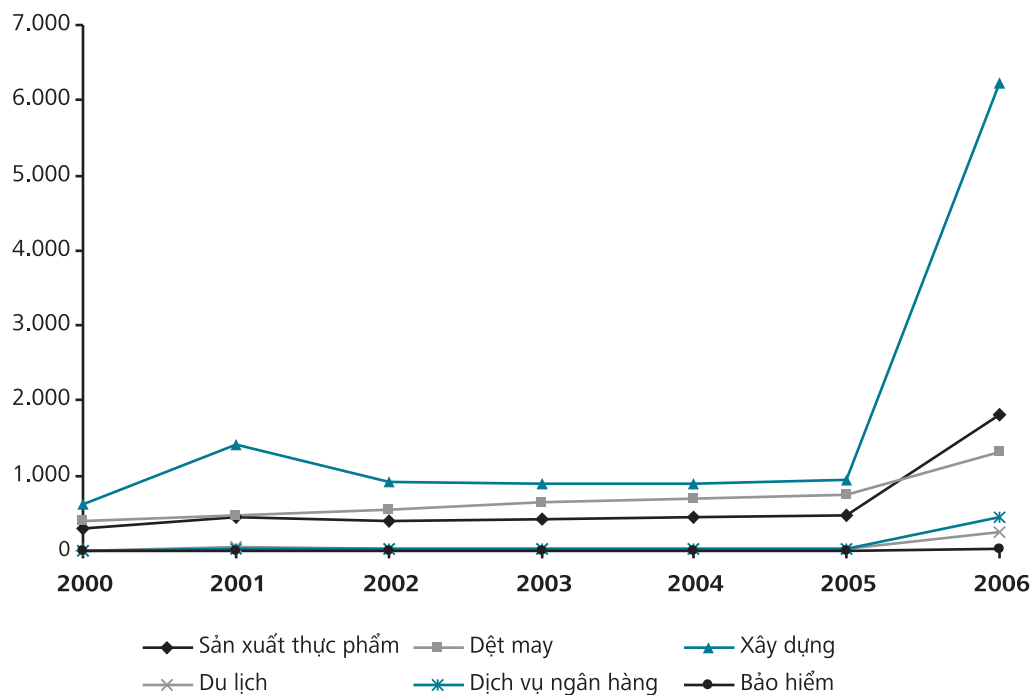


10. Có hai lý do cho sự phân loại này: (i) phân loại doanh nghiệp theo quy mô trong báo cáo này cần thống nhất với Báo cáo doanh nghiệp năm 2006; (ii) việc phân loại doanh nghiệp thành doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn (như vẫn thường gặp trong các nghiên cứu trước đây) sẽ không làm nổi rõ sự khác biệt về các chỉ số đánh giá theo loại hình doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp lớn sẽ có quá ít quan sát trong khi đó một phần khu vực doanh nghiệp vừa chia sẻ cùng một khuyh hướng với khu vực doanh nghiệp nhỏ, phần còn lại mang khuyh hướng của khu vực doanh nghiệp lớn.

Bảng 2.5 phần Phụ lục thể hiện số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong sáu ngành phân tích. Khuynh hướng của chúng được thể hiện trong Hình 2.1. Trong số sáu ngành được lựa chọn phân tích, xây dựng là ngành thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư kinh doanh nhất. Với gần 4.000 doanh nghiệp năm 2000, số doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng đã tăng gần 600% cho tới năm 2006 (17.742 doanh nghiệp). Có thể nói cơ hội kinh doanh trong ngành xây dựng bao gồm cả xây dựng cơ bản và xây dựng dân dụng là rất lớn, đặc biệt là trong giai đoạn Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa như hiện nay. Sản xuất thực phẩm và dệt may là hai ngành có mức độ hấp dẫn thứ hai. Là các ngành thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, có kim ngạch xuất khẩu cao, lại có lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân công giá rẻ, sản xuất thực phẩm và dệt may thu hút khá nhiều doanh nghiệp đầu tư kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn Việt Nam đang từng bước hội nhập hoàn toàn với nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên so với sản xuất thực phẩm, dệt may có phần hấp dẫn hơn (số doanh nghiệp tăng hơn 300% trong giai đoạn 2000 - 2006). Mặc dù khuynh hướng chung tăng, nhưng năm 2006 đánh dấu sự sụt giảm về cơ hội kinh doanh trong ngành sản xuất thực phẩm. Bảng 2.5 phần Phụ lục cho thấy có hơn 200 doanh nghiệp ra khỏi ngành này trong năm 2006. Là những ngành thuộc nhóm ngành dịch vụ nhưng các ngành du lịch, dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm cũng đều là những ngành có sức hấp dẫn cao. Sức hấp dẫn thể hiện ở tốc độ tăng trưởng rất lớn về số lượng doanh nghiệp trong những ngành này.

Hình 2.2.

Khuynh hướng sản xuất kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp lớn (đơn vị: doanh nghiệp)

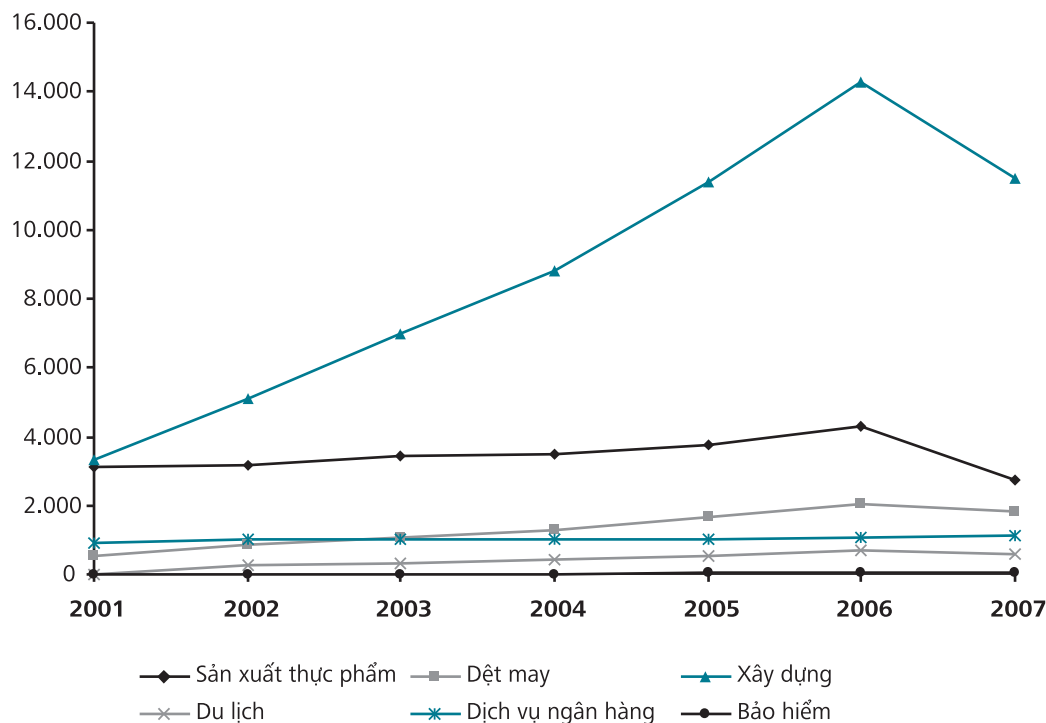


Hình 2.2 thể hiện khuynh hướng kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp lớn. Trong giai đoạn 2000-2005, khu vực doanh nghiệp lớn chia sẻ cùng một khuynh hướng với toàn ngành tại các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may, du lịch và dịch vụ. Trong giai đoạn này, ngược lại với xu hướng chung của toàn ngành, tốc độ tăng trưởng về số doanh nghiệp lớn trong ngành xây dựng gần như không đáng kể. Năm 2006 đánh dấu sự biến chuyển trong khuynh hướng sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp lớn. Cơ hội kinh doanh được mở rộng ra trên toàn bộ các ngành phân tích. Điều này thể hiện ở một lượng lớn các doanh nghiệp lớn gia nhập ngành, đặc biệt là các doanh nghiệp xây dựng.

Tại khu vực doanh nghiệp nhỏ, khuynh hướng sản xuất kinh doanh trong hai giai đoạn 2000 - 2005 và 2005 - 2006 cũng có sự khác biệt. Trong giai đoạn đầu, khuynh hướng sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhỏ phản ánh khuynh hướng chung toàn ngành. Tuy nhiên, năm 2006 ghi nhận sự giảm sút về số lượng doanh nghiệp nhỏ trong các ngành xây dựng, sản xuất thực phẩm, dệt may và du lịch. Tỷ lệ doanh nghiệp rời bỏ ngành cao nhất ở các ngành xây dựng và sản xuất thực phẩm (30%), tiếp theo là dệt may và du lịch (10%). Dường như sức hút và cơ hội mang lại từ hội nhập kinh tế thế giới không mấy hấp dẫn đối với các nhà kinh doanh nhỏ. Còn trong ngành xây dựng, với nhu cầu lớn về vốn cho các công trình xây dựng có quy mô cùng tỷ lệ thanh khoản thấp có vẻ không mấy thu hút các doanh nghiệp nhỏ làm ăn kinh doanh trong ngành này. Các ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm tuy vẫn có sức thu hút nhưng tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ gia nhập ngành gần như không tăng đáng kể trong năm 2006.

Hình 2.3.

Khuynh hướng sản xuất kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp nhỏ (đơn vị: doanh nghiệp)



3. Lao động

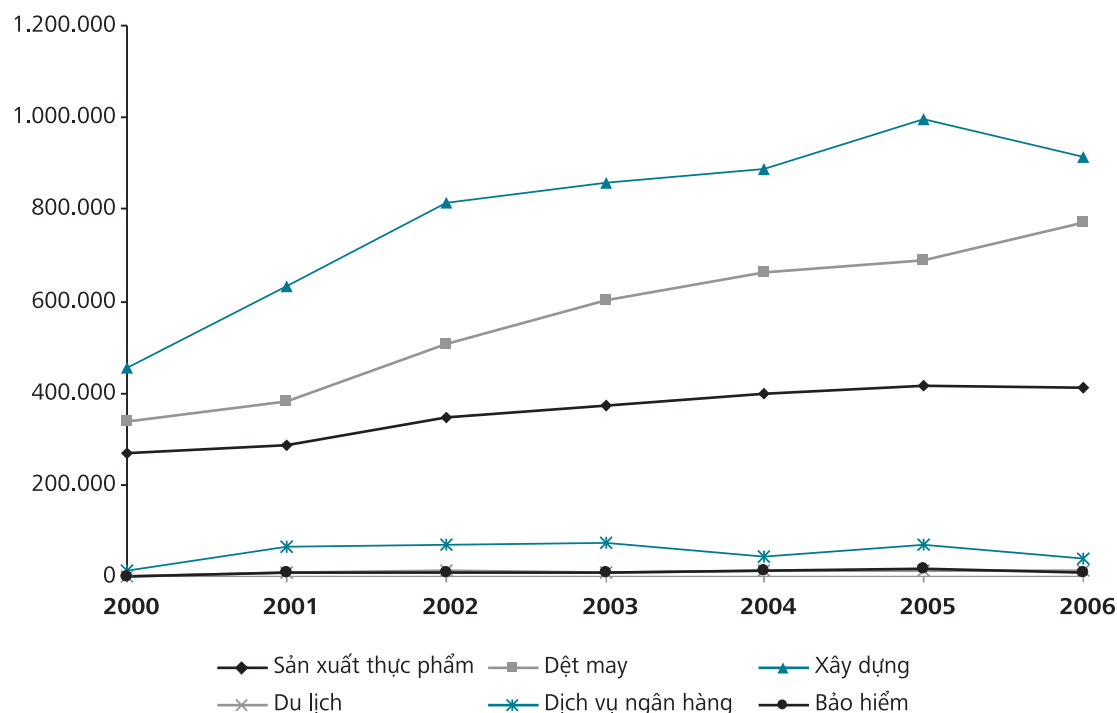
3.1. Đánh giá tình hình sử dụng lao động

3.1.1. Lao động sử dụng trong các ngành công nghiệp tăng lên nhưng tốc độ tăng giảm

Bảng 2.6 phần Phụ lục cho biết tổng số lao động cho đến ngày 31 - 12 hàng năm phân theo sáu ngành nghiên cứu, tuy nhiên phân tích khuynh hướng cho ta thấy rõ hơn bức tranh về lao động được sử dụng trong các ngành (Hình 2.4a). Mặc dù số lượng doanh nghiệp tăng lên, nhưng xét trên phương diện sử dụng lao động, các ngành dịch vụ không thu hút thêm nhiều lao động. Có lẽ nguyên nhân chính của hiện tượng này nằm ở tính đặc thù về tay nghề lao động làm việc trong các ngành dịch vụ. Lao động tăng mạnh nhất trong các ngành xây dựng, dệt may và sản xuất thực phẩm. Tuy nhiên trong năm 2006, lượng lao động làm việc trong ngành xây dựng giảm khá nhiều (gần 10%) trong khi tại ngành chế biến thực phẩm, tổng số lao động chỉ giảm đôi chút. Bảng 2.6 phần Phụ lục cho thấy phần lớn sự sụt giảm về lao động trong các ngành này xảy ra ở khu vực doanh nghiệp nhỏ. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng kinh doanh được phân tích ở trên. Có lẽ trong năm 2006, ở các ngành xây dựng và sản xuất thực phẩm không có nhiều cơ hội kinh doanh cho khu vực doanh nghiệp nhỏ.

Hình 2.4a.

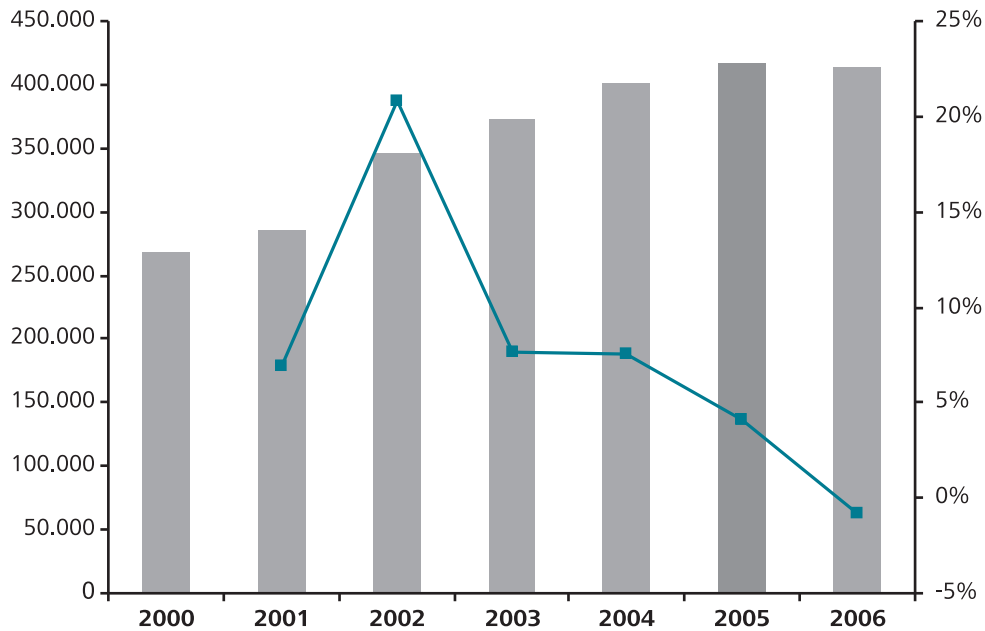
Khuynh hướng sử dụng lao động phân theo ngành kinh tế (đơn vị: người)



Để hiểu rõ hơn về sự biến động của lao động trong từng ngành kinh tế, hãy quan sát tốc độ tăng trưởng lao động sử dụng trong các Hình 2.4b - 2.4g cho từng ngành kinh tế.

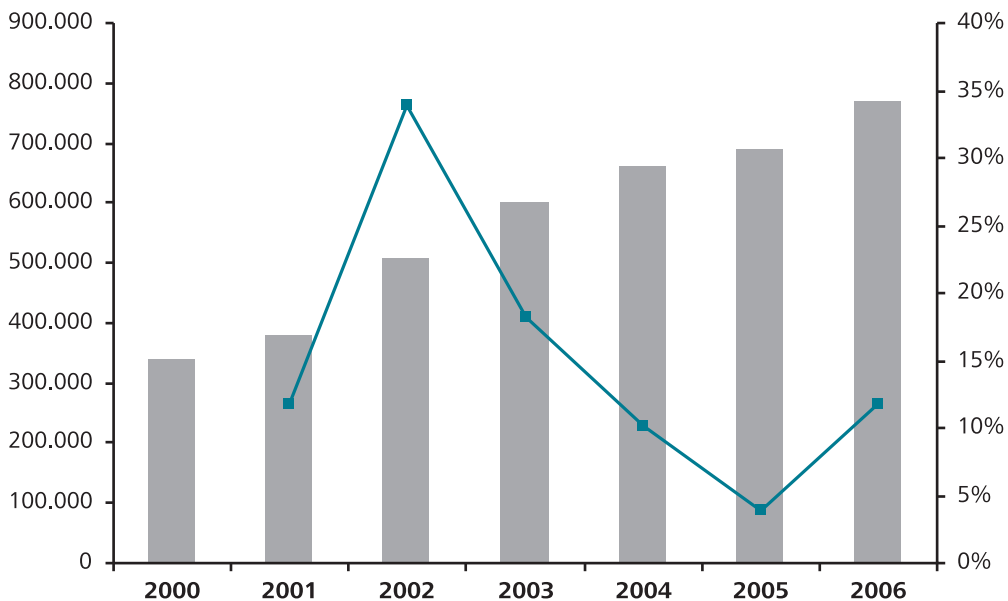
Hình 2.4b.

Khuyến hướng sử dụng lao động ngành sản xuất thực phẩm (đơn vị: người)



Hình 2.4c.

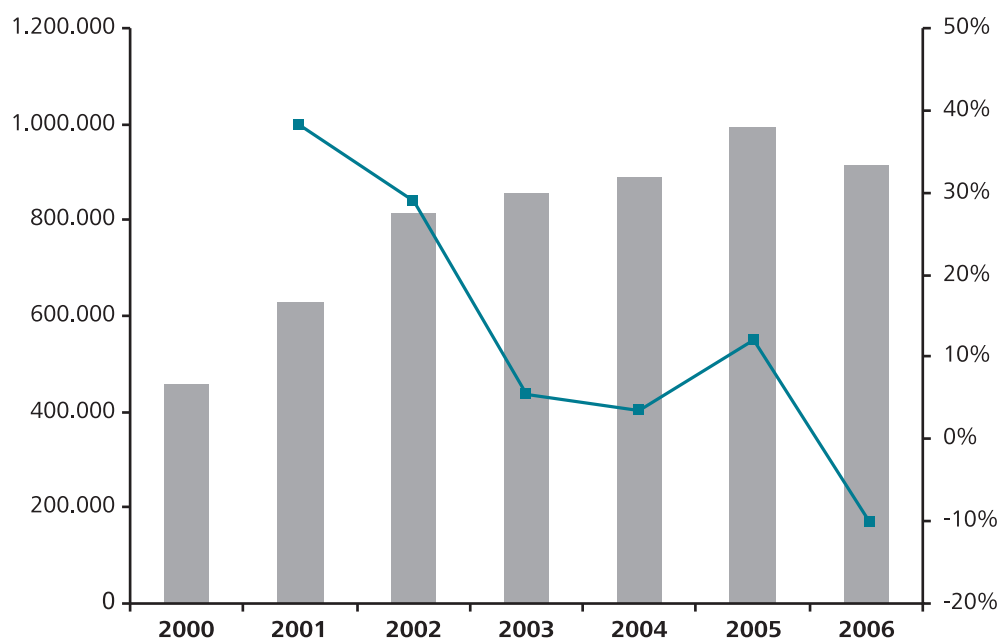
Khuyến hướng sử dụng lao động trong ngành dệt may (đơn vị: người)



Tốc độ tăng trưởng lao động trong các ngành công nghiệp chế biến khá giống nhau (xem Hình 2.4b và 2.4c). Giai đoạn 2001-2002 đánh dấu sự tăng mạnh về lao động làm việc trong hai ngành này (trong năm 2002, tốc độ tăng là 21% và 34% tương ứng với sản xuất thực phẩm và dệt may). Tuy nhiên kể từ năm 2003, xu hướng tăng trên giảm dần trừ ở ngành dệt may có ghi nhận lượng lao động tăng trở lại trong năm 2006 tới mức gần bằng tốc độ tăng của năm 2004. Có lẽ nguyên nhân chính là tác động của hội nhập quốc tế.

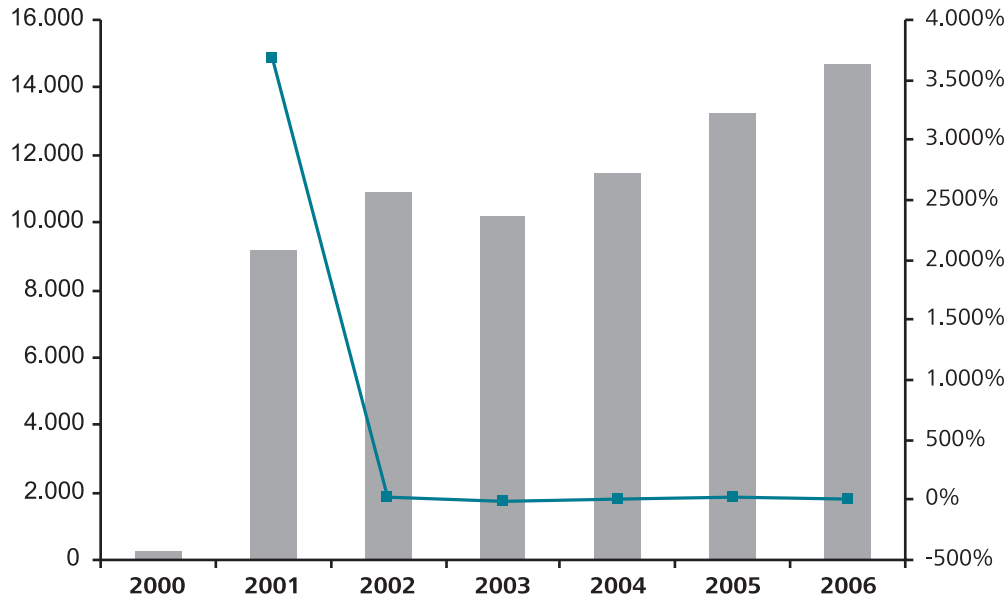
Hình 2.4d.

Khuyh hướng sử dụng lao động trong ngành xây dựng (đơn vị: người)

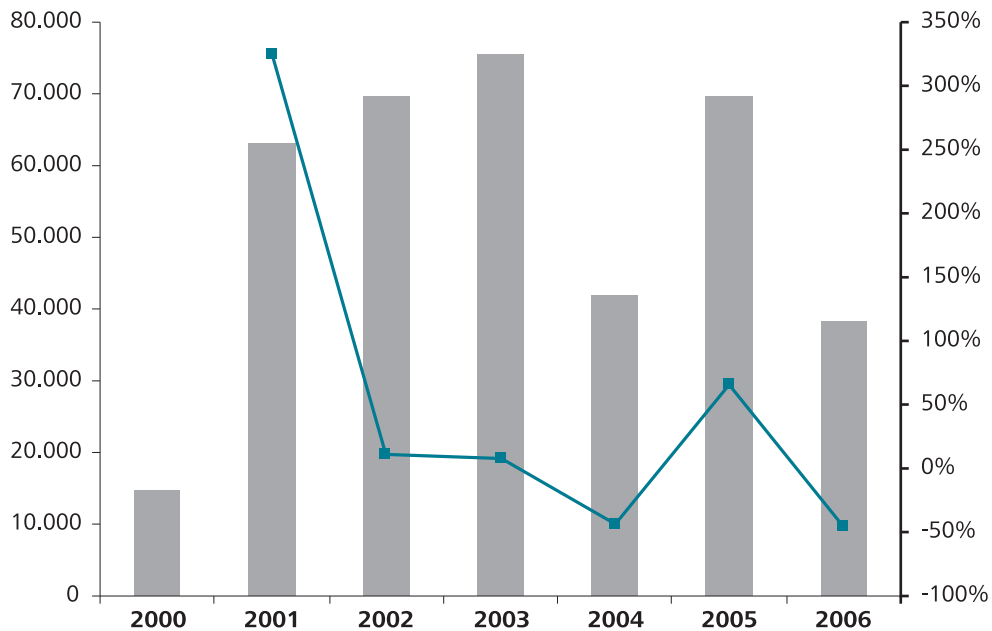


Đối với ngành xây dựng, trừ năm 2001 có tốc độ tăng trưởng lao động là 40%, kể từ năm 2002 tốc độ tăng trưởng lao động giảm dần tới mức -10% trong năm 2006 (Hình 2.4.d).

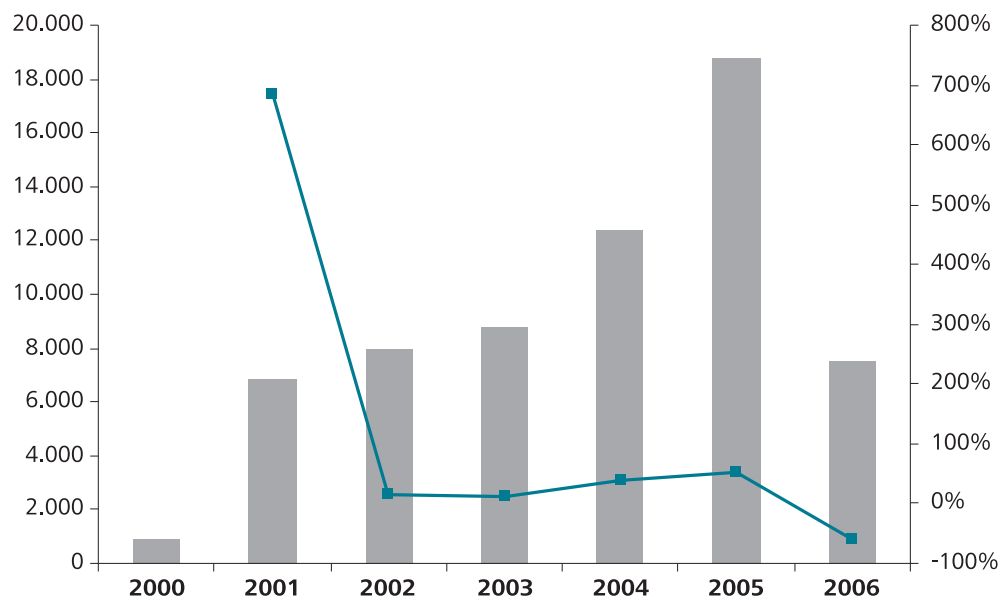
Hình 2.4e.

Khuyến hướng sử dụng lao động trong ngành du lịch (đơn vị: người)

Hình 2.4f.

Khuyến hướng sử dụng lao động trong ngành ngân hàng (đơn vị: người)

Hình 2.4g.

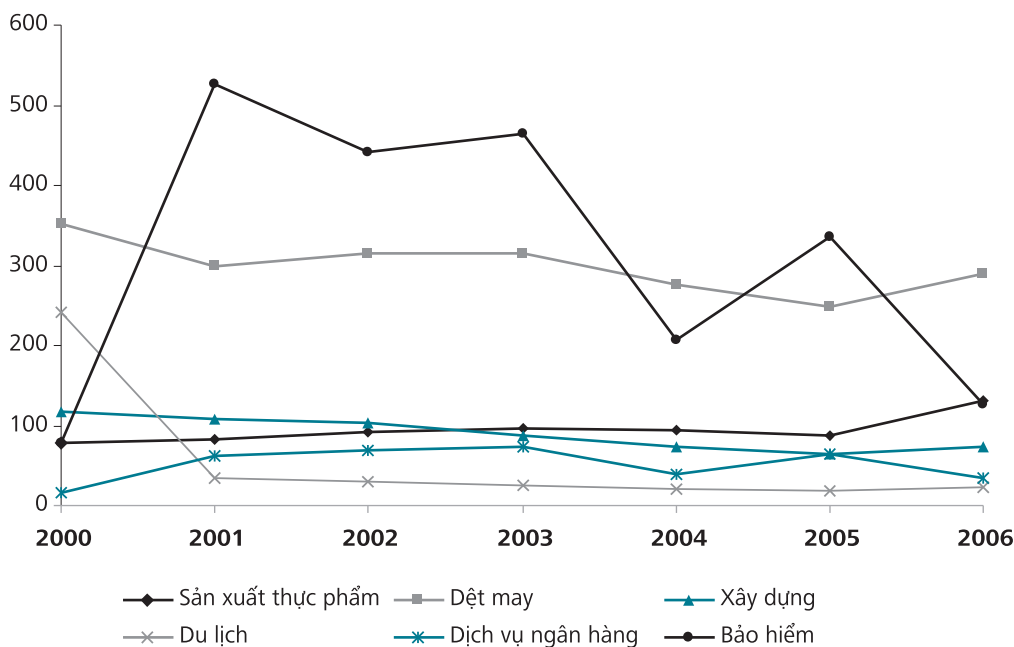
Khuynh hướng sử dụng lao động trong ngành bảo hiểm (đơn vị: người)

Nhóm ngành dịch vụ chia sẻ cùng một khuynh hướng tăng trưởng lao động (xem Hình 2.4e,f,g). Lao động gần như không tăng trong suốt giai đoạn 2002 - 2006 đối với ngành du lịch (tốc độ tăng gần như bằng không). Trong khi đó ở ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm, tốc độ tăng “âm” ghi nhận được trong những năm 2004 và 2006 (ngân hàng) và 2006 (bảo hiểm). Bảng 2.7 phần Phụ lục cho thấy sự sụt giảm về quy mô lao động xảy ra chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp lớn đối với hai ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm. Như đã chỉ ra ở mục 2 của Phần này, không hề có sự suy giảm về xu hướng kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp lớn ở hai ngành này (xem Bảng 2.5 Phụ lục hoặc Hình 2.2). Như vậy sự sụt giảm về lao động sử dụng trong hai ngành này năm 2006 phải chăng có nguyên nhân chính từ việc cắt giảm lao động có tay nghề thấp và sự khan hiếm lao động có tay nghề cao cho hai ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm ở Việt Nam, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp lớn, nơi có nhu cầu lớn về chất lượng tay nghề lao động tài chính ngân hàng.

3.1.2. Giảm sút quy mô lao động trong các doanh nghiệp dịch vụ

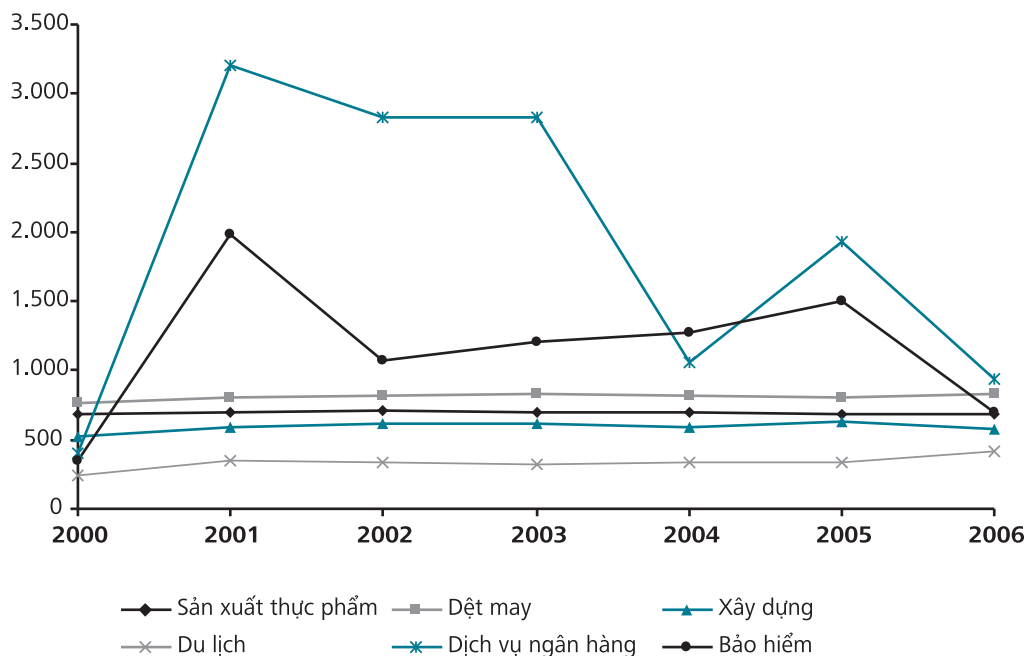
Hình 2.5a.

Quy mô lao động trong các doanh nghiệp (đơn vị: người)



Hình 2.5a cho thấy xu hướng thay đổi về quy mô lao động trong các doanh nghiệp giai đoạn 2000-2006 (số lao động trung bình trong một doanh nghiệp được thể hiện trong Bảng 2.7). Quy mô lao động trong các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng gần như được giữ nguyên trong suốt giai đoạn 2000-2005 và bắt đầu có dấu hiệu tăng lên trong năm 2006. Trong nhóm ngành dịch vụ, trừ các doanh nghiệp trong ngành du lịch có tăng quy mô, tại các ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm đều có sự sút giảm về quy mô doanh nghiệp. Sự sút giảm này xảy ra mạnh nhất ở khu vực doanh nghiệp lớn (xem Bảng 2.7 phần Phụ lục hay Hình 2.5b). Các doanh nghiệp lớn trong ngành dịch vụ ngân hàng có quy mô doanh nghiệp giảm từ 1.935 lao động trong năm 2005 xuống còn 937 lao động trong năm 2006. Ở ngành bảo hiểm quy mô doanh nghiệp giảm từ 1.505 lao động/doanh nghiệp lớn năm 2005 xuống còn 701 lao động/doanh nghiệp lớn năm 2006. Điều này giải thích rõ hơn nguyên nhân của sự sút giảm về lao động trong khu vực các doanh nghiệp lớn thuộc hai ngành này nói riêng và trong toàn ngành nói chung. Như vậy, chúng ta có thể nhận định rằng ngoài nguyên nhân do cung của thị trường lao động có tay nghề, việc cắt giảm về quy mô doanh nghiệp cũng là nguyên nhân chính cho sự suy giảm lượng lao động trong các ngành này. Chúng ta sẽ đi tìm nguyên nhân của sự cắt giảm quy mô này trong phần công nghệ khi xem xét tới trình độ tay nghề của lao động trong các doanh nghiệp này.

Hình 2.5b.

Quy mô lao động trong các doanh nghiệp lớn (đơn vị: người)**3.1.3. Nhiều việc làm được tạo ra trong các ngành kinh tế**

Hình 2.6 thể hiện khuynh hướng tạo công ăn việc làm trong các ngành (số lao động được tuyển mới từ đầu năm đến ngày 31 - 12) cho thấy, ở các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng, rất nhiều việc làm được tạo ra. Xu hướng này tăng dần trong giai đoạn 2000-2006. Mặc dù đóng góp ít hơn các doanh nghiệp trong các ngành trên, doanh nghiệp trong nhóm ngành dịch vụ cũng tạo ra khá nhiều công ăn việc làm trong giai đoạn này. Đứng đầu là ngành dịch vụ ngân hàng (với hơn 11.000 việc làm tạo ra trong năm 2006), tiếp theo là du lịch (gần 5.000 việc làm tạo ra trong 2006) và bảo hiểm (hơn 1.100 việc làm tạo ra trong 2006).

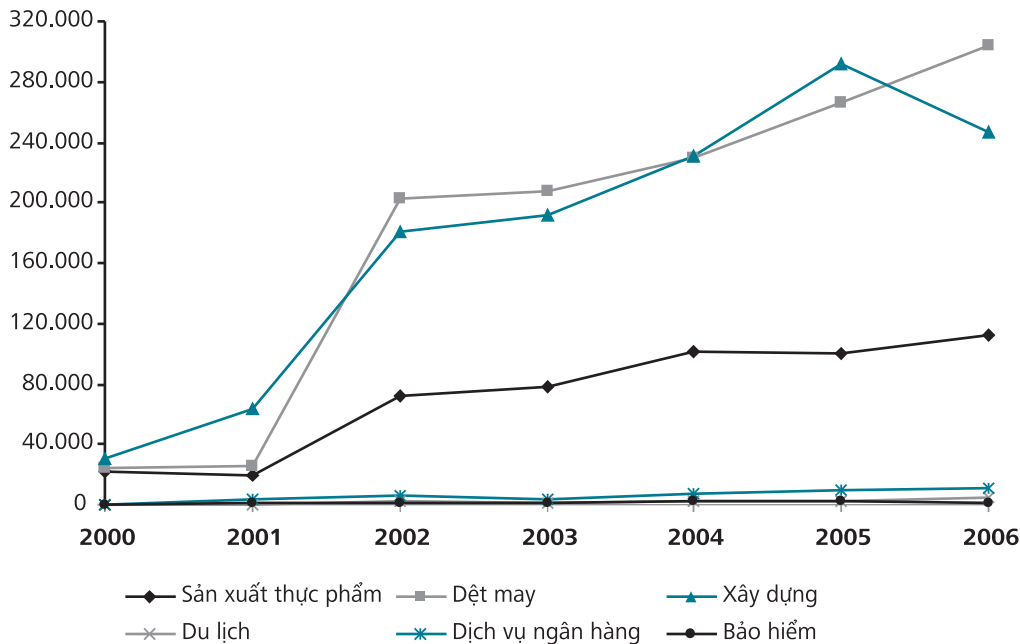
Xét theo quy mô doanh nghiệp cho thấy đa số các doanh nghiệp lớn tạo thêm công ăn việc làm cho trên 200 lao động. Mặc dù các doanh nghiệp nhỏ cũng tham gia vào tạo việc làm nhưng khoảng cách về số lượng việc làm trong hai khu vực doanh nghiệp này là khá xa nhau, đặc biệt ở các ngành dệt may, xây dựng và sản xuất thực phẩm.

Số việc làm tạo ra trung bình cao nhất trong ngành dệt may, bảo hiểm và sản xuất thực phẩm. Khá bất ngờ khi số việc làm trung bình tạo ra trong một doanh nghiệp ở những ngành này nhiều hơn trong ngành xây dựng, một ngành vẫn được coi là thu hút nhiều lao động làm việc nhất. Năm 2006, trung bình có trên 130 việc làm tạo thêm trong một doanh nghiệp dệt may, gần 60 việc làm trong một doanh nghiệp sản xuất thực phẩm, gần 40 việc làm trong một doanh nghiệp bảo hiểm.

Xét trên quy mô doanh nghiệp, số việc làm tạo ra trong một doanh nghiệp lớn cao hơn rất nhiều ở một doanh nghiệp nhỏ và cao hơn mức trung bình trong một doanh nghiệp của toàn ngành. Một điều khá thú vị là, thứ tự xếp hạng đã đảo ngược ở khu vực các doanh nghiệp lớn. Ngành dịch vụ ngân hàng là nơi tạo ra nhiều việc làm trung bình trong một doanh nghiệp nhất (trong khi ở mức trung bình toàn ngành ngân hàng đứng gần cuối bảng xếp hạng). Điều này cho chúng ta thấy rằng, mặc dù quy mô lao động trong doanh nghiệp lớn ngành dịch vụ ngân hàng có giảm trong những năm gần đây nhưng không thể kết luận được về nhu cầu lao động của ngành này. Cùng với đà tăng mạnh về số lượng doanh nghiệp lớn ngành dịch vụ ngân hàng, việc tìm ra bằng chứng tăng lên về số lượng việc làm tạo ra trên một doanh nghiệp đã khẳng định nhận định về việc suy giảm lớn của lượng lao động làm việc trong ngành ngân hàng có liên quan tới việc cắt giảm quy mô doanh nghiệp cùng với sự thiếu hụt nguồn cung lao động của thị trường cho các lao động ngành tài chính-ngân hàng (xem mục 3.1.2). Nhu cầu lao động có tay nghề cao trong ngành dịch vụ ngân hàng không hề giảm mà còn tăng đều trong suốt giai đoạn 2000-2006.

Hình 2.6.

Khuyến hướng việc làm được tạo ra (đơn vị: việc làm)



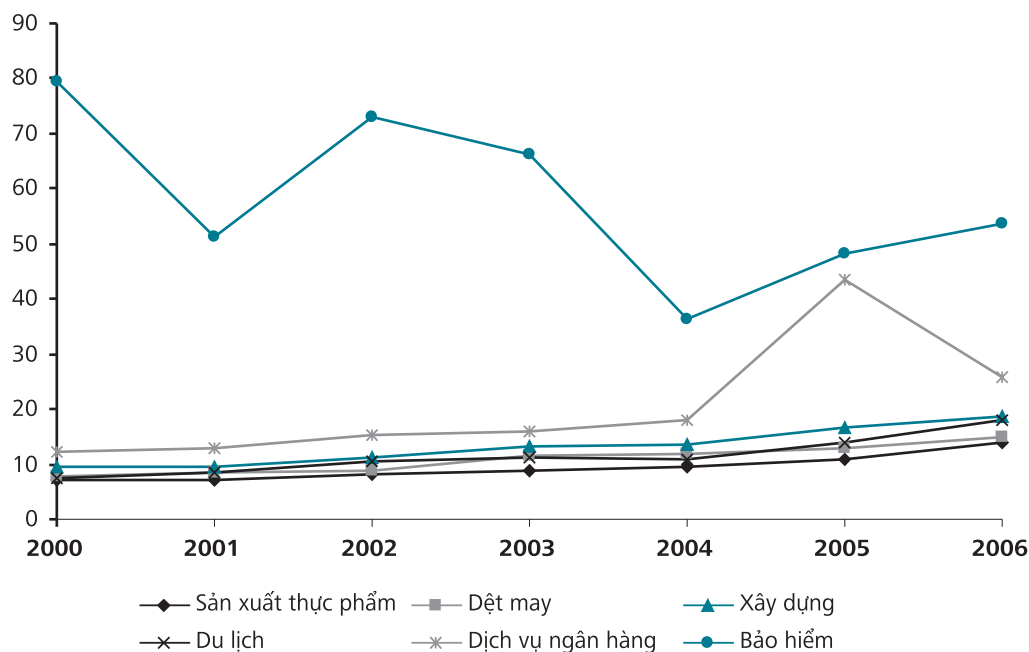
3.2. Đánh giá chất lượng lao động

Chất lượng lao động trong các ngành được đánh giá thông qua việc phân tích các chỉ số: (i) thu nhập trung bình của người lao động, và (ii) doanh thu trên một lao động. Ngoài việc phản ánh chất lượng lao động, phân tích các chỉ số này sẽ làm rõ hơn xu hướng cầu lao động có tay nghề trong các ngành được phân tích.

3.2.1. Thu nhập trung bình của người lao động có xu hướng tăng mạnh ở những ngành dịch vụ

Hình 2.7a.

Thu nhập trung bình của người lao động (đơn vị: triệu đồng)



Hình 2.7a phản ánh mức thu nhập trung bình của người lao động trong các ngành. Trong giai đoạn 2000-2006, nhìn chung thu nhập trung bình của người lao động tăng đều qua các năm. Thu nhập trong các ngành dịch vụ như bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng cao hơn cả. Trong các ngành còn lại, mức thu nhập chênh lệch nhau không nhiều.

Thu nhập trung bình của người lao động cho biết mức độ thành thạo về tay nghề của lao động trong ngành. Rõ ràng, lao động trong các ngành dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm có yêu cầu tay nghề cao hơn các ngành khác. Nhu cầu về chất lượng tay nghề của lao động trong những ngành này cũng tăng đều theo từng năm. Tuy nhiên, nếu xét tới quy mô doanh nghiệp, xu hướng này không hoàn toàn giống

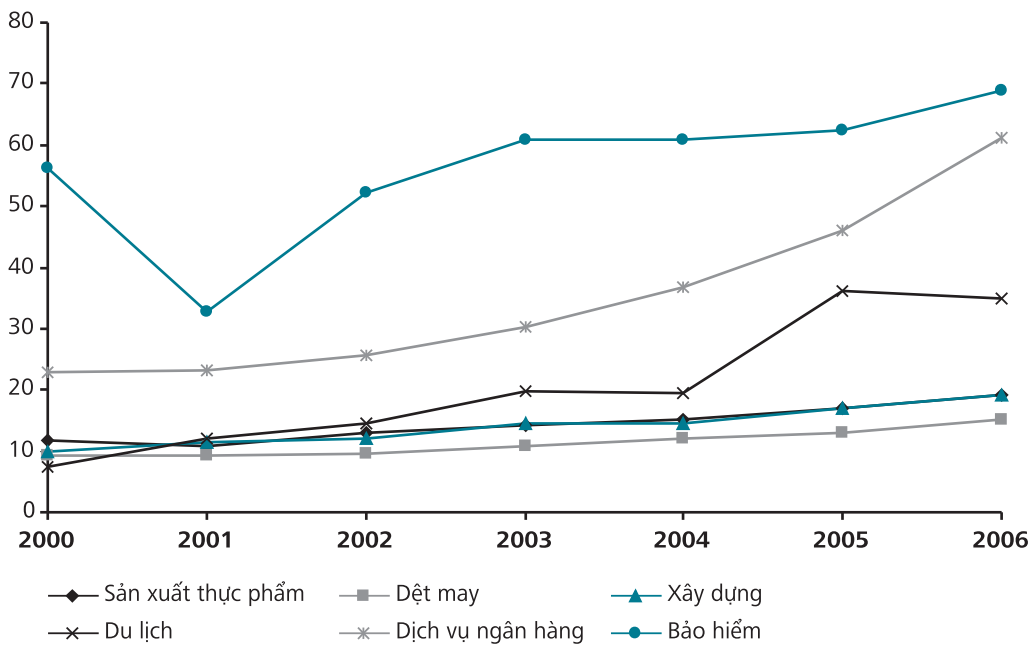
nhau. Tại khu vực doanh nghiệp nhỏ, mức độ và sự biến động của thu nhập trung bình phản ánh xu hướng chung của toàn ngành (xem Bảng 2.8 phần Phụ lục). Tuy nhiên ở khu vực doanh nghiệp lớn, nhóm ngành dịch vụ, bức tranh có sự thay đổi đáng kể.

Hình 2.7b phản ánh biến động của thu nhập trung bình trong các doanh nghiệp lớn. Xu hướng này thoạt nhìn có vẻ không khác biệt lắm so với mức trung bình toàn ngành. Tuy nhiên, nếu như trên toàn ngành mức thu nhập trung bình của người lao động ở ngành bảo hiểm có sự tăng/giảm theo thời gian và ở ngành dịch vụ ngân hàng có xu hướng giảm sút (trong năm 2006), thì ở khu vực doanh nghiệp lớn không có hiện tượng này. Thu nhập trung bình của người lao động làm việc tại các doanh nghiệp lớn ở những ngành này tăng ổn định và ở mức cao (tương đối) trong suốt giai đoạn 2000-2006. Điều thú vị là nếu ở mức trung bình toàn ngành, ngành du lịch không mấy khác biệt với các ngành sản xuất vật chất khác, thì ở mức quy mô doanh nghiệp lớn, du lịch đã thực sự gia nhập nhóm ngành dịch vụ có mức độ và tốc độ tăng trưởng của thu nhập cao.

Thu nhập trung bình tăng trưởng với tốc độ cao trong các ngành dịch vụ thể hiện nhu cầu về lao động có tay nghề cao trong những ngành này. Nhu cầu này mạnh hơn cả ở khu vực doanh nghiệp lớn. Chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn nhu cầu này khi xem xét các chỉ số về doanh thu trên một lao động của các ngành trong phần phân tích sau đây.

Hình 2.7b.

Thu nhập trung bình của người lao động trong doanh nghiệp lớn (đơn vị: triệu đồng)

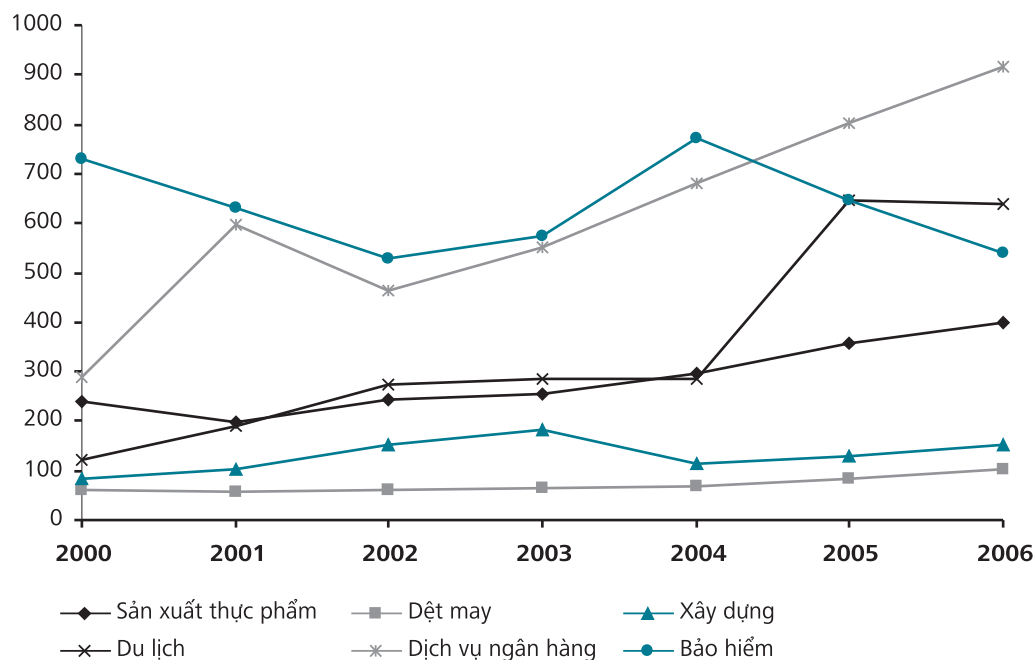


3.2.2. Năng suất lao động cao và tăng nhanh tại các ngành dịch vụ

Bảng 2.3 (phần Phụ lục) thể hiện giá trị bình quân của doanh thu trên một lao động tại các doanh nghiệp của các ngành kinh tế. Tuy nhiên, trong sáu ngành được lựa chọn nghiên cứu, giá trị của năng suất lao động này trong khu vực doanh nghiệp lớn và nhỏ khá khác nhau. Hình 2.8a thể hiện xu hướng của năng suất lao động trong sáu ngành kinh tế tại khu vực doanh nghiệp lớn.

Hình 2.8a.

Xu hướng biến động năng suất lao động tại các doanh nghiệp lớn (đơn vị: triệu đồng)



Có thể thấy rõ trong các doanh nghiệp lớn, năng suất lao động được phân bổ theo ba nhóm:

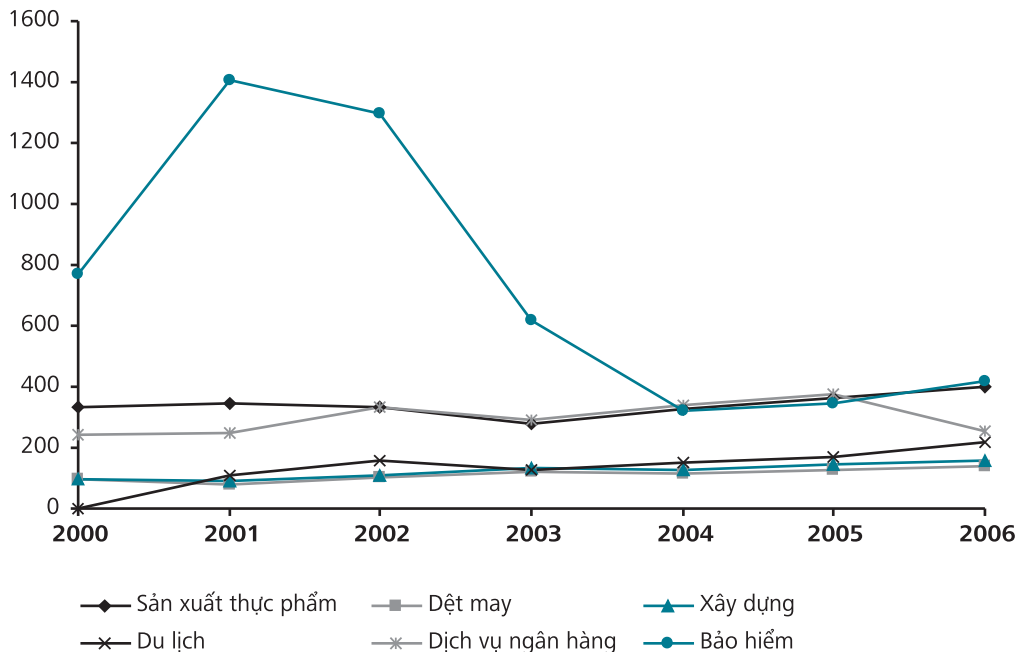
1. Nhóm ngành có năng suất lao động cao gồm các ngành thuộc nhóm ngành dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và du lịch (kể từ 2005). Không chỉ cao ở giá trị năng suất lao động, tốc độ tăng của năng suất lao động trong các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành này cũng cao hơn những ngành khác. Điều này được lý giải bởi các kết quả phân tích trong mục 3.2.1 và 3.2.2: (i) các doanh nghiệp lớn thuộc nhóm ngành dịch vụ có tốc độ thay đổi công nghệ và mức độ đầu tư cho nhà xưởng, máy móc cao hơn những nhóm ngành khác; (ii) lao động làm việc trong những doanh nghiệp lớn thuộc các ngành này thường có tay nghề cao.
2. Nhóm ngành sản xuất có năng suất lao động cao và tăng nhanh là các ngành sản xuất thực phẩm. Mặc dù không có nhu cầu cao trong việc đổi mới công nghệ như ở các ngành dịch vụ, nguyên nhân chính cho hiện tượng tăng năng suất lao động trong các doanh nghiệp lớn thuộc ngành sản xuất thực phẩm

nằm ở tính năng động của các doanh nghiệp lớn trong ngành: (i) khuynh hướng kinh doanh cao hơn các ngành còn lại (xem Hình 2.2); và (ii) lượng công ăn việc làm tạo ra cao hơn các ngành còn lại (xem Hình 2.6).

3. Nhóm ngành có mức năng suất lao động thấp và tăng chậm gồm các ngành dệt may và xây dựng. Có lẽ nhu cầu thấp trong việc đổi mới công nghệ, đầu tư ít cho nhà xưởng máy móc và sử dụng nhiều lao động giản đơn, tay nghề thấp là những nguyên nhân chính cho hiện tượng này.

Hình 2.8b.

Xu hướng biến động năng suất lao động tại các doanh nghiệp nhỏ (đơn vị: triệu đồng)



Hình 2.8b thể hiện xu hướng biến động của năng suất lao động tại các doanh nghiệp nhỏ. Không giống như ở các doanh nghiệp lớn, tại các doanh nghiệp nhỏ, năng suất lao động được phân bổ theo hai nhóm ngành chính: (i) nhóm ngành có năng suất lao động cao bao gồm các ngành dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và sản xuất thực phẩm; (ii) nhóm có năng suất lao động thấp gồm các ngành du lịch, dệt may và xây dựng. Tốc độ tăng năng suất lao động trong hai nhóm ngành này không mấy khác biệt.

3.3. Đánh giá chất lượng việc làm

Ngoài tầm quan trọng về phát triển kinh tế, một khía cạnh cũng không kém phần quan trọng của các doanh nghiệp là khả năng tạo việc làm và việc làm hàng hoàng cho người lao động. Cùng với sự tăng trưởng nguồn lực lao động ở Việt Nam, nhiều việc làm mới được tạo ra. Phần này xét tới khía cạnh chất lượng của việc làm trong ngành, từ đó thấy được ảnh hưởng về mặt xã hội (cùng với mức lương trung bình) của ngành và của các doanh nghiệp trong ngành. Yếu tố chất lượng việc làm được đánh giá qua các chỉ số: (i) tổng lao động có hợp đồng tính đến ngày 31 - 12 và (ii) bảo hiểm y tế trung bình trên một lao động.

3.3.1. Lao động có hợp đồng chiếm tỷ lệ lớn trong các ngành nghiên cứu

Bảng 2.9 cho biết tổng lao động và tỷ lệ của lao động có hợp đồng trong tổng lao động thuộc ngành tính đến ngày 31 - 12 hàng năm. Nhìn chung trong các ngành, lao động có hợp đồng chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lao động thuộc ngành (trên 80%). Tỷ lệ lao động có hợp đồng trong các ngành dịch vụ thường ở mức cao (trên 90%). Tỷ lệ này thấp hơn cả trong ngành xây dựng do tính chất thời vụ của ngành này. Tỷ lệ lao động có hợp đồng cao hơn ở khu vực doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ.

3.3.2. Bảo hiểm xã hội, y tế cao nhất là trong các ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm

Giá trị chi trả cho bảo hiểm xã hội và y tế trên một lao động cao hơn cả ở những doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm 6,94 triệu đồng và thấp nhất là ngành xây dựng 0,84 triệu đồng (thời điểm năm 2006). Điều này cũng dễ hiểu vì tính trên thu nhập, ngành bảo hiểm là cao nhất. Tuy nhiên, tỷ lệ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trong tổng thu nhập ở những ngành này cũng không mấy khác biệt so với các ngành khác (xem Bảng 2.10). Mức trung bình ở các doanh nghiệp lớn từ 7 đến 9% thu nhập còn ở khu vực doanh nghiệp nhỏ là từ 4 đến 6%.

3.4. Kết luận

3.4.1. Kết luận từ phân tích về hiện trạng sử dụng lao động trong các ngành

Qua phân tích về hiện trạng sử dụng lao động trong các ngành giai đoạn 2000-2006, chúng ta có thể thấy được sự vận động và xu hướng của cầu lao động theo ngành và theo quy mô doanh nghiệp. Sự vận động về nhu cầu lao động bản thân nó cũng phản ánh ảnh hưởng của thị trường lao động đối với sự phát triển của ngành. Một số kết luận có thể rút ra được như sau:

1. Cùng với xu hướng tăng của cơ hội kinh doanh, các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may, xây dựng, du lịch, ngân hàng và bảo hiểm đã, đang và sẽ có nhu cầu ngày càng tăng về lao động làm việc cho ngành mình. Tuy nhiên nhu cầu lao động trong những ngành này rất khác nhau.
2. Là những ngành sử dụng nhiều lao động, các ngành xây dựng, dệt may và sản xuất thực phẩm vẫn sẽ thu hút một lượng lớn lao động cho ngành mình. Nhu cầu lao động có tay nghề cao của những ngành này là nhỏ hơn một cách tương đối so với các ngành còn lại, vì vậy trong những năm tới, khả năng đáp ứng về nguồn cung lao động của thị trường Việt Nam là có thể.

3. Đã có những dấu hiệu chững lại về lượng lao động làm việc trong các ngành sản xuất thực phẩm, và đặc biệt trong ngành xây dựng. Do vậy, mặc dù vẫn tạo ra thêm nhiều công ăn việc làm, nhưng nghi ngại về sự suy giảm lao động làm việc trong những ngành này là điều đáng quan tâm. Năm 2007 ghi nhận sự bất ổn định của thị trường tiền tệ Việt Nam. Cùng với suy thoái của kinh tế Mỹ nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung đã có những dấu hiệu đáng ngại về sự tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong những năm tới. Điều này đẩy lên mối lo cho các doanh nghiệp trong ngành xây dựng nói chung, và các doanh nghiệp nhỏ ngành dệt may, sản xuất thực phẩm vốn không có lợi thế cạnh tranh cao trong thị trường quốc tế.
4. Mặc dù có những dấu hiệu về sự suy giảm tổng lao động làm việc trong các ngành ngân hàng và bảo hiểm năm 2006, qua phân tích ở trên, chúng ta có thể quy về hai nguyên nhân chính: (i) suy giảm về quy mô doanh nghiệp lớn; và (ii) sự mất cân đối về cung cầu (cầu vượt cung) trong thị trường lao động cho hai ngành này. Thực tế một lượng lớn việc làm tạo ra tại mỗi doanh nghiệp lớn trong ngành ngân hàng nói riêng và trong toàn ngành nói chung là những bằng chứng ủng hộ việc tiếp tục tăng lên của cầu lao động có tay nghề cao trong những ngành này.

3.4.2. Kết luận từ phân tích chất lượng lao động trong các ngành

Từ việc phân tích chất lượng lao động trong sáu ngành kinh tế, có thể rút ra một số kết luận sau:

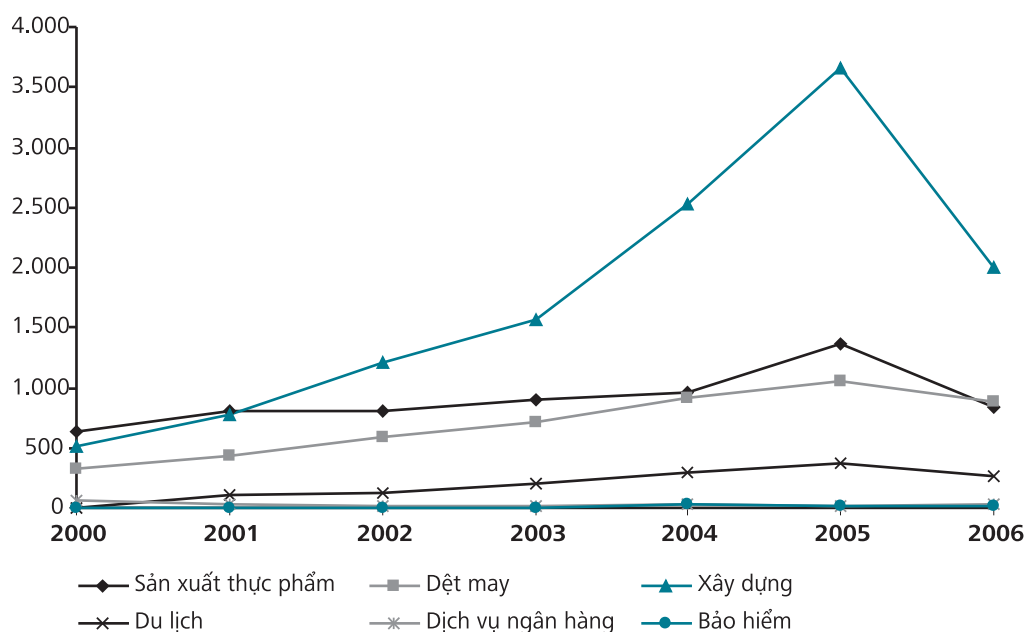
1. Lao động trong các ngành thuộc nhóm ngành dịch vụ thường có tay nghề cao hơn do phải đáp ứng được yêu cầu công nghệ cao và tốc độ thay đổi công nghệ nhanh trong những ngành này. Vì vậy, năng suất lao động trong các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành này thường cao hơn các ngành khác.
2. Những ngành thuộc nhóm ngành dịch vụ có nhu cầu ngày càng tăng về lao động có tay nghề và vì vậy sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn cung lao động của thị trường lao động Việt Nam. Trong khi tại các ngành sản xuất (sản xuất thực phẩm, dệt may) và xây dựng, nhu cầu đổi mới công nghệ và sử dụng công nghệ cao là không lớn. Do vậy, mặc dù là những ngành sử dụng nhiều lao động, sự lệ thuộc của những ngành này vào thị trường lao động là không lớn bởi lẽ thị trường lao động Việt Nam thường rất dồi dào nguồn cung lao động phổ thông, tay nghề thấp.
3. Một trong những động lực có thể thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành du lịch là sử dụng lao động có tri thức cao. Tuy nhiên, có lẽ do thiếu hụt lao động có trình độ làm trong ngành này nên mặc dù có rất nhiều cơ hội phát triển, ngành du lịch vẫn chưa tạo được nhiều bứt phá như dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm trong những năm vừa qua.

4. Tài chính

4.1. Tình hình tài chính nói chung

Hình 2.9a.

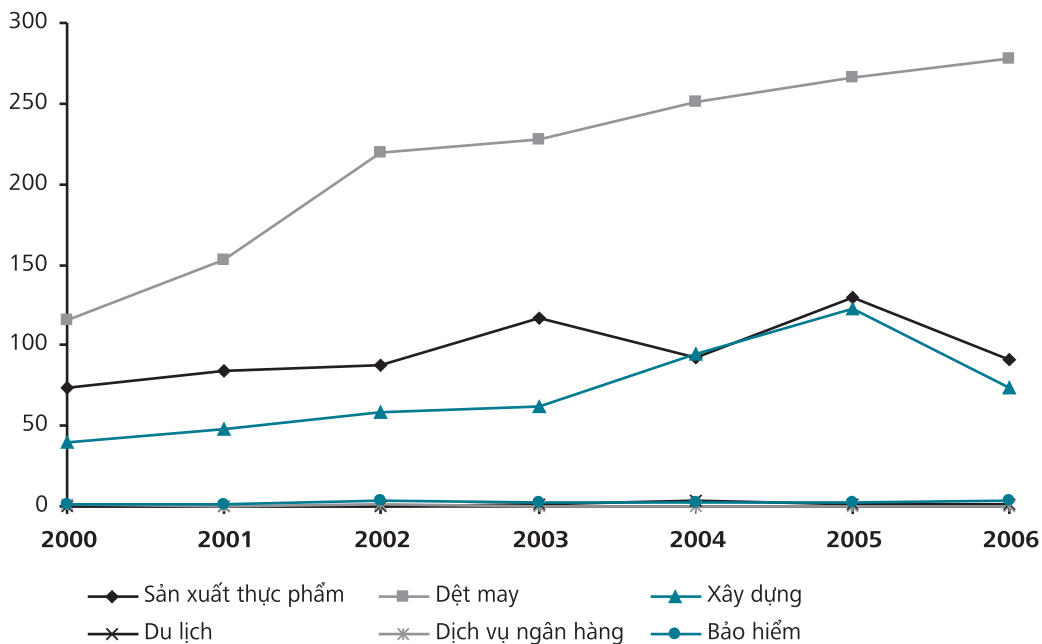
Xu hướng doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ (đơn vị: doanh nghiệp)



Hình 2.9a thể hiện xu hướng kinh doanh (thua lỗ) của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành dịch vụ có kết quả kinh doanh thành công hơn cả. Tại hai ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm, số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ gần như không đáng kể. Cùng với việc có nhiều doanh nghiệp gia nhập ngành, ở các ngành sản xuất và xây dựng, lượng doanh nghiệp làm ăn thua lỗ khá cao. Xu hướng này tăng theo thời gian và chỉ bắt đầu giảm xuống kể từ năm 2006.

Bảng 2.11 phần Phụ lục cung cấp tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trên tổng số doanh nghiệp trong ngành. Mặc dù đứng đầu về ngành có số lượng doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nhưng xây dựng không phải là ngành có tỷ lệ thua lỗ cao nhất. Đứng đầu danh sách ngành có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ cao là du lịch (với khoảng 50% trong những năm 2003-2005 và hơn 30% trong năm 2006). Tiếp sau đó là dệt may, bảo hiểm, sản xuất thực phẩm, xây dựng. Dịch vụ ngân hàng là ngành có tỷ lệ thua lỗ ít nhất (dưới 3% trong những năm qua). Tuy nhiên bức tranh về tình hình kinh doanh sẽ rõ ràng hơn khi phân tích theo quy mô doanh nghiệp.

Hình 2.9b.

Xu hướng doanh nghiệp lớn kinh doanh thua lỗ (đơn vị: doanh nghiệp)

Hình 2.9b thể hiện xu hướng làm ăn (thua lỗ) của các doanh nghiệp lớn. Rõ ràng là bức tranh toàn ngành có sự thay đổi khi xét tới quy mô doanh nghiệp. Ngành có số doanh nghiệp lớn làm ăn thua lỗ cao nhất là dệt may. Xếp sau đó là sản xuất thực phẩm và xây dựng. Không chỉ có số doanh nghiệp lớn thua lỗ nhiều nhất, dệt may cũng đứng đầu về tốc độ tăng của các doanh nghiệp thua lỗ theo thời gian. Mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ có tăng ở hai ngành sản xuất thực phẩm và xây dựng nhưng đã có những tín hiệu đáng mừng về sự chững lại của tỷ lệ thua lỗ trong hai ngành này kể từ năm 2006. Các doanh nghiệp lớn thuộc nhóm ngành dịch vụ hầu như không hề thua lỗ. Số doanh nghiệp lớn thua lỗ ở các ngành bảo hiểm và du lịch ghi nhận trong những năm vừa qua chỉ ở mức một vài doanh nghiệp. Tại ngành dịch vụ ngân hàng con số này là 0. Đây thực sự là một dấu hiệu cho thấy tính hiệu quả trong kinh doanh của các doanh nghiệp lớn ngành dịch vụ cao hơn các ngành sản xuất rất nhiều. Một trong những lý do là do tính cạnh tranh thấp hơn và độ rủi ro không cao như kinh doanh trong các ngành sản xuất. Chúng ta sẽ đi sâu vào phân tích các chỉ số tài chính bao gồm các chỉ số thanh khoản, các chỉ số hoạt động, các chỉ số nợ và các chỉ số lợi nhuận trong những phần tiếp sau.

Tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ làm ăn thua lỗ luôn cao hơn các doanh nghiệp lớn (xem Bảng 2.11), đặc biệt là trong các ngành dịch vụ. Có lẽ đối với những ngành cần có nhu cầu đầu tư công nghệ và đổi mới công nghệ cao như các ngành tài chính ngân hàng, bảo hiểm và du lịch, các doanh nghiệp nhỏ sẽ khó có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp lớn trong cùng ngành.

4.2. Các chỉ số thanh khoản¹¹

Các chỉ số thanh khoản (hay còn gọi là các chỉ số nợ ngắn hạn) bao gồm tỷ số thanh toán hiện tại và tỷ số thanh toán nhanh. Các chỉ số này thể hiện năng lực thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, khi các chỉ số này nằm dưới giá trị kỳ vọng chuẩn, năng lực thanh toán các khoản nợ ngắn hạn sẽ giảm xuống.

4.2.1. Tỷ số thanh toán hiện tại

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện tại} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = 2,0 (các ngành sản xuất) / 1,0 (các ngành dịch vụ)

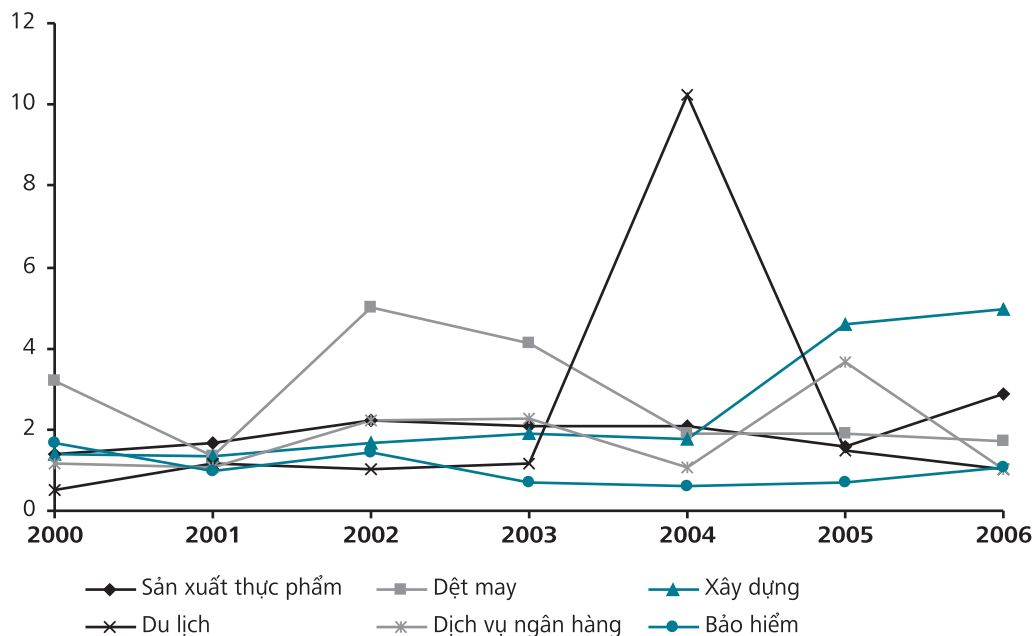
Bảng 2.12 cho thấy giá trị của tỷ số thanh toán hiện tại của các ngành được phân tích. Khu vực doanh nghiệp lớn nhìn chung có tỷ số thanh toán hiện tại thấp hơn nhiều so với khu vực doanh nghiệp nhỏ. Thêm vào đó tỷ số thanh toán hiện tại của các doanh nghiệp nhỏ luôn vượt xa mức kỳ vọng chuẩn. Điều này thể hiện năng lực thanh toán nợ ngắn hạn của các doanh nghiệp nhỏ tốt hơn nhiều các doanh nghiệp lớn. Do không phải lo ngại nhiều tới khu vực doanh nghiệp nhỏ, chúng ta hãy đi sâu phân tích theo thời gian tỷ số thanh toán hiện tại cho các doanh nghiệp lớn.

Hình 2.10 cho thấy sự biến động về tỷ số thanh toán hiện tại của các doanh nghiệp lớn.¹² Nhìn chung các ngành dịch vụ có giá trị tỷ số thanh toán hiện tại tốt hơn các ngành sản xuất. Năng lực thanh toán nợ ngắn hạn tốt nhất là ở ngành dịch vụ ngân hàng và du lịch khi tỷ số này trong 5 năm qua đều lớn hơn mức kỳ vọng chuẩn. Ngành bảo hiểm sau khi trải qua một giai đoạn khó khăn trong năm 2003-2005 với tỷ số thanh toán hiện tại nằm dưới 0,7, đã khôi phục lại năng lực thanh toán nợ ngắn hạn của mình trong năm 2006. Trong giai đoạn 2000-2006, mặc dù ở một vài năm có giá trị tỷ số thanh toán hiện tại thấp hơn mức kỳ vọng chuẩn, nhìn chung các doanh nghiệp lớn ở nhóm ngành sản xuất và xây dựng có năng lực thanh toán nợ ngắn hạn ở mức chấp nhận được. Trong vài năm gần đây, trừ ngành dệt may có thể có đôi chút khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn thì tỷ số này rất tốt đối với các doanh nghiệp lớn ngành du lịch và ngành sản xuất thực phẩm.

11. Các chỉ số tài chính rất khác nhau khi xét tới quy mô doanh nghiệp, do đó kể từ phần này chúng tôi sẽ tập trung phân tích theo quy mô doanh nghiệp hơn theo quy mô toàn ngành. Việc phân tích như vậy sẽ phản ánh đúng hơn tình hình tài chính của các doanh nghiệp thuộc ngành và khắc phục được lỗi outlier (nếu có).

12. Giá trị tỷ số thanh toán hiện tại của các doanh nghiệp lớn ngành du lịch trong năm 2004 nằm ngoài xu hướng biến động chung của toàn ngành là do lỗi outlier và chỉ mang tính tham khảo.

Hình 2.10.

Xu hướng biến động tỷ số thanh toán hiện tại của doanh nghiệp lớn**4.2.2. Tỷ số thanh toán nhanh**

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động - giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Giá trị kỳ vọng chuẩn} = 1,0$$

Năng lực thanh toán nợ ngắn hạn cũng được thể hiện qua tỷ số thanh toán nhanh. Bảng 2.13 cho thấy giá trị của tỷ số này cho các doanh nghiệp trong ngành. Với mức kỳ vọng chuẩn 1,0, giá trị của chỉ số này trong tất cả các ngành đều rất tốt. Tuy nhiên các doanh nghiệp lớn ngành du lịch và dịch vụ ngân hàng có giá trị tỷ số thanh toán nhanh nằm dưới mức kỳ vọng chuẩn một chút. Cũng giống như với tỷ số thanh toán hiện tại, các doanh nghiệp lớn ngành bảo hiểm có tỷ số thanh toán nhanh khá thấp so với mức kỳ vọng chuẩn trong giai đoạn 2003-2005. Tuy nhiên tỷ số này đã được phục hồi trong năm 2006 ở mức 1,06. Do tính thanh khoản của các hàng hóa dịch vụ (sử dụng ngay khi được cung cấp), nhìn chung những tín hiệu trên về tỷ số thanh toán nhanh là không đáng lo ngại lắm cho các doanh nghiệp lớn thuộc nhóm ngành dịch vụ.

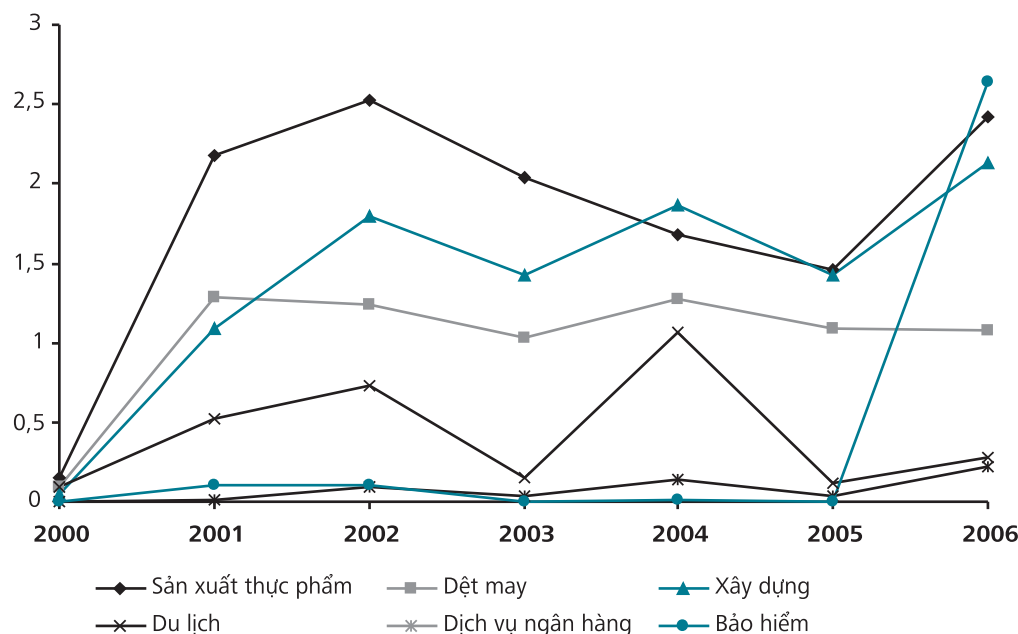
4.3. Các chỉ số hoạt động tài chính

Các chỉ số hoạt động tài chính bao gồm tỷ số tồn kho và tỷ lệ quay vòng tài sản của các doanh nghiệp.

4.3.1. Tỷ số tồn kho

Hình 2.11a.

Xu hướng biến động tỷ số tồn kho của doanh nghiệp



$$\text{Tỷ số tồn kho} = \frac{\text{Tổng giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

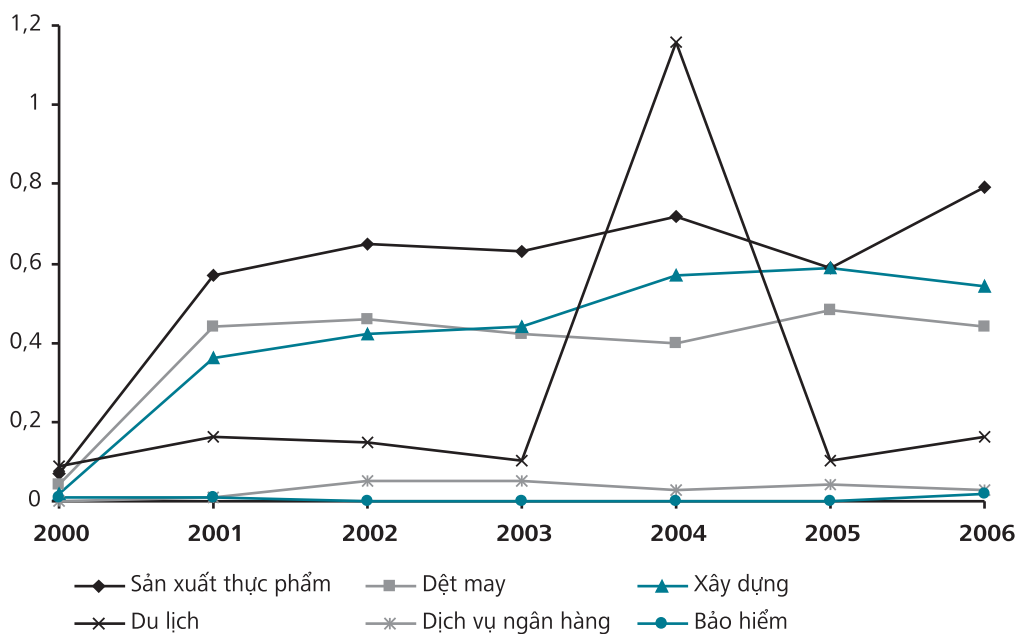
$$\text{Giá trị kỳ vọng chuẩn} = 0,5$$

Tỷ số tồn kho thể hiện tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho. Như đã chỉ ra ở trên, do tính chất đặc biệt của loại hình hàng hóa dịch vụ, tỷ số tồn kho sẽ không mang nhiều ý nghĩa trong việc phản ánh tính thanh khoản của loại hàng hóa này. Đối với các ngành sản xuất và xây dựng còn lại, giá trị của chỉ số này được thể hiện trong Bảng 2.14. Giá trị của các chỉ số trên mức kỳ vọng chuẩn 0,5 cho thấy nhìn chung tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho ở các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng là rất tốt. Không những thế, Hình 2.11a cho thấy xu hướng của tỷ số hàng hóa tồn kho của các doanh nghiệp trong các ngành này tương đối ổn định ở mức cao (khoảng 2,0 trong ngành sản xuất thực phẩm, 1,5 trong ngành xây dựng và trên 1,0 ở ngành dệt may).

Mặc dù thể hiện khá tốt ở mức độ toàn ngành nhưng ở góc độ quy mô doanh nghiệp bức tranh đã có sự khác biệt. Các doanh nghiệp nhỏ có tỷ số tổn kho rất tốt (cao hơn nhiều mức kỳ vọng chuẩn 0,5) và rất gần với mức trung bình của toàn ngành. Tuy nhiên tính thanh khoản của hàng hóa tổn kho trong các doanh nghiệp lớn không được tốt như vậy. Hình 2.11b cho thấy trừ các doanh nghiệp lớn trong ngành sản xuất thực phẩm có giá trị tỷ số tổn kho cao hơn mức kỳ vọng chuẩn (0,5), tính thanh khoản của hàng hóa tổn kho trong các doanh nghiệp lớn thuộc ngành xây dựng không được tốt trong suốt giai đoạn 2000-2003 và mới chỉ được cải thiện lên trên mức kỳ vọng chuẩn trong vòng 3 năm trở lại đây. Cần đặc biệt lưu ý là trong giai đoạn 2001-2006, chưa một năm nào các doanh nghiệp lớn thuộc ngành dệt may có tỷ số tổn kho lớn hơn giá trị kỳ vọng chuẩn.

Hình 2.11b.

Xu hướng biến động tỷ số tổn kho của doanh nghiệp lớn¹³



13. Giá trị tỷ số tổn kho của các doanh nghiệp lớn ngành du lịch trong năm 2004 nằm ngoài xu hướng biến động chung của toàn ngành là do lỗi outlier và chỉ mang tính tham khảo.

4.3.2. Tỷ lệ quay vòng tài sản

$$\text{Tỷ lệ quay vòng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần bán hàng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

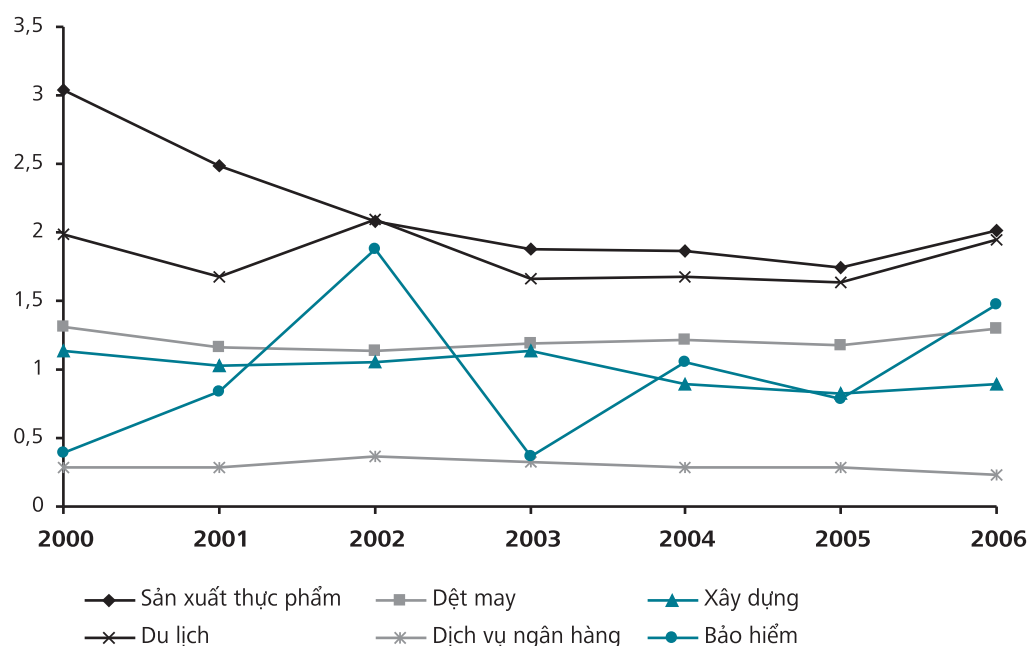
Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Tỷ lệ quay vòng tài sản thể hiện hiệu suất sử dụng tài sản của các doanh nghiệp. Giá trị của chỉ số này được thể hiện trong Bảng 2.15 (phần Phụ lục) và khuynh hướng của nó được chỉ ra trong Hình 2.12. Tỷ lệ quay vòng tài sản cao nhất trong các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất thực phẩm, du lịch và dệt may. Các doanh nghiệp thuộc ngành bảo hiểm và dịch vụ ngân hàng có tỷ lệ quay vòng tài sản thấp nhất. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là tổng tài sản của các doanh nghiệp ngân hàng và bảo hiểm thường rất lớn, vì vậy các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm không thể có hiệu suất quay vòng tài sản như doanh nghiệp các ngành sản xuất thực phẩm và dệt may.

Gần như không có sự khác biệt về hiệu suất sử dụng tài sản giữa khu vực doanh nghiệp nhỏ và khu vực doanh nghiệp lớn hầu như trong các ngành. Cần lưu ý trong năm 2006 các ngân hàng lớn và các công ty bảo hiểm lớn có hiệu suất sử dụng tài sản rất thấp (0,07) ở các doanh nghiệp ngân hàng và (0,4) ở các doanh nghiệp bảo hiểm.

Hình 2.12.

Xu hướng biến động tỷ lệ quay vòng tài sản



4.4. Các chỉ số nợ

4.4.1. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn tự có

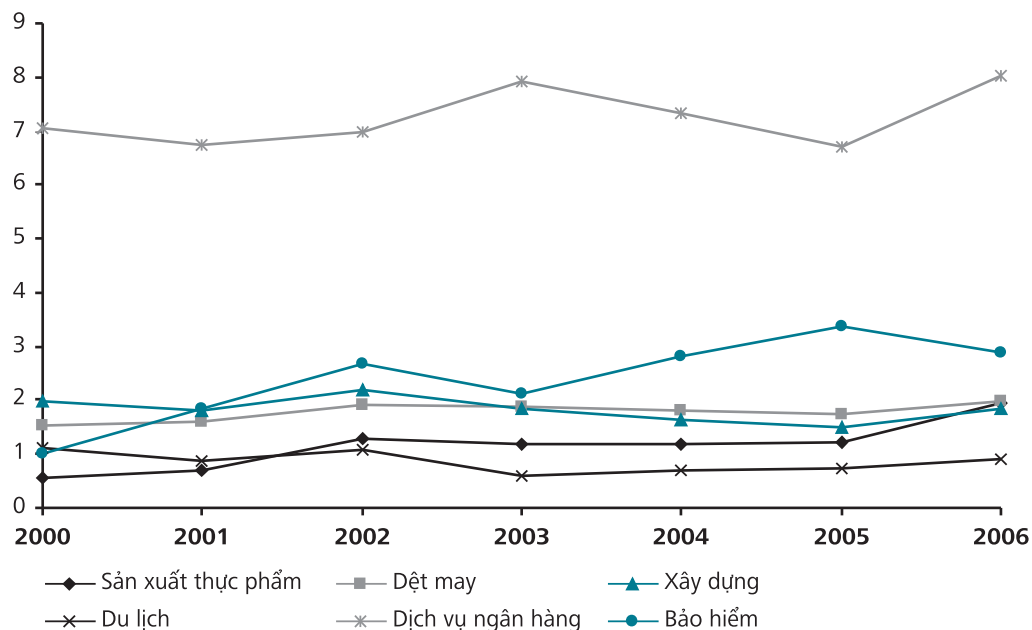
$$\text{Tỷ lệ tổng nợ/vốn tự có} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn tự có}}$$

$$\text{Giá trị kỳ vọng chuẩn} = 1,0$$

Là một chỉ số đánh giá mức độ nợ của doanh nghiệp, giá trị kỳ vọng chuẩn của chỉ số này là 1,0. Các doanh nghiệp được kỳ vọng không vay quá tổng số vốn tự có của mình. Giá trị của chỉ số này được thể hiện trong Bảng 2.16. Trừ ngành du lịch có tỷ lệ tổng nợ trên vốn tự có nhỏ hơn giá trị kỳ vọng chuẩn, hầu hết các doanh nghiệp trong các ngành còn lại đều có tổng số nợ vượt quá tổng vốn tự có của mình. Các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng thường có mức vay nợ gần gấp đôi số vốn tự có. Tỷ lệ này cao hơn trong các doanh nghiệp bảo hiểm và đặc biệt cao trong các doanh nghiệp ngành ngân hàng (dao động quãng 7 đến 8 lần vốn tự có). Việc là những doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ có thể phần nào lý giải mức độ cao của chỉ số này ở ngành bảo hiểm và ngân hàng.

Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là toàn bộ các doanh nghiệp trong các ngành phân tích (trừ ngành du lịch) đều không thỏa mãn tiêu chuẩn về tổng số nợ trên vốn tự có. Hơn thế nữa, xu hướng này có phần tăng lên theo thời gian (xem Hình 2.13). Điều này cho thấy các doanh nghiệp dựa quá nhiều vào nguồn vốn vay để phát triển sản xuất kinh doanh, các ngân hàng và tổ chức tín dụng đã cho vay nhiều hơn mức cho phép. Đã có nhiều tín hiệu về lạm phát hai chữ số của kinh tế Việt Nam trong nửa cuối năm 2007 và dự báo sẽ còn tăng trong năm 2008. Nếu Ngân hàng Nhà nước thắt chặt chính sách tiền tệ để kiểm chế lạm phát thì với xu hướng vay nợ như trên, các doanh nghiệp sẽ gặp phải nhiều khó khăn trong việc duy trì mức độ sản xuất kinh doanh hiện tại. Khó khăn này sẽ đến từ cả hai phía (người vay) và người cho vay (các ngân hàng và tổ chức tín dụng). Việc hy sinh tăng trưởng (cả về mức độ lẫn tốc độ) do sự giảm sút sản xuất mang lại là khó có thể tránh khỏi.

Hình 2.13.

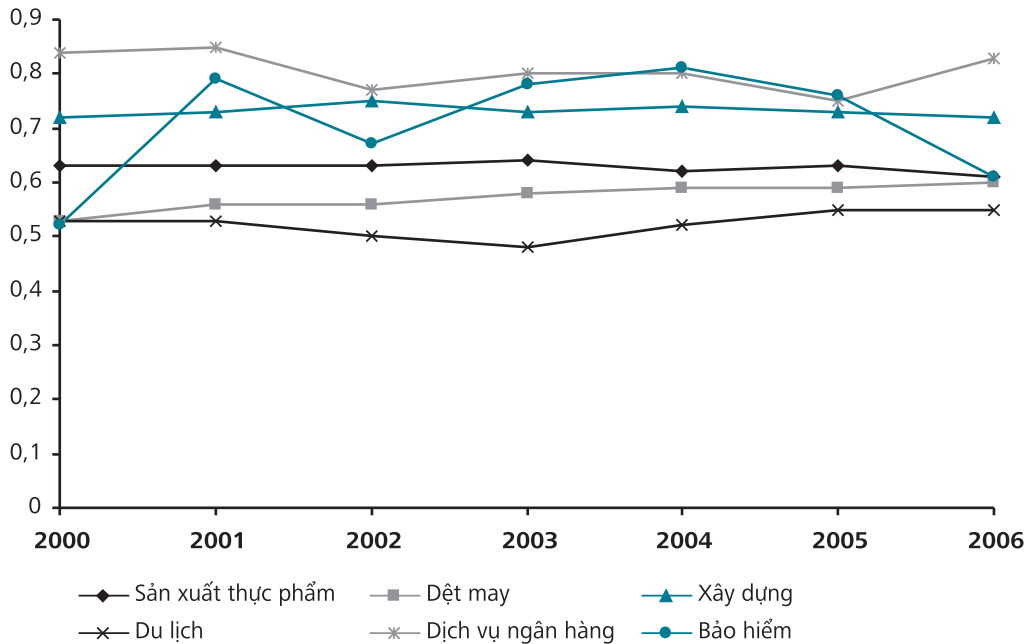
Xu hướng vay nợ của các doanh nghiệp**4.4.2. Hệ số quay vòng nợ**

$$\text{Hệ số quay vòng nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

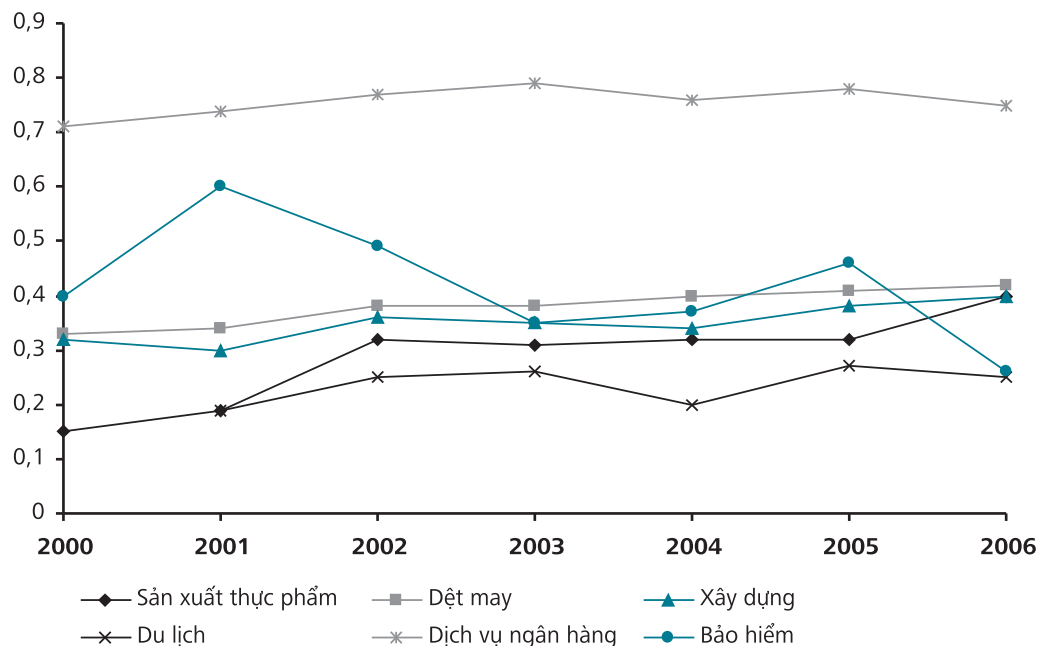
Hệ số quay vòng nợ không phải là một chỉ số đánh giá khả năng hoàn nợ của các doanh nghiệp nhưng lại là chỉ số đánh giá hiệu quả việc sử dụng các khoản nợ trong các hoạt động kinh doanh. Không có giá trị kỳ vọng chuẩn cho chỉ số này, nhưng việc so sánh giá trị hệ số quay vòng nợ của doanh nghiệp thuộc các ngành khác hay các nhóm doanh nghiệp trong cùng ngành có thể nói lên hiệu suất sử dụng nợ của các doanh nghiệp. Bảng 2.17 cho thấy trừ các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng có hệ số quay vòng nợ cao nhất (giá trị dao động trong khoảng 0,7-0,8), các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất thực phẩm, xây dựng, dệt may và bảo hiểm có hệ số quay vòng nợ trong những năm gần đây dao động trong khoảng 0,4 - 0,5. Các doanh nghiệp kinh doanh trong ngành du lịch có hiệu suất sử dụng nợ kém nhất (dưới 0,3).

Hình 2.14a.

Xu hướng quay vòng nợ của các doanh nghiệp lớn

Xét theo quy mô doanh nghiệp, các doanh nghiệp lớn sử dụng các khoản nợ có hiệu quả hơn các doanh nghiệp nhỏ (xem Bảng 2.17 và các Hình 2.14a,b). Tại khu vực doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng có mức độ hiệu quả trong việc sử dụng nợ không cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn trong các ngành kinh doanh khác. Có lẽ giá trị tài sản lớn của các ngân hàng là lý do thu nhỏ khoảng cách của hệ số vay nợ giữa ngành ngân hàng và các ngành khác. Ở quy mô doanh nghiệp nhỏ, lợi thế về ngành nghề mới thể hiện rõ. Các doanh nghiệp nhỏ ngành ngân hàng có hiệu suất sử dụng nợ cao hơn nhiều các doanh nghiệp nhỏ trong các ngành khác. Để nhận thấy từ Hình 2.14a,b là tỷ số quay vòng nợ trong cả khu vực doanh nghiệp lớn và nhỏ đều có xu hướng tăng theo thời gian. Xu hướng này đã củng cố nhận định về xu hướng vay nợ của các doanh nghiệp được phân tích trong mục 4.4.1. Rõ ràng cùng với việc tăng lên của hệ số quay vòng nợ, mức độ lệ thuộc vào các khoản vay trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng ngày càng tăng lên.

Hình 2.14b.

Xu hướng quay vòng nợ của các doanh nghiệp nhỏ**4.5. Các chỉ số lợi nhuận**

Phần này phân tích các chỉ số lợi nhuận của doanh nghiệp dựa trên kết quả tính toán của năm chỉ số tài chính còn lại (xem Bảng 2.18 đến 2.22 phần Phụ lục). Như đã chỉ ra trong mục 4.1, tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ làm ăn thua lỗ lớn hơn nhiều các doanh nghiệp lớn (cả về số tuyệt đối lẫn tỷ lệ trên tổng ngành). Vì vậy, để kết quả phân tích phản ánh đúng tình hình thực tế cho từng nhóm doanh nghiệp, các chỉ số lợi nhuận sẽ được phân tích theo quy mô doanh nghiệp trong từng ngành. Giá trị cho toàn ngành của các chỉ số sẽ chỉ mang tính tham khảo.

4.5.1. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận hoạt động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Hầu như khu vực doanh nghiệp lớn làm ăn có lãi trong ba năm gần đây (xem Bảng 2.18). Lợi nhuận cao nhất từ các doanh nghiệp lớn thuộc nhóm ngành dịch vụ. Đứng đầu là các doanh nghiệp lớn ngành dịch vụ ngân hàng, nơi có tỷ suất lợi nhuận tăng đều theo thời gian và đạt mức 0,31 (31%) trong năm 2006. Trong năm 2006, các doanh nghiệp lớn trong ngành du lịch có mức lợi nhuận bằng 4% của doanh thu, trong khi ở ngành bảo hiểm mức này chỉ đạt 2% (giảm 5% so với năm 2005). Các doanh nghiệp lớn ngành xây dựng và sản xuất thực phẩm sau khi trải qua một giai đoạn kinh doanh không mấy hiệu quả đã đạt mức lãi 1% trong năm 2006. Đáng lo ngại nhất là các doanh nghiệp ngành dệt may. Kết quả tính toán cho thấy tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp lớn ngành dệt may luôn ở mức âm (thua lỗ) và trong vài năm gần đây xu hướng này còn trầm trọng hơn. Nếu mức lỗ trong năm 2004 và 2005 của các doanh nghiệp lớn ngành dệt may ở mức 7% và 5% thì năm 2006 mức này đã tăng lên 9%. Sử dụng lao động rẻ và nguyên vật liệu nhập ngoại, phần lãi mang lại cho các doanh nghiệp ngành dệt may (hay giá trị gia tăng cho nền kinh tế) nằm ở đóng góp của người lao động.

Bảng 2.18 cũng cho thấy một bức tranh không sáng sủa về tình hình kinh doanh tại khu vực doanh nghiệp nhỏ. Trừ các doanh nghiệp nhỏ kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, kết quả tính toán cho tất cả các ngành còn lại đều ghi nhận tình trạng kinh doanh thua lỗ của các doanh nghiệp này. Bỏ qua lỗi thống kê có thể nảy sinh trong quá trình điều tra¹⁴, tình trạng kinh doanh thua lỗ trong suốt giai đoạn 2000-2006 của các doanh nghiệp nhỏ trong tất cả các ngành (trừ dịch vụ ngân hàng) không phản ánh thực tế kinh doanh của toàn ngành nói riêng hay của cả nền kinh tế nói chung. Có thể nhìn qua tổng thuế thu được từ thuế thu nhập doanh nghiệp, chấp nhận kết quả tính toán dấy lên một tín hiệu đáng lo ngại về tình hình kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhỏ trong các ngành sản xuất thực phẩm và dệt may. Theo xu hướng hội nhập với kinh tế khu vực (AFTA) và quốc tế (WTO), Chính phủ sẽ phải dỡ bỏ các hàng rào bảo hộ thuế quan và các biện pháp trợ cấp. Năng lực cạnh tranh kém sẽ khiến các doanh nghiệp nhỏ ngày càng gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh.

4.5.2. Các tỷ lệ quay vòng

Các tỷ lệ quay vòng [vốn tự có/các khoản phải thu/tài sản cố định/tồn kho] được sử dụng để đánh giá tính hiệu quả trong việc tạo doanh thu từ việc quản lý và sử dụng tài sản/nguồn vốn của các doanh nghiệp. Không có giá trị kỳ vọng chuẩn, tỷ lệ này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp càng sử dụng hiệu quả vốn/tài sản của mình.

Tỷ lệ quay vòng vốn tự có (Bảng 2.19)

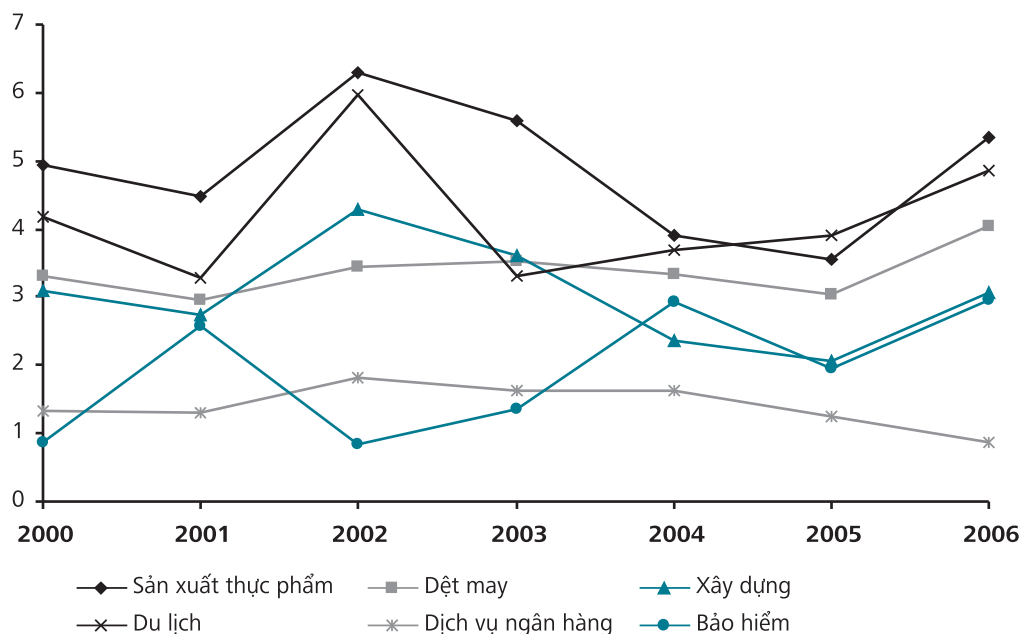
$$\text{Tỷ lệ quay vòng vốn tự có} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

14. Ngoài lỗi do thu thập thông tin này sinh trong quá trình điều tra, các doanh nghiệp nhỏ có thể có xu hướng duy trì mức độ lãi nhất định (hoặc lỗ) trong kết quả kinh doanh nhằm giảm thiểu khoản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (28%) bằng việc tăng các khoản chi tiêu đầu vào. Tuy nhiên cho đến nay xu hướng này vẫn chưa được kiểm chứng khoa học nên chúng tôi không thể rút ra được kết luận nào từ giá thiết này.

Hình 2.15.

Xu hướng quay vòng vốn tự có



Tỷ lệ quay vòng vốn tự có cao nhất ở doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất thực phẩm, du lịch. Doanh nghiệp thuộc các ngành dệt may, xây dựng và bảo hiểm thuộc nhóm có tỷ lệ quay vòng vốn trung bình. Các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng có hiệu suất sử dụng vốn của mình thấp nhất. Không những thế, xu hướng giảm dần của tỷ lệ quay vòng vốn của các doanh nghiệp trong ngành ngân hàng hoàn toàn đối ngược với xu hướng hiệu quả ngày càng cải thiện trong việc sử dụng vốn của các doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại (xem Hình 2.15). Có lẽ việc tăng vốn liên tục của nhiều ngân hàng thương mại cổ phần trong thời gian qua là nguyên nhân chính làm giảm tính hiệu quả trong việc sử dụng vốn tự có của những doanh nghiệp này.

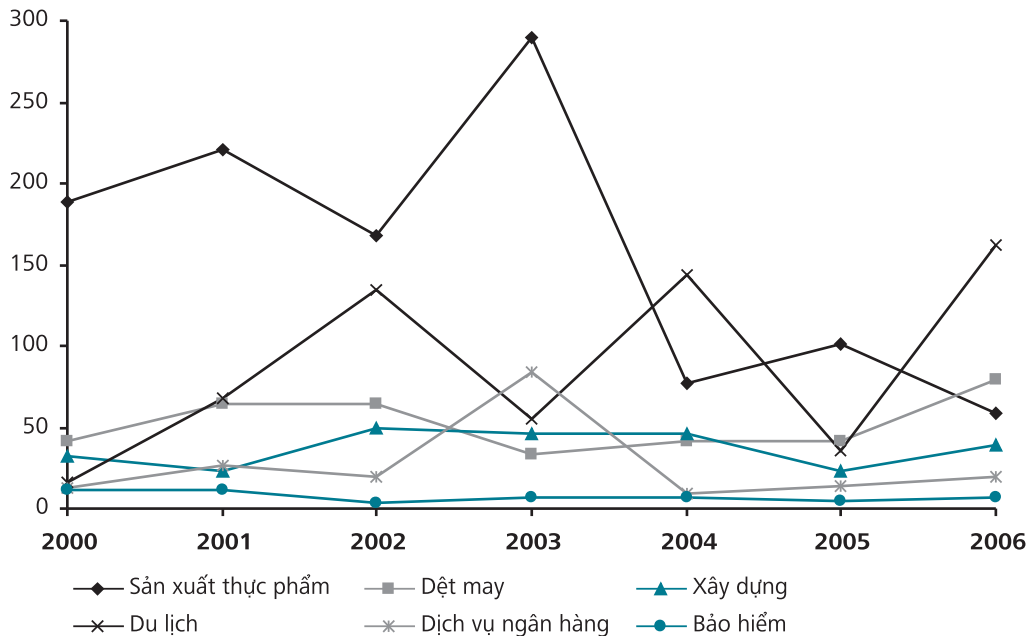
Tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu (Bảng 2.20)

$$\text{Tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

$$\text{Giá trị kỳ vọng chuẩn} = \text{Không có}$$

Hình 2.16.

Xu hướng quay vòng các khoản phải thu



Giống như ở tỷ lệ quay vòng vốn tự có, một lần nữa các doanh nghiệp trong ngành sản xuất thực phẩm và du lịch thuộc nhóm có chỉ số cao nhất. Các doanh nghiệp thuộc các ngành dệt may và xây dựng ở nhóm thứ hai. Tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu thấp nhất ở các doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm. Lý do chủ yếu có lẽ do xu hướng ngày càng tăng của các khoản nợ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong hai năm gần đây (2005-2006) tỷ lệ này có được cải thiện đôi chút đối với các doanh nghiệp trong ngành ngân hàng.

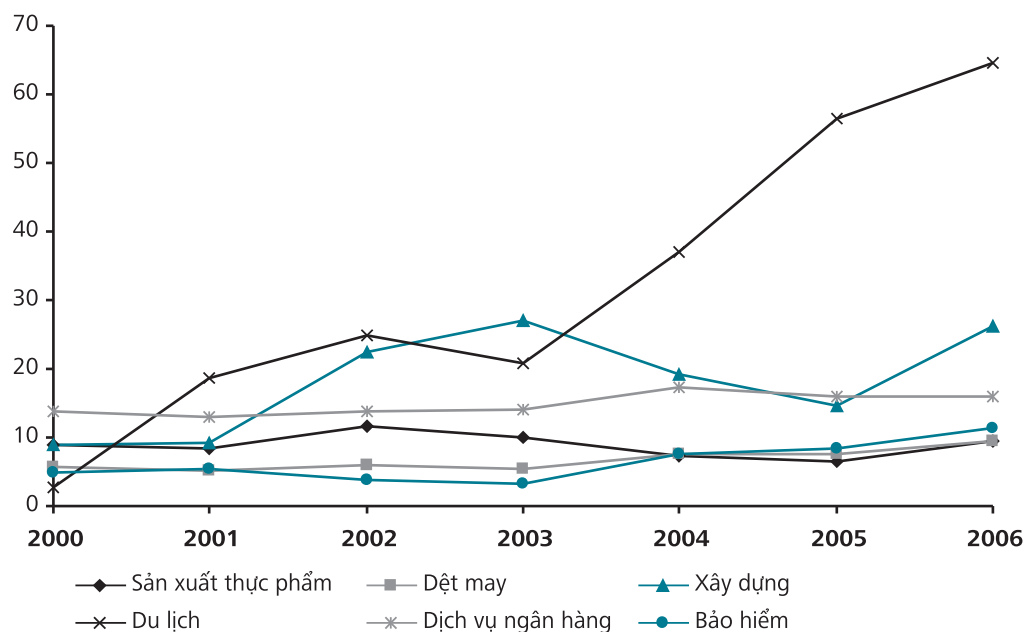
Tỷ lệ quay vòng tài sản cố định (Bảng 2.21)

$$\text{Tỷ lệ quay vòng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng giá trị tài sản cố định}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Hình 2.17.

Xu hướng quay vòng tài sản cố định



Mặc dù có khác nhau về mức độ của tỷ số quay vòng tài sản cố định theo quy mô doanh nghiệp (khu vực doanh nghiệp nhỏ thường có tỷ lệ cao hơn khu vực doanh nghiệp lớn do sự khác biệt về trị giá của tài sản cố định), tuy nhiên xu hướng của hai khu vực này nói chung không khác nhiều so với xu hướng chung của ngành. Tỷ lệ quay vòng tài sản cố định cao nhất ở các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch và tăng nhanh trong giai đoạn 2003-2006. Điều này cho thấy cùng với việc tăng nhanh doanh thu từ du lịch, các doanh nghiệp trong ngành du lịch đã kiểm soát rất tốt các khoản đầu tư vào tài sản cố định trong giai đoạn này. Các doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ ngân hàng và xây dựng có mức quay vòng tài sản cố định thuộc nhóm thấp hơn. Thấp nhất là các doanh nghiệp trong các ngành bảo hiểm, dệt may và sản xuất thực phẩm.

Tỷ lệ quay vòng tồn kho

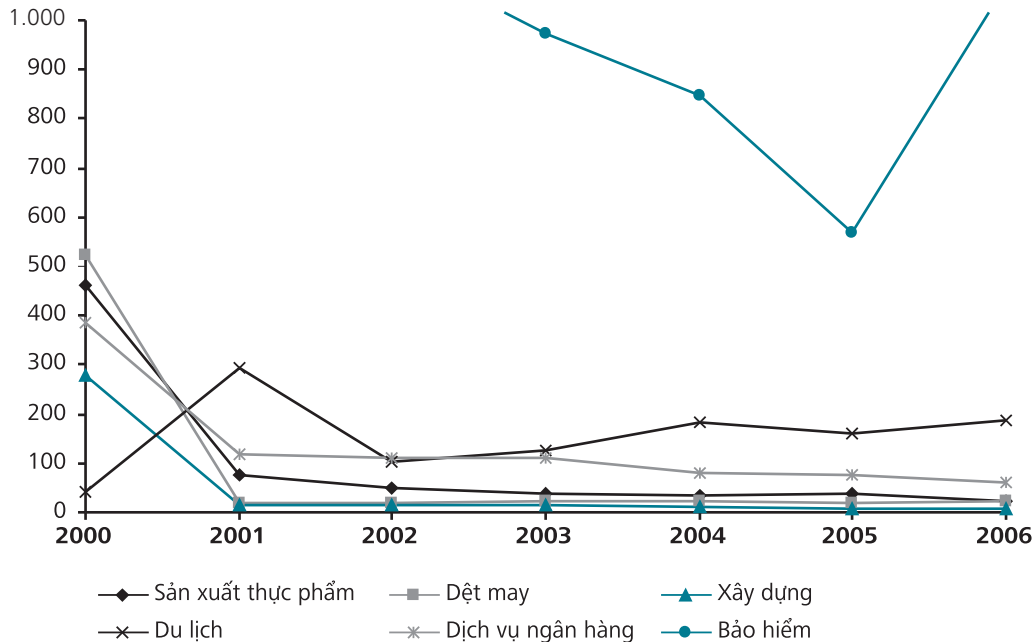
$$\text{Tỷ lệ quay vòng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng giá trị hàng tồn kho}}$$

$$\text{Giá trị kỳ vọng chuẩn} = \text{Không có}$$

Tỷ lệ quay vòng tồn kho được thể hiện trong Bảng 2.22. Thực ra tỷ lệ này mang nhiều ý nghĩa với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành sản xuất hơn là các ngành dịch vụ (bởi tính chất tiêu thụ ngay khi có nhu cầu của các hàng hóa dịch vụ). Bảng 2.22 cho thấy tỷ lệ quay vòng tồn kho ở các doanh nghiệp lớn ngành sản xuất thực phẩm kém ở ngành dệt may (14 so với 32 trong năm 2006). Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ trong ngành sản xuất thực phẩm lại tỏ ra có hiệu quả hơn trong việc quản lý hàng tồn kho do sức ép (26 so với 16 năm 2006). Nếu xét tới tính chất hàng hóa (hàng thực phẩm có thời hạn sử dụng ngắn hơn hàng dệt may có tính thời trang theo mùa) thì các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm cần phải cải thiện tỷ lệ số này hơn là các doanh nghiệp trong ngành dệt may.

Hình 2.18.

Xu hướng quay vòng tồn kho



4.6. Kết luận

4.6.1. Kết luận từ phân tích các chỉ số thanh khoản

Phân tích các chỉ số thanh khoản cho thấy hầu như các doanh nghiệp trong sáu ngành được phân tích đều có khả năng thanh toán tốt các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, giá trị rất cao của các chỉ số thanh khoản trong khối doanh nghiệp nhỏ so với giá trị kỳ vọng chuẩn cho thấy, mặc dù có quy mô nhỏ nhưng khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của các doanh nghiệp nhỏ tốt hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Đây thực sự là điều cần quan tâm của các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các tổng công ty có tỷ lệ vốn quốc doanh cao, vốn vẫn được coi là kém năng động hơn so với khối doanh nghiệp tư nhân và đầu tư nước ngoài.

Tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho trong các doanh nghiệp nhỏ thường rất tốt và cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Đặc biệt lưu ý với các doanh nghiệp lớn ngành dệt may, trong suốt giai đoạn 2000-2006, không năm nào các doanh nghiệp này có tỷ số tồn kho cao hơn mức kỳ vọng chuẩn.

4.6.2. Kết luận từ phân tích các chỉ số hoạt động

Phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy hiệu suất sử dụng tài sản thường thấp hơn ở các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch hay tài chính ngân hàng (do lượng tài sản doanh nghiệp khá lớn). Tuy nhiên, các ngân hàng lớn và các doanh nghiệp bảo hiểm lớn cần lưu ý về hệ số sử dụng tài sản của mình trong năm 2006 (do chúng ở mức quá thấp).

4.6.3. Kết luận từ phân tích các chỉ số nợ

Phân tích các chỉ số nợ cho thấy các doanh nghiệp ngày càng lệ thuộc vào các khoản vay để phát triển sản xuất kinh doanh (không chỉ tăng lên về mức độ vay nợ, tần suất vay nợ của các doanh nghiệp cũng tăng lên theo thời gian). Các ngân hàng để đáp ứng cũng đang cho vay nợ nhiều hơn mức cho phép. Việc không thỏa mãn tiêu chuẩn về tổng số nợ trên vốn tự có, các doanh nghiệp đã để lộ điểm yếu của mình. Nếu lạm phát ở Việt Nam xảy ra ở mức cao (đã có nhiều tín hiệu đáng ngại về hiện tượng này) cùng với ảnh hưởng của suy thoái kinh tế Mỹ trong thời gian tới, chắc chắn sẽ có nhiều doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng. Ở mức độ vĩ mô, tăng trưởng kinh tế Việt Nam vì thế cũng sẽ chậm lại.

4.6.4. Kết luận từ phân tích các chỉ số lợi nhuận

Phân tích các chỉ số lợi nhuận cho thấy tỷ suất lợi nhuận âm của các doanh nghiệp dệt may trong suốt giai đoạn phân tích (2000-2006) là một cảnh báo về tình hình kinh doanh trong ngành dệt may. Với xu hướng ngày càng thua lỗ, các doanh nghiệp trong ngành dệt may phải thực sự đổi mới (công nghệ sản xuất, quản lý) nhằm tăng tính cạnh tranh và cải thiện tình hình kinh doanh. Giai đoạn hội nhập đã và đang mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp dệt may có năng lực cạnh tranh và cũng mang lại nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp chậm đổi mới. Cũng như các doanh nghiệp trong ngành dệt may, tình hình kinh doanh thua lỗ liên tục của các doanh nghiệp nhỏ (trừ những doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng) cũng là một tín hiệu cảnh báo cho các doanh nghiệp này.

Ngoài ra, tỷ lệ quay vòng vốn tự có và tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu thấp nhắc nhở các doanh nghiệp trong ngành ngân hàng cần lưu ý tính hiệu quả trong việc sử dụng vốn tự có và kiểm soát nợ (các khoản phải thu).

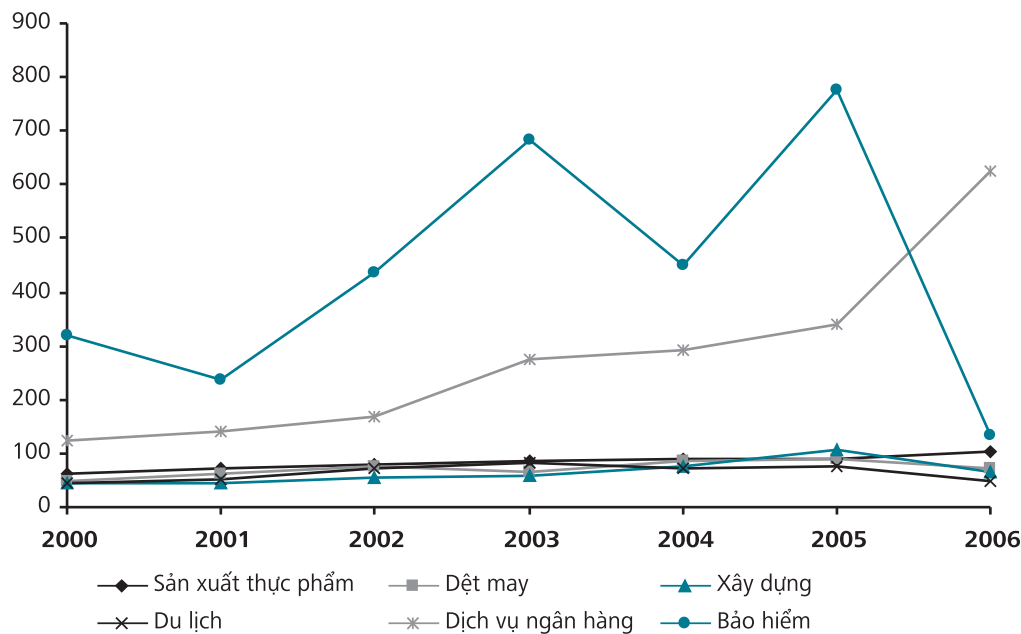
5. Công nghệ

5.1. Tình hình hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ

5.1.1. Mức đầu tư vào tài sản cố định cao hơn cả ở các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành dịch vụ

Hình 2.19.

Xu hướng đầu tư vào tài sản cố định trên một lao động (đơn vị: triệu đồng)



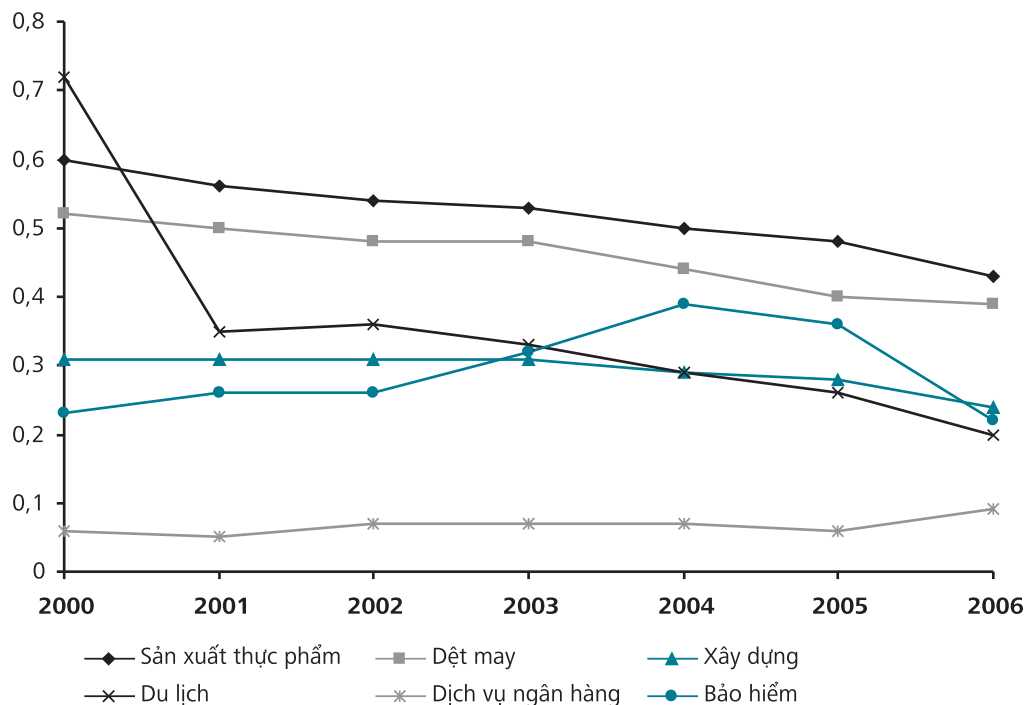
Hình 2.19 thể hiện xu hướng đầu tư vào tài sản cố định (Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/một lao động, xem Bảng 2.23). Do tài sản cố định bao gồm máy móc nhà xưởng nên chỉ số này thể hiện năng lực công nghệ của doanh nghiệp trên một lao động. Để nhận thấy, mức đầu tư vào tài sản cố định tăng nhanh hơn và ở mức cao hơn tại các ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm. Trong khi tại các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng, đầu tư vào máy móc và nhà xưởng có tăng nhưng chậm và có xu hướng giảm nhẹ trong năm 2006. Nguyên nhân của hiện tượng này nằm ở sự khác biệt về công nghệ trong các ngành kinh tế.¹⁵ Các ngành dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ tài chính ngân hàng có trình độ công nghệ cao và nhu cầu đổi mới công nghệ liên tục. Nhu cầu này đặc biệt tăng trong hoàn cảnh Việt Nam hội nhập hoàn toàn với nền kinh tế thế giới. Trong khi đó, công nghệ cho sản xuất thực phẩm và dệt may, xây dựng có tốc độ đổi mới chậm hơn và nhu cầu đổi mới không cao trong các doanh nghiệp. Chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn về các chỉ số công nghệ trong các mục tiếp theo của phần này.

15. Nếu chỉ so sánh mức đầu tư (tuyệt đối) vào tài sản cố định, thay vì kết luận về mức độ công nghệ và tốc độ thay đổi công nghệ có thể có lập luận là các doanh nghiệp trong ngành ngân hàng và bảo hiểm có nhu cầu và tốc độ tăng quy mô sản xuất cao. Tuy nhiên ở đây chúng tôi so sánh tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định trên một lao động (và trên tổng tài sản) nên yếu tố quy mô doanh nghiệp không còn tỷ lệ thuận với tốc độ và mức độ tăng của các chỉ số này (xem chú thích 10).

5.1.2. Doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ có tốc độ đầu tư cho công nghệ cao hơn các ngành khác

Hình 2.20a.

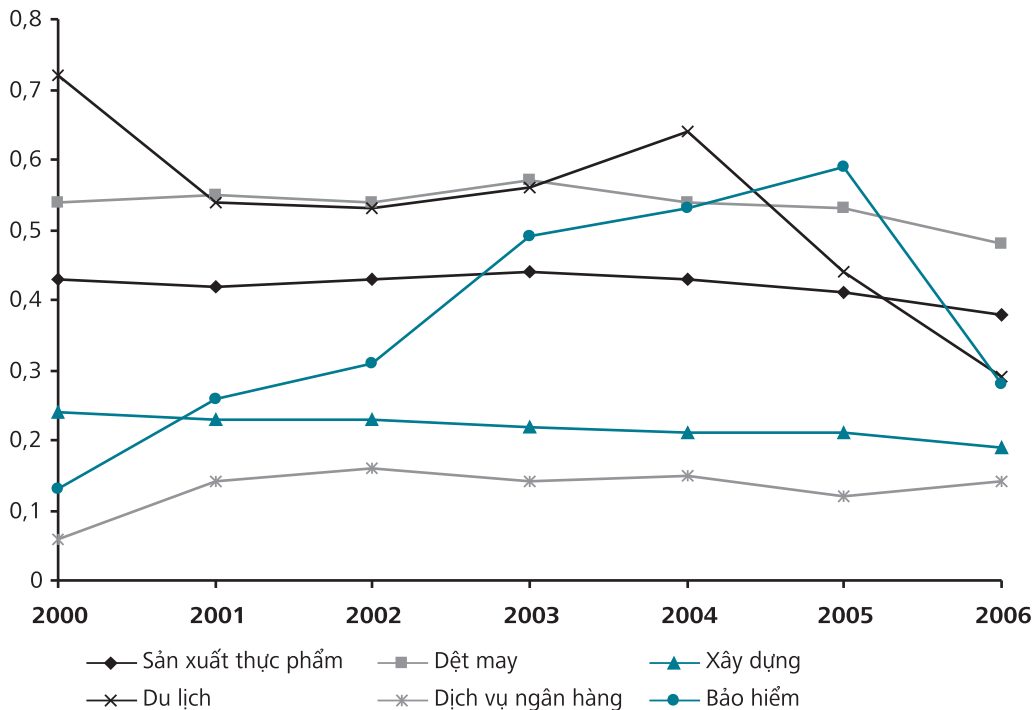
Xu hướng đầu tư vào tài sản cố định trong tổng tài sản



Nếu như xu hướng biến động của chỉ số “Tài sản cố định và đầu tư dài hạn trên một lao động” (xem mục 5.1.1) phần nào bị ảnh hưởng của sự biến động về tổng lao động trong các doanh nghiệp thuộc ngành thì chỉ số “Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/tổng tài sản” sẽ góp phần làm rõ hơn xu hướng đầu tư vào công nghệ (nhà xưởng máy móc) của các doanh nghiệp.¹⁶ Xu hướng này được thể hiện trong Hình 2.20a (Bảng 2.24 thể hiện giá trị của chỉ số này). Hình 2.20a đã khẳng định xu hướng đầu tư vào công nghệ ngày càng tăng của các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ nhất là dịch vụ ngân hàng. Nếu như chỉ số về “Tài sản cố định và đầu tư dài hạn trên một lao động” cho thấy xu hướng đầu tư vào tài sản cố định ở các ngành sản xuất có tăng nhẹ theo thời gian thì ở Hình 2.20a xu hướng đầu tư tại các ngành này lại giảm dần. Điều này một lần nữa khẳng định tốc độ đầu tư cho đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm là cao hơn các ngành còn lại. Xu hướng trên Hình 2.20a sẽ rõ rệt hơn nếu chúng ta chỉ xem xét tới khu vực các doanh nghiệp lớn (xem Hình 2.20b).

16. Hiển nhiên các doanh nghiệp có giá trị tài sản lớn thường có trị giá tài sản cố định cao (tương đối) so với các doanh nghiệp khác. Tuy nhiên, xu hướng tăng hay giảm của tỷ số giá trị tài sản cố định/tổng tài sản sẽ không tỷ lệ thuận với tổng trị giá tài sản của doanh nghiệp. Xu hướng này chỉ tăng nếu: (i) doanh nghiệp tăng đầu tư vào tài sản cố định và/hoặc (ii) tổng trị giá tài sản của doanh nghiệp giảm dần theo thời gian. Trong trường hợp ở các ngành có tỷ lệ tăng trưởng cao, xác suất xuất hiện là rất hiếm.

Hình 2.20b.

Xu hướng đầu tư vào tài sản cố định trong tổng tài sản của các doanh nghiệp lớn**5.2. Tình hình hoạt động nghiên cứu triển khai (R&D) và đổi mới công nghệ**

Đổi mới công nghệ của doanh nghiệp có thể thông qua nghiên cứu triển khai hoặc thông qua việc chuyển nhượng công nghệ từ các doanh nghiệp/cá nhân hay các tổ chức (nghiên cứu) khác hiện đang sở hữu công nghệ hay phát minh/sáng chế. Nghiên cứu triển khai là nguồn tri thức quan trọng nhất cho các hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Nếu không thực hiện các hoạt động nghiên cứu triển khai, doanh nghiệp chỉ có thể đổi mới công nghệ của mình thông qua việc chuyển giao công nghệ (thiết bị máy móc và bí quyết công nghệ), thường là do nhập khẩu hay chuyển giao từ các đối tác nước ngoài. Doanh nghiệp sẽ khó có thể làm chủ hoàn toàn ngay được công nghệ của mình do thiếu tri thức cần thiết vốn chỉ có được thông qua các hoạt động R&D và phát minh sáng chế. Như vậy doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ sẽ bị "bẫy" (lock-in) trong công nghệ của mình. Và do doanh nghiệp không có các hoạt động R&D, các tổ chức nghiên cứu, các cá nhân thuộc hệ thống đổi mới quốc gia không thể tham gia được vào quá trình học hỏi và truyền bá tri thức liên quan đến công nghệ mới, hay nói cách khác họ đã bị "khóa ngoài" (lock-out). Các doanh nghiệp sản xuất ô tô

ở Việt Nam là một ví dụ điển hình, họ sở hữu công nghệ cao nhưng không làm chủ được công nghệ và phải lệ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Cũng do không thực hiện R&D, các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp phụ trợ không học hỏi được từ các doanh nghiệp sản xuất ô tô và do vậy không đủ năng lực cung cấp sản phẩm thay thế cho nguyên liệu nhập khẩu.

Phần này sẽ phân tích thực trạng các hoạt động R&D và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Do hạn chế về dữ liệu điều tra doanh nghiệp, thống kê về các hoạt động R&D và đổi mới công nghệ chỉ có được cho những năm 2000, 2002 và 2004. Tuy nhiên phân tích những dữ liệu này cũng cho chúng ta thấy được một bức tranh về tình hình đổi mới công nghệ trong các ngành phân tích.

Bảng 2.25 trình bày tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện các hoạt động R&D trong giai đoạn 2000-2004. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện R&D trong toàn ngành rất nhỏ. Tỷ lệ cao nhất ở các doanh nghiệp ngành sản xuất thực phẩm (0,73% năm 2004). Tại ngành dệt may, trong năm 2000 tỷ lệ này ở mức 2,18% nhưng đến 2004 đã rớt xuống vị trí thứ hai (0,38% bằng tỷ lệ trong các doanh nghiệp dịch vụ ngân hàng). Ngành xây dựng có 0,11% (2004) các doanh nghiệp thực hiện R&D. Trong các ngành bảo hiểm và du lịch, tỷ lệ này ở mức 0%. Theo quy mô doanh nghiệp, trừ các doanh nghiệp dịch vụ ngân hàng, hầu như các hoạt động R&D hiếm hoi này chỉ được thực hiện ở những doanh nghiệp có quy mô lớn (xem Bảng 2.25).

So với tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện hoạt động R&D, trong năm 2004 số doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ có cao hơn trong các ngành xây dựng (1%) và sản xuất thực phẩm (0,52%) (xem Bảng 2.26). Tuy nhiên trong ngành dịch vụ ngân hàng tỷ lệ này đã rớt xuống chỉ còn 0,19% (2004) mặc dù trong năm 2002 có tới 0,58% các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng thực hiện đổi mới công nghệ. Theo quy mô doanh nghiệp, cũng như các hoạt động R&D, hoạt động đổi mới công nghệ phần lớn được thực hiện ở những doanh nghiệp có quy mô lớn (xem Bảng 2.26).

5.3. Đánh giá năng lực thực hiện đổi mới công nghệ

Năng lực thực hiện đổi mới công nghệ được đánh giá thông qua các chỉ số về nguồn lực tài chính và nguồn lực con người.

5.3.1. Nguồn lực tài chính cho hoạt động đổi mới công nghệ

Mặc dù tổng chi phí cho các hoạt động R&D còn rất hạn chế nhưng một tín hiệu đáng mừng là trừ các doanh nghiệp dệt may, trong các ngành sản xuất thực phẩm, xây dựng và ngân hàng, chi cho các hoạt động R&D có xu hướng tăng lên dần theo thời gian. Như đã phân tích trong mục 5.2 (tình hình hoạt động nghiên cứu triển khai và đổi mới công nghệ), do các hoạt động R&D được thực hiện chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp quy mô lớn, nguồn tài chính cho khu vực này cũng cao hơn rất nhiều khu vực doanh nghiệp nhỏ (gần 100% chi phí R&D trong các ngành dệt may và dịch vụ ngân hàng, 86% trong ngành sản xuất thực phẩm, 74% trong ngành xây dựng được thực hiện bởi các doanh nghiệp lớn).

Nguồn tài chính chủ yếu cho các hoạt động R&D được thể hiện trong các Bảng 2.27 - 2.29. Trong giai đoạn 2000-2004, ngân sách nhà nước dành cho các hoạt động R&D có xu hướng tăng lên và đạt tới hơn 1/2 tổng chi phí cho R&D ở ngành sản xuất thực phẩm, gần 30% chi phí cho R&D trong ngành dệt may và xây dựng.

Ngành ngân hàng không được hưởng gì từ nguồn ngân sách nhà nước cho các hoạt động R&D. 100% chi phí cho các hoạt động R&D trong các doanh nghiệp ngành ngân hàng được tài trợ bởi nguồn vốn tự có của doanh nghiệp. 1/2 chi phí còn lại cho R&D của các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm cũng từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp. Riêng ở các doanh nghiệp ngành dệt may và xây dựng, một phần nhỏ nguồn vốn cho các hoạt động R&D có nguồn gốc từ nước ngoài (17% cho các doanh nghiệp dệt may, 4% cho xây dựng). Phần còn lại từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

Tổng chi phí cho đổi mới công nghệ cao hơn nhiều so với chi phí cho R&D (xem Bảng 2.30). Năm 2004, chi phí đổi mới công nghệ cao nhất nằm ở các ngành sản xuất thực phẩm. Các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng đứng thứ hai, tiếp sau là các doanh nghiệp xây dựng và dệt may. Dữ liệu thống kê không ghi nhận có chi phí cho đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp ngành du lịch và bảo hiểm. Ngược lại với chi phí cho R&D, chi phí cho đổi mới công nghệ ở tất cả các doanh nghiệp ngành sản xuất thực phẩm, dịch vụ ngân hàng, xây dựng và dệt may có xu hướng giảm theo thời gian.

Ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động đổi mới công nghệ rất ít. Năm 2004, lượng ngân sách nhà nước dành cho các hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp chỉ chiếm 8% tổng chi phí đổi mới công nghệ trong ngành sản xuất thực phẩm, 4% trong ngành dệt may, 1% trong ngành xây dựng (xem Bảng 2.31). Gần như toàn bộ chi ngân sách nhà nước dành cho khu vực doanh nghiệp lớn (chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn của Nhà nước thuộc khối này). Các doanh nghiệp nhỏ có vẻ không được trợ giúp từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động đổi mới công nghệ. Cũng như các hoạt động R&D, các doanh nghiệp trong ngành ngân hàng tự chi trả cho các hoạt động đổi mới công nghệ của mình. Phần chi còn lại cho các hoạt động đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng đều lấy từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp (xem Bảng 2.32).

Chủ yếu các hoạt động đổi mới công nghệ diễn ra trong khu vực doanh nghiệp lớn, chi của các doanh nghiệp nhỏ cho các hoạt động này chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng chi phí cho đổi mới công nghệ của toàn ngành (không quá 2% ở ngành cao nhất).

5.3.2. Nguồn lực con người cho hoạt động đổi mới công nghệ

Nguồn lực con người cho các hoạt động đổi mới công nghệ chính là các cán bộ khoa học và công nghệ trong các doanh nghiệp (xem Bảng 2.33). Trùng khớp với kết quả phân tích trong phần các chỉ số lao động, tỷ lệ các cán bộ khoa học và công nghệ trong tổng lao động cao nhất ở các ngành dịch vụ: năm 2004, dịch vụ ngân hàng chiếm 78%, bảo hiểm 68%, du lịch 30%. Ở các ngành khác tỷ lệ này khá khiêm tốn: xây dựng 10%, sản xuất thực phẩm 7% và dệt may 4%. Vì các cán bộ khoa học và công nghệ đều có trình độ đại học hoặc trên đại học, việc chiếm một tỷ lệ cao trong các ngành dịch vụ (nhất là ngành dịch vụ ngân hàng) một lần nữa thể hiện nhu cầu về lao động có trình độ cao làm việc trong những ngành này. Các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, sản xuất thực phẩm và xây dựng lại có nhu cầu nhiều ở các lao động phổ thông. Tỷ lệ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao đẳng, đại học là đa số (từ 97-99% ở hầu hết các ngành). Cán bộ trên đại học chỉ chiếm 1-3% của tổng số cán bộ khoa học và công nghệ học (xem Bảng 2.34).

5.4. Kết luận

1. Do nhu cầu về trình độ công nghệ cao nên doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ (dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, du lịch) có mức đầu tư vào tài sản cố định cao hơn là các ngành sản xuất. Không chỉ thế, tốc độ đổi mới công nghệ trong những ngành này rất cao, trong khi ở các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng tốc độ đầu tư của doanh nghiệp trong việc mở rộng sản xuất và thay đổi công nghệ giảm dần theo thời gian.
2. Nguồn tài chính cho các hoạt động R&D và đổi mới công nghệ chiếm chủ yếu từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp. Tỷ lệ vốn nhà nước cho các hoạt động R&D và hoạt động đổi mới công nghệ là thấp và chủ yếu tập trung vào khu vực doanh nghiệp lớn là khu vực tập trung nhiều các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Điều này có ngụ ý về mặt chính sách cho các hoạt động đổi mới công nghệ. Ở các nước đã phát triển (Mỹ, các nước Tây Âu), chi phí từ ngân sách nhà nước dành cho việc R&D và đổi mới công nghệ là rất lớn. Chính phủ và Bộ Khoa học và Công nghệ cần quan tâm tới việc dành và phân bổ nguồn vốn này sao cho có hiệu quả và tạo ra được lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp.
3. Doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ có nguồn lực về con người cho các hoạt động đổi mới công nghệ cao nhất. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học ở những ngành này vì thế cũng rất cao. Tỷ lệ này cho thấy các ngành dịch vụ, đứng đầu là ngành dịch vụ ngân hàng có nhu cầu lớn đối với lao động có trình độ cao. Kết luận này hoàn toàn phù hợp với xu hướng nêu lên trong phần các chỉ số lao động.

6. Tiếp cận thị trường

Có rất nhiều yếu tố có thể sử dụng để đánh giá năng lực tiếp cận thị trường của doanh nghiệp. Một điều đáng tiếc là cơ sở dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê không cho phép phân tích sâu về năng lực tiếp cận thị trường của doanh nghiệp. Báo cáo này chỉ có thể cho phép tính toán các chỉ số năng lực tiếp cận thị trường của doanh nghiệp trên ba khía cạnh chính: (i) tình hình kết nối internet (Bảng 2.35), (ii) số doanh nghiệp có website (Bảng 2.36) và (iii) tình hình thực hiện giao dịch thương mại điện tử (Bảng 2.37).¹⁷

6.1. Xu hướng kết nối internet

Bảng 2.35 cho thấy xu hướng kết nối internet của các doanh nghiệp tăng theo thời gian. Các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch và bảo hiểm có tỷ lệ kết nối internet cao nhất (năm 2005 tỷ lệ này là 75% trong ngành bảo hiểm và 63% trong ngành du lịch). Tỷ lệ cao trong ngành du lịch là một tín hiệu đáng mừng vì chủ yếu các hoạt động tiếp cận thị trường của dịch vụ du lịch trên thế giới được thực hiện qua internet.

17. Không chỉ hạn chế về các chỉ số tiếp cận thị trường, trong phần này dữ liệu chỉ cho phép chúng tôi tính toán cho giai đoạn 2002-2005. Như đã nói ở phần 1 của báo cáo, để đảm bảo tính nhất quán trong phân tích so sánh (comparative analysis) chúng tôi không thể sử dụng một/một vài bộ cơ sở dữ liệu khác.

Các doanh nghiệp dệt may có tỷ lệ kết nối internet đứng thứ ba (53% trong năm 2005). Tỷ lệ kết nối internet của các doanh nghiệp dệt may khá ổn định theo thời gian. Các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất thực phẩm, xây dựng và ngân hàng có tỷ lệ kết nối internet dao động quanh mức 25% trong năm 2005. Một điều đáng ngạc nhiên là xu hướng kết nối internet chủ yếu tại khu vực các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ có kết nối internet đạt mức trên 80% trong tổng số các doanh nghiệp có kết nối internet tại các ngành du lịch, dịch vụ ngân hàng và xây dựng. Ở các ngành còn lại tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ có kết nối internet cũng chiếm đa số (dao động quanh mức 60%).

6.2. Xu hướng doanh nghiệp có website

Xu hướng sử dụng website để quảng bá và tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp được thể hiện trong Bảng 2.36. Cũng như xu hướng kết nối internet, ngày càng nhiều doanh nghiệp sử dụng website riêng để tiếp cận thị trường. Tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng website riêng thấp hơn nhiều so với tỷ lệ doanh nghiệp kết nối internet. Các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch và bảo hiểm vẫn dẫn đầu trong việc sử dụng website để quảng bá cho dịch vụ kinh doanh của mình (tỷ lệ các doanh nghiệp có website trong hai ngành du lịch và bảo hiểm năm 2005 tương ứng là 23% và 38%). Các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng và dệt may có tỷ lệ sử dụng website cho riêng mình ở mức 7% trong năm 2005. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng internet để tiếp cận thị trường thấp nhất ở ngành xây dựng (chỉ 2%). Xét theo quy mô doanh nghiệp, đại đa số các doanh nghiệp có website trong ngành du lịch là các doanh nghiệp nhỏ (tỷ lệ này lên tới trên 90% trong năm 2005). Tỷ lệ có website chiếm đa số trong khu vực doanh nghiệp nhỏ được tìm thấy trong các ngành dịch vụ ngân hàng và xây dựng (hơn 60%). Ở các ngành còn lại, tỷ lệ này nghiêng về khu vực doanh nghiệp lớn.

6.3. Xu hướng doanh nghiệp sử dụng thương mại điện tử

Dữ liệu về việc sử dụng thương mại điện tử được thể hiện trong Bảng 2.37. Rất tiếc là cơ sở dữ liệu chỉ cho phép tính toán cho các năm 2004 và 2005. Cũng như với xu hướng sử dụng internet và website, xu hướng sử dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp cũng tăng dần theo thời gian. Tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp có giao dịch thương mại điện tử là khá thấp. Tỷ lệ này cao nhất trong các doanh nghiệp thuộc các ngành du lịch, bảo hiểm và dệt may. Tiếp theo là các doanh nghiệp trong ngành sản xuất thực phẩm, dịch vụ ngân hàng. Đứng cuối bảng xếp hạng là các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng. Trừ ngành dệt may và sản xuất thực phẩm có số doanh nghiệp lớn thực hiện giao dịch điện tử chiếm đa số, tỷ lệ này nghiêng về khu vực doanh nghiệp nhỏ trong các ngành còn lại. Đặc biệt trong ngành bảo hiểm, 100% doanh nghiệp thực hiện giao dịch điện tử là các doanh nghiệp nhỏ.

6.4. Kết luận

1. Việc tăng lên của xu hướng sử dụng internet để tiếp cận thị trường và trong các giao dịch điện tử là một tín hiệu tốt, nhất là trong kỷ nguyên toàn cầu hóa hiện nay. Việc xây dựng một thương hiệu tốt phải gắn liền với việc quảng bá và sử dụng thương hiệu này trên toàn cầu.
2. Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch Việt Nam có một lợi thế cạnh tranh lớn mang lại từ thế mạnh du lịch của Việt Nam tuy nhiên dường như họ chưa khai thác được hết tiềm năng này. Việc các doanh nghiệp trong ngành du lịch thể hiện khả năng tiếp cận thị trường cao nhất thông qua internet mang lại nhiều hứa hẹn về sự phát triển của thị trường du lịch Việt Nam trong tương lai.
3. Với chi phí không quá cao cho việc thực hiện sử dụng công nghệ tin học và kết nối internet, số liệu phân tích cũng cho chúng ta thấy các doanh nghiệp nhỏ năng động hơn các doanh nghiệp lớn trong việc tiếp cận thị trường.

VAPOWER®
Energize your success

TẬP ĐOÀN VIỆT Á

VAPOWER®

www.vieta.com.vn

Address: 18/2, 370 Alley, Cau Giay Road, HaNoi, Viet Nam

Tel: 84.4.7919999 • Fax: 84.4.7931555

Email: vieta@vieta.com.vn

Website: www.vieta.com.vn

Phần III

LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Khái quát chung về thị trường lao động Việt Nam

Thị trường lao động là một trong những thị trường quan trọng và cơ bản của nền kinh tế thị trường. Qua 20 năm đổi mới, thị trường lao động Việt Nam đã từng bước được hình thành và phát triển, là một trong những thị trường quan trọng của nền kinh tế với đa hình thức sở hữu, đa thành phần kinh tế, sản xuất lớn, mở cửa và hội nhập quốc tế. Thị trường lao động Việt Nam mặc dù đã hình thành, đang từng bước phát triển, nhưng còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với yêu cầu về nguồn lao động cho thị trường.

1.1. Cung lao động

1.1.1. Về số lượng

Việt Nam có một nguồn nhân lực dồi dào, theo kết quả điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp năm 2006, cả nước có 45,6 triệu lao động (tăng 1,03% so với năm 2005), trong đó lao động trong độ tuổi lao động (từ 15-55 đối với nữ, 15-60 đối với nam) chiếm 94,2%, lao động nhóm tuổi từ 15-34 chiếm 45,46%. Với quy mô dân số, lực lượng lao động và tốc độ gia tăng như hiện nay, hàng năm lực lượng lao động được bổ sung trên 1 triệu người, trong đó chủ yếu là lao động trẻ với những ưu điểm cần cù, ham học hỏi, có khả năng tiếp thu nhanh những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, kỹ năng trong quản lý sẽ là thế mạnh cho Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhìn chung lao động Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu ở nông thôn, lao động thành thị chỉ chiếm 25,37%. Ngoại trừ vùng Đông Nam Bộ, lao động thành thị chiếm tỷ lệ cao (52,83%), các vùng khác tỷ lệ này còn thấp, dao động từ 13 - 29%. Điều này cũng phản ánh sự phát triển năng động của vùng Đông Nam Bộ hơn so với các vùng khác cũng như mặt bằng chung của cả nước.

Lao động ở các vùng kinh tế trọng điểm chiếm tỷ lệ tương đối lớn (41,4%). Trong ba vùng kinh tế trọng điểm, lao động ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam chiếm tỷ lệ lớn nhất (42,28%), vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chiếm 40,62% và thấp nhất là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chiếm tỷ lệ (17,1%).

1.1.2. Về chất lượng

Trình độ học vấn của lao động Việt Nam ngày càng được nâng cao, năm 2006 tỷ lệ lao động chưa biết chữ chỉ chiếm 3,5% (năm 2005 là 4,04%) và tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học phổ thông là 23,46% (năm 2005 là 21,21%). Tuy nhiên, trình độ học vấn của lao động giữa các vùng không đồng đều, lao động vùng Đồng bằng sông Hồng có trình độ cao nhất (tỷ lệ lao động chưa biết chữ chỉ chiếm 0,58% trong khi tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học phổ thông lên tới 35,44%), một số vùng khác thì tỷ lệ lao động chưa biết chữ còn khá cao như Tây Bắc (18,26%), Tây Nguyên (8,88%), tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông còn thấp như Đồng bằng sông Cửu Long (13,48%), Tây Bắc (14,67%). Đây là những thách thức lớn đối với các vùng trong việc giáo dục - đào tạo lên các cấp trình độ cao hơn để đảm bảo cung cấp nguồn lao động lành nghề cho các khu công nghiệp, các doanh nghiệp đòi hỏi hàm lượng khoa học công nghệ và chất xám cao.

Nhìn chung, ở cả ba vùng kinh tế trọng điểm, trình độ học vấn của lực lượng lao động tương đối cao so với mặt bằng chung cả nước, tỷ lệ lao động chưa biết chữ là 1,52%, tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học phổ thông là 29,16%. Xét theo từng vùng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có trình độ học vấn của lao động cao nhất (tỷ lệ lao động chưa biết chữ và lao động tốt nghiệp trung học phổ thông lần lượt là 0,86%, 34,59%), tỷ lệ này ở các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và phía Nam lần lượt là 2,76%, 21,88% và 1,65%, 26,89%.

Song song với việc nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Việt Nam ngày càng được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo liên tục tăng, năm 2006 là 31,55%, trong đó đào tạo nghề khoảng 21,25%. Cả nước hiện có hơn 14.000 tiến sĩ, 16.000 thạc sĩ; đội ngũ nhân lực quản lý hành chính từ Trung ương đến địa phương xấp xỉ 544.000 người (trên 85% cán bộ cấp tỉnh và cấp trung ương đã tốt nghiệp đại học); hơn 30.000 cán bộ khoa học và công nghệ và hơn 47.000 giảng viên các trường đại học và cao đẳng (tỷ lệ người có bằng thạc sĩ trở lên là trên 55%), là nguồn chất xám quan trọng phục vụ phát triển đất nước.

Mặc dù lao động ở vùng Đồng bằng sông Hồng có trình độ học vấn cao nhất nhưng vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất (khoảng 50%, trong đó đào tạo nghề là 37,21%, cao đẳng, đại học trở lên là 8,43%), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (33,59%, trong đó đào tạo nghề là 19,75%, cao đẳng, đại học trở lên là 8,43%), một số vùng khác chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, đặc biệt là vùng Tây Bắc tỷ lệ lao động qua đào tạo mới đạt 11,64%, trong đó đào tạo nghề là 4,37%.

Một điều dễ dàng nhận thấy, tương ứng với trình độ học vấn của lao động còn nhiều hạn chế, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở nông thôn còn rất cao, năm 2006, tỷ lệ này khoảng 77%, tuy đã có những thành tựu đáng kể nhưng so với yêu cầu phát triển công nghiệp hoá thì chất lượng lao động kém sẽ là một yếu tố kìm hãm sự phát triển nông thôn. Mặt khác, trong số những người chưa qua đào tạo, tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi từ 35 trở lên (lực lượng lao động chính trong gia đình) chiếm 54,4%, do đó ảnh hưởng lớn đến khả năng có một công việc ổn định và nguồn thu nhập đảm bảo nuôi sống bản thân và gia đình, đặc biệt đối với những lao động trong vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

1.1.3. Về cấu trúc lao động đã qua đào tạo

Chất lượng lao động Việt Nam đã được nâng cao đáng kể, nhưng nhìn chung còn nhiều bất cập, gây khó khăn trong việc sử dụng có hiệu quả nguồn lao động. Một trong những điểm bất cập rõ nhất là cấu trúc lao động, cơ cấu lực lượng lao động đã qua đào tạo. Tại các nước phát triển, cấu trúc lao động đã qua đào tạo thường là 1-12-24 (nghĩa là ứng với 1 lao động có trình độ cao đẳng trở lên thì cần có 12 lao động có trình độ trung cấp và 24 công nhân kỹ thuật). Tại Việt Nam, tính chung cả nước, cấu trúc lao động đã qua đào tạo là 1- 0,8- 3,7 (tức trong số lao động đã qua đào tạo, ứng với 100 lao động có trình độ cao đẳng trở lên thì có 80 lao động có trình độ trung cấp và 370 công nhân kỹ thuật) trong khi Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khoá IX) đã đề ra mục tiêu đến năm 2010 cấu trúc đào tạo nói chung của cả nước là 1 - 4 - 10. Điều này cũng phản ánh một thực trạng khá phổ biến hiện nay là lao động đào tạo ra sử dụng lãng phí, không hiệu quả, đào tạo nhiều nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế.

1.2. Cầu lao động

1.2.1. Cầu lao động trong nước

Cầu lao động có xu hướng tăng cả về số lượng và chất lượng, tính đến 1 - 7 - 2006, cả nước có khoảng 44,55 triệu người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (tăng 1,03% so với năm 2005). Lao động có việc làm ở khu vực nông thôn vẫn chiếm chủ yếu, xu hướng này tuy có giảm qua các năm nhưng vẫn chiếm khoảng 75% lao động có việc làm cả nước.

Nhìn chung, cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ năm 2006 lần lượt là 54,7%, 18,32% và 26,98% (năm 2005 tương ứng là 56,74%, 17,91% và 25,35%). Với trên 50% lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực đẩy mạnh các chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn hơn nữa nhằm thực hiện mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản là nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Quá trình đổi mới đã tạo thuận lợi cho sự phát triển các thành phần kinh tế, quá trình sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài đã tái phân bố lao động từ khu vực kinh tế nhà nước và tập thể sang các khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Đến năm 2006, 88,57% tổng số lao động có việc làm đang làm việc ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong khi tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 9,53% và 1,9%. Sự gia tăng mạnh mẽ của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là động lực chính góp phần tạo nhiều việc làm trong nền kinh tế. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu từ 85% tổng số lao động trở lên.

Thị trường lao động Việt Nam đã hình thành và phát triển nhưng còn nhiều hạn chế, tính chung cả nước có khoảng 23,1% tổng số lao động có việc làm đang làm công ăn lương (tham gia thị trường lao động tích cực - có quan hệ lao động).

Xét theo vị thế công việc, lao động Việt Nam chủ yếu là tự làm việc cho bản thân (38,47%, tỷ lệ này giữa nông thôn và thành thị không có sự khác biệt nhau lớn, nông thôn là 39,56%, thành thị là 35,15%) và lao động làm việc trong gia đình không hưởng tiền lương, tiền công (38,43%). Điều này phản ánh sự nhỏ bé của nền kinh tế Việt Nam, kinh tế nhỏ lẻ, hộ kinh doanh cá thể và hộ kinh tế gia đình vẫn chiếm chủ yếu.

Do yêu cầu của phát triển kinh tế theo hướng hiện đại hoá, áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ mới và những cam kết của Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế, nhu cầu sử dụng lao động kỹ thuật và chuyên gia nước ngoài làm việc ở nước ta là một tất yếu khách quan. Quy mô lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngày càng tăng, theo số liệu thống kê chưa đầy đủ của các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao, cả nước hiện có trên 40.000 lao động nước ngoài làm việc, trong đó lao động mang quốc tịch châu Á đông nhất

(khoảng 57%). Hầu hết lao động nước ngoài ở Việt Nam là lao động đã qua đào tạo cao đẳng, đại học, trên đại học hoặc có kinh nghiệm nghề nghiệp, chủ yếu làm chuyên gia kỹ thuật (41,2%) và quản lý (31,8%), làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh thuộc 50 lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Việc tiếp nhận lao động và chuyên gia nước ngoài làm việc góp phần quan trọng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và hàng hoá Việt Nam, từng bước thâm nhập thị trường quốc tế đồng thời lao động Việt Nam có cơ hội tiếp nhận các công nghệ sản xuất, trình độ quản lý hiện đại, được nâng cao tay nghề, tác phong công nghiệp và khả năng thích nghi với môi trường làm việc mới.

1.1.2. Cấu lao động ngoài nước

Trong những năm gần đây, công tác xuất khẩu lao động đã đi vào nền nếp, thị trường nhận lao động Việt Nam ngày càng mở rộng, cùng với đó là các chính sách đầu tư cho đào tạo lao động về tay nghề, ngoại ngữ, kiến thức pháp luật đã được áp dụng góp phần quan trọng nâng cao chất lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Số lượng lao động Việt Nam làm việc ở ngoài nước có xu hướng tăng, từ 15 nước tiếp nhận lao động Việt Nam vào năm 1995 với 10.050 người, đến nay lao động Việt Nam đã có mặt trên 40 nước và vùng lãnh thổ, tập trung chủ yếu ở các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực Đông Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Malaixia và sẽ tăng ở một số thị trường khác. Trong giai đoạn 2001-2005, Việt Nam đã đưa được 29 vạn lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó có 50% được đào tạo nghề và 90% được đào tạo định hướng. Năm 2006, đưa được 78 nghìn lao động và năm 2007 đưa được trên 85 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, nâng tổng số lao động và chuyên gia Việt Nam đang làm việc có thời hạn ở nước ngoài lên trên 400.000 người, hàng năm chuyển về gia đình khoảng 1,6 tỷ USD góp phần nâng cao thu nhập cho bản thân, gia đình và xã hội.

1.1.3. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị

Quá trình đô thị hoá nhanh cùng với sự phát triển kinh tế ở khu vực thành thị góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (năm 2006 là 5,1%), vượt mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam giai đoạn 2001-2010. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ở các vùng còn khá cao như Đông Nam Bộ (5,5%), Đồng bằng sông Hồng (5,2%).

Xét trong ba vùng kinh tế trọng điểm, ngoại trừ vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn mức trung bình của cả nước, tỷ lệ này ở các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (5,36%) và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (5,45%) đều cao hơn mức trung bình của cả nước.

Nguyên nhân chủ yếu là do các vùng này cũng như các vùng kinh tế trọng điểm có kinh tế - xã hội phát triển, khoa học và công nghệ tiên tiến, thị trường lao động phát triển đòi hỏi chất lượng lao động cao, trong khi đó, lao động đã qua đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường, do đó khó có cơ hội tìm kiếm được việc làm.

1.3. Về giá cả sức lao động

Từ năm 1993, Nhà nước đã đẩy mạnh cải cách chính sách tiền lương, đem lại những tác động tích cực, mức lương tối thiểu được pháp luật hoá và nâng cao theo thị trường. Thu nhập của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp từng bước được cải thiện. Tiền lương, tiền công ở nước ta đã theo hướng thị trường. Tuy nhiên, giữa các loại hình doanh nghiệp có sự khác biệt nhất định, theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2006, cao nhất là tiền lương bình quân trong doanh nghiệp nhà nước năm 2006 là 2,633 triệu đồng/tháng, tiền lương bình quân trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2,175 triệu đồng/tháng và thấp nhất là tiền lương trong doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,488 triệu đồng/tháng.

Mặt khác, có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng, giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa lao động có kỹ thuật, có tay nghề với lao động phổ thông (lao động quản lý, lao động có chuyên môn kỹ thuật cao tiền lương gấp 15-20 lần mức lương bình quân), giữa các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm và các địa phương khác. Chênh lệch giữa mức tiền lương cao nhất bình quân và mức tiền lương thấp nhất bình quân trong doanh nghiệp nhà nước từ 5-6 lần trong khi trên thị trường chênh lệch là hàng chục lần, thậm chí những ngành dịch vụ lên đến 50-60 lần (theo kết quả điều tra 1.000 doanh nghiệp và 10.000 lao động thuộc 12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tiến hành). Yếu tố lợi thế ngành, lợi thế của người sử dụng lao động còn tác động mạnh tới giá cả sức lao động khi thỏa thuận về hợp đồng lao động: trong các doanh nghiệp nhà nước, người lao động có lợi thế hơn người sử dụng lao động, trong doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài thì ngược lại.

Nhìn chung, mức lương tối thiểu chung còn thấp, chưa đạt mục tiêu bảo đảm nhu cầu sống tối thiểu của người lao động; trong các doanh nghiệp nhà nước, cơ chế phân phối tiền lương chưa thực sự theo nguyên tắc thị trường, còn mang nặng tính bình quân; các doanh nghiệp ngoài nhà nước còn tình trạng ép mức tiền công của người lao động, chia thu nhập thành các khoản phụ cấp, trợ cấp, tiền thưởng để trốn đóng bảo hiểm xã hội (đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, trình độ chuyên môn kỹ thuật không cao như dệt may, da giày, chế biến,...).

1.4. Các chính sách tác động đến thị trường lao động

Việt Nam xác định đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư cho tương lai, "đầu tư cho phát triển", vì vậy, một mặt, Nhà nước ban hành, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường pháp lý khuyến khích người lao động không ngừng học tập nâng cao kiến thức và kỹ năng. Mặt khác, Việt Nam cũng đẩy mạnh huy động các nguồn lực của xã hội cùng với việc tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo (từ 18-20% chi ngân sách nhà nước), mở rộng và đa dạng hóa hoạt động dạy nghề với nhiều cấp trình độ từ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng nghề, tạo điều kiện cho mọi người dân được học nghề, dạy nghề, truyền nghề với nhiều hình thức, từ sơ cấp, trung cấp cho tới cao đẳng nghề.

Các cơ chế, chính sách về thị trường lao động được kịp thời ban hành, bổ sung và sửa đổi theo hướng thông thoáng, phù hợp với cơ chế thị trường, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động. Nhiều luật mới được xây dựng và thực hiện tốt như Bộ luật Lao động (đã sửa đổi, bổ sung năm 2006), Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2006),... góp phần từng bước hoàn thiện thể chế, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động trong thị trường lao động, đảm bảo hài hòa quan hệ lao động giữa các bên.

Đặc biệt, Việt Nam đã xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về việc làm qua hai giai đoạn 2001-2005 và đến năm 2010, với các dự án quan trọng về tín dụng tạo việc làm thông qua Quỹ Quốc gia về việc làm, dự án hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài và dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động đã tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường lao động tại Việt Nam. Hàng năm Quỹ đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho khoảng 300-350 nghìn lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị, giảm tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn.

Hệ thống Trung tâm giới thiệu việc làm ở Việt Nam đã không ngừng phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng, là tác nhân quan trọng cho sự phát triển của thị trường lao động ở Việt Nam, gắn kết cung - cầu lao động. Trong giai đoạn 2001-2006, các trung tâm đã tư vấn cho trên 2,7 triệu lượt người, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động cho gần 1,4 triệu lao động, cung cấp thông tin thị trường lao động gần 0,6 triệu lượt cho các đối tượng có nhu cầu, đào tạo nghề ngắn hạn gắn với tạo việc làm cho khoảng 1 triệu lao động.

Chính sách tiền lương, tiền công hiện cũng đang được điều chỉnh theo hướng ngày càng phù hợp với nền kinh tế thị trường, tuân theo các quy luật thị trường thông qua việc giao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp trong việc xác định chi phí tiền lương và trả lương cho người lao động dựa trên cơ sở năng suất, chất lượng, hiệu quả nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước ban hành; không hạn chế mức thu nhập tối đa đối với lao động có trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cao đã tác động đáng kể đến mối quan hệ cung - cầu lao động trên thị trường.

Ngoài ra, các quy định mới về hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, an toàn vệ sinh lao động cũng tác động đến thị trường lao động. Nhà nước đã ban hành các chính sách nhằm hỗ trợ cho người lao động bị thất nghiệp, thúc đẩy việc tái cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp như các quy định về trợ cấp thôi việc, mất việc làm, về hưu trước thời hạn và sắp tới là các quy định về bảo hiểm thất nghiệp nhằm điều hòa mức tiêu dùng, giảm bớt gánh nặng về tài chính cho người lao động bị mất việc làm và thất nghiệp, nhanh chóng đưa người lao động tham gia lại vào thị trường.

1.5. Các giải pháp phát triển thị trường lao động ở Việt Nam

Xuất phát từ thực trạng phát triển của thị trường lao động Việt Nam và bối cảnh, tình hình mới, để phát triển thị trường lao động, phục vụ tốt cho công cuộc phát triển đất nước, Việt Nam cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

1.5.1. Hoàn thiện thể chế thị trường lao động

Nhằm tạo hành lang pháp lý, đảm bảo bình đẳng, hài hoà lợi ích giữa người lao động, người sử dụng lao động và lợi ích chung:

- Hoàn thiện đồng bộ, kịp thời hệ thống pháp luật về thị trường lao động, các văn bản quy phạm pháp luật như sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động, nghiên cứu xây dựng Luật việc làm, Luật tiền lương tối thiểu; hướng dẫn Luật dạy nghề, Luật bảo hiểm xã hội, Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (Chương giải quyết tranh chấp lao động và đình công);
- Phê chuẩn các Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế liên quan đến thị trường lao động như Công ước số 122 về chính sách việc làm, Công ước số 131 về ấn định tiền lương tối thiểu đặc biệt đối với các nước đang phát triển, Công ước số 88 về tổ chức dịch vụ việc làm, Công ước số 142 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong phát triển nguồn nhân lực, Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế liên quan tới an toàn vệ sinh lao động;
- Tiếp tục cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý nhà nước về lao động, thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch về chính sách, chế độ đối với người lao động, người sử dụng lao động; đơn giản các thủ tục hành chính trong cấp phép cho người lao động nước ngoài, cho dịch vụ cung ứng lao động; xây dựng quan hệ lao động lành mạnh trong doanh nghiệp;
- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách thị trường lao động, bao gồm cả những chính sách thị trường lao động chủ động và thụ động, đặc biệt là xây dựng chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo đúng lộ trình bắt đầu thực hiện vào năm 2009.

1.5.2. Phát triển cung lao động

- Huy động mọi nguồn lực trong xã hội cho phát triển giáo dục và đào tạo. Tăng cường giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng tay nghề; thực hiện liên thông giữa các cấp trình độ; gắn giáo dục, đào tạo với việc làm, với nhu cầu của thị trường.
- Tạo thuận lợi cho việc di chuyển lao động, đặc biệt di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị và vào các khu công nghiệp, khu chế xuất; chuyển từ các biện pháp hạn chế di chuyển sang các biện pháp quản lý lao động di chuyển, tạo điều kiện sinh hoạt và cơ hội làm việc tốt hơn, công bằng hơn cho lao động (nhà ở, công trình phúc lợi,...).

1.5.3. Phát triển cầu lao động

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: phát triển những ngành mà Việt Nam có lợi thế, những ngành kinh tế mũi nhọn, sử dụng lao động có trình độ kỹ thuật cao (điện tử, cơ khí chế tạo, vật liệu mới...) song song với những ngành công nghiệp đòi hỏi ít vốn, sử dụng nhiều

lao động, công nghệ phù hợp với trình độ lao động Việt Nam (dệt may, da giày, công nghiệp chế biến,...); phát triển các ngành dịch vụ giá trị cao như bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm,... Sử dụng lao động trình độ cao đáp ứng trực tiếp cho yêu cầu tăng trưởng và hội nhập đồng thời tận dụng tối đa tiềm năng về du lịch của đất nước để phát triển các ngành dịch vụ du lịch tạo nhiều việc làm;

- Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu kinh tế mở, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, v.v., gắn quy hoạch các khu công nghiệp với kế hoạch sử dụng lao động, đặc biệt là lao động địa phương nơi chuyển đổi mục đích sử dụng đất;
- Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế vừa góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Theo ước tính với mỗi doanh nghiệp vừa và nhỏ đi vào hoạt động sẽ thu hút bình quân 50 lao động vào làm việc. Đây là một trong những hướng đi quan trọng để tạo nhiều việc làm theo hướng công nghiệp hóa.

1.5.4. Hỗ trợ phát triển thị trường lao động

- Phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm: chuyển từ hình thức đầu tư dàn trải sang đầu tư có trọng điểm; tổ chức các sàn giao dịch việc làm định kỳ và thường xuyên tại các trung tâm nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả kết nối cung - cầu lao động.
- Phát triển hệ thống thông tin, thống kê thị trường lao động thông qua điều tra, khảo sát, xử lý và lưu giữ thông tin về thị trường lao động, tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường lao động;
- Thành lập trung tâm quốc gia về dự báo và thông tin thị trường lao động đặt tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nhằm hình thành một hệ thống đồng bộ từ thu thập, xử lý thông tin tới phân tích, dự báo, quản lý và cung cấp thông tin thị trường lao động theo các cấp trình độ, các ngành nghề, lĩnh vực, góp phần đảm bảo đáp ứng nguồn lao động lành nghề cho các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp theo yêu cầu về số lượng, chất lượng.

1.5.5. Cải cách chính sách tiền lương, tiền công và phát triển hệ thống an sinh xã hội

- Hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công theo hướng thị trường, tăng cường quan hệ phối hợp ba bên trong việc ban hành chính sách, hình thành cơ chế thoả thuận tiền lương, đặc biệt là ở cấp ngành và doanh nghiệp, đảm bảo cho tiền lương, tiền công trở thành động lực khuyến khích người lao động;
- Điều chỉnh dần mức lương tối thiểu chung; nghiên cứu thực hiện lộ trình thống nhất mức lương tối thiểu trong các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động; hướng dẫn các doanh nghiệp tự xây dựng các thang, bảng lương phù hợp với hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Tập trung xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội như một công cụ quan trọng để góp phần ngăn ngừa và hạn chế những tiêu cực khi Việt Nam hội nhập kinh tế, mở cửa thị trường, thực hiện theo các quy luật của thị trường. Hệ thống an sinh xã hội này cần tập trung vào các chính sách cho lao động nông thôn bị mất việc làm, thiếu việc làm do quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, các chính sách về bảo hiểm xã hội, đặc biệt là bảo hiểm thất nghiệp...

2. Ngành dệt may

2.1. Tổng quan về sự phát triển ngành dệt may Việt Nam

Dệt may là ngành công nghiệp quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Đến nay, toàn ngành có khoảng trên 2.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm 74,5%, doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 25%, số còn lại là doanh nghiệp nhà nước và sẽ được cổ phần hoá hết trong năm 2008. Trong nhiều năm qua, ngành dệt may đã có những bước tăng trưởng nhanh chóng, đóng góp đáng kể vào nền kinh tế đất nước. Từ năm 2000 đến năm 2007, ngành dệt may Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng bình quân trên 20%/năm, thu hút khoảng 2 triệu lao động, đáp ứng trên 90% nhu cầu may mặc của nhân dân và đóng góp 15% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Đặc biệt năm 2007 là năm đầu tiên Việt Nam gia nhập WTO, mặc dù còn gặp những khó khăn như giá cả nguyên liệu tăng cao, thiên tai, lũ lụt, biến động lao động xảy ra tại các thành phố lớn và khu công nghiệp, đặc biệt là rào cản thương mại từ phía Hoa Kỳ, nhưng toàn ngành dệt may Việt Nam đã có những phần đấu để đạt tỷ lệ tăng trưởng trên 20% về sản xuất và trên 30% về xuất khẩu. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 7,75 tỷ USD, tăng 30,5% so với năm 2006. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Mỹ đạt 4,4 tỷ USD, chiếm 54% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành, tăng 32%, tiếp theo đó là thị trường EU đạt khoảng 1,5 tỷ USD, chiếm 19%, tăng khoảng 20%, thị trường Nhật Bản đạt khoảng 700 triệu USD, chiếm 9%, tăng khoảng 12%...

Chiến lược phát triển chung của ngành dệt may Việt Nam là trở thành một trong những ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn về xuất khẩu các sản phẩm có chất lượng và đẳng cấp từ trung bình đến cao cấp; thoả mãn ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng trong nước; tạo nhiều việc làm cho xã hội; nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập vững chắc kinh tế khu vực và thế giới. Mục tiêu của ngành là đến năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 12 tỷ USD với tỷ lệ nội địa hoá 50% và đến năm 2020 đạt 25 tỷ USD với tỷ lệ nội địa hoá 70%.

2.2. Thực trạng nguồn nhân lực ngành dệt may Việt Nam

Tính đến cuối năm 2006, ngành dệt may Việt Nam thu hút khoảng 2 triệu lao động, trong đó lao động công nghiệp chiếm khoảng 1,1 triệu người (ngành dệt thu dụng 350.000 người và ngành may thu dụng trên 750.000 người), trong đó: riêng lực lượng lao động của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) khoảng trên 100.000 người.

Bảng 3.1. Cơ cấu lao động trong ngành dệt may

Đơn vị: %

| | Ngành dệt | Ngành may |
|----------------------------|-----------|-----------|
| Về giới tính | | |
| Nam | 32,8 | 21,1 |
| Nữ | 68,2 | 78,9 |
| Về độ tuổi | | |
| Từ 30 trở xuống | 38,3 | 64,3 |
| Từ 31-40 | 34,4 | 27,0 |
| Từ 41-50 | 24,3 | 7,6 |
| Trên 50 | 3,0 | 1,2 |
| Về trình độ đào tạo | | |
| Trên đại học | 0,08 | 0,01 |
| Đại học và cao đẳng | 7,04 | 4,0 |
| Trung cấp | 4,71 | 3,5 |
| Kỹ thuật viên | 3,34 | 3,78 |
| Công nhân bậc cao | 18,8 | 6,3 |

Đánh giá chung nguồn lao động của ngành dệt may Việt Nam hiện nay có thể rút ra một số nhận định sau:

- Ngành dệt may Việt Nam có lợi thế so sánh về nguồn lực lao động, giá cả hợp lý. Việt Nam luôn nằm trong những nước có giá nhân công tương đối thấp như Trung Quốc, Bangladesh, Campuchia,... với mức lương từ 0,3 USD – 0,6 USD/giờ và thấp hơn so với một số nước trong khu vực như Thái Lan, Ấn Độ... Bên cạnh đó, lao động Việt Nam khá thông minh, rất dễ đào tạo, có tay nghề cao. Tuy nhiên, lực lượng lao động này vẫn còn có những hạn chế cụ thể như:
- Thiếu nhiều lao động có trình độ cao và có khả năng làm việc trong môi trường cạnh tranh cao, từ cán bộ kỹ thuật công nghệ đến thương mại và quản trị doanh nghiệp. Nguyên nhân là do hệ thống đào tạo từ đào tạo nghề đến đại học chưa đáp ứng được yêu cầu chung của cạnh tranh quốc tế. Chất lượng sản phẩm đầu ra của hệ thống giáo dục và đào tạo còn nhiều bất cập so với yêu cầu của doanh

nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường. Sự liên kết giữa người sử dụng lao động và các cơ sở đào tạo còn rất lỏng lẻo, đào tạo không gắn chặt với nhu cầu sử dụng. Ngược lại, người sử dụng cũng không có kế hoạch sử dụng nhân lực một cách rõ ràng trong trung hạn và dài hạn, phần lớn rơi vào tình trạng thiếu khẩn cấp lao động.

- Phân bổ lực lượng lao động trong ngành dệt may chưa hợp lý. Tình trạng thiếu lao động (cả về số lượng và chất lượng) ở các thành phố lớn và khu công nghiệp đang là vấn đề lớn và khó khăn đối với ngành dệt may. Nhiều doanh nghiệp ở các khu vực trên đã phải đối đầu với khó khăn trong việc duy trì và phát triển sản xuất do tình trạng không đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng của lực lượng lao động.
- Có sự chênh lệch khá lớn giữa các doanh nghiệp về lương bổng và điều kiện làm việc. Mối quan hệ lao động ở một bộ phận lớn doanh nghiệp là chưa tốt. Tình trạng tranh chấp lao động, đặc biệt là các khu vực tập trung nhiều nhà đầu tư nước ngoài, mỗi ngày một thêm nghiêm trọng. Với tốc độ phát triển công nghiệp và đầu tư nước ngoài hiện nay cũng như xu thế trong thời gian tới, thì sự tranh chấp lao động và mối quan hệ lao động không hài hoà đó sẽ làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư của Việt Nam.
- Năng suất lao động trong ngành dệt may nói chung còn thấp hơn so với các nước cạnh tranh. Trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay, năng suất lao động được tạo ra từ phương pháp quản trị kinh doanh, chứ không phải từ cách tăng cường độ lao động, là điều mà nhiều doanh nghiệp trong ngành dệt may Việt Nam đang thiếu.

2.3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành dệt may

Mục tiêu tăng trưởng quốc gia giai đoạn 2010 - 2020 phải đạt mức tăng GDP 8,5-9%, đặc biệt là khu vực công nghiệp phải đạt mức tăng trưởng trên 17%. Tăng trưởng xuất khẩu phải bằng hai lần tốc độ tăng GDP. Trong bối cảnh đó, mục tiêu tăng trưởng sản xuất hàng năm của ngành dệt may từ 16-18% và xuất khẩu phải đạt mức 20% trong giai đoạn từ nay đến năm 2010. Để thực hiện mục tiêu này, lực lượng lao động của ngành cần tập trung tăng trưởng về chất hơn là về lượng. Về lượng, cần khống chế mức tăng trưởng về số lượng lao động ở mức từ 5-10% mỗi năm. Dự kiến tổng lao động trong ngành dệt may vào năm 2010 sẽ chỉ khoảng 2,5 triệu người. Đến năm 2020 tổng lao động cũng chỉ ở mức 3 triệu người (tăng 50%), mặc dù kim ngạch xuất khẩu có thể sẽ tăng ba lần so với hiện nay.

Trong những năm tới, ngành dệt may cần tập trung vào các giải pháp phát triển nguồn nhân lực sau đây:

2.3.1. Nâng cao chất lượng lực lượng lao động là giải pháp phát triển bền vững và lâu dài của ngành dệt may

Đào tạo giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lực lượng lao động. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự chuyển dịch sản xuất dệt may từ các nước công nghiệp đến Việt Nam kéo theo yêu cầu mạnh mẽ nguồn lực lượng lao động công nghiệp. Bên cạnh các yếu tố vốn, công nghệ thì chất lượng nhân lực

đóng vai trò rất quan trọng, là yêu cầu cấp bách quyết định mục tiêu nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của ngành dệt may, đưa công nghiệp dệt may Việt Nam trở thành mắt xích của hệ thống chuỗi kinh doanh và sản xuất hàng dệt may toàn cầu.

Việc đào tạo và quản lý cán bộ quản trị doanh nghiệp cấp cao được coi là khâu quan trọng. Chính đội ngũ quản trị này sẽ góp phần quan trọng làm tăng năng suất cho ngành dệt may và giúp tăng thu nhập cho người lao động. Ngành dệt may cần chú trọng đến việc tổ chức định kỳ đào tạo nâng cao, cập nhật kiến thức, đào tạo bổ sung cho các cán bộ quản lý từ cấp cao, cấp trung trở lên, chuyên gia bán hàng, cán bộ kỹ thuật bằng các khóa ngắn hạn, thiết thực, gắn chặt với nội dung công việc cần làm. Hàng năm, tổ chức đánh giá, bố trí lại công việc phù hợp với chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm của từng người. Đảm bảo xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý kế cận trẻ, đào tạo cơ bản, sớm đáp ứng các yêu cầu của hội nhập. Phát triển nhân lực dệt may phải đảm bảo đủ số lượng công nhân, kỹ thuật viên phục vụ nhu cầu phát triển toàn ngành. Cần tập trung phát triển nhân lực công nhân có kỹ năng cao/đa kỹ năng, kỷ luật và ý thức tác phong công nghiệp tốt, tạo ra năng suất lao động ngày càng cao hơn, biến năng suất lao động thành lợi thế cạnh tranh cơ bản của ngành dệt may Việt Nam.

Nhằm phục vụ cho công tác đào tạo, các doanh nghiệp dệt may cần bố trí chi phí đào tạo thích đáng trong cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp cần dành tối thiểu 0,5 - 1% giá thành sản phẩm cho hoạt động đào tạo. Bảng 3.2 (Phần Phụ lục) giới thiệu nhu cầu và kế hoạch đào tạo của ngành dệt may.

2.3.2. Cải thiện chính sách, điều kiện làm việc của người lao động và xây dựng mối quan hệ lao động hài hoà

Vấn đề cải cách tiền lương và cải thiện môi trường làm việc cũng như đời sống của người lao động hiện nay là nhân tố quan trọng để người lao động gắn bó hơn với doanh nghiệp và lao động sáng tạo cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cũng cần nhận thức rằng, việc xây dựng mối quan hệ lao động hài hoà giữa người sử dụng lao động và người lao động sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động và xây dựng hình ảnh vượt trội của doanh nghiệp tạo nên yếu tố cạnh tranh mới.

Việc xây dựng một quy trình giải quyết tranh chấp lao động trên quan điểm văn minh, hợp tác là cần thiết. Cần phát huy vai trò của công đoàn và tăng cường vai trò đại diện của người sử dụng lao động, từ đó đưa ý kiến của người lao động và quan điểm của người sử dụng lao động đến gần nhau hơn để không còn hiện tượng đình công, bãi công như hiện nay.

Ngành dệt may là một ngành sử dụng nhiều lao động, do vậy, vấn đề xây dựng văn hoá doanh nghiệp cần được quan tâm một cách thoả đáng để người lao động gắn bó với doanh nghiệp. Doanh nghiệp dệt may cần hướng về xã hội, với các tiêu chí trách nhiệm xã hội, bảo vệ người lao động, bảo vệ môi trường và bảo vệ người tiêu dùng.

2.3.3. Ngành dệt may cần tái bố trí lại lực lượng lao động thông qua việc tái cấu trúc các địa điểm sản xuất cho phù hợp

Ngành dệt may Việt Nam cần tái bố trí lại sản xuất ra khỏi các thành phố lớn để vừa giải quyết việc tranh chấp nguồn lao động vừa tham gia việc bảo vệ môi trường, thực hiện trách nhiệm xã hội. Đối với ngành may, không nên tập trung các doanh nghiệp may vào khu công nghiệp, nên rải đều ở các vùng nông thôn có lực lượng lao động lớn và có hệ thống giao thông thuận tiện. Điều này sẽ góp phần giảm bớt áp lực liên quan tới lao động của ngành may. Đối với ngành dệt, cần tổ chức các khu công nghiệp tập trung, có điều kiện cung cấp năng lượng, điều kiện nước sạch và xử lý nước thải để môi trường được đảm bảo.

3. Ngành xây dựng

3.1. Tổng quan sự phát triển ngành xây dựng Việt Nam

Ngành xây dựng là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, cùng với quá trình đổi mới của Việt Nam, từ năm 1986 đến nay, ngành xây dựng đã trải qua hai giai đoạn phát triển: giai đoạn 1986-1995, toàn ngành tiếp tục hoàn thành xây dựng các công trình lớn như Thủy điện Trị An, Thủy điện Hoà Bình, Cầu Thăng Long, Cầu Chương Dương, Nhiệt điện Uông Bí, Xi măng Kiên Lương, Xi măng Bim Sơn, Kính Đáp Cầu, Giấy Bãi Bằng, Đóng tàu Phà Rừng,... và một số bệnh viện lớn, tiếp đó là một số công trình do nước ngoài đầu tư như các khách sạn cao tầng, nhà máy lớn,...

Giai đoạn 1996-2007, cùng với sự cải cách sâu rộng các doanh nghiệp nhà nước, đổi mới cơ chế quản lý xây dựng cơ bản, sửa đổi, bổ sung một số đạo luật quan trọng, vốn đầu tư toàn xã hội tăng nhanh, quy mô hoạt động xây dựng ngày càng mở rộng, đảm nhiệm việc xây dựng nhiều công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, nhiều khu công nghiệp và khu đô thị mới hiện đại.

Vốn đầu tư xây dựng tăng lên gấp đôi trong 5 năm (2001-2005), trong đó vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tuy vẫn tăng về số lượng nhưng giảm tỷ lệ trong tổng cơ cấu vốn, từ 59,1% năm 2000 giảm còn 52,2% năm 2005, tăng mạnh nhất là vốn từ khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

Bảng 3.3. Vốn đầu tư xây dựng phân theo thành phần kinh tế (Đơn vị: tỷ đồng)

| Năm | Tổng | Trong đó | | |
|--------------------|---------|-------------------|-------------------|----------------------------------|
| | | Khu vực nhà nước | Khu vực dân doanh | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài |
| Giá thực tế | | Vốn đầu tư | | |
| 2000 | 151.183 | 89.418 | 34.594 | 27.172 |
| 2001 | 170.496 | 101.973 | 38.512 | 30.011 |
| 2002 | 199.105 | 112.238 | 52.112 | 34.755 |
| 2003 | 231.616 | 125.128 | 68.688 | 37.800 |
| 2004 | 275.000 | 147.500 | 84.900 | 42.600 |
| 2005 | 335.000 | 175.000 | 107.500 | 52.500 |

Nguồn: Báo cáo phát triển nguồn nhân lực - Tổng Hội Xây dựng Việt Nam

Năm 2007, toàn ngành xây dựng vẫn tiếp tục có những bước tiến đáng kể trong quản lý nhà nước cũng như trong sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển, đạt mức tăng trưởng 30%, cao hơn gấp 2 lần so với mức tăng trưởng chung của khu vực công nghiệp và xây dựng cả nước (10,6%), đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị của đất nước.

Riêng giá trị sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trực thuộc Bộ Xây dựng đạt 103.153 tỷ đồng, bằng 111,6% kế hoạch năm, tăng trưởng 30% so với năm 2006. Tổng doanh thu đạt 69.079,878 tỷ đồng, bằng 125,27% so với năm 2006. Lợi nhuận trước thuế đạt 2.618,334 tỷ đồng, bằng 150,2% so với năm 2006. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu đạt 3,79%, cao hơn 0,63% so với năm 2006. Đầu tư ước tính đạt 29.157 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm 2006.

Với sự phát triển của ngành xây dựng ở Việt Nam, mạng lưới đô thị quốc gia đã được sắp xếp lại, mở rộng và phát triển gồm hơn 720 đô thị, cùng các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu đã góp phần tạo ra động lực, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn cả nước. Số lượng các dự án phát triển nhà ở đô thị tăng nhanh với hơn 1.500 dự án đã và đang triển khai. Bình quân mỗi năm tăng hơn 58 triệu m² nhà ở. Hiện cả nước có khoảng trên 890 triệu m² nhà ở trong đó đô thị khoảng 260 triệu m². Đến nay, đã có trên 300 dự án cấp nước với tổng công suất thiết kế đạt 4,2 triệu m³/ngày đêm. 70% dân số đô thị được cấp nước sạch bình quân 70 lít/người/ngày đêm. Tổng đầu tư cho lĩnh vực cấp nước đạt khoảng 1 tỷ USD¹⁸.

Ngành xây dựng Việt Nam không nằm ngoài xu thế phát triển trên, đặc biệt Việt Nam đã gia nhập WTO,

18. Theo <http://www.doanhnghiep xaydung.gov.vn>

đầu tư nước ngoài tăng mạnh mẽ, nhu cầu xây dựng càng lớn. Trong năm 2007, hàng chục các dự án đầu tư nước ngoài vào bất động sản đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, trong đó chỉ riêng vốn đầu tư xây dựng căn hộ, văn phòng cho thuê đã đạt con số 2,5 tỷ USD (tính đến 31 tháng 11 năm 2007)¹⁹. Và xu hướng này vẫn tiếp tục duy trì, thậm chí còn tăng mạnh hơn vào những tháng đầu năm 2008.

Để đáp ứng được yêu cầu phát triển, ngành xây dựng không chỉ đảm bảo về nguồn lực vật chất mà yếu tố nguồn lực con người phải đi trước một bước.

3.2. Thực trạng nguồn nhân lực ngành xây dựng Việt Nam

Nhân lực ngành xây dựng có thể bao gồm nhân lực trên các công trường xây dựng đến nhân lực tư vấn, khảo sát, thiết kế, nhân lực nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực xây dựng, nhân lực quản lý nhà nước, về đầu tư xây dựng, v.v., và đạt con số trên 2,1 triệu người (năm 2005), chiếm gần 5% tổng số lao động của toàn xã hội²⁰. Tuy nhiên, xét trên góc độ nhân lực trực tiếp thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, bao gồm các kỹ sư xây dựng, công nhân xây dựng, cán bộ quản lý làm việc trên các công trường và các kỹ sư tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát... tức là lao động làm việc trong các doanh nghiệp của ngành xây dựng – thì con số này đạt 951.108 người vào năm 2005. Các thống kê của Phần 2 báo cáo này đã cho thấy bức tranh chung trong phát triển về số lượng và chất lượng của toàn ngành. Tuy nhiên do đặc điểm ngành, sự phát triển của thị trường lao động và nguồn nhân lực của ngành xây dựng có một số nét đặc trưng sau:

- Nhân lực từng bước được cung ứng thông qua thị trường lao động với cơ chế tiền lương theo thoả thuận, theo hợp đồng lao động có thời hạn dựa trên quan hệ cung cầu, tuyển dụng qua cơ chế cạnh tranh. Mặc dù số lượng việc làm chưa nhiều nhưng đòi hỏi người lao động phải qua đào tạo cơ bản nên việc cung ứng nhân lực xây dựng còn nhiều hạn chế, nhất là đối với một số loại hình công nhân kỹ thuật.
- Tuy đã áp dụng cơ chế thị trường nhưng do tỷ lệ tiền lương trong tổng chi phí xây dựng còn thấp, mặt khác nhà thầu phải giảm tiền lương để tăng chi phí giao dịch dẫn tới mặt bằng tiền lương trong ngành xây dựng ở Việt Nam chưa có tác dụng thu hút lực lượng lao động trẻ gia nhập với điều kiện làm việc rất đặc thù: công việc có tính thời vụ, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết, hoạt động ở nhiều địa bàn vùng sâu vùng xa, miền núi, hải đảo, điều kiện sống khó khăn... Bên cạnh đó, cạnh tranh thu hút cán bộ kỹ thuật giỏi và công nhân có tay nghề cao giữa các công ty trong nước và nước ngoài ngày càng rõ rệt.
- Nhân tố ảnh hưởng mạnh đến nguồn cung nhân lực xây dựng là mức độ cơ giới hoá trong ngành chưa mạnh, việc sử dụng các cấu kiện chế tạo tại nhà máy chưa nhiều, trang bị công cụ lao động hiện đại cho công nhân chưa được chú ý đúng mức nên năng suất lao động chung toàn ngành chưa cao trong khi mức lương trung bình thấp, tai nạn lao động dễ xảy ra.

19. Theo [http:// www. Vnchannel.net/news/18-dau-tu-chung-khoan-dia-oc](http://www.Vnchannel.net/news/18-dau-tu-chung-khoan-dia-oc).

20. Tổng Hội Xây dựng Việt Nam. Tài liệu hội thảo *Phát triển nguồn nhân lực ngành xây dựng*, Hà Nội, 2007.

- Nguồn cung ứng nhân lực cho ngành xây dựng chủ yếu thông qua các cơ sở đào tạo ngành xây dựng và các cơ sở đào tạo khác trong nước và nước ngoài. Các cơ sở đào tạo cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý gồm 31 trường đại học, 6 trường cao đẳng và 3 trường trung học chuyên nghiệp. Mạng lưới cơ sở dạy nghề xây dựng dân dụng và công nghiệp (chưa kể dạy nghề cầu đường và thủy lợi, gồm có 4 trường cao đẳng nghề, 10 trường trung cấp nghề và một số trường sơ cấp nghề. Trong giai đoạn 2001-2005, các cơ sở đào tạo ngành xây dựng đã đào tạo được 234.000 người (xem Bảng 3.4)

Bảng 3.4. Số lượng nhân lực xây dựng qua đào tạo giai đoạn 2001-2005

| Loại hình đào tạo | Số lượng (người) |
|-------------------------|------------------|
| Đại học, sau đại học | 17.000 |
| Cao đẳng | 8.000 |
| Trung học chuyên nghiệp | 24.000 |
| Đào tạo nghề | 135.000 |
| Bồi dưỡng ngắn hạn | 50.000 |
| Tổng | 240.000 |

Nguồn: Báo cáo phát triển nguồn nhân lực - Tổng Hội Xây dựng Việt Nam

Sự phát triển của tổ chức xã hội nghề nghiệp là một trong những đặc trưng quan trọng của ngành xây dựng. Bên cạnh tổ chức công đoàn, ngành xây dựng còn có hai hệ thống tổ chức xã hội nghề nghiệp: các hội khoa học kỹ thuật chuyên ngành như Tổng Hội Xây dựng Việt Nam, Hội Cầu đường Việt Nam, Hội Thủy lợi Việt Nam, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Quy hoạch và Phát triển đô thị Việt Nam và các hiệp hội doanh nghiệp tập hợp các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành nghề như Hiệp hội nhà thầu Việt Nam, Hiệp hội Tư vấn xây dựng Việt Nam, Hiệp hội Xi măng Việt Nam, Hiệp hội Kính xây dựng Việt Nam, Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam. Các tổ chức xã hội nghề nghiệp này đã từng bước góp phần bảo vệ, hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp cho lao động trong ngành. Tuy vậy, hoạt động của các đoàn thể chưa được chú trọng và đẩy mạnh, chưa tập hợp được đông đảo lao động và giúp họ nâng cao năng lực nghề nghiệp.

Nguồn nhân lực trong ngành xây dựng Việt Nam do vậy đang phải đối mặt với rất nhiều hạn chế như:

- Ngành xây dựng thiếu trầm trọng nguồn nhân lực có chất lượng, thông thạo kỹ thuật, hiểu biết về luật, có kỹ năng quản lý điều hành, quản lý tài chính, quản lý rủi ro, quản lý hợp đồng, v.v..
- Thiếu tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng con người, chất lượng cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Các phương pháp đánh giá sử dụng nguồn nhân lực hiện nay không còn phù hợp, thiếu động lực và không đòi hỏi người cán bộ phải không ngừng học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ thật sự.

- Vai trò của các hội nghề nghiệp chưa được phát huy đúng mức, chưa thực sự tập hợp được đông đảo cá nhân và giúp họ nâng cao năng lực nghề nghiệp. Nhà nước chưa khai thác được tri thức và sự đóng góp của các hội nghề nghiệp. Các hội nghề nghiệp cũng chưa tập hợp được lực lượng và tự khẳng định được trò của mình trong nền kinh tế tri thức, nhiều thành phần.
- Các doanh nghiệp ngành xây dựng chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng đạo đức nghề nghiệp, tiêu chuẩn lao động. Các vấn đề về an toàn vệ sinh lao động trong ngành xây dựng chưa được đầu tư thoả đáng làm ảnh hưởng đến chất lượng việc làm trong ngành và do vậy ảnh hưởng đến chất lượng công trình.
- Đặc biệt, hiện tại ngành xây dựng đang thiếu trầm trọng cán bộ quản lý xây dựng có trình độ. Theo Bộ Xây dựng, hiện nay, toàn ngành có 29.230 cán bộ nhưng chỉ 24,3% có chuyên môn về xây dựng. Tỷ lệ cán bộ quản lý ngành xây dựng được phân bổ như sau: Bộ Xây dựng chiếm 0,95%; các sở xây dựng 6,6%; cấp huyện 14,7%; cấp xã 77,75%. Tuy nhiên, năng lực, trình độ, kiến thức quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng của cán bộ cấp cơ sở đang là vấn đề bức xúc, cụ thể là lực lượng quản lý xây dựng - đô thị. Theo thống kê có 51% cán bộ quản lý xây dựng - đô thị cấp huyện và 83% cán bộ cấp xã không có chuyên môn về xây dựng²¹.
- Nhìn chung, trong ngành xây dựng, chất lượng đào tạo vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, nguy cơ chảy máu chất xám rất đáng báo động...; đặc biệt, tình trạng "thừa thầy - thiếu thợ" ngày càng trầm trọng.

3.3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành xây dựng

Thị trường lao động phục vụ cho ngành xây dựng đang phải đối mặt với những thách thức lớn đó là:

- Việc gia tăng giá trị cho các sản phẩm xây dựng còn hạn chế. Hàm lượng chất xám trong các sản phẩm xây dựng thấp hơn so với nhiều ngành khác. Cho đến nay, việc áp dụng các kỹ thuật, công nghệ, vật liệu... nhằm giảm chi phí vật liệu, nhân công, năng lượng, thời gian và nâng cao giá trị một công trình còn nhiều lúng túng.
- Các chính sách thuế, chính sách tài chính để kìm hãm cơn sốt của nhà đất, nhưng không có các giải pháp khoa học, kỹ thuật, công nghệ và chính sách đầu tư để phát triển nhà ở, tăng tốc độ xây dựng, hạ giá thành, đáp ứng nhu cầu nhà ở của cộng đồng.
- Quy luật kinh tế thị trường chưa được tôn trọng trong việc chọn các nhà thầu thi công xây dựng. Chủ đầu tư chọn nhà thầu chào giá tối thiểu, sau đó lại tăng giá và kéo dài thời gian, ngành xây dựng cần phải tôn trọng các nhà thầu đưa ra những mức "giá hợp lý" để đánh giá được thực chất sức lao động, chất xám trong mỗi công trình.

21. Theo <http://www.laodong.com.vn/Home/xahoi/2008/4/86222.laodong>

- Phần quan trọng nhất của một dự án đầu tư là công tác tư vấn. Chi phí cho công tác này thường chiếm 10-12% giá trị công trình. Trong nhiều năm qua, chi phí tư vấn ở Việt Nam chỉ dừng ở mức 1-3%, lại thường phải trả lại cho chủ đầu tư 30-40%. Chất lượng tư vấn thấp, hậu quả là dự án phải kéo dài, không có sự tham gia của các kiến trúc sư và kỹ sư giỏi, chuyên nghiệp. Vì vậy công trình đầu tư kém hiệu quả, dễ bị hư hỏng.

Dự báo, ở Việt Nam, đến năm 2010 chỉ số đô thị hoá có thể đạt 45% và điều này sẽ thúc đẩy tỷ lệ tăng trưởng của ngành xây dựng ước tính trên 20%. Ngành xây dựng phải được bổ sung tối thiểu 100.000 lao động /năm, tập trung tại các khu đô thị và vùng kinh tế trọng điểm, có khả năng tiếp cận, lựa chọn và tiến tới sáng tạo các công nghệ xây dựng tiên tiến. Thị trường xây dựng Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi thị trường lao động phải cung ứng đủ và kịp thời nguồn nhân lực trên cả ba mặt: số lượng, cơ cấu và chất lượng.

- Về số lượng, cần tăng nhanh lực lượng công nhân kỹ thuật.
- Về cơ cấu, hướng tới đạt tỷ lệ kỹ sư, trung cấp, công nhân kỹ thuật, tỷ lệ các loại nghề chuyên môn (nền, mộc, cơ điện, kết cấu, nhôm kính, sơn vôi, đường ống, cơ giới,...) đáp ứng được nhu cầu thi công và có tỷ lệ độ tuổi cũng như giới tính phù hợp với điều kiện làm việc lưu động ngoài trời và ở trên cao,...
- Về chất lượng, tùy từng cấp độ cần kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp từ cơ bản đến nâng cao, tác phong công nghiệp.

Do vậy, các giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho ngành xây dựng cần tập trung vào những hướng sau:

Tái cấu trúc doanh nghiệp:

- Tái cấu trúc các doanh nghiệp xây dựng theo hướng phát triển mạnh mẽ các nhà thầu xây dựng có quy mô lớn, hình thành một số tập đoàn xây dựng lớn đủ năng lực tài chính, nhân lực; phát triển nhanh các nhà thầu chuyên môn hoá, nhà thầu phụ theo nghề chuyên môn hẹp phục vụ cho các nhà thầu lớn.
- Phát triển nhanh các nhà thầu chuyên môn hoá, trước tiên là các nhà thầu E&M (cơ điện, sau đó đến các nghề chuyên môn hẹp khác như cắt lắp kính, sàn gỗ, trát lát, chống thấm, đường ống, đường dây, chiếu sáng, điều hoà, làm lạnh, thang máy, v.v..
- Chuyển dần các tổ chức xây dựng phi chính thức như các tổ trợ của cai thầu, các nhóm thợ tự do theo từng gia đình đang nhận làm xây dựng hoặc sửa chữa nhà ở của dân và các công trình nhỏ lẻ khác thành các doanh nghiệp nhỏ chính thức để nâng cao chất lượng xây dựng và an toàn lao động. Việc đăng ký kinh doanh cần phải dễ dàng, nhanh chóng và rất linh hoạt.
- Nâng cao mức độ cơ giới hoá thi công, trang bị đầy đủ công cụ lao động hiện đại, đảm bảo an toàn lao động cho lao động ngành xây dựng.

Tổ chức sử dụng nguồn nhân lực:

- Đổi mới chế độ tiền lương trong ngành xây dựng. Theo tính toán, mức lương bình quân của công nhân xây dựng ít nhất phải gấp đôi mức thu nhập bình quân cả nước, nếu xét thêm đặc điểm ngành nghề, mức thu nhập bình quân phải đạt khoảng 2,8 triệu đồng/tháng trong năm 2007. Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê (Bảng 2.8), mức thu nhập trung bình của người lao động trong toàn ngành xây dựng năm 2006 mới chỉ đạt hơn 1,5 triệu đồng một tháng, chưa bằng 1/3 mức thu nhập của lao động trong ngành bảo hiểm.
- Cơ cấu lại nguồn nhân lực xây dựng, khắc phục tình trạng mất cân đối giữa “thầy và thợ”, rà soát và chuẩn hoá các nghề chuyên môn của công nhân kỹ thuật, điều chỉnh và bổ sung cách phân loại nghề xây dựng truyền thống.
- Phát huy chức năng của tổ chức công đoàn và các tổ chức xã hội nghề nghiệp nhằm bảo vệ quyền lợi cho lao động ngành xây dựng, tăng tính chuyên nghiệp cho cán bộ chuyên môn và quản lý xây dựng.
- Phân định năng lực hành nghề và chức danh nghề nghiệp xây dựng nhằm sử dụng nhân lực hiệu quả theo thông lệ quốc tế: áp dụng chế độ đăng bạ kỹ sư, chuẩn hoá các chức vụ nghề nghiệp. Điều 7 Luật xây dựng quy định “năng lực hành nghề” cần có đối với cả nhân có “chức vụ” nhất định trong các hoạt động xây dựng. Việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ sư chuyên nghiệp, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và yêu cầu học tập liên tục thông qua việc áp dụng chế độ đăng bạ kỹ sư sẽ góp phần tích cực vào việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo thống nhất giữa quyền lợi và trách nhiệm của nguồn nhân lực cao cấp trong ngành xây dựng.
- Tăng cường hoạt động của các công ty cung ứng nguồn nhân lực xây dựng, làm công việc tuyển dụng, đào tạo và cho thuê đồng bộ nhân lực không chỉ trong nước mà cả ra nước ngoài. Các công ty cung cấp dịch vụ này góp phần làm cho thị trường lao động trong ngành xây dựng uyển chuyển và linh hoạt hơn, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các nhà thầu từ địa phương khác đến. Các công ty này có thể điều động nguồn nhân lực rồi việc, nhận những công trình xây dựng nhỏ, thậm chí có thể chuyển nhượng một số nhân lực.

Tăng cường công tác đào tạo:

- Đổi mới công tác đào tạo nguồn nhân lực xây dựng, xã hội hoá hoạt động đào tạo, đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp. Bổ sung, sửa đổi, ban hành các chính sách hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp.
- Đa dạng hoá các loại hình ngành nghề cần được đào tạo. Bên cạnh các ngành nghề truyền thống, ngành xây dựng cần đầu tư vào việc phát triển, đào tạo các ngành nghề mới như tin học xây dựng; xây dựng công trình đặc biệt; tự động hoá trong khảo sát; thiết kế; các lĩnh vực sản xuất vật liệu mới, v.v..
- Thành lập liên đoàn kỹ sư Việt Nam hoặc Hội kỹ sư Việt Nam để đóng góp cho việc đào tạo nguồn nhân lực phát triển khoa học và công nghệ.

4. Ngành du lịch

4.1. Tổng quan về phát triển du lịch Việt Nam năm 2007

Năm 2007, du lịch Việt Nam phát triển trong bối cảnh có nhiều thuận lợi. Nền kinh tế tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao với GDP tăng 8,5%, thu nhập bình quân đầu người đạt xấp xỉ 900 USD. Đây cũng là năm đầu tiên Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) với tư cách là thành viên chính thức. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Việt Nam tiếp tục được thế giới đánh giá là một đất nước ổn định, hòa bình, một điểm đến an toàn, thân thiện cho các nhà đầu tư và du khách quốc tế.

Sự kiện nổi bật của du lịch Việt Nam trong năm 2007 là lần đầu tiên lượng khách quốc tế đến Việt Nam vượt qua ngưỡng 4 triệu lượt khách. Đây là dấu mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của du lịch Việt Nam, tạo tiền đề cho việc hoàn thành mục tiêu chiến lược của ngành là đón 6-6,5 triệu lượt khách quốc tế vào năm 2010, từng bước đưa du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong năm 2007 du lịch Việt Nam đón được 4.171.564 lượt khách quốc tế, tăng 16% so với năm 2006; khách du lịch nội địa đạt 19,2 triệu lượt khách, tăng 9,7% so với năm 2006; thu nhập xã hội về du lịch đạt 56 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2006.

Khách du lịch Trung Quốc vẫn dẫn đầu về số lượng trong tổng số khách quốc tế đến Việt Nam với 558.719 lượt khách trong năm 2007, tiếp theo là khách du lịch đến từ Hàn Quốc (475.535 lượt khách), Mỹ (412.301 lượt khách), Nhật Bản (411.557 lượt khách),... Khách du lịch đến từ châu Âu đứng đầu là Pháp với 182.501 lượt khách trong năm 2007, tiếp theo là Anh (105.918 lượt khách), Đức (95.740 lượt khách). Còn lại là từ các nước ASEAN và các nước khác.

Để phục vụ lượng khách du lịch quốc tế và nội địa nêu trên, năm 2007 có thêm 100 công ty lữ hành quốc tế mới được cấp phép, nâng tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế được cấp phép lên 605 doanh nghiệp, trong đó có 87 doanh nghiệp nhà nước, 157 công ty cổ phần, 12 công ty liên doanh với nước ngoài, 345 công ty trách nhiệm hữu hạn, 4 doanh nghiệp tư nhân. Ngoài ra còn có hơn 10 nghìn doanh nghiệp lữ hành nội địa hoạt động trên khắp các địa bàn cả nước cùng với đội ngũ trên 5.000 hướng dẫn viên được cấp thẻ hành nghề. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch cũng có sự tăng trưởng mạnh. Hiện cả nước đã có gần 9.000 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số 180.051 buồng, trong đó có 4.283 khách sạn được xếp hạng từ đạt tiêu chuẩn đến 5 sao (chiếm 49,94% trong tổng số cơ sở lưu trú du lịch) với 109.198 buồng (chiếm 35,97% tổng số buồng). Công suất sử dụng buồng bình quân trong năm trên địa bàn cả nước đối với tất cả các loại hình cơ sở lưu trú du lịch đạt 51%, trong khi công suất sử dụng buồng ở các khách sạn cao cấp tại một số thành phố lớn và trọng điểm du lịch như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đạt trên 80%. Điều này đã tạo nên hiện tượng “cháy” phòng đối với các khách sạn cao cấp tại các địa phương nói trên. Thực trạng này phản ánh sự mất cân đối trong việc bố trí, phân bố cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ khách du lịch.

Trong năm 2007, Nhà nước tiếp tục quan tâm hỗ trợ đầu tư cho Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng du lịch với 750 tỷ đồng đầu tư trên địa bàn 59 tỉnh, thành phố. Trên cơ sở đầu tư của Trung ương, các địa phương đã huy động được thêm hàng trăm tỷ đồng để đầu tư phát triển, hoàn chỉnh các sản phẩm du lịch. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ du lịch cũng tăng mạnh. Trong năm 2007 đã có 47 dự án FDI được cấp phép với tổng số vốn đăng ký lên đến 1.863 triệu USD, tăng 95,7% so với năm 2006. Tính chung cho giai đoạn từ năm 1988 đến tháng 12 -2007, số dự án FDI trong du lịch còn 235 dự án với số vốn 6.163 triệu USD có hiệu lực hoạt động.

Mặc dù đã có những nỗ lực lớn lao trong việc đẩy nhanh tốc độ phát triển và đạt được những thành tựu đáng kể, du lịch Việt Nam vẫn còn ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Theo đánh giá của Business Monitor - một tổ chức quốc tế có uy tín về đánh giá xếp hạng các quốc gia phát triển du lịch, năm 2007 du lịch Việt Nam được đánh giá xếp đồng hạng thứ 7 cùng với Ấn Độ trong số 8 nước trong khu vực châu Á được khảo sát về trình độ phát triển du lịch. Theo danh sách này, đứng đầu là Thái Lan, tiếp theo là Malaixia và Trung Quốc. Như vậy, du lịch Việt Nam còn cần tiếp tục phấn đấu nhiều hơn nữa để có thể đứng vào hàng ngũ các quốc gia phát triển du lịch hàng đầu trong khu vực như mục tiêu chiến lược đã đề ra.

4.2. Thực trạng nguồn nhân lực ngành du lịch Việt Nam

Phát triển nguồn nhân lực du lịch và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch Việt Nam

Trong Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), du lịch được xếp vào lĩnh vực dịch vụ, vì dịch vụ du lịch chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sản phẩm du lịch tổng hợp. Cũng như tất cả các ngành dịch vụ khác, vấn đề chất lượng sản phẩm dịch vụ trong ngành du lịch phụ thuộc rất lớn vào yếu tố con người. Đặc biệt, sản xuất và tiêu dùng dịch vụ du lịch lại diễn ra cùng một thời điểm, do vậy có mối quan hệ trực tiếp giữa chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng sản phẩm du lịch.

Từ góc độ tổng quát, nguồn nhân lực du lịch bao gồm toàn bộ lực lượng lao động trực tiếp và gián tiếp liên quan đến quá trình phục vụ khách du lịch. Như vậy, khi đề cập đến nguồn nhân lực du lịch thì không chỉ đề cập đến các lao động nghiệp vụ phục vụ khách một cách trực tiếp mà còn cả các lao động ở cấp độ quản lý, lao động làm công tác đào tạo và các lao động gián tiếp khác phục vụ khách du lịch. Căn cứ vào mối liên hệ với đối tượng lao động (khách du lịch), lao động du lịch được chia thành hai nhóm lớn: lao động trực tiếp và lao động gián tiếp. Lao động trực tiếp bao gồm những công việc trực tiếp phục vụ khách du lịch như trong khách sạn, nhà hàng, lễ tân, các cửa hàng bán lẻ phục vụ khách du lịch, v.v.. Lao động gián tiếp bao gồm những công việc cung ứng, hỗ trợ cho các hoạt động trực tiếp phục vụ khách du lịch như: cung ứng thực phẩm cho khách sạn nhà hàng, cung ứng hàng hoá cho các cửa hàng bán lẻ phục vụ khách du lịch, các dịch vụ của Chính phủ hỗ trợ phát triển du lịch, xây dựng khách sạn, sản xuất máy bay, các trang thiết bị phục vụ khách du lịch, v.v.. Lao động trực tiếp phục vụ khách du lịch bao giờ cũng có ảnh hưởng trực tiếp và lớn nhất đến chất lượng dịch vụ, từ đó đến chất lượng sản phẩm

du lịch. Phát triển nguồn nhân lực du lịch chính là tổng hợp các biện pháp nhằm đảm bảo cho nguồn nhân lực du lịch có đủ về số lượng và đáp ứng được về chất lượng trong quá trình phát triển một cách dài hạn.

Kết quả điều tra do Tổng cục Du lịch thực hiện trong năm 2006 cho thấy số lượng lao động du lịch tính đến hết năm 2005 bao gồm khoảng 1.224.096 người, trong đó lao động trực tiếp là 234.096 người, chiếm 19,13% tổng số lao động du lịch và 990.000 người là lao động gián tiếp, chiếm 80,87%. Theo ước tính, đến năm 2007 đã có khoảng 270 nghìn lao động trực tiếp làm trong ngành du lịch. Có thể thấy, nguồn nhân lực du lịch còn rất khiêm tốn nếu so với tổng số lao động của cả nước, chỉ chiếm 2,94% tổng số lao động của cả nước, nếu chỉ lấy số lao động trực tiếp của ngành so với tổng số lao động của cả nước thì tỷ lệ này rất nhỏ.

Tuy vậy, những năm gần đây, cũng phải nhận thấy rằng cùng với sự gia tăng của nguồn nhân lực Việt Nam, nguồn nhân lực du lịch cũng có sự gia tăng mạnh mẽ, năm 2005 so với năm 2002 tăng gấp 1,57 lần với số lượng là 444.096 người, trong đó lao động trực tiếp tăng chậm, chỉ đạt 4.096 người, lao động gián tiếp tăng đáng kể đạt 440.000 người. Lao động gián tiếp đang có xu hướng tăng với quy mô lớn hơn phản ánh tính hiệu quả của việc xã hội hoá du lịch mà ngành du lịch đang cố gắng thực hiện trong toàn quốc (Bảng 3.5 phần Phụ lục).

Nhìn chung, tỷ lệ lao động có chuyên môn về du lịch (được đào tạo và bồi dưỡng về du lịch) còn thấp, chỉ chiếm khoảng 42,5% trong tổng số lao động trực tiếp, số còn lại là do chuyển từ các ngành khác sang chiếm 38,3% và 19,2% không qua đào tạo bồi dưỡng. Du lịch là ngành có tính liên ngành và tính xã hội hoá cao, do vậy lao động của ngành cần phải được đào tạo không những chuyên môn về du lịch mà còn phải được đào tạo một số chuyên môn khác như: văn hoá, ngoại ngữ, kinh tế, tài chính, kiến trúc sư, địa lý, lái xe... Chính vì thế có thể coi tỷ lệ 42,5% số lao động đã qua đào tạo, bồi dưỡng về du lịch trong khoảng hơn mười năm qua là một thành tựu đáng khích lệ, là sự cố gắng lớn của ngành và của các cơ sở đào tạo du lịch Việt Nam. Bên cạnh đó, tỷ lệ 3,11% của lực lượng lao động có trình độ đại học và trên đại học về du lịch có thể coi là thấp so với nhu cầu phát triển thực tế.

Nếu xét theo trình độ của người lao động du lịch trong từng lĩnh vực thì có thể nhận thấy: lao động làm hướng dẫn viên du lịch có tỷ lệ tốt nghiệp đại học cao chiếm khoảng 65,54% trong tổng số lao động hướng dẫn viên; của nhân viên marketing du lịch là 84,17% và lễ tân là 65,29%. Rõ ràng đây là những lĩnh vực công việc đòi hỏi người thực hiện phải có trình độ học thức nhận định, có sự nhanh nhẹn và sự hiểu biết xã hội. Về các lĩnh vực như nhân viên buồng, bar, bàn, bếp... thì lao động được đào tạo, bồi dưỡng và tốt nghiệp ở trình độ trung cấp và sơ cấp lại chiếm tỷ lệ lớn: nhân viên bếp là 85,61%; tương ứng với bàn, buồng, bar là: 72,38%, 70,69%, 75,51%.

Nếu xét trình độ của lao động gián tiếp trong ngành du lịch, thì lao động có trình độ dưới sơ cấp chiếm tỷ lệ cao nhất với 53,59% trong tổng số lao động gián tiếp; lao động có trình độ trên đại học chỉ chiếm 0,21%; lao động có trình độ đại học và cao đẳng là 12,75%; trung cấp là 15,36% và sơ cấp là 18,0%.

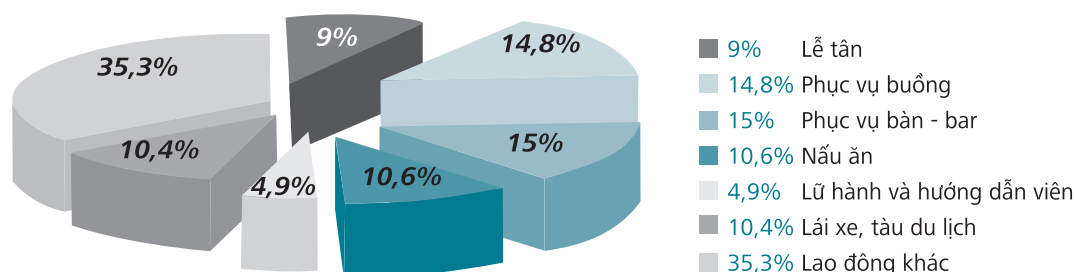
Ngành du lịch có tỷ lệ lao động sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ là rất cao, chiếm khoảng 45% trong

tổng số lao động trực tiếp. Theo điều tra sơ bộ, tiếng Anh là ngoại ngữ có tỷ lệ người lao động ngành du lịch biết nhiều nhất, chiếm khoảng 40,87% trong tổng số lao động của ngành, tiếng Trung, Pháp và các tiếng khác được phân bố đều do yêu cầu riêng của từng loại thị trường khách và từng khu vực khác nhau với tỷ lệ tương ứng là 4,59%, 4,09% và 4,18%. Xét từng lĩnh vực chuyên môn, lao động thực hiện các công việc như hướng dẫn viên du lịch, lễ tân, phục vụ nhà hàng... có tỷ lệ sử dụng ngoại ngữ cao, đạt khoảng 88,6%, song số lao động sử dụng thành thạo từ hai ngoại ngữ trở lên còn thấp, chỉ khoảng 28%. Lao động tốt nghiệp đại học ngoại ngữ cao nhất là những người làm công tác hướng dẫn viên du lịch với 49,58%, sau đó là nhân viên marketing du lịch với 46,76%, lễ tân khách sạn khoảng 40%, trong khi đó tỷ lệ nhân viên làm bếp lại rất thấp.

Hiện tại đang có sự mất cân đối khá rõ trong phân bố nguồn nhân lực du lịch: lao động du lịch ở miền Nam chiếm 50%, miền Bắc là 40% và còn lại 10% là lao động tại miền Trung mặc dù miền Trung là nơi tập trung nhiều di sản văn hoá thế giới của cả nước, với bờ biển và bãi tắm đẹp, với sự đa dạng của phong tục, tập quán truyền thống, văn hoá... có khả năng thu hút và hấp dẫn du khách thập phương. Nguyên nhân chính là kết cấu hạ tầng của miền Trung còn thấp kém, gây nhiều trở ngại, khó khăn trong vận chuyển, việc khai thác sử dụng các di sản và cảnh quan phục vụ du lịch chưa thật hấp dẫn, hiệu quả. Sự mất cân đối còn được thể hiện rõ nét giữa các địa phương, với lợi thế là trung tâm văn hoá - kinh tế - xã hội của đất nước, Thành phố Hồ Chí Minh và Thủ đô Hà Nội đã thu hút một lượng rất lớn số lao động du lịch trong cả nước, chiếm 38,55%, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là 24,41% và Hà Nội là 14,14%. Như vậy, với 62 tỉnh còn lại, lao động du lịch chỉ chiếm 61,45% tổng số lao động du lịch cả nước, trung bình mỗi tỉnh chỉ có khoảng 1%. Việc phân bố, giảm bớt số lao động trong ngành của hai trung tâm du lịch Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đến các địa phương có khả năng phát triển mạnh du lịch là cấp thiết, như thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Khánh Hoà.

Hình 3.1 cho thấy việc phân loại lao động phục vụ trực tiếp theo chuyên môn: lễ tân, phục vụ buồng, phục vụ ăn uống bàn - bar, nhân viên nấu ăn, nhân viên lễ tân và hướng dẫn viên du lịch, nhân viên lái xe - tàu du lịch. Lực lượng lao động phục vụ du lịch chiếm một tỷ lệ lớn trong lao động trực tiếp của ngành nhưng nhìn chung trình độ đào tạo khá thấp, đặc biệt là những hiểu biết về văn hoá - xã hội và văn minh giao tiếp. Lao động lễ tân và hướng dẫn viên du lịch mặc dù đã có chuyển biến nhiều về trình độ du lịch, nhưng trình độ ngoại ngữ còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, họ thường chỉ biết một ngoại ngữ, và tiếng Anh vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong khi chúng ta đang mở rộng cửa đối với các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Hình 3.1. Cơ cấu lao động phục vụ trực tiếp theo chuyên môn



4.3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch

Mục tiêu phát triển nguồn nhân lực du lịch trong giai đoạn tới là cơ bản giải quyết đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng cũng như duy trì cơ cấu lao động hợp lý để khẳng định nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đối với phát triển bền vững ngành du lịch, góp phần đưa du lịch Việt Nam trở thành trung tâm du lịch hàng đầu trong khu vực.

Trong bối cảnh phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật, các công nghệ mới đã làm tăng tốc độ giao dịch kinh doanh, rút ngắn khoảng cách về không gian và thời gian. Chính việc phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật (Internet, máy tính) đã là tác nhân phá vỡ hàng rào ngăn cách địa giới trong giao dịch của con người trên tất cả các lĩnh vực giữa các quốc gia. Điều này đã đẩy quốc tế hoá các lĩnh vực của đời sống xã hội lên một thời kỳ mới, thời kỳ toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới. Các quốc gia dù muốn hay không đều chịu tác động của quá trình này, và đương nhiên để tồn tại, phát triển trong điều kiện ngày nay không thể không tham gia quá trình toàn cầu hoá này, có nghĩa là phải hội nhập quốc tế. Nhân lực du lịch Việt Nam sẽ phải sẵn sàng tham gia vào quá trình phân công lao động ngành du lịch quốc tế, trước hết là trong khu vực. Để đạt được yêu cầu của hội nhập, chất lượng lao động, đặc biệt là các kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu cần được quan tâm đào tạo, hướng tới tiêu chuẩn trình độ kỹ năng của khu vực, quốc tế và được thừa nhận.

Để phát triển nguồn nhân lực du lịch, một giải pháp quan trọng mang tính quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực đó là tăng cường năng lực đào tạo của hệ thống các cơ sở đào tạo du lịch trên cả nước. Năng lực đào tạo thể hiện ở các mặt chủ yếu như: 1) cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo; 2) trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giáo viên; 3) giáo trình, hệ thống sách và tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập; 4) việc phân bố hợp lý các cơ sở đào tạo trên cả nước theo các vùng, miền; 5) khả năng liên kết hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài

Cần huy động nguồn lực cho phát triển nguồn nhân lực du lịch, bắt nguồn từ quan điểm chiến lược xã hội hóa giáo dục và đào tạo, cơ chế khuyến khích đào tạo du lịch đồng thời với chiến lược hợp tác quốc tế. Một mặt xã hội hóa giáo dục đào tạo du lịch nhằm thu hút các nguồn đầu tư của cá nhân, các thành phần xã hội tham gia đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực du lịch. Mặt khác, thông qua các tổ chức chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế nhằm huy động các nguồn tài trợ của nước ngoài bằng tài chính, kiến thức, kinh nghiệm và chuyển giao áp dụng.

Các hoạt động liên kết, hợp tác đào tạo với khu vực và quốc tế; trao đổi giáo viên, học sinh; đổi mới chương trình, giáo trình và sử dụng đội ngũ chuyên gia quốc tế... cần được đẩy mạnh để nhanh chóng khắc phục những khó khăn trong phát triển nguồn nhân lực du lịch, tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế. Đây sẽ là biện pháp mạnh, nhanh và hiệu quả trong việc tăng cường được đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ giảng viên, giáo viên tại các cơ sở đào tạo du lịch, tạo điều kiện cho việc tiếp xúc trao đổi kinh nghiệm tiên tiến và nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.

15

ACB
ASIA COMMERCIAL BANK

NGÂN HÀNG Á CHÂU
Ngân hàng của mọi nhà

15 năm
Thành lập
4.6.1993 - 4.6.2008

5. Ngành ngân hàng

5.1. Tổng quan phát triển ngành ngân hàng Việt Nam năm 2007

Năm 2007 đánh dấu bước phát triển vượt bậc của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam cả về quy mô và chất lượng hoạt động:

Đến cuối năm 2007, toàn bộ các ngân hàng thương mại Việt Nam đã hoàn thành việc bổ sung vốn điều lệ, đáp ứng các yêu cầu tối thiểu tỷ lệ an toàn vốn theo thông lệ quốc tế. Hiện nay, phần lớn các ngân hàng thương mại (kể cả ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần) đã đạt tỷ lệ an toàn vốn trên 10-12% hoặc lớn hơn. Điều này góp phần tăng cường năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong khu vực.

Nợ xấu của các ngân hàng thương mại đã được khống chế ở mức khá thấp trong khoảng dưới 1% đến 3% tổng dư nợ tín dụng.

Các ngân hàng thương mại đã đạt được tăng trưởng lợi nhuận cao, đặc biệt các ngân hàng thương mại cổ phần có doanh số lợi nhuận cao nhất trong 10 năm trở lại đây.

Quy mô và cơ cấu của hệ thống ngân hàng năm 2007 đã có sự phát triển đáng kể so với những năm trước:

Sáu tổ chức tín dụng nhà nước tiếp tục có vị trí đặc biệt trong nền kinh tế bao gồm Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank); Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB), Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VBSP) và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB). Tính đến hết năm 2007, bên cạnh nhóm các tổ chức tín dụng nhà nước còn có các tổ chức tín dụng nhân dân (gồm 905 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 24 chi nhánh của quỹ tín dụng nhân dân trung ương) và các tổ chức tín dụng cổ phần (gồm 33 ngân hàng thương mại cổ phần đô thị và một ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn), các tổ chức tín dụng có vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (gồm 5 ngân hàng liên doanh và 37 chi nhánh ngân hàng nước ngoài). Số văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam lên tới 57 đơn vị vào cuối năm 2007. Đồng thời cũng phải kể đến mạng lưới các công ty tài chính và cho thuê tài chính (hiện có 8 công ty tài chính và 12 công ty cho thuê tài chính đang hoạt động tại Việt Nam). Như vậy, các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại Việt Nam đã tạo thành một mạng lưới phong phú và từng bước được hoàn thiện một cách tích cực²².

Năm 2007 cũng là cột mốc quan trọng đối với sự phát triển của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Tổ chức tín dụng nhà nước có quy mô lớn hàng đầu Việt Nam được cổ phần hoá. Cũng trong năm 2007, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận về nguyên tắc cấp phép thành lập và hoạt động cho bốn ngân hàng thương mại cổ phần là Bảo Việt, Dầu khí, FPT và Liên Việt. Năm 2007 Ngân

22. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. <http://www.sbv.gov.vn>. Truy cập ngày 1 tháng 3 năm 2008.

hàng Nhà nước đã cấp phép thành lập mới cho hai công ty tài chính trong đó có một công ty tài chính 100% vốn nước ngoài và một công ty thuê tài chính, nâng tổng số tổ chức tín dụng phi ngân hàng tại Việt Nam lên tới 20 công ty với mức vốn điều lệ khoảng 10.000 tỷ VNĐ và tỷ lệ an toàn vốn đạt 8%. Cùng với việc phát triển về số lượng, các trung gian tài chính cũng phát triển mạnh về quy mô.

Các ngân hàng thương mại cổ phần đã có những bước đột phá trong phát triển, vốn điều lệ tăng mạnh: năm 2006 tăng gấp 4 lần so với năm 2000, năm 2007 nhiều ngân hàng thương mại cổ phần đã đạt được mức vốn quy định cho năm 2010. Tổng mức vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại cổ phần trong năm 2007 tăng 70,55% so với năm 2006. Đã có một số ngân hàng thương mại cổ phần có sự tham gia góp vốn, cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài.

Các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam có mức tăng trưởng ổn định trong năm 2007. So với năm trước, tổng tài sản của khối chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8%, chênh lệch thu - chi tăng 51,52%. Với lợi thế của mình, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đi đầu trong việc phát triển và áp dụng công nghệ hiện đại, ứng dụng các sản phẩm mới tại thị trường Việt Nam. Nhiều chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã có chiến lược mở rộng hoạt động tại Việt Nam.

Năm 2007, Ngân hàng Nhà nước đã tiếp nhận và đang xem xét các hồ sơ xin mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, có năm bộ hồ sơ xin thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài; đã chấp thuận về nguyên tắc việc cấp giấy phép cho ba chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Xu hướng các ngân hàng thương mại thành lập tập đoàn tài chính đã có bước phát triển trong năm 2007, các ngân hàng hoạt động đa dạng trong các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, thuê mua tài chính, chứng khoán... đang được mở rộng.

Sự đòi hỏi ngày càng cao dịch vụ ngân hàng của nền kinh tế, sự xuất hiện ngày càng nhiều các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, sự hội nhập sâu của nền kinh tế đã đòi hỏi các ngân hàng phải tự đổi mới mình và phải tự nâng cao khả năng cạnh tranh. Từ năm 1991 đến năm 2005, mức độ cạnh tranh của hệ thống ngân hàng đã được nâng cao rõ rệt thể hiện tổng tài sản Có/GDP tăng từ 31,1% GDP năm 1992 lên 124%/GDP năm 2006. Độ sâu tài chính của các ngân hàng thương mại cũng tăng đáng kể thể hiện ở chỉ số tiền gửi/GDP và tổng dư Nợ/GDP. Nếu năm 1994 tổng tiền gửi/GDP là 13,7%, tổng dư Nợ/GDP là 18,7% thì năm 2007 tỷ lệ tương ứng là 92,4% và 84,6%.

Bên cạnh một số chỉ số tài chính và thể hiện tốc độ phát triển, tính cạnh tranh và độ sâu tài chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong năm 2007, có thể nhìn thấy rõ tính cạnh tranh thông qua mức độ sôi động của thị trường tiền tệ và thị trường vốn, sự thăng hoa trong việc mở rộng thêm nhiều chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch của mỗi ngân hàng để tạo ra mạng lưới hoạt động rộng khắp và đến tận từng khu vực sản xuất - kinh doanh và cộng đồng dân cư. Đến cuối năm 2007, khối tổ chức tín dụng cổ phần có 542 chi nhánh và 12 công ty trực thuộc.

Công nghệ ngân hàng có bước phát triển đáng kể: tạo ra cơ sở vững chắc cho áp dụng và phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại. Các ngân hàng thương mại đã đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin, mạng online trực tuyến trong các dịch vụ ngân hàng hiện đại, áp dụng dịch vụ thanh toán điện tử,

dịch vụ qua Internet, qua Mobile, trong năm 2007 nhiều dịch vụ ngân hàng mới được đưa vào thực hiện: dịch vụ ngân hàng bán lẻ, ngân hàng đầu tư, dịch vụ thanh toán quản lý tài sản...; phát triển mạng lưới ATM và phát hành thẻ thanh toán (tốc độ tăng trưởng bình quân trên 300%/năm kể từ năm 2003 đến nay). Theo số liệu của Hội thẻ, đến năm 2007 có khoảng 6,5 triệu thẻ, tăng 43% so với năm 2006; khoảng 400.000 thẻ quốc tế, tăng 65% so với năm 2006. Doanh số sử dụng thẻ cả chuyển khoản và tiền mặt trong 6 tháng đầu năm 2007 khoảng 30.000 tỷ VND. Đến năm 2007 có khoảng 4.000 máy ATM. Hiện nay ở Việt Nam có bốn liên minh thẻ, trong đó có hai liên minh lớn là Banknet và Smartlink đã kết nối tiến dần lên thành lập Trung tâm Chuyển mạch quốc gia, đáp ứng nhu cầu sử dụng thẻ một cách tiện lợi nhất cho khách hàng.

Các ngân hàng thương mại tiếp tục đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ ngân hàng trong hoạt động ngân hàng như: Ngân hàng Ngoại thương (VCB) ứng dụng dịch vụ điện tử VCB Money, Ngân hàng Công thương (VietinBank) mở kênh chuyển tiền kiểu hối trực tuyến từ Trung Đông và nhận giải thưởng “Cúp vàng ISO” năm 2007, đây là giải thưởng của Bộ Khoa học và Công nghệ trao cho tổ chức, doanh nghiệp xuất sắc trong việc ứng dụng công nghệ tiên tiến theo tiêu chuẩn và quy định quốc tế; giải thưởng quốc tế chất lượng cao năm 2007 của nhà cung cấp dịch vụ thanh toán hàng đầu thế giới cho 13 ngân hàng ở Việt Nam.

Tất cả các hoạt động trên đã đánh dấu sự khởi đầu một giai đoạn thay đổi về chất trong hoạt động ngân hàng. Đây là bước tiến nổi bật nhất của ngành ngân hàng trong năm 2007.

Hoạt động quản trị, điều hành, kiểm toán, kiểm soát nội bộ có tiến bộ đáng kể. Hầu hết các ngân hàng đều có những hoạt động đổi mới trong công tác quản trị, điều hành; tại nhiều tổ chức tín dụng có sự tham gia quản trị điều hành của các cổ đông nước ngoài là các tổ chức tài chính có uy tín và kinh nghiệm. Hoạt động quản trị, điều hành đã bài bản hơn, phù hợp hơn khi ngân hàng đang tiến tới để trở thành một ngân hàng thương mại hiện đại.

Hoạt động kiểm tra kiểm toán nội bộ đã đi vào nền nếp, các tổ chức tín dụng đã nâng cao tính chủ động trong quá trình tổ chức và thực hiện các hoạt động kiểm soát kiểm toán nội bộ.

5.2. Thực trạng nguồn nhân lực trong hệ thống ngân hàng Việt Nam

Nếu so với những năm đầu đổi mới (1990) thì đến nay, toàn hệ thống ngân hàng đã có sự tiến bộ vượt bậc về chất lượng nguồn nhân lực, thế hệ trẻ được đào tạo có bài bản ở trong nước và ở ngoài nước về những kiến thức của nền kinh tế thị trường, ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, biết sử dụng ngoại ngữ, đã thay thế dần đội ngũ cán bộ được đào tạo trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá, bao cấp. Đội ngũ cán bộ trẻ ngày nay đã được bố trí vào các vị trí chủ chốt để quản trị và điều hành ngân hàng, đã xuất hiện những tổng giám đốc, phó tổng giám đốc một ngân hàng thương mại, những vụ trưởng ở Ngân hàng Trung ương ở độ tuổi 40.

Đến năm 2007, tổng số cán bộ của khối ngân hàng thương mại nhà nước ước tính là 66.000 người; khối ngân hàng thương mại cổ phần ước tính là 38.189 người; khối ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn là 265 người; khối ngân hàng liên doanh là 284 người; khối công ty tài chính là 1.770 người. Tổng cộng toàn hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng, theo thống kê chưa đầy đủ có khoảng 107.108 người.

Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ngày càng được nâng cao:

- Hệ số ROA (hệ số thu nhập trên tài sản) đạt ở mức trung bình trên 1,5%, có nhiều ngân hàng thương mại đạt trên 4%, khối ngân hàng nước ngoài đạt từ 2 đến 3%.
- Hệ số ROE (hệ số thu nhập trên vốn cổ phần) của hầu hết các ngân hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước: khối ngân hàng cổ phần đạt 17,57% (năm 2006 là 17,06%); khối ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đạt 17,52% (năm 2006 là 13,87%); khối tổ chức tín dụng phi ngân hàng là 10,9% (năm 2006 là 6,11%); khối tổ chức tín dụng nhà nước đạt trên 15%.

5.3. Những khó khăn, thách thức trong phát triển ngành ngân hàng xét từ góc độ nguồn nhân lực

Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực

So với thời kỳ trước (thời kỳ kế hoạch hoá và bao cấp) nguồn nhân lực của ngành ngân hàng đã có sự tiến bộ vượt bậc. Song so với yêu cầu của một nền kinh tế thị trường phát triển, yêu cầu quản lý và điều hành của một ngân hàng thương mại hiện đại thì số lượng và chất lượng nguồn nhân lực có thể đáp ứng được yêu cầu này còn khiêm tốn. Hiện tượng thiếu cán bộ có năng lực vẫn chưa được khắc phục, đặc biệt thiếu những cán bộ điều hành giỏi, có kinh nghiệm trong một ngân hàng có trình độ đẳng cấp hiện đại. Chính vì vậy, hiện nay sự "lôi kéo", "giằng co" cán bộ giữa các ngân hàng vẫn thường xảy ra để thu hút nhân tài của nhau làm cho sự ổn định các vị trí chủ chốt không được đảm bảo, ảnh hưởng đến việc xây dựng đội ngũ cốt cán, tâm huyết, duy trì uy tín và thương hiệu của một ngân hàng. Tình trạng chung của các ngân hàng là thiếu nguồn nhân lực có chất lượng để bổ nhiệm vào các vị trí điều hành và tác nghiệp. Thực trạng này là nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng đến chất lượng quản trị và điều hành của tổ chức tín dụng, thể hiện trên các mặt sau:

- Do thiếu nguồn nhân lực có thể bổ nhiệm vào các vị trí điều hành và tác nghiệp, nhưng lại rất mâu thuẫn với việc mở rộng quy mô và mạng lưới rộng khắp của các tổ chức tín dụng, kết hợp với sự chi đạo, giám sát của trụ sở chính về chuyên môn, nghiệp vụ còn nhiều bất cập, dẫn đến khả năng nắm bắt, kiểm soát hoạt động tại nhiều chi nhánh còn yếu kém.
- Công nghệ ngân hàng đã được cải thiện đáng kể. Song, so với yêu cầu của nền kinh tế hội nhập, của một ngân hàng có đẳng cấp quốc tế thì còn nhiều bất cập. Cùng với khả năng tài chính có hạn, năng lực cán bộ tiếp cận với công nghệ mới cũng hạn chế, việc áp dụng ngay những kỹ thuật hiện đại để thực hiện các dịch vụ ngân hàng tiên tiến cần phải có thời gian.
- Năng lực quản trị điều hành chưa phát triển đồng đều giữa các ngân hàng. Một số ngân hàng chuyển đổi mô hình từ nông thôn lên đô thị, trình độ năng lực và hiệu quả công tác, quản trị, điều hành chưa

cao, chưa tương xứng với sự phát triển nhanh về quy mô và nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng hiện đại.

5.4. Những kiến nghị và giải pháp

Theo cam kết trách nhiệm với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), bắt đầu từ tháng 11 - 2006, Việt Nam đang tích cực nói lỏng những hạn chế đối với ngân hàng nước ngoài. Đến năm 2010 sẽ không còn có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào giữa các ngân hàng nước ngoài so với các đối thủ cạnh tranh trong nước. Ngoài ra, số lượng các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cũng như ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ ngày càng “đông” hơn (kể từ tháng 4 - 2007 Ngân hàng Nhà nước đã cho phép năm ngân hàng nước ngoài đang có mặt tại Việt Nam mở rộng hoạt động...). Những nhân tố này vừa là lực “cản” vừa là “lực đẩy” thúc giục các ngân hàng trong nước phải vươn lên mạnh mẽ hơn nữa, vì trong tương lai cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, thị phần phải chia ra nhiều hơn... Vì vậy, hơn lúc nào hết các ngân hàng thương mại phải tự chuẩn bị cho mình về nguồn nhân lực (phải có chính sách thu hút người tài, phải có kế hoạch đào tạo, cho cán bộ tiếp cận thường xuyên với các kỹ thuật và dịch vụ hiện đại...); Mặt khác, các ngân hàng cũng phải liên tục đổi mới đầu tư công nghệ ngân hàng để có cơ sở kỹ thuật áp dụng các nghiệp vụ mới... Nguồn nhân lực tốt cộng với công nghệ hiện đại sẽ là chìa khoá thành công cho mỗi ngân hàng.

6. Ngành bảo hiểm

6.1. Tổng quan về phát triển ngành bảo hiểm Việt Nam

Sau hơn 10 năm mở cửa thị trường, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã có bước tiến mạnh mẽ cả về số lượng doanh nghiệp bảo hiểm và khả năng cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho xã hội. Trong năm 2007 thị trường bảo hiểm tiếp tục phát triển ở mức cao. Tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ toàn thị trường đạt khoảng 7.950 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng khoảng 25%; tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ đạt 8.900 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng 12%. Cơ cấu tỷ trọng doanh thu ngành bảo hiểm trên GDP chiếm khoảng 2%. Hiện nay có 39 doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động trên thị trường với các hình thức sở hữu khác nhau, bao gồm: 22 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; 8 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ; 1 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 8 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các doanh nghiệp bảo hiểm mới thành lập trong vòng 1, 2 năm trở lại đây đã dần dần đi vào ổn định tổ chức, kinh doanh, tạo ra thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp khác. Trên thị trường hiện có khoảng 700 sản phẩm phi nhân thọ và hơn 100 sản phẩm bảo hiểm nhân thọ; khoảng 50.000 đại lý bảo hiểm phi nhân thọ và khoảng 100.000 đại lý bảo hiểm nhân thọ. Ngoài ra còn có sự hiện diện của hàng chục văn phòng đại diện của các công ty bảo hiểm nước ngoài. Điều này càng thể hiện rõ sức cuốn hút và khả năng tiềm ẩn của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

6.2. Thực trạng và dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành bảo hiểm đến năm 2010

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, nguồn nhân lực hiện tại đang làm việc trong ngành bảo hiểm (tính đến hết năm 2007) khoảng 136.000 người. Trong đó có khoảng 16.000 người đang làm việc tại các doanh nghiệp bảo hiểm (3.600 người làm công tác quản lý và 12.400 người làm công tác chuyên môn) và khoảng 120.000 đại lý bảo hiểm. Mặc dù nhân lực trong ngành bảo hiểm chủ yếu được đào tạo đại học tại các trường chính quy (với tỷ lệ khoảng 70%), tuy nhiên nguồn nhân lực này chỉ mới được trang bị các kiến thức kinh tế cơ bản. Số lượng cán bộ được đào tạo đúng chuyên ngành chưa nhiều, chỉ đạt khoảng 3-5% trong tổng số cán bộ chuyên môn. Các đại lý bảo hiểm phần lớn được đào tạo tại các doanh nghiệp, chủ yếu vẫn là qua kinh nghiệm, chưa có bài bản cụ thể, do đó chất lượng chưa cao.

Sự phát triển nhanh chóng của ngành bảo hiểm đã làm tăng nhu cầu về nhân lực làm việc trong ngành bảo hiểm, đặc biệt là khi Việt Nam tham gia sâu hơn vào quá trình hội nhập, với việc thực hiện các cam kết trong WTO, nhu cầu nhân lực cho lĩnh vực tài chính - ngân hàng càng đáng được chú ý. Theo đánh giá của các chuyên gia đào tạo trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, với sự phát triển nhanh chóng của thị trường bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán, đầu tư tài chính, đến năm 2012 nguồn nhân lực cho lĩnh vực tài chính ngân hàng sẽ cần ít nhất khoảng 1,8 triệu người, trong đó chỉ riêng lĩnh vực bảo hiểm cũng cần ít nhất khoảng 200.000 người.

Theo chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 175/2003/QĐ-TTg ngày 29 - 9 - 2003, mục tiêu phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam là: tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm so với GDP đến năm 2010 là 4,2%; tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm đến năm 2010 tăng khoảng 12 lần; tổng vốn đầu tư trở lại nền kinh tế tăng khoảng 14 lần so với năm 2002; số lượng doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến đến năm 2010 là 50 doanh nghiệp.

Trên cơ sở các mục tiêu này có thể nhận định rằng, trong thời gian tới, với nguồn cung hạn chế như hiện nay, nhu cầu về nguồn nhân lực cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm sẽ tiếp tục tăng cao, dẫn tới tình trạng thiếu nhân lực nghiêm trọng. Thiếu nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ làm hạn chế cho sự phát triển và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp mới thành lập và tham gia vào thị trường. Do đó có thể xác định một cách khái quát nhu cầu về nhân lực trong lĩnh vực bảo hiểm đến năm 2010 cụ thể như sau:

- Về đào tạo mới: Đến năm 2010, tổng số người làm việc trong ngành bảo hiểm dự kiến sẽ là 170.000 người, tăng thêm 34.000 người so với năm 2007, trong đó tăng khoảng 3.000 cán bộ quản lý, chuyên môn như đánh giá rủi ro, tính phí bảo hiểm, thẩm định bảo hiểm,... và 31.000 đại lý bảo hiểm.
- Về đào tạo lại, đào tạo nâng cao: Hiện nay có khoảng 3.600 cán bộ làm công tác quản lý tại các doanh nghiệp, chiếm 24% tổng số nhân lực ngành bảo hiểm. Trong số đó sẽ có khoảng 30% (1.080 người) sẽ cần được đào tạo nâng cao. Trong số 11.400 cán bộ chuyên môn của toàn thị trường, có khoảng 15% (1.710 người) cần được đào tạo mới và nâng cao.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là việc nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực để đáp ứng các yêu cầu khắt khe đối với nhân lực của lĩnh vực bảo hiểm. Các yêu cầu này bao gồm yêu cầu về nâng cao cạnh tranh, về đa dạng sản phẩm dịch vụ bảo hiểm mới, về hội nhập và yêu cầu về sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm. Vai trò của nguồn nhân lực có chất lượng cao trong việc đáp ứng các yêu cầu có thể xem xét trên một số khía cạnh sau:

- Đối với yêu cầu về nâng cao cạnh tranh: với nguồn nhân lực được đào tạo chính quy, có trình độ chuyên môn cao sẽ là yếu tố tạo ra sức cạnh tranh lớn cho các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh trong và ngoài nước.
- Đối với yêu cầu về đa dạng sản phẩm dịch vụ bảo hiểm mới: Các doanh nghiệp cần có đội ngũ nhân viên có năng lực cao đảm bảo tính chuyên nghiệp trong việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.
- Đối với yêu cầu về hội nhập: Hoạt động bảo hiểm không chỉ giới hạn ở trong nước mà nó còn có tính quốc tế rộng rãi. Hoạt động tái bảo hiểm đóng vai trò rất quan trọng trong việc phân tán rủi ro, đảm bảo sự an toàn trong kinh doanh. Do đó, hoạt động bảo hiểm đòi hỏi phải có mối quan hệ với các doanh nghiệp bảo hiểm cũng như các thị trường bảo hiểm trên thế giới. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải có nguồn nhân lực có trình độ, có kiến thức và thường xuyên cập nhật kiến thức mới thì mới có thể đảm đương được công việc.
- Đối với yêu cầu về sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm. Ngành bảo hiểm là ngành dịch vụ tài chính, đối tượng khách hàng là các tổ chức kinh tế, cá nhân. Do đó cán bộ phải luôn luôn nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tính chuyên môn cao, đặc biệt là các đại lý bảo hiểm vì đây là kênh phân phối quan trọng nhất của các doanh nghiệp bảo hiểm. Việc cán bộ có được đạo đức nghề nghiệp sẽ góp phần tạo niềm tin của công chúng đối với thị trường bảo hiểm, góp phần thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển.

6.3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành bảo hiểm

Sự phát triển nhanh chóng của ngành bảo hiểm trong những năm qua, cũng như việc chuẩn bị có các doanh nghiệp bảo hiểm mới ra đời theo lộ trình cam kết gia nhập WTO của Việt Nam chắc chắn sẽ là động lực thu hút mạnh nguồn nhân lực trong nước, tạo ra cơn sốt về nhân sự trong ngành bảo hiểm. Như trên đã đề cập, theo dự tính đến năm 2010 sẽ cần ít nhất khoảng 34.000 người làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực bảo hiểm. Tuy nhiên cần có giải pháp chung tạo ra nguồn nhân lực cho thị trường vì thực tế hiện nay là số lượng và trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực cho ngành bảo hiểm còn nhiều hạn chế. Sinh viên mới ra trường còn yếu về năng lực và trình độ, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp bảo hiểm, đặc biệt là yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế cũng như thiếu kiến thức thực tế, khả năng ngoại ngữ hạn chế, kỹ năng thực hành chưa cao...

Có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng về cơ bản có thể thấy đó là hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo chưa theo kịp với tốc độ phát triển và đòi hỏi rất cao của lĩnh vực này. Căn cứ vào thực trạng cung cầu trong ngành bảo hiểm, có thể đưa ra một số giải pháp về vấn đề này như sau:

- Cần chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ để đảm bảo khả năng làm công tác giảng dạy chuyên ngành. Một trong các giải pháp để khắc phục tình trạng này là xây dựng và phát triển liên kết đào tạo giữa nhà trường và các doanh nghiệp bảo hiểm, qua đó sẽ kết hợp được việc đào tạo và thực tiễn, cán bộ giảng dạy có thể là những cán bộ làm công tác chuyên môn bảo hiểm tại các doanh nghiệp. Như vậy sẽ tận dụng được một nguồn cán bộ đào tạo vừa có kinh nghiệm và thực tiễn, sinh viên sẽ thu được nhiều lợi ích từ sự liên kết đào tạo này.
- Đối với những vị trí cần nguồn nhân lực ngay mà thị trường lao động chưa có khả năng đáp ứng, cần tính đến việc thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài. Tiến hành lựa chọn cán bộ giỏi để tiếp cận và học hỏi, qua đó dần dần sẽ là những người thay thế trong tương lai. Đồng thời các cơ sở đào tạo nhanh chóng xây dựng giáo trình đào tạo cho sinh viên ngành bảo hiểm theo chuẩn mực quốc tế, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo, chú ý đến việc cập nhật, bổ sung các kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ cả về lý luận và thực tiễn cho sinh viên nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo tại các trường và thực tế công việc.
- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn, quy hoạch nguồn nhân lực cho các bộ phận quản lý, kinh doanh... Xem xét triển khai đối với một số lĩnh vực đòi hỏi phải có chuyên gia nhưng hiện nay chưa đào tạo được như chuyên gia tính phí bảo hiểm, tài chính bảo hiểm...
- Thường xuyên đánh giá thực trạng nguồn nhân lực theo các khía cạnh như chi phí đào tạo, chất lượng công việc, mức độ đáp ứng của cán bộ mới, cách thức quản lý lao động,... Với chiến lược quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực dài hạn sẽ giúp cho các doanh nghiệp bảo hiểm chủ động trong quá trình tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực ngắn hạn và dài hạn. Từ đó, giúp các doanh nghiệp bảo hiểm thuận lợi hơn trong việc khai thác, nắm bắt được các cơ hội, giảm thiểu rủi ro thách thức trong quá trình kinh doanh và hội nhập quốc tế.
- Xây dựng và công khai những tiêu chuẩn lựa chọn tuyển dụng theo yêu cầu công việc. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức nhằm nâng cao sự hiểu biết về bảo hiểm trong toàn xã hội, qua đó sẽ có tác dụng tích cực trong việc gây dựng được sự chú ý đối với công việc ngành bảo hiểm và đối với thị trường lao động.
- Tiếp tục mở rộng thêm các cơ sở đào tạo về bảo hiểm, hiện nay chỉ có một vài cơ sở đào tạo chuyên ngành bảo hiểm như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... Hàng năm, các cơ sở này chỉ đào tạo được khoảng vài trăm sinh viên chuyên ngành bảo hiểm. Số lượng này còn quá ít so với nhu cầu thực tiễn. Ngoài ra, cần chú trọng việc tổ chức đào tạo các chuyên ngành hẹp cần trong kinh doanh bảo hiểm thông qua việc hợp tác với các tổ chức chuyên ngành bảo hiểm quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ ĐẤT

Địa chỉ 1: 152 Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04.5665087 ; Fax: 04.5665087

Địa chỉ 2: Khu công nghiệp Quốc Oai, Hà Tây

Điện thoại: 0343.942990 ; Fax: 0343.942990

Email: xdnd-hci@fpt.vn ; Kinhdoanh.xdnd@gmail.com

Website: www.xdnd-hci.com.vn

- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Nhà đất được Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp giấy đăng ký kinh doanh số: 0103000150 ngày 24 tháng 11 năm 2000
- Công ty đang hoạt động theo mô hình mẹ con, đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục lên tập đoàn Housing Group
- Cơ cấu tổ chức bao gồm 07 phòng ban, 11 chi nhánh, 05 đơn vị hợp tác chiến lược, Hệ thống bán buôn, bán lẻ
- Vốn đăng ký kinh doanh: 50 tỷ VND
- Đại diện pháp lý: Bà Châu Thị Thu Nga – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính

Tư vấn đầu tư thiết kế, kinh doanh bất động sản, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng, công nghiệp, sản xuất cửa Housing Door, gạch Block (gạch bê tông tự chèn).

Các thành tích đã đạt được

- Cúp vàng Thương hiệu Việt, Cúp vàng sản phẩm uy tín chất lượng, Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam về sản phẩm cửa gỗ công nghiệp và gạch Block .
- Bằng độc quyền: Kiểu dáng Công nghiệp về sản phẩm cửa Housing, gạch Block do Cục sở hữu trí tuệ – Bộ khoa học và công nghệ chứng nhận.
- Huy chương vàng: Về sản phẩm cửa Housing, gạch Block, và công trình kiến trúc khu nhà ở bán tại công trình 25 Vũ Ngọc Phan Hà Nội.
- Cúp vàng Vietbuild trong ngành xây dựng năm 2007
- Huy chương vàng Vietbuild: Về sản phẩm cửa Housing, gạch tự chèn năm 2007
- Được bình chọn top 500 thương hiệu hàng đầu Việt Nam do tập đoàn ICHI của Nhật Bản và Mạng Thương hiệu Việt năm 2007

Phần IV

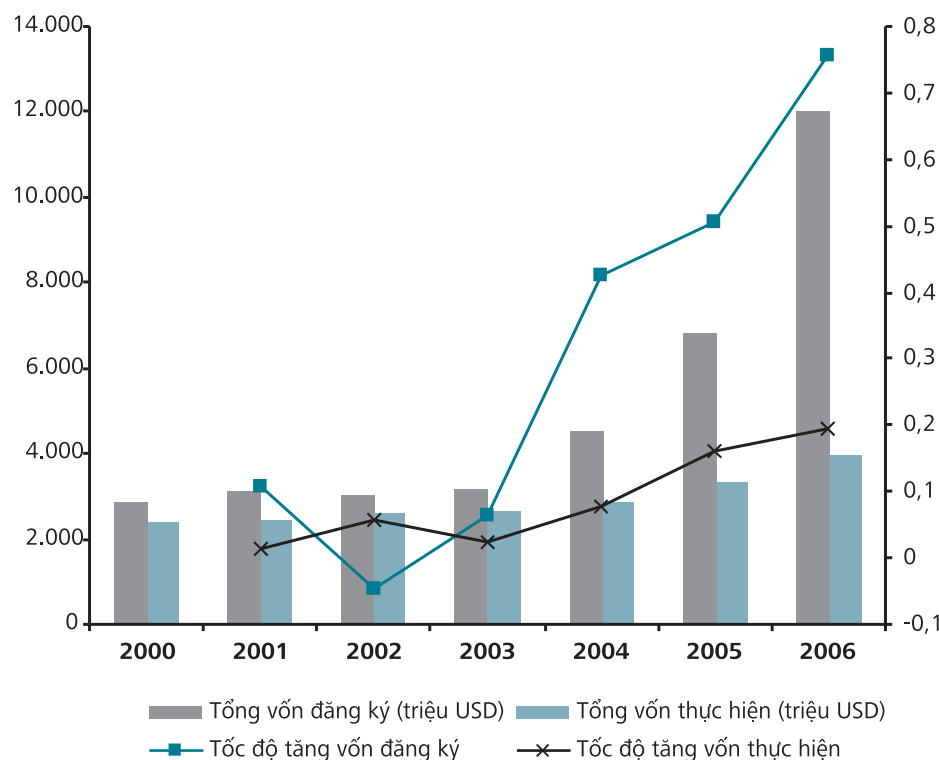
LAO ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài: vốn cam kết và vốn thực hiện

Nếu như giai đoạn 1997-1999 đánh dấu một thời kỳ sút giảm của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, mà nguyên nhân chính là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, thì năm 2000 là một cột mốc cho việc tăng trở lại của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ngoài lý do khách quan là sự phục hồi tài chính của các đối tác đầu tư nước ngoài sau khủng hoảng, nguyên nhân chính cho việc tăng trở lại của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2000 là kết quả của những thay đổi tích cực về thể chế với khu vực này.²³

Hình 4.1. Khuyết hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam



Nguồn: GSO (2007, tr.99)

23. Năm 2000, Chính phủ đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư nước ngoài tạo ra nhiều thay đổi tích cực về thể chế khuyến khích đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài được cân đối ngoại tệ, được thế chấp, giá trị quyền sử dụng đất, được mở tài khoản ở nước ngoài, được hưởng các chính sách mới về miễn giảm thuế, giảm cước phí dịch vụ, mở rộng quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, quyền về xuất nhập khẩu (CIEM, 2001).

Hình 4.1 thể hiện khuynh hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 2000-2006. Xu hướng đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục tăng trong năm 2001, với tốc độ tăng trưởng vốn đăng ký đạt 11% so với năm 2001. Tuy nhiên theo khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn này vẫn còn rất khiêm tốn so với các nước trong khu vực. Trên thực tế mặc dù có tăng trưởng trong hai năm 2000-2001, nhưng mức độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn này vẫn còn kém xa mức đạt được trong những năm 1995-1996. Có lẽ đây chính là lý do khiến xu hướng khởi sắc của đầu tư nước ngoài trong những năm 2000, 2001 lại không được duy trì trong năm 2002. Với mức sụt giảm 5% của lượng vốn cam kết, năm 2002 đánh dấu một năm đi xuống của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Năm 2002 còn khá nhiều cản trở về mặt thể chế đối với các nhà đầu tư nước ngoài, chủ yếu nằm ở các ngành thay thế nhập khẩu được bảo hộ cao như xi măng, sắt thép, mía đường, ô tô, xe máy²⁴.

Năm 2003 đánh dấu sự tăng trở lại của vốn cam kết đầu tư nước ngoài, tuy nhiên mức tăng trưởng 6% còn rất khiêm tốn (chỉ bằng 1/2 mức tăng trưởng của năm 2001). Các nỗ lực của Chính phủ trong năm 2003 nhằm cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài đã tạo ra niềm tin trong con mắt các nhà đầu tư²⁵. Tuy nhiên những cải cách về thể chế chỉ thực sự phát huy tác dụng từ năm 2004.

Giai đoạn 2004-2006 đánh dấu sự nở rộ của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Vốn cam kết đầu tư nước ngoài đạt mức tăng trưởng cao chưa từng có trong những năm 2004-2006 (43% năm 2004, 50% năm 2005 và 75% năm 2006). Nguyên nhân của hiện tượng này ngoài các yếu tố chính như cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường việc xúc tiến đầu tư²⁶ còn do triển vọng tương đối lạc quan của kinh tế Việt Nam cùng với việc thực hiện các cam kết trong tiến trình hội nhập quốc tế. Với những con số về cam kết đầu tư nước ngoài trong giai đoạn này Việt Nam đã chứng tỏ là một điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2006, Việt Nam đã ghi tên mình vào danh sách 10 quốc gia đứng đầu châu Á trong việc thu hút vốn FDI.

Mặc dù cam kết đầu tư nước ngoài trong những năm gần đây đã đạt những kết quả vô cùng khích lệ, tuy nhiên kết quả này đạt được chủ yếu từ việc niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được nâng cao. Niềm tin này được xây dựng từ những nỗ lực trong việc cải thiện môi trường đầu tư cùng với các cam kết của Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế. Số liệu về vốn FDI thực hiện cho thấy

24. Những vấn đề đã cản trở thu hút FDI trong năm 2002 là: quy trình, thủ tục hành chính rườm rà và tệ nạn tham nhũng; các hệ thống văn bản pháp luật chưa đồng bộ, thiếu minh bạch; cơ chế hai giá và chi phí dịch vụ hạ tầng hỗ trợ sản xuất kinh doanh đắt đỏ; thuế thu nhập cá nhân quá cao; quy định về tuyển dụng lao động cứng nhắc; tổ chức xúc tiến đầu tư chưa hiệu quả (CIEM, 2003).

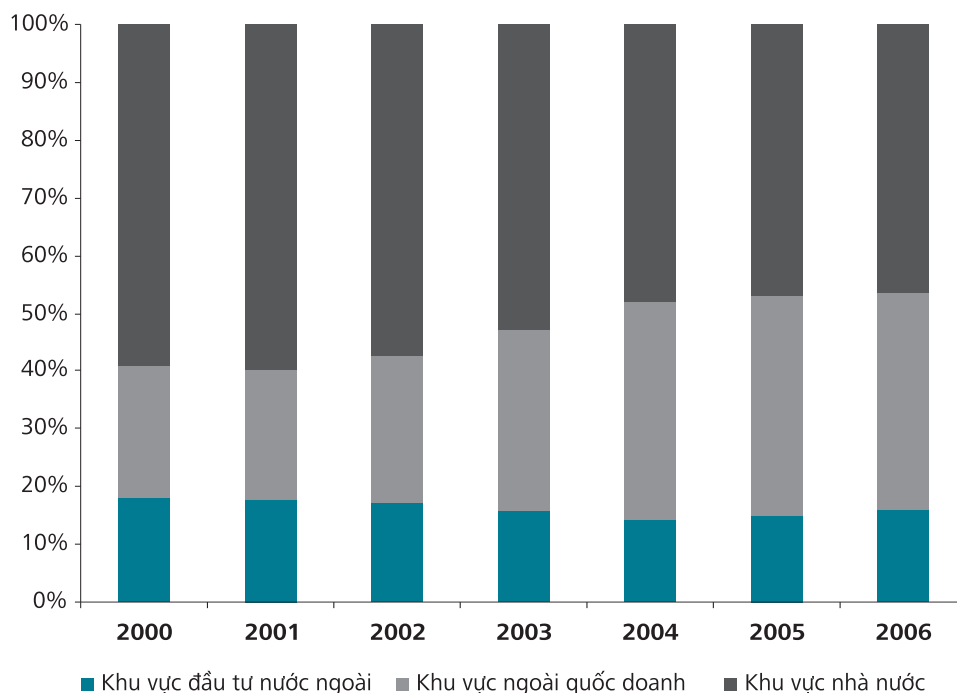
25. Năm 2003, Chính phủ đã thực thi rất nhiều chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài: (i) mở rộng quyền kinh doanh trong đó nhà đầu tư nước ngoài được quyền tự do chọn loại hình dự án, đối tác đầu tư, hình thức và địa điểm đầu tư cho những dự án không thuộc danh mục đầu tư có điều kiện và bị hạn chế. Ngoài ra một số ngành công nghiệp được coi là chiến lược cũng đã mở ra cho các nhà đầu tư nước ngoài như bưu chính viễn thông, điện, ngân hàng và bảo hiểm; (ii) đơn giản hóa thủ tục cấp giấy phép; và (iii) cơ chế hai giá đã được bãi bỏ (CIEM, 2004).

26. Một trong những thay đổi quan trọng nhất về thể chế trong năm 2005 có ảnh hưởng tích cực tới môi trường đầu tư tại Việt Nam là Luật đầu tư (chung) và Luật doanh nghiệp (thống nhất) được thông qua vào cuối năm 2005.

những tín hiệu đáng ngại về khả năng hấp thụ vốn FDI của Việt Nam. Hình 4.1 cho thấy tỷ lệ vốn FDI thực hiện trên tổng vốn cam kết lại diễn biến theo xu hướng ngược lại với khuynh hướng tăng của vốn FDI cam kết. Tỷ lệ này không ngừng giảm sút trong suốt giai đoạn 2000-2006 (từ 85% trong năm 2000 xuống còn 33% trong 2006). **Khoảng cách giữa vốn FDI cam kết và vốn thực hiện không ngừng doãng ra.** Tốc độ tăng của vốn FDI thực hiện vì vậy thấp hơn rất nhiều tốc độ tăng của vốn cam kết. Ngay cả trong giai đoạn nở rộ của vốn FDI cam kết 2004-2006, tốc độ này chỉ đạt được 8% (2004), 16% (2005) và 20% (2006).

Sự mất cân đối về tốc độ giải ngân so với tốc độ tăng của vốn FDI cam kết còn được thể hiện qua cơ cấu đầu tư của Việt Nam (xem Hình 4.2). Hình 4.2 cho thấy đầu tư của khu vực nhà nước vẫn là nguồn quan trọng nhất cho toàn nền kinh tế. Mặc dù xu hướng có giảm trong giai đoạn 2000-2006, khu vực nhà nước vẫn thể hiện rõ vai trò của mình trong nền kinh tế (tỷ lệ đầu tư của khu vực này luôn ở mức trên dưới 50% của toàn nền kinh tế). Tỷ lệ đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh là nguồn lớn thứ hai kể từ năm 1998 (CIEM, 2006). Vốn FDI, mặc dù lượng cam kết tăng rất mạnh trong những năm gần đây, vẫn chỉ chiếm chưa tới một nửa nguồn vốn ngoài quốc doanh trong suốt giai đoạn 2003-2006. Việc mất cân đối trong giải ngân vốn FDI so với cam kết khiến tỷ trọng của vốn FDI trong toàn nền kinh tế đã có sự suy giảm. Nếu như năm 2000, vốn FDI chiếm 18% tổng vốn đầu tư của toàn nền kinh tế thì năm 2006 tỷ lệ này chỉ còn 15,9%.

Hình 4.2. Cơ cấu đầu tư ở Việt Nam

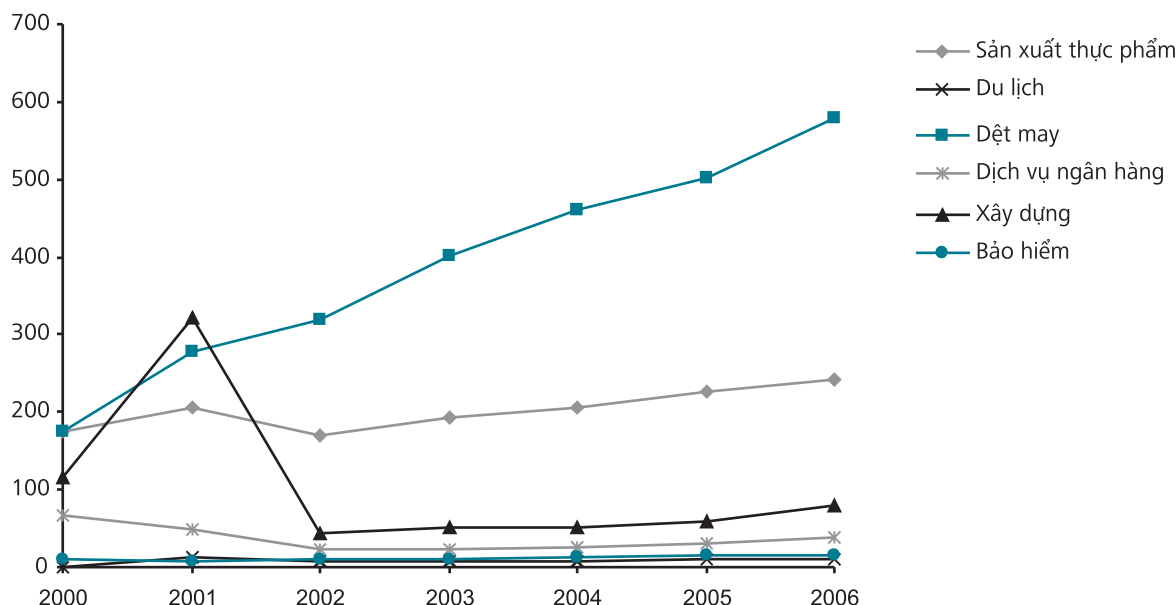


1.2. Khuynh hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI

Phải chăng sự giảm sút về tỷ trọng vốn FDI trong tổng đầu tư toàn nền kinh tế thể hiện khuynh hướng chung về hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực này? Để làm rõ hơn bức tranh về đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, hãy xem xét tới khuynh hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam (số doanh nghiệp FDI) so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh²⁷.

Khuynh hướng kinh doanh của các doanh nghiệp được thể hiện qua số lượng doanh nghiệp gia nhập/ra khỏi ngành theo thời gian. Hình 4.3 cho thấy, nhìn chung số lượng doanh nghiệp FDI trong các ngành đều tăng theo thời gian. Các ngành thuộc nhóm ngành sản xuất như dệt may và sản xuất thực phẩm thu hút nhiều doanh nghiệp FDI nhất. Số lượng doanh nghiệp FDI tại các ngành xây dựng và dịch vụ mặc dù có tốc độ tăng không cao nhưng vẫn mang xu hướng tăng dần. Như vậy, so với xu hướng chung của cả nền kinh tế (xem Phần II: Đánh giá năng lực doanh nghiệp, Hình 2.1), các doanh nghiệp FDI chỉ chia sẻ xu hướng chung ở hai ngành sản xuất thực phẩm và dệt may. Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, xu hướng tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong các ngành giảm dần. Xu hướng này thể hiện rõ tác động của tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước được Chính phủ tăng cường thực hiện trong những năm qua.

Hình 4.3. Khuynh hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI



27. Phân loại doanh nghiệp theo loại hình sở hữu dựa trên kết quả phân loại doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê trong "Cơ sở dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp 2000-2006" (xem Phụ lục 2). Việc tính toán được thực hiện trên 6 ngành kinh tế đã được chọn lựa trong Phần 2: (1) Sản xuất thực phẩm; (2) Dệt may; (3) Xây dựng; (4) Du lịch; (5) Dịch vụ ngân hàng; và (6) Bảo hiểm. Các tính toán trong phần này cho 6 ngành kinh tế trên đều được thực hiện trên bộ cơ sở dữ liệu này.

Khuyň hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI còn đợc thể hiện ở tỷ lệ doanh nghiệp FDI trong tổng số doanh nghiệp thuộc từng ngành (Bảng 4.1 phần Phụ lục). Mặc dù không thể so sánh đợc với lượng lớn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, trong các ngành dệt may và bảo hiểm, các doanh nghiệp FDI vẫn chiếm một tỷ trọng đáng kể (20%). Như vậy, mặc dù khu vực có vốn FDI chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng đầu tư của toàn nền kinh tế, khuyň hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI vẫn tăng lên cùng với tiến trình phát triển chung của cả nền kinh tế.

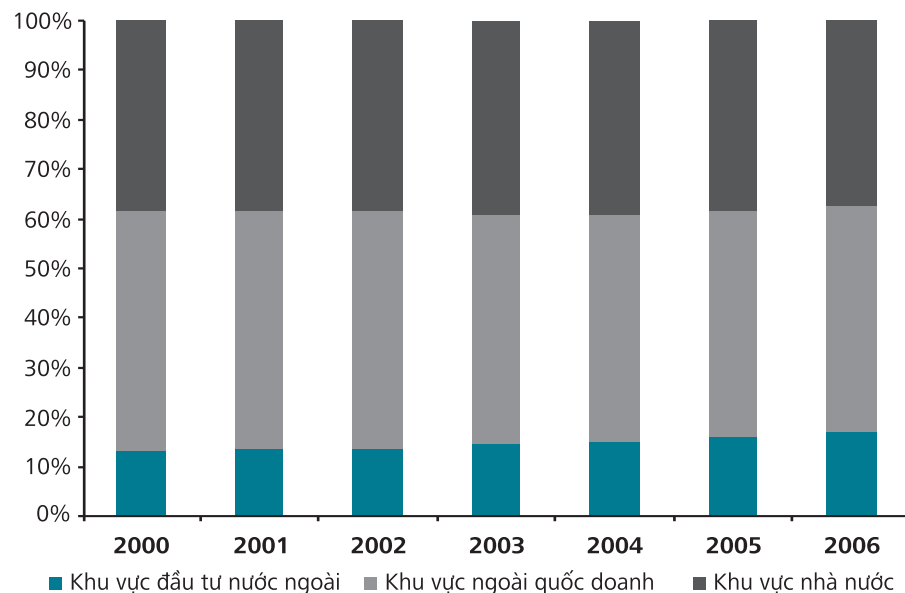
1.3. Khu vực có vốn FDI tiếp tục khẳng định vai trò của mình trong phát triển kinh tế

Vai trò của khu vực FDI trong phát triển kinh tế đợc thể hiện qua hai yếu tố: (i) đóng góp của khu vực FDI vào GDP và vào xuất khẩu, (ii) số lượng việc làm tạo ra trong khu vực này. Phần này sẽ chỉ xem xét tới yếu tố thứ nhất, yếu tố thứ hai sẽ đợc phân tích trong mục 2 của Phần này.

Hình 4.4 thể hiện đóng góp của khu vực FDI vào GDP trong mối tương quan với khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh. Dữ liệu cho thấy khu vực FDI ngày càng khẳng định vai trò của mình trong tiến trình phát triển kinh tế của Việt Nam và thực sự trở thành một bộ phận không thể tách rời. Đóng góp vào GDP của FDI tăng rất đều trong suốt giai đoạn 2000-2006: từ 13,27% năm 2000 lên tới 17,01% năm 2006. Tỷ lệ đóng góp của khu vực này vào GDP không hề giảm sút ngay cả trong giai đoạn đi xuống tạm thời của dòng vốn cam kết FDI (2002-2003).

Trong các năm 2001, 2002, khi luồng vốn FDI vào Việt Nam vừa mới đợc khôi phục, đóng góp của khu vực này vào GDP đã đạt tốc độ tăng bằng tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước. Trong suốt giai đoạn 2001-2003, đóng góp của khu vực FDI vào GDP luôn tăng với tốc độ cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của GDP (13,99% so với 8,17% tăng trưởng GDP năm 2006).

Hình 4.4. Khuyň hướng đóng góp vào GDP theo thành phần kinh tế (GDP theo giá thực tế)



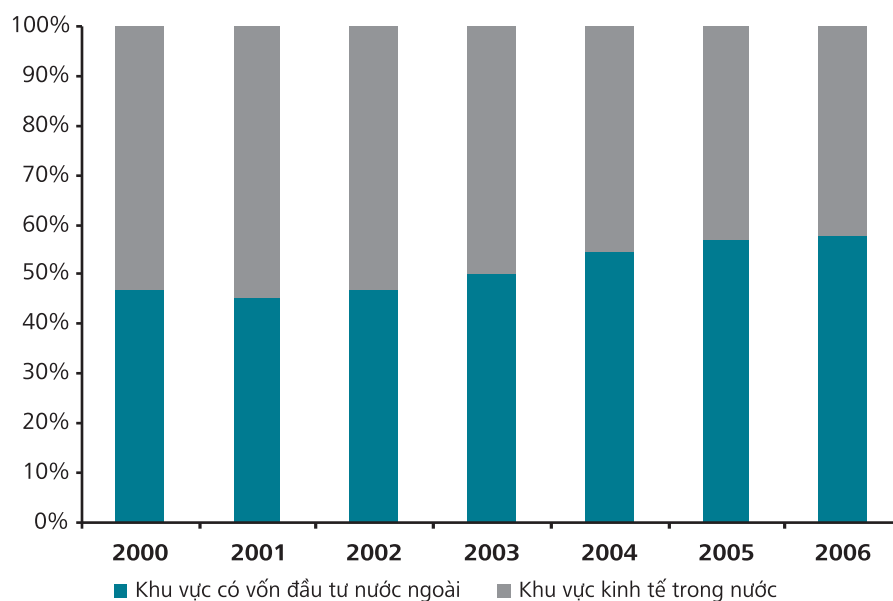
Nguồn: (GSO 2005, tr.73, 2007, tr.72)

Trong khi đó mặc dù được duy trì ở mức cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2001-2003, kể từ năm 2004, đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước vào tốc độ tăng trưởng GDP có dấu hiệu suy giảm và được duy trì ở mức thấp hơn mức tăng trưởng GDP của cả nước. Năm 2006, tốc độ tăng trưởng trong đóng góp GDP của khu vực này chỉ đạt 6,36% so với 8,17% tăng trưởng GDP năm 2006. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh cũng thể hiện vai trò ngày càng tăng của mình trong kinh tế cả nước. Đóng góp của khu vực này vào GDP đã vượt lên trên mức tăng trưởng chung của GDP cả nước kể từ năm 2006 (8,24% so với 8,17% tăng trưởng GDP cả nước năm 2006).

Tốc độ đóng góp ngày càng tăng của khu vực FDI vào GDP trong khi tỷ lệ vốn đầu tư của khu vực này trong cả nước là thấp nhất cho thấy tính hiệu quả trong đầu tư của khu vực này. Trong khi đó mặc dù chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế, khu vực kinh tế quốc doanh đang dần thể hiện tính không hiệu quả và kém năng động của mình trong nền kinh tế.

Khu vực FDI còn khẳng định vị trí không thể thay thế của mình bằng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trong tổng kim ngạch của cả nước. Hình 4.5 cho thấy khu vực FDI gần như đóng góp một nửa trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong suốt giai đoạn 2000-2003. Kể từ năm 2004, tỷ trọng của khu vực FDI trong kim ngạch xuất khẩu cả nước đã vượt qua cả hai khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh cộng lại.

Hình 4.5. Đóng góp vào xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài



Nguồn: GSO (2005, tr.366; 2007, tr.435)

Như vậy, khu vực có vốn FDI đang tiếp tục khẳng định vai trò của mình trong phát triển kinh tế của Việt Nam và thực sự đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế. Điều này được minh chứng bởi số lượng ngày càng tăng của các doanh nghiệp FDI cũng như tính hiệu quả và tầm quan trọng của các doanh nghiệp này trong việc đóng góp vào GDP và kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Mặc dù vốn FDI thực hiện cũng tăng theo cùng với xu hướng tăng của vốn FDI cam kết, tỷ trọng của vốn FDI trong tổng vốn đầu tư của toàn nền kinh tế lại ngày một giảm. Cùng với sự tăng lên của vốn FDI cam kết, khoảng cách giữa lượng vốn FDI cam kết và lượng vốn thực hiện ngày càng doãng ra. Vấn đề được đặt ra là, liệu năng lực hấp thụ vốn FDI của Việt Nam có thể đáp ứng được tốc độ tăng của vốn FDI cam kết?

Để thực hiện bất kỳ một quá trình sản xuất nào cần có ba yếu tố sản xuất cơ bản: (i) vốn (tư bản), (ii) lao động, và (iii) công nghệ. Các nhà đầu tư nước ngoài thường nắm trong tay mình vốn (tư bản) và công nghệ sản xuất tiên tiến. Để có thể thực sự thu hút được sự chuyển dịch vốn (tư bản) nước ngoài vào Việt Nam, ngoài việc cải thiện môi trường đầu tư, Việt Nam đang đối mặt với thách thức chủ yếu về yếu tố thứ hai của sản xuất: lao động. Lao động của Việt Nam tuy nhiều và rẻ nhưng chất lượng chưa cao. Trình độ chất xám và tay nghề chưa cạnh tranh được với các nước trong khu vực. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2006 (ADB và các nhà tài trợ, 2006) khi đánh giá về môi trường đầu tư tại Việt Nam cũng đã nhận định rằng “tiếp cận tài chính không phải là một vấn đề đối với các công ty nước ngoài” (ADB và các nhà tài trợ, 2006, tr.55). Trở ngại về lao động có kỹ năng được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá là một trong những trở ngại nghiêm trọng nhất (xếp hạng ngang bằng với trở ngại về tiếp cận đất đai và chỉ đứng sau trở ngại về kết cấu hạ tầng giao thông).

Các mục tiếp theo của phần này sẽ nhằm mục đích trả lời câu hỏi nghiên cứu trên. Mục 2 đánh giá nhu cầu lao động của khu vực FDI thông qua việc phân tích tình hình và khuynh hướng sử dụng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Mục 3 sẽ đánh giá cung lao động của thị trường lao động Việt Nam từ đó đánh giá khả năng đáp ứng giữa cung - cầu lao động trong khu vực FDI. Mục 4 kết luận về triển vọng của FDI tại Việt Nam.

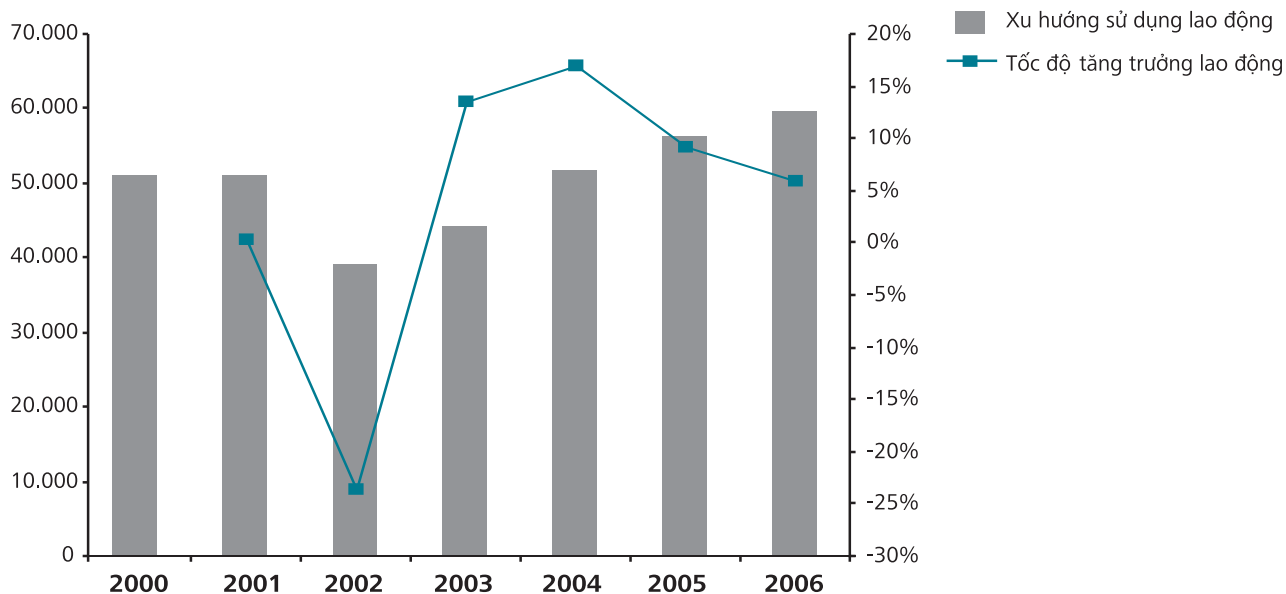
2. Đánh giá cầu lao động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Đánh giá nhu cầu về lao động của các doanh nghiệp FDI được thực hiện thông qua việc phân tích các chỉ số lao động tại khu vực này trên sáu ngành kinh tế đã được lựa chọn ở Phần II của báo cáo này. Dữ liệu được sử dụng trong phần này là bộ dữ liệu “Tổng điều tra doanh nghiệp 2000-2006” của Tổng cục Thống kê.

2.1. Đánh giá khuynh hướng của cầu lao động trong khu vực FDI

2.1.1. Nhu cầu về lao động trong các doanh nghiệp FDI cao nhất ở các ngành sản xuất trong khi các ngành dịch vụ khát lao động có tay nghề

Hình 4.6a. Khuynh hướng sử dụng lao động trong ngành sản xuất thực phẩm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (đơn vị: người)



Bảng 4.2 thể hiện số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Dễ nhận thấy các ngành công nghiệp sản xuất sử dụng nhiều lao động như dệt may và sản xuất thực phẩm thu hút một lượng lao động lớn làm việc cho ngành mình. Lượng lao động làm việc trong các ngành còn lại ở mức thấp hơn nhiều so

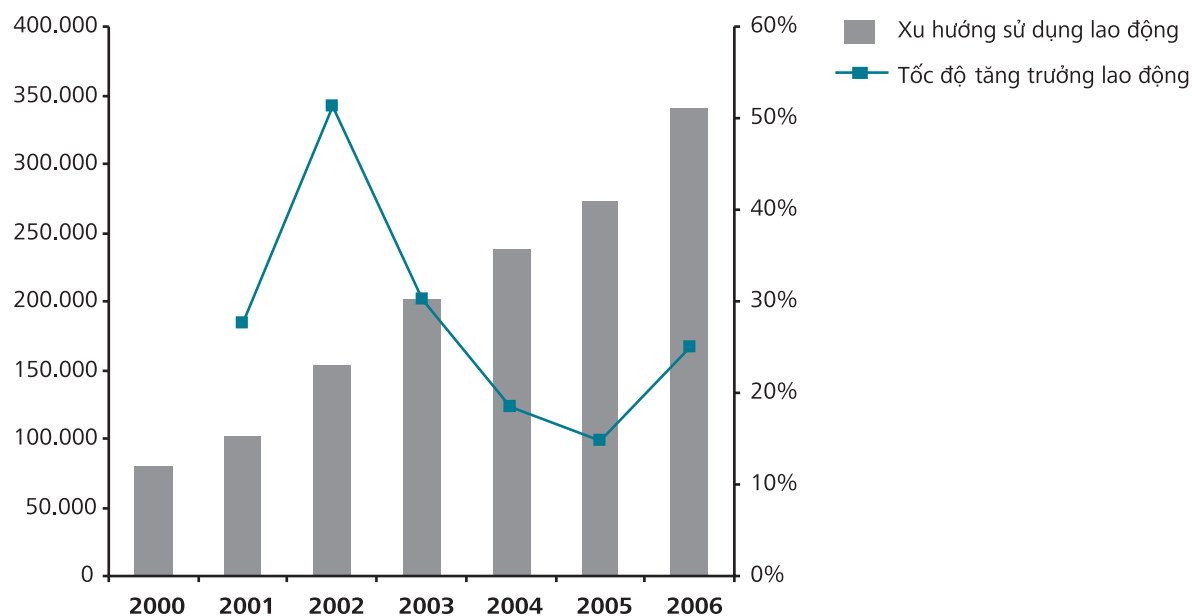
với các ngành công nghiệp sản xuất. Xét từ góc độ toàn ngành (khi không tính tới yếu tố sở hữu), các doanh nghiệp xây dựng thu hút được nhiều lao động nhất, trong khi xét riêng ở khu vực FDI lượng lao động làm việc trong ngành này thấp hơn rất nhiều. Tại các ngành dịch vụ, ngân hàng vẫn thu hút được nhiều lao động nhất trong khi các doanh nghiệp FDI ngành du lịch thu hút được ít lao động nhất.

Hình 4.6a thể hiện xu hướng sử dụng lao động của các doanh nghiệp FDI trong ngành sản xuất thực phẩm. Mặc dù thu hút một lượng lớn lao động làm việc, tốc độ tăng trưởng lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI trong ngành sản xuất thực phẩm có nhiều biến động bất thường. Lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI sản xuất thực phẩm hầu như không tăng trong năm 2001 và thậm chí còn sụt giảm khá nhiều trong năm 2002. Nếu quan sát số doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành này thì có thể thấy xu hướng này hoàn toàn phản ánh xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp FDI sản xuất thực phẩm (số doanh nghiệp FDI trong ngành sản xuất thực phẩm giảm từ 205 doanh nghiệp năm 2001 xuống còn 169 trong năm 2002 (Hình 4.3)). Mặc dù có tăng trưởng cao trong giai đoạn 2003-2004, nhưng trong giai đoạn nở rộ nhất của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (2005-2006), xu hướng sử dụng lao động trong các doanh nghiệp FDI sản xuất thực phẩm có phần chậm lại. Để xét xem thực sự xu hướng này có mang ngụ ý về sự giảm xuống của nhu cầu lao động trong ngành sản xuất thực phẩm hay không, chúng ta hãy xem xét tới xu hướng kinh doanh và vốn FDI của các doanh nghiệp FDI trong ngành này. Hình 4.3 cho thấy số lượng doanh nghiệp FDI sản xuất thực phẩm luôn tăng trong giai đoạn 2005-2006 với tốc độ tăng khoảng 10%. Vốn đóng góp của bên nước ngoài trong các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm mặc dù có giảm trong năm 2005 nhưng đã tăng lại hơn 30% trong năm 2006 (Bảng 4.3). Như vậy, việc giảm đáng kể tốc độ tăng của lao động trong khu vực FDI ngành sản xuất thực phẩm là một tín hiệu về sự bão hòa cầu lao động trong những năm tới của các doanh nghiệp FDI trong ngành này.

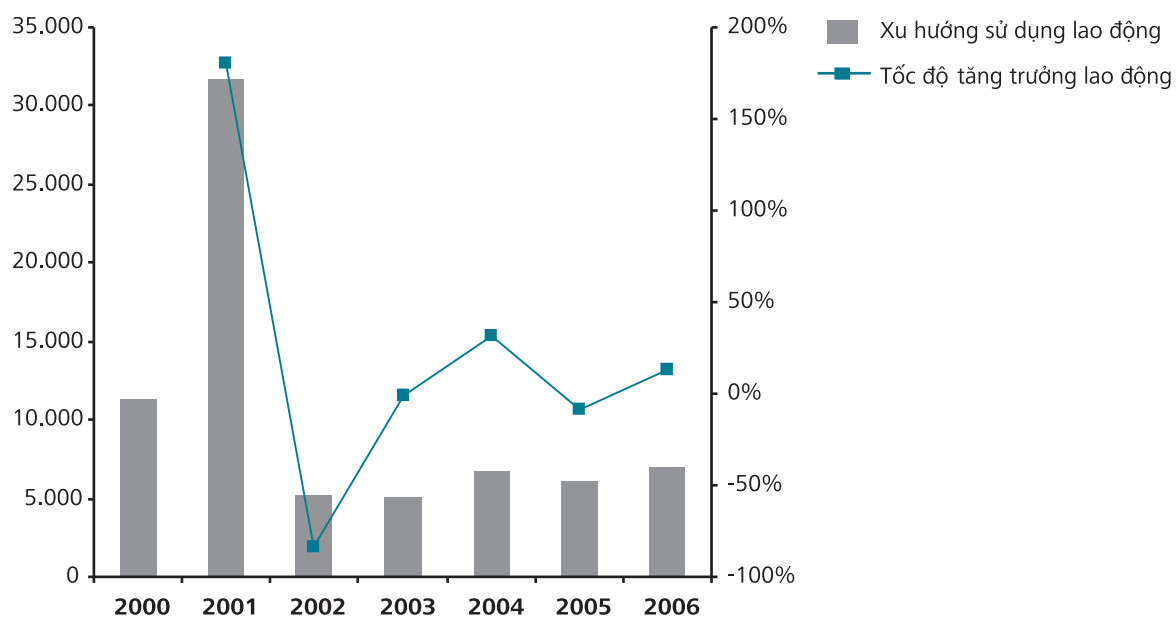
Hình 4.6b thể hiện khuynh hướng sử dụng lao động của các doanh nghiệp FDI trong ngành dệt may. Cũng như sản xuất thực phẩm, các doanh nghiệp FDI dệt may sử dụng nhiều lao động nhất so với các ngành còn lại. Không chỉ thế, Hình 4.6b cho thấy lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI dệt may tăng rất đều trong suốt giai đoạn 2000-2006. Mặc dù tốc độ tăng có giảm đôi chút trong hai năm 2004-2005 nhưng trong năm 2006 mức tăng trưởng về lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI dệt may là 25%. Cùng với sự tăng lên của số lượng doanh nghiệp FDI dệt may (Hình 4.3) và lượng vốn góp bên nước ngoài trong ngành này (Bảng 4.3), xu hướng trên hứa hẹn nhu cầu lao động trong các doanh nghiệp FDI dệt may vẫn sẽ tăng mạnh trong thời gian tới.

Xây dựng là ngành có tổng lượng lao động làm việc nhiều nhất trong sáu ngành nghiên cứu. Tuy nhiên, có vẻ như kinh doanh trong ngành xây dựng lại không được hấp dẫn lắm với các nhà đầu tư nước ngoài. Mặc dù số lượng doanh nghiệp FDI xây dựng có tăng lên trong suốt những năm 2002-2006 nhưng đến năm 2006 số doanh nghiệp FDI xây dựng cũng mới chỉ có 80 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,5%) trong tổng số doanh nghiệp thuộc ngành (xem Bảng 4.1). Cùng với xu hướng trên, lượng vốn góp của bên nước ngoài trong các doanh nghiệp FDI xây dựng mặc dù có tăng gấp đôi trong năm 2006 (Bảng 4.3), lượng vốn này mới chỉ bằng 6% của lượng vốn FDI trong ngành dệt may cũng như sản xuất thực phẩm. Theo đánh giá trên, Hình 4.6c cho thấy các doanh nghiệp FDI xây dựng không có nhiều nhu cầu lắm về lao động trong những năm tới.

Hình 4.6b. Khuyh hướng sử dụng lao động trong ngành dệt may khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (đơn vị: người)

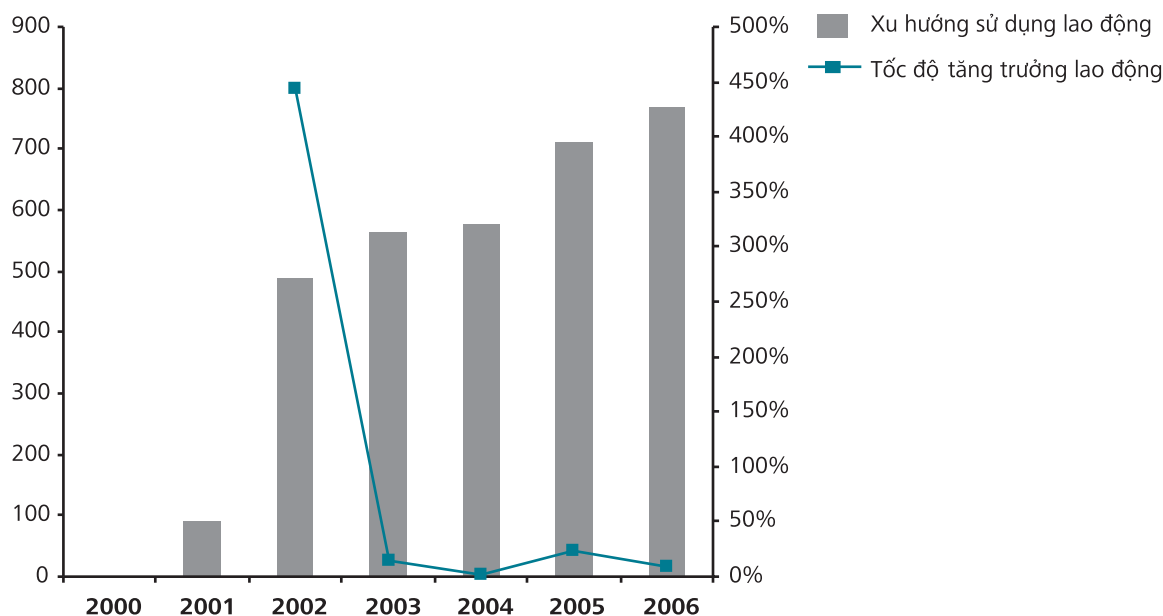


Hình 4.6c. Khuyh hướng sử dụng lao động trong ngành xây dựng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (đơn vị: người)



Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI thuộc ngành du lịch có số lượng ít nhất (xem Bảng 4.2). Không chỉ ở khu vực FDI, lượng lao động trong toàn ngành du lịch cũng thấp nhất trong số sáu ngành được nghiên cứu. Khuynh hướng sử dụng lao động trong các doanh nghiệp FDI ngành du lịch được thể hiện trong Hình 4.6d. Mặc dù lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI du lịch có tăng nhẹ trong 4 năm qua, nhưng tốc độ tăng của lao động trong ngành này là rất thấp. Cùng với việc số lượng doanh nghiệp FDI du lịch (cũng như lượng vốn góp của bên nước ngoài) gần như không đổi trong mấy năm trở lại đây, có thể nói ngành du lịch chưa mấy hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài mặc dù Việt Nam có một lợi thế cạnh tranh rất lớn về nguồn lực du lịch tự nhiên. Cũng vì thế, chúng ta có thể tạm thời có nhận định rằng nhu cầu về lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI du lịch có thể sẽ không lớn và không tăng nhiều trong những năm tới.

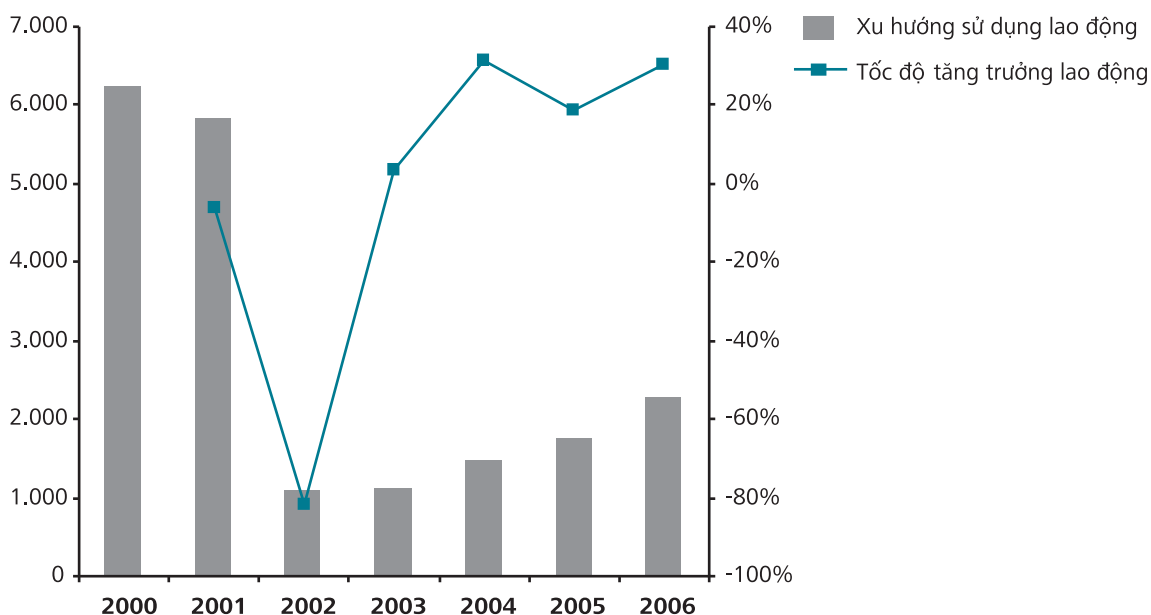
Hình 4.6d. Khuynh hướng sử dụng lao động trong ngành du lịch khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (đơn vị: người)



Trong số các ngành dịch vụ thì có lẽ nhu cầu về lao động trong các doanh nghiệp FDI ngành dịch vụ ngân hàng là nhiều nhất. Kể từ năm 2003 đến nay, lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngành dịch vụ ngân hàng không ngừng được tăng lên với tốc độ tăng trong năm 2006 lên tới 30% (Hình 4.6e). Lượng lao động tăng lên cùng với khuynh hướng tăng lên của số lượng các doanh nghiệp FDI dịch vụ ngân hàng (Hình 4.3) cũng như lượng vốn góp của bên nước ngoài (Bảng 4.3) cho thấy xu hướng tăng của nhu cầu lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngành ngân hàng là chắc chắn và khá ổn định. Tuy nhiên, kết quả phân tích năng lực doanh nghiệp (Phần II) cho thấy nhu cầu lao động nói chung trong ngành dịch vụ ngân hàng khá khắt khe về trình độ và sự lành nghề. Đối với các doanh nghiệp FDI, nơi

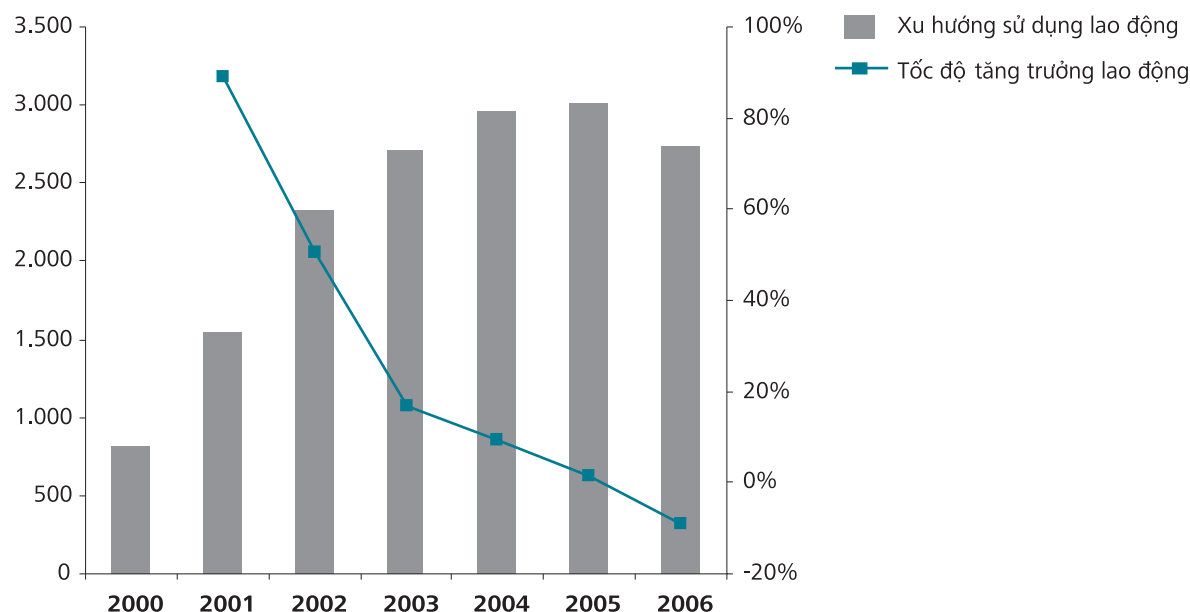
luôn được bên đối tác nước ngoài sử dụng công nghệ tiên tiến, thì nhu cầu về lao động có tay nghề cao của các doanh nghiệp FDI ngành ngân hàng lại càng cấp bách.

Hình 4.6e. Khuynh hướng sử dụng lao động trong ngành ngân hàng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (đơn vị: người)



Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngành bảo hiểm đang có xu hướng giảm cả về số tuyệt đối lẫn tốc độ tăng (xem Hình 4.6f). Một điều khá ngạc nhiên là mặc dù tổng lao động trong các doanh nghiệp FDI bảo hiểm có giảm đáng kể trong năm 2006, cũng như khuynh hướng của tốc độ tăng trưởng lao động trong ngành là giảm dần, lượng vốn góp của bên nước ngoài trong các doanh nghiệp FDI bảo hiểm trong năm 2006 tăng hơn 300% so với năm 2005 (Bảng 4.3). Tỷ trọng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI so với tổng lao động trong ngành bảo hiểm cũng đạt mức khá cao so với khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh, cho thấy nhu cầu về lao động của các doanh nghiệp FDI bảo hiểm không hề nhỏ so với nhu cầu của toàn ngành. Cùng với việc tổng số doanh nghiệp FDI bảo hiểm có tăng nhẹ, số liệu về sự giảm dần của lượng lao động làm việc trong ngành bảo hiểm cũng như xu hướng giảm dần của tốc độ tăng trưởng lao động có vẻ như không nói lên được khuynh hướng (tăng/giảm) của cầu lao động trong ngành này. Như đã phân tích trong Phần II (Đánh giá năng lực doanh nghiệp), hai ngành bảo hiểm và dịch vụ ngân hàng là những ngành có nhu cầu lớn về lao động có tri thức và tay nghề cao. Rất có thể việc sút giảm lao động trong các doanh nghiệp FDI ngành bảo hiểm là kết quả của sự mất cân đối trong quan hệ cung cầu lao động có tay nghề cao trong ngành này.

Hình 4.6f. Khuyết hướng sử dụng lao động trong ngành bảo hiểm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (đơn vị: người)



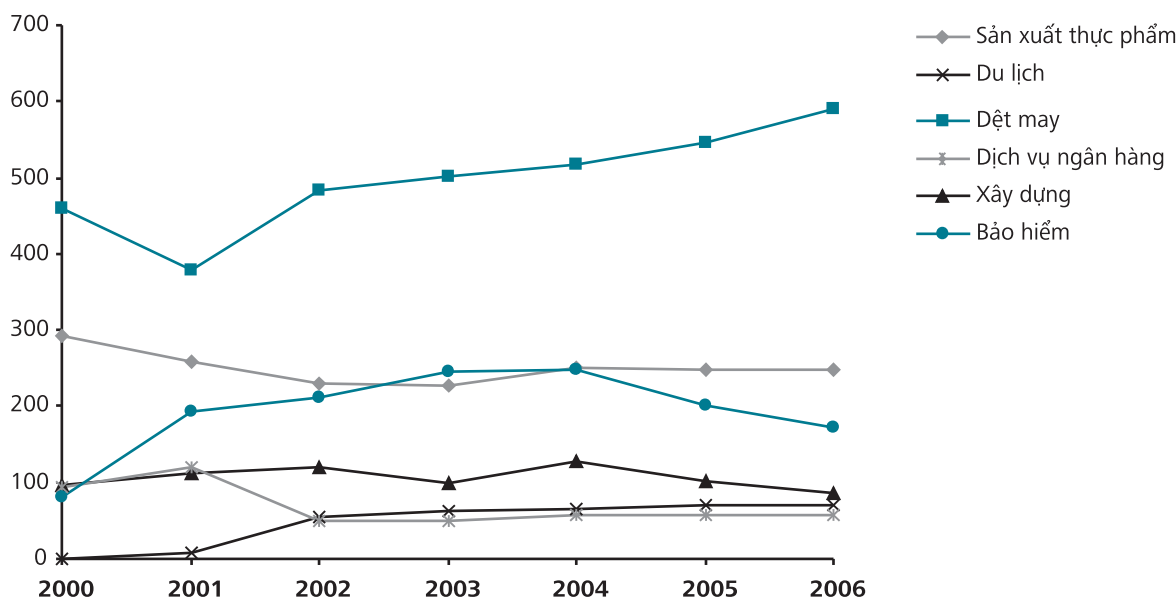
2.1.2. Quy mô lao động trong các doanh nghiệp FDI ngành công nghiệp chế biến tăng lên trong khi ở các ngành cung cấp dịch vụ quy mô này giảm đi

Ở mức độ nhất định, quy mô lao động cũng thể hiện xu hướng về cầu lao động trong các doanh nghiệp FDI. Vì vậy trong phần này nhóm nghiên cứu sử dụng chỉ số quy mô lao động nhằm củng cố thêm cho những nhận định về nhu cầu lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI.

Hình 2.4 cho thấy quy mô lao động trong các doanh nghiệp FDI cao nhất ở ngành dệt may với lượng lao động làm việc trung bình ở mức gần 600 lao động/doanh nghiệp trong năm 2006. Sản xuất thực phẩm là ngành đứng thứ hai về quy mô doanh nghiệp FDI. Với gần 250 lao động làm việc trong một doanh nghiệp FDI sản xuất thực phẩm, ngành này cùng với dệt may là hai ngành có nhu cầu lao động lớn nhất trong số sáu ngành phân tích. Tuy nhiên, nếu quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI trong ngành dệt may tăng đều theo thời gian thì ở ngành sản xuất thực phẩm, quy mô doanh nghiệp có dấu hiệu chững lại ở mức bão hòa. Xu hướng trên hoàn toàn thống nhất với xu hướng sử dụng lao động được phân tích ở mục 2.1.1.

Nhìn chung những nhận định về nhu cầu lao động trong các doanh nghiệp FDI ngành bảo hiểm trong mục 2.1.1 được củng cố bởi chỉ số quy mô doanh nghiệp trong ngành này. Quy mô doanh nghiệp FDI ngành bảo hiểm mặc dù có dấu hiệu sụt giảm đôi chút trong năm 2006 nhưng vẫn ở mức khá cao và rất gần với quy mô của các doanh nghiệp FDI sản xuất thực phẩm.

Hình 4.7. Quy mô lao động trong các doanh nghiệp FDI (đơn vị: người)



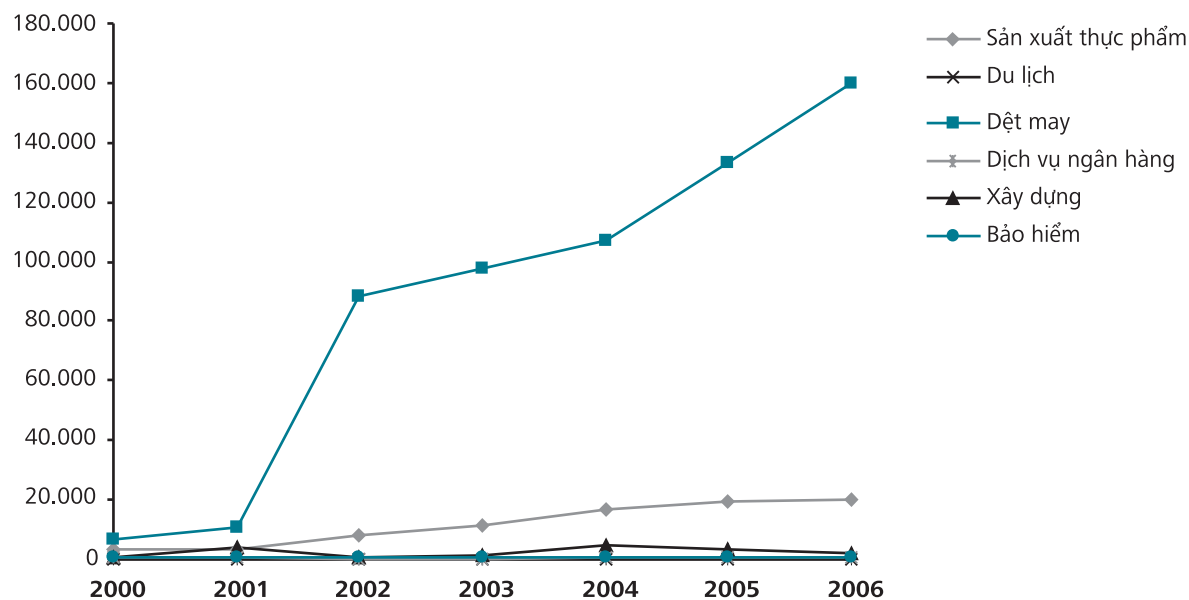
Như vậy sự suy giảm về lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI bảo hiểm được chỉ ra trong Hình 4.6f khó có thể nói lên được về xu hướng cầu lao động trong các doanh nghiệp FDI thuộc ngành này. Mục sau chúng ta sẽ phân tích các chỉ số về lượng việc làm tạo ra cũng như trình độ lao động để dự đoán về khả năng tăng hay giảm của cầu lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI bảo hiểm.

Hai ngành dịch vụ có quy mô doanh nghiệp FDI tăng lên theo thời gian là du lịch và dịch vụ ngân hàng. Mặc dù quy mô doanh nghiệp tăng không nhiều trong hai ngành này, nhưng cùng với sự tăng lên của số doanh nghiệp FDI tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh và lượng vốn góp của bên nước ngoài trong hai ngành này, có thể dự đoán chắc chắn nhu cầu ngày càng tăng của lượng lao động làm việc trong hai ngành này.

Quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI trong ngành xây dựng liên tục giảm trong mấy năm gần đây. Việc lao động trong các doanh nghiệp FDI chỉ chiếm vụn vặt có 5% tổng lao động làm việc trong ngành này cùng với sự kém hấp dẫn của cơ hội kinh doanh xây dựng đối với nhà đầu tư nước ngoài (vốn đóng góp nước ngoài rất nhỏ), có thể nói nhu cầu lao động trong các doanh nghiệp FDI ngành xây dựng sẽ không cao và cũng không có xu hướng tăng lên trong thời gian tới.

2.1.3. Các doanh nghiệp FDI trong ngành dệt may và sản xuất thực phẩm tạo ra nhiều việc làm nhất, trong khi ở các ngành xây dựng, du lịch và bảo hiểm lượng việc làm tạo ra có xu hướng giảm

Hình 4.8. Xu hướng việc làm được tạo ra trong các doanh nghiệp FDI (đơn vị: việc làm)



Xét trên phương diện tổng số việc làm được tạo ra trong năm, các doanh nghiệp FDI ngành dệt may tạo ra nhiều việc làm nhất. Khu vực doanh nghiệp FDI ngành sản xuất thực phẩm, mặc dù đứng thứ hai trong bảng xếp hạng, nhưng lượng lao động được tuyển mới chỉ đạt mức hơn 10% so với ở ngành dệt may. Ở các ngành còn lại số lượng việc làm được tạo ra ít hơn rất nhiều.

Tại doanh nghiệp FDI các ngành sản xuất thực phẩm và dệt may, tổng số việc làm được tạo ra hàng năm luôn tăng. Đặc biệt tốc độ tăng của lượng việc làm tạo ra trong các doanh nghiệp FDI ngành dệt may là lớn nhất. Điều này đã khẳng định nhận định về cầu lao động làm việc trong khu vực FDI ở các ngành dệt may và sản xuất thực phẩm trong những năm tới là khá lớn và luôn tăng lên. Mặc dù không chiếm tỷ trọng cao trong tổng số việc làm được tạo ra, nhưng tốc độ tăng trưởng của lao động tuyển mới trong các doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành dịch vụ ngân hàng khá ấn tượng (với gần 100% trong năm 2004 và năm 2006). Như vậy cùng với hai ngành dệt may và sản xuất thực phẩm, cầu về lao động trong các doanh nghiệp FDI ngành ngân hàng sẽ tăng lên rất mạnh trong những năm tới.

Trong các ngành xây dựng, du lịch và bảo hiểm, lượng việc làm tạo ra bởi các doanh nghiệp FDI có sự suy giảm rõ rệt theo thời gian. Trong năm 2006, tốc độ giảm cao nhất được ghi nhận tại các doanh nghiệp FDI ngành du lịch (hơn 100%), xây dựng (30%) và bảo hiểm (25%).

So sánh lượng việc làm tạo ra trong khu vực FDI với khu vực thuộc sở hữu nhà nước và ngoài quốc doanh cho thấy một số kết quả thú vị về vai trò tạo việc làm của các doanh nghiệp FDI như sau:

1. Do tác động của quá trình cổ phần hóa (đang được đẩy mạnh nhờ tác động của thị trường chứng khoán trong hai năm vừa qua) lượng việc làm mới tạo ra trong khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm dần qua từng năm, đẩy vai trò tạo việc làm vào khối doanh nghiệp FDI và khu vực ngoài quốc doanh.
2. So với khu vực ngoài quốc doanh, lượng việc làm tạo ra trong khối doanh nghiệp FDI có ít hơn về mặt số lượng, tuy nhiên hai khu vực này đang chia sẻ những khuynh hướng chung (tăng dần) về lượng việc làm tạo ra trong các ngành dệt may, sản xuất thực phẩm và dịch vụ ngân hàng.
3. Với hơn 50% lượng việc làm tạo ra trong ngành dệt may (vượt hơn tổng số việc làm tạo ra trong cả hai khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh), các doanh nghiệp FDI ngành dệt may hiện đang là nguồn tạo việc làm chính cho ngành dệt may.
4. Lượng việc làm tạo ra trong các doanh nghiệp FDI ngành du lịch và xây dựng thấp hơn rất nhiều so với khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh. Xu hướng tạo việc làm ở hai ngành này giảm dần trong khu vực doanh nghiệp FDI, trong khi lại tăng dần ở khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh. Điều này cho thấy các doanh nghiệp nhà nước và nhất là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh sẽ đóng vai trò chính trong việc tạo công ăn việc làm ở hai ngành này.
5. Năng lực tạo công ăn việc làm của một doanh nghiệp FDI cao hơn một doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong các ngành dệt may (cao hơn gần 5 lần), sản xuất thực phẩm (cao hơn 2 lần), du lịch (1,8 lần). Trong các ngành còn lại, năng lực tạo việc làm của một doanh nghiệp trong hai khu vực này là xấp xỉ nhau.

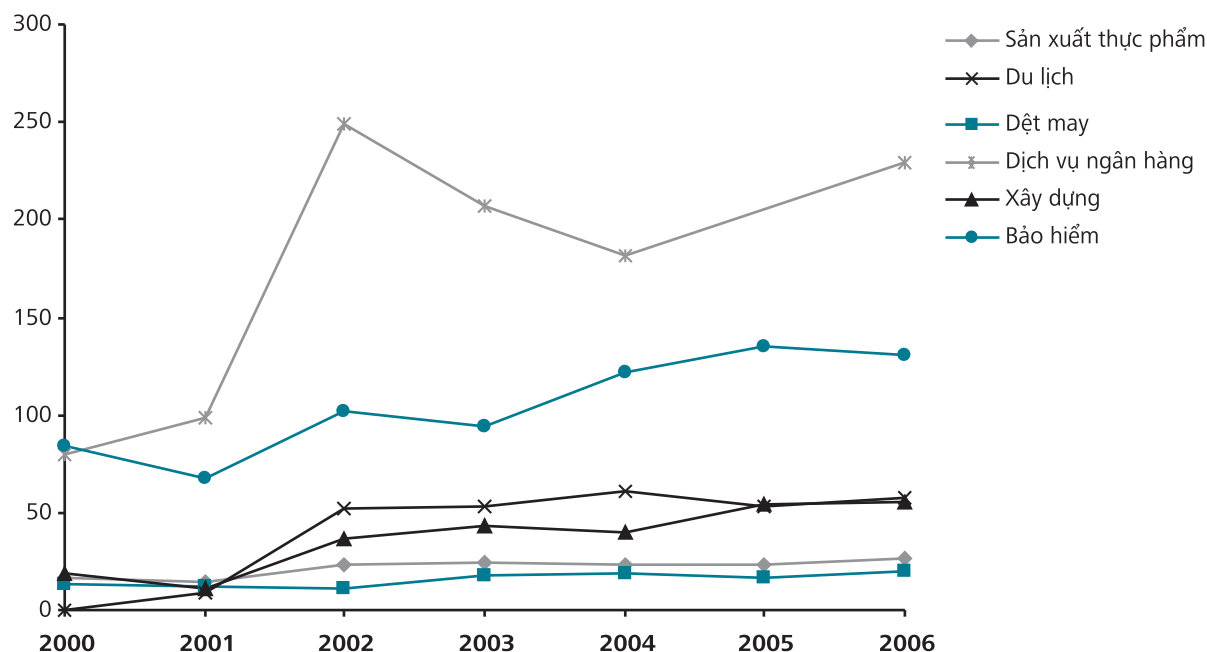
2.2. Đánh giá nhu cầu về chất lượng lao động trong khu vực FDI

Đánh giá về cầu lao động trong mục 2.1 chỉ có thể cho biết nhu cầu (và khuynh hướng) về lượng lao động sử dụng trong khu vực doanh nghiệp FDI mà chưa nói lên được nhu cầu về chất lượng lao động làm việc trong khu vực này. Phần này sẽ đi sâu phân tích về chất lượng lao động sử dụng trong khu vực doanh nghiệp FDI, từ đó bổ sung thêm vào bức tranh về nhu cầu lao động trong khu vực này.

2.2.1. Thu nhập trung bình của lao động trong khu vực FDI cao nhất trong các ngành dịch vụ (ngân hàng và bảo hiểm)

Hình 4.9. Xu hướng thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp FDI

(đơn vị: triệu đồng/năm)



Thu nhập trung bình của người lao động là một trong những chỉ số thể hiện chất lượng (tay nghề) của người lao động. Hình 4.9 cho thấy thu nhập trung bình trong năm của lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI cao nhất ở ngành dịch vụ ngân hàng (228 triệu/năm 2006) sau đến ngành bảo hiểm (130 triệu/năm 2006) và du lịch (57 triệu/năm 2006) (Bảng 4.8). Mức thu nhập này cao hơn rất nhiều so với lao động cùng ngành trong khu vực doanh nghiệp nhà nước (ngân hàng: 60 triệu/năm 2006, bảo hiểm: 69 triệu/năm 2006, du lịch 23 triệu/năm 2006) và khu vực ngoài quốc doanh (ngân hàng: 17 triệu/năm, bảo hiểm: 16 triệu/năm, du lịch 17 triệu/năm 2006). Mức thu nhập cao trong ngành dịch vụ ở các doanh nghiệp FDI cho thấy các ngành dịch vụ (ngân hàng và bảo hiểm và du lịch) có nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao hơn các ngành khác và trong cùng ngành, lao động trong các doanh nghiệp FDI có trình độ cao hơn nhiều so với lao động ở khối Nhà nước và ngoài quốc doanh.

Ở các ngành còn lại, mức thu nhập của người lao động làm việc cho khu vực doanh nghiệp FDI cũng cao hơn nhiều khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh. Nếu như lao động trong hai ngành dệt may và sản xuất thực phẩm có mức thu nhập không mấy khác biệt trong khu vực FDI và Nhà nước thì ở ngành xây dựng mức thu nhập của lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI cao hơn gấp 2 lần ở các doanh nghiệp nhà nước và cao hơn gấp 3 lần ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

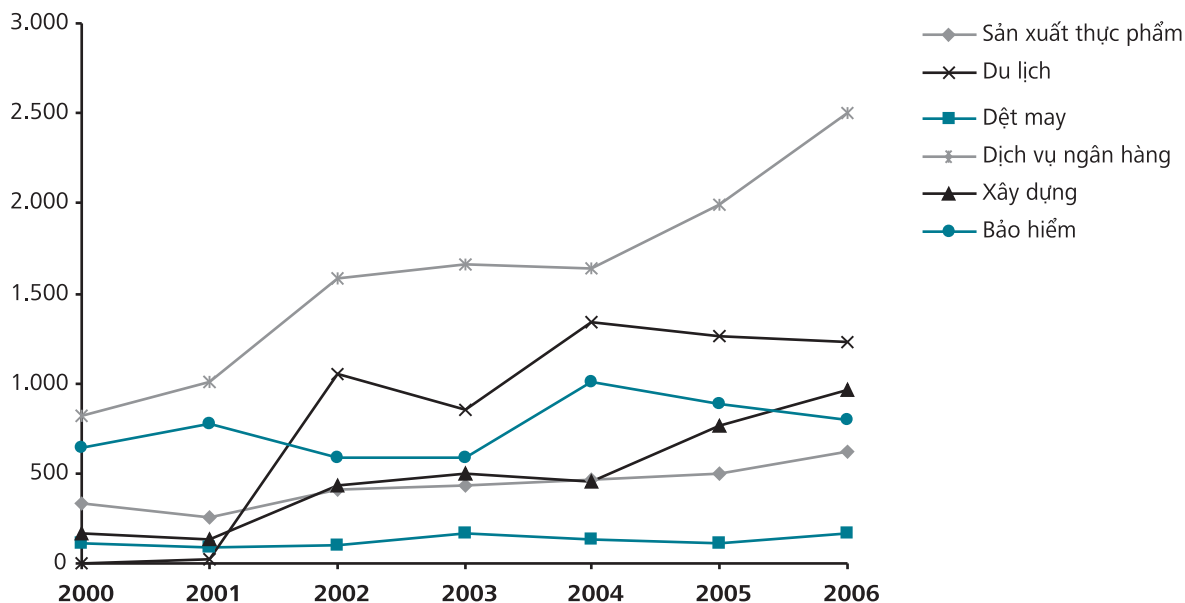
Mức thu nhập của lao động làm việc cho khu vực doanh nghiệp FDI cao chứng tỏ khu vực này có nhu cầu về trình độ cao hơn khu vực nhà nước và tư nhân. Tuy nhiên nếu xét về khuynh hướng thì thu nhập

của người lao động trong các doanh nghiệp FDI tăng với tốc độ chậm hơn khu vực nhà nước và nhất là khu vực ngoài quốc doanh (nơi có tốc độ tăng cao nhất). Điều này cho thấy, mặc dù có xuất phát điểm thấp hơn lao động trong khu vực FDI nhưng khoảng cách về trình độ đang càng ngày càng được thu hẹp lại.

2.2.2. Năng suất lao động cao nhất trong các doanh nghiệp FDI ngành ngân hàng, du lịch và bảo hiểm, thấp nhất ở ngành dệt may

Hình 4.10. Xu hướng của năng suất lao động trong các doanh nghiệp FDI

(đơn vị: triệu đồng/lao động)



Một chỉ số khác thể hiện trình độ (tay nghề của lao động) là năng suất lao động (tính bằng doanh thu thuần/1 lao động) (Bảng 4.9). Hình 4.10 cho thấy sự biến động và mức độ tương đối của năng suất lao động làm việc cho khu vực doanh nghiệp FDI. Năng suất lao động cao nhất ở các doanh nghiệp FDI trong các ngành dịch vụ theo thứ tự: dịch vụ ngân hàng, du lịch và bảo hiểm. Trong nhóm ngành này chỉ có ngân hàng ghi nhận có sự cải tiến năng suất lao động liên tục hàng năm, ở hai ngành còn lại, năng suất có chiều hướng chững lại và suy giảm nhẹ trong hai năm gần đây.

Năng suất lao động ở các doanh nghiệp FDI trong các ngành sản xuất thực phẩm và xây dựng có cùng một mức độ và cùng chia sẻ xu hướng tăng. Năng suất lao động ở các doanh nghiệp FDI trong ngành dệt may là thấp nhất trong số sáu ngành được nghiên cứu.

Cùng với số liệu về thu nhập trung bình, sự khác biệt về năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI giữa khối ngành dịch vụ (đặc biệt ở ngành dịch vụ ngân hàng) và khối ngành sản xuất cho thấy các doanh nghiệp FDI ngành dịch vụ có nhu cầu cao hơn nhiều về trình độ lao động làm việc trong ngành mình.

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI có năng suất cao hơn nhiều so với lao động trong khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh. Ngoài yếu tố về công nghệ, điều này cũng cho thấy trình độ của lao động trong khu vực FDI luôn cao nhất trong cả nước.

2.3. Kết luận

Có thể kết luận như sau về nhu cầu lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp FDI:

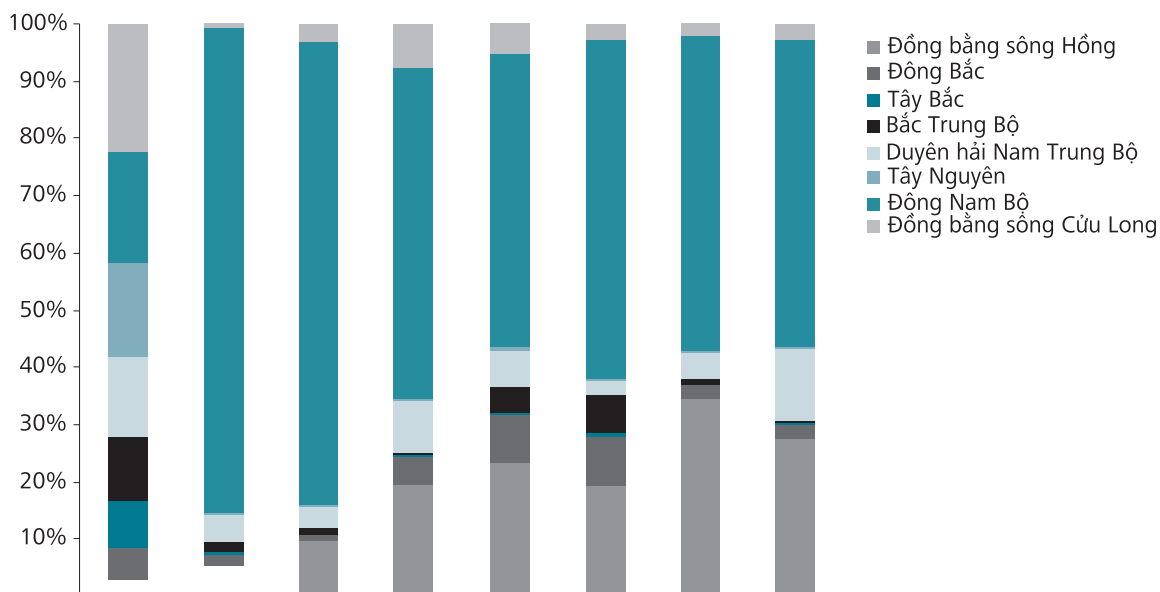
1. Nhu cầu về lượng lao động cao nhất ở các doanh nghiệp FDI ngành dệt may. Các doanh nghiệp FDI ngành sản xuất thực phẩm cũng vẫn cần nhiều lao động nhưng tốc độ tăng của cầu về lượng lao động trong khu vực này sẽ giảm dần và bão hòa trong những năm tới.
2. Có vẻ như ngành xây dựng và du lịch không thu hút được nhiều vốn FDI và vì thế nhu cầu lao động trong các doanh nghiệp FDI xây dựng và du lịch không cao (so với khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh) và có xu hướng giảm trong những năm tới. Như vậy vai trò tạo công ăn việc làm trong những ngành này sẽ chủ yếu nằm ở hai khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh.
3. Nếu như lao động làm việc trong các ngành công nghiệp sản xuất chế biến không cần khắt khe về trình độ học vấn và tay nghề thì trong các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ ngân hàng, yêu cầu về trình độ là một trong những điểm tiên quyết. Nhu cầu về lao động chất lượng cao sẽ tăng lên nhiều và nhanh ở các doanh nghiệp FDI trong ngành dịch vụ và nhất là ngành dịch vụ ngân hàng.
4. Mặc dù lượng việc làm tạo ra trong các doanh nghiệp FDI bảo hiểm có sự suy giảm rõ rệt. Như với lượng lao động làm việc và quy mô lao động trong một doanh nghiệp không hề nhỏ so với khu vực nhà nước và khu vực ngoài quốc doanh, có thể kết luận các doanh nghiệp FDI bảo hiểm mặc dù đang khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có trình độ nhưng cầu về lao động cũng vẫn cao trong những năm tới. Có lẽ khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI, ngành dịch vụ tài chính ngân hàng (vốn hấp dẫn hơn về mặt thu nhập) là nguyên nhân khiến lượng việc làm tạo ra trong các doanh nghiệp FDI bảo hiểm thấp đi.
5. Nhìn chung lao động làm việc trong khu vực FDI có yêu cầu về trình độ cao hơn nhiều trong khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh. Điều này khiến các doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút lao động làm việc cho mình, bởi lẽ nguồn cung lao động dịch chuyển từ khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh khó có thể thỏa mãn nhu cầu trình độ của các doanh nghiệp FDI.

3. Đánh giá quan hệ cung/cầu lao động cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Dữ liệu trong “Tổng điều tra doanh nghiệp” của GSO không cho phép đánh giá một cách toàn diện quan hệ cung/cầu về lao động cho khu vực FDI. Để thực hiện phần đánh giá này, nhóm nghiên cứu Báo cáo này sử dụng dữ liệu trong “Niên giám Thống kê hàng năm” (GSO, 2001-2007), dữ liệu về trình độ lao động (CIEM, 2001-2004) và dữ liệu “Tổng điều tra di cư Việt Nam trong năm 2004” (GSO, 2005b). Cũng do tính đặc thù của việc phân bổ vốn FDI theo vùng lãnh thổ, việc đánh giá quan hệ cung cầu lao động sẽ được thực hiện dựa trên kết quả đánh giá cầu lao động của khu vực FDI cho sáu ngành chính (như đã phân tích trong mục 2 của Phần IV này) và theo tám vùng lãnh thổ của Việt Nam.

3.1. Khả năng đáp ứng nhu cầu lao động làm việc trong khu vực FDI của các vùng lãnh thổ được đầu tư với số lượng vốn FDI lớn

Hình 4.11. Cơ cấu FDI theo vùng lãnh thổ



Hình 4.11 cho thấy cơ cấu phân bổ vốn FDI (cam kết) theo vùng lãnh thổ. Dễ nhận thấy các vùng Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ là những vùng thu hút nhiều vốn FDI nhất. Vùng Đông Nam Bộ đứng đầu trong việc thu hút vốn FDI với hơn 50% tổng vốn FDI được đầu tư trong suốt giai đoạn 2000-2006. Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai với tỷ lệ vốn FDI trong hai năm gần đây

trên dưới 30% trong tổng số. Năm 2006, Duyên hải Nam Trung Bộ vươn lên vị trí thứ ba với tỷ lệ vốn FDI cam kết đạt gần 13% của vốn FDI trên toàn quốc. Mặc dù là những vùng đứng đầu trong danh sách nhưng chỉ có Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ có tốc độ tăng của dòng vốn FDI bằng hoặc cao hơn tốc độ tăng trung bình của vốn FDI cả nước. Xu hướng đầu tư của vốn FDI vào khu vực Đồng bằng sông Hồng đang có xu hướng giảm dần.

Về cơ cấu phân bố lao động theo vùng lãnh thổ các số liệu lao động của Tổng cục Thống kê cho thấy những vùng có tỷ trọng vốn đầu tư cao ở trên là những vùng thu hút nhiều lao động làm việc nhất và cũng là những vùng có tốc độ tăng của lượng lao động cao nhất (GSO, 2007, tr.57). Vùng có tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực FDI cao nhất cũng chính là vùng thu hút nhiều vốn FDI nhất (Đông Nam Bộ) (CIEM, 2006).

Tuy nhiên nếu quan sát tới tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi có thể thấy ở những vùng lãnh thổ được đầu tư nguồn vốn FDI với số lượng lớn, có tốc độ tăng cao lại là những vùng có tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động cao hơn so với tỷ lệ trung bình của cả nước và cao hơn hẳn các vùng kinh tế chậm phát triển hơn. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực Đồng bằng sông Hồng trong suốt 6 năm qua đều cao hơn mức trung bình của cả nước và ở mức cao nhất trong cả nước (tỷ lệ thất nghiệp tại Đồng bằng sông Hồng năm 2006 là 6,42%, trong khi của cả nước có 4,82%). Đứng thứ hai trong danh sách là vùng Đông Nam Bộ, nơi thu hút được nhiều vốn FDI nhất, với tỷ lệ thất nghiệp năm 2006 là 5,47%. Duyên hải Nam Trung Bộ có tỷ lệ thất nghiệp năm 2006 tới 5,36%. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do các vùng kinh tế phát triển đòi hỏi chất lượng lao động ngày càng cao, do vậy lượng lao động có tay nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khiến cho họ (người lao động) ngày càng ít có cơ hội tìm được việc làm ở những vùng này (GSO, 2007).

Để xác định rõ hơn khả năng đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề cho khu vực doanh nghiệp FDI của các vùng, hãy xem xét sự phân bố lao động theo trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật trong Bảng 4.10.

Bảng 4.10 cho thấy, những vùng có vốn FDI vào nhiều nhất lại là những vùng có tỷ lệ về lao động không có chuyên môn cao nhất trong cả nước. Điển hình là vùng Đông Nam Bộ với tỷ lệ lao động không có tay nghề tăng với tốc độ tăng cao nhất và cao hơn nhiều lần tốc độ tăng của luồng vốn FDI vào vùng này. Năm 2004, tốc độ tăng của lao động không có chuyên môn kỹ thuật tại khu vực Đông Nam Bộ là 16,8% trong khi tốc độ tăng của vốn FDI vào vùng này chỉ ở mức 1,59%. Mặc dù tăng với tốc độ chậm dần nhưng vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Nam Trung Bộ cũng có tỷ lệ lao động không có tay nghề ở mức cao trong cả nước. Năm 2004, tỷ lệ lao động không có tay nghề này ở các vùng này lần lượt là 25,6% và 7,5%.

Những vùng thu hút nhiều vốn FDI cũng là những vùng có tỷ lệ lao động tay nghề cao lớn nhất cả nước. Tỷ lệ lao động có tay nghề và qua đào tạo chuyên môn từ cao đẳng /đại học trở lên cao nhất ở khu vực Đông Nam Bộ (46,3% năm 2006), Đồng bằng sông Hồng (31,6% năm 2006) và Duyên hải Nam Trung Bộ (6% năm 2006). Tuy nhiên điều đáng lo ngại là tại khu vực có lượng vốn FDI cao nhất trong cả nước (Đông Nam Bộ) tỷ lệ này có xu hướng giảm mạnh (tốc độ giảm là -14,9% trong năm 2003 và -9% trong

năm 2004). Tại khu vực Đồng bằng sông Hồng, tốc độ tăng của lao động qua đào tạo và có trình độ cao tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao trong cả nước (trên 10% trong năm 2004). Tỷ lệ lao động có trình độ ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ tăng đều qua các năm và với tốc độ hơn 11% trong năm 2004.

Có thể tạm kết luận rằng trong ba vùng thu hút nhiều vốn FDI nhất, chỉ có vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có tình hình khả quan nhất về khả năng đáp ứng nhu cầu lao động chuyên môn cao.

3.2. Đánh giá khả năng dịch chuyển của lao động có tay nghề

Trong một nền kinh tế, khi nguồn lực lao động trong một khu vực không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất tại khu vực đó thì sẽ có sự dịch chuyển lao động từ các vùng khác để cân bằng lại lượng phân bổ lao động trong cả nước.

Số liệu của Tổng cục Thống kê về dân số cho thấy khả năng di cư của lao động theo trình độ học vấn trong hai khu vực kinh tế thu hút nhiều nguồn vốn FDI nhất (khu vực Đồng bằng sông Hồng mà trung tâm là Hà Nội và khu vực Đông Nam Bộ trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh). Khả năng di cư của lao động có trình độ (cao đẳng và đại học trở lên) ở khu vực Đồng bằng sông Hồng cao nhất và cao hơn nhiều mức trung bình của cả nước. Trong khi ở khu vực Đông Nam Bộ khả năng di cư của lực lượng lao động có trình độ là rất thấp. Như vậy có thể nhận định rằng khả năng bổ sung lao động có tay nghề cho các doanh nghiệp FDI ở khu vực Đông Nam Bộ nhờ dịch chuyển lao động có tay nghề trong khu vực là rất thấp (GSO, 2004a).

Khả năng di cư của lao động trong khu vực có vốn FDI được thể hiện trong Bảng 4.11. Ở khu vực Đông Nam Bộ, tỷ lệ di cư của lao động trong các doanh nghiệp FDI ở mức rất cao (30,9% ở Thành phố Hồ Chí Minh và 52,7% trong khu công nghiệp Đông Nam Bộ). Ở khu vực Hà Nội, tỷ lệ di cư của lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI (3,5%) thấp hơn nhiều so với Đông Nam Bộ và so với mức trung bình của cả nước. Theo đánh giá của "Báo cáo phát triển Việt Nam 2006" (ADB và các nhà tài trợ, 2006), lao động có tay nghề và trình độ cao sau khi học hỏi ở các công ty lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI thường chuyển ra làm việc tại các công ty nhỏ hơn để nắm giữ trọng trách quan trọng hoặc tự mở công ty. Vì vậy, tỷ lệ dịch chuyển lao động cao trong khu vực FDI ở Thành phố Hồ Chí Minh và khu công nghiệp Đông Nam Bộ là một dấu hiệu về sự dịch chuyển ngược của lao động có tay nghề ra khỏi các doanh nghiệp FDI ở vùng này. Đây là một tín hiệu về khả năng cung ứng lao động cho khu vực FDI ở vùng này. Các doanh nghiệp FDI không thể không quan tâm đến tín hiệu này.

Số liệu di cư dân số cũng cho thấy, nguồn cung lao động nói chung và đặc biệt là lao động có tay nghề cho khu vực Đông Nam Bộ từ trung tâm lớn là khu vực Đồng bằng sông Hồng là rất hạn chế. Phần lớn (75%) trong tổng số lao động dịch chuyển từ Hà Nội chỉ thay đổi nơi làm việc trong nội bộ khu vực Đồng bằng sông Hồng. Chỉ có 1,2% của tổng lao động dịch chuyển từ Hà Nội về khu vực Đông Nam Bộ để bổ sung cho nguồn lao động ở khu vực này. Trong khi đó lượng lao động dịch chuyển ra khỏi khu công nghiệp Đông Nam Bộ (và Thành phố Hồ Chí Minh) là rất lớn: hơn 70% lượng lao động dịch chuyển từ Khu công nghiệp Đông Nam Bộ ra khỏi khu vực này (ở Thành phố Hồ Chí Minh tỷ lệ này lên tới trên 86%).

3.3. Kết luận về khả năng đáp ứng của cầu lao động FDI theo khu vực

1. Trừ Duyên hải Nam Trung Bộ, khả năng đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp FDI thuộc các ngành có nhu cầu lao động cao (như dệt may, sản xuất thủy sản) nhất là những ngành đòi hỏi lượng lao động tay nghề cao (như các ngành dịch vụ) là khá khó khăn đối với các vùng kinh tế mà tại đó lượng vốn FDI chiếm đa số.
2. Khu vực kinh tế trọng điểm nhất của các nhà đầu tư nước ngoài là khu công nghiệp Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề và trình độ cao thấp dần. Vì vậy, khả năng đáp ứng của khu vực này so với tốc độ tăng của cầu lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI là khá thấp.
3. Không những thế, những tín hiệu về sự dịch chuyển ngược của lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ở khu vực Đông Nam Bộ và nhất là lao động có trình độ cao ra khỏi các doanh nghiệp FDI (có thể để giữ các vị trí cao trong khu vực tư nhân) là khá lớn. Trong khi đó, lượng lao động bổ sung từ khu vực Đồng bằng sông Hồng vào lại rất thấp có lẽ do khác biệt về văn hóa và nơi cư trú. Tình hình này là một dấu hiệu đáng lo ngại cho khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở vùng này.

4. Kết luận

Khu vực có vốn FDI đang tiếp tục khẳng định vai trò của mình trong phát triển kinh tế của Việt Nam và thực sự đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế. Mặc dù vốn FDI cam kết tăng rất nhanh trong thời gian qua, nhưng khoảng cách giữa lượng vốn FDI cam kết và lượng vốn thực hiện ngày càng doãng ra.

Đánh giá nhu cầu lao động trong các doanh nghiệp FDI cho thấy nhìn chung lao động làm việc trong khu vực FDI có yêu cầu về trình độ cao hơn nhiều trong khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh. Điều này khiến các doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút lao động làm việc cho mình, bởi lẽ nguồn cung lao động dịch chuyển từ khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh khó có thể thỏa mãn nhu cầu trình độ của các doanh nghiệp FDI.

Khả năng đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ của các doanh nghiệp FDI là khá khó khăn đối với các vùng kinh tế mà tại đó lượng vốn FDI chiếm đa số (Đồng bằng sông Hồng và Khu công nghiệp Đông Nam Bộ). Trong khi đó tín hiệu về sự dịch chuyển ngược của lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ở khu vực Đông Nam Bộ và nhất là lao động có trình độ cao ra khỏi các doanh nghiệp FDI cùng với luồng bổ sung lao động rất hạn chế cho khu vực này thực sự là mối lo ngại lớn.

Câu hỏi đặt ra là, liệu năng lực hấp thụ vốn FDI của Việt Nam có thể đáp ứng được tốc độ tăng của vốn FDI cam kết? Các kết quả phân tích cho thấy một tín hiệu đáng lo ngại về khả năng hấp thụ vốn FDI của Việt Nam nói chung và của các vùng kinh tế trọng điểm thu hút lượng vốn FDI nhiều nhất nói riêng. Khi

không có lợi thế về vốn thì việc đánh mất lợi thế về con người (hay nguồn lực lao động) sẽ làm giảm sự thu hút của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Hiện tại với những cố gắng của Chính phủ về việc xây dựng một môi trường đầu tư hấp dẫn, Việt Nam đang đứng trong top 10 của bảng xếp hạng mức thu hút đầu tư nước ngoài. Với tốc độ cam kết vốn FDI hiện nay, nếu không có những chuẩn bị về nguồn lực lao động và có chính sách kinh tế hợp lý khuyến khích dịch chuyển lao động có tay nghề thì việc mất vị thế của Việt Nam dưới con mắt các nhà đầu tư nước ngoài là rất đáng lo ngại.



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VCCI

33 Bà Triệu, Hà Nội, Việt Nam
Hộp thư 608, 1 Lê Thạch, Hà Nội, Việt Nam
Tel: + (844) 5 771 365 Fax: +(844) 5 771 563, 8 241 642
Email: patent@vcci-ip.com ; Website: www.vcci-ip.com
trademark@vcci-ip.com

GIỚI THIỆU CÔNG TY:

Năm 1984, văn phòng Sở hữu Công nghiệp VCCI trực thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã chính thức ra đời. Vào thời gian này, đây chính là tổ chức đại diện đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam được chỉ định thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong việc đăng ký bảo hộ các đối tượng Sở hữu Trí tuệ cũng như thực thi quyền Sở hữu trí tuệ của họ ở Việt Nam. Từ đó, văn phòng Sở hữu Công nghiệp VCCI đã không ngừng phát triển và mở rộng mạng lưới khách hàng và các đối tác trên phạm vi toàn thế giới.

Năm 1996, Công ty Tư vấn Sở hữu công nghiệp và Chuyển giao công nghệ được thành lập kế tục sự nghiệp của văn phòng Sở hữu Trí tuệ VCCI. Đến tháng 2 năm 2007, phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2005, Công ty đã đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Sở hữu Trí tuệ VCCI (viết tắt là VCCI-IP CO., LTD) trực thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Công ty chúng tôi hiện đã có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nhật Bản (VCCI Japan) và công ty cũng đã đại diện cho khách hàng đăng ký bảo hộ quyền Sở hữu Trí tuệ tại một số nước khác như Lào, Campuchia và Myanmar...

Lịch sử của VCCI-IP CO., LTD luôn gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của ngành Sở hữu Trí tuệ Việt Nam. Chúng tôi tự hào là người tiên phong trong việc đại diện cho các cá nhân và doanh nghiệp trong và ngoài nước ngoài xác lập và thực thi quyền Sở hữu trí tuệ của họ ở Việt Nam. Với đội ngũ luật sư, cán bộ tư vấn và chuyên gia giàu kinh nghiệm, năng động, tận tụy và sáng tạo, chúng tôi luôn cam kết mang lại các dịch vụ hiệu quả nhất cho các quý khách hàng.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

VCCI-IP là một tổ chức đại diện Sở hữu trí tuệ chuyên hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong mọi lĩnh vực có liên quan đến Sở hữu trí tuệ như Sáng chế, Kiểu dáng công nghiệp, Nhãn hiệu hàng hóa, Bản quyền tác giả... ở tất cả các quốc gia trên toàn thế giới; bao gồm các hoạt động như sau:

- Đăng ký bảo hộ tất cả các đối tượng Sở hữu Trí tuệ; tra cứu theo yêu cầu;
- Tiến hành các thủ tục đề nghị hủy bỏ hiệu lực, phản đối cấp văn bằng bảo hộ đối với bên thứ ba; xử lý các tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến quyền SHTT;
- Tiến hành các hoạt động chống vi phạm quyền SHTT, chống hàng giả; tư vấn chống cạnh tranh không lành mạnh và các biện pháp chống hàng giả;
- Đăng ký hợp đồng li xăng và chuyển nhượng quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ;
- Gia hạn và duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Phụ lục 1.**Danh mục 32 ngành kinh tế**

| Mã | Ngành |
|----|---|
| 1 | Nông, lâm nghiệp |
| 2 | Thủy sản |
| 3 | Công nghiệp khai thác mỏ |
| 4 | Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá |
| 5 | Sản xuất các sản phẩm phi kim loại khác (thủy tinh, gốm sứ, vật liệu xây dựng) |
| 6 | Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy |
| 7 | Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ |
| 8 | Sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất |
| 9 | Sản xuất cao su, plastic và các sản phẩm từ cao su, plastic |
| 10 | Sản xuất mô-tô, xe máy, xe đạp |
| 11 | Sản xuất máy móc, thiết bị (bao gồm cả thiết bị điện) |
| 12 | Sản xuất ô-tô và các thiết bị vận tải khác |
| 13 | Điện tử |
| 14 | Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại |
| 15 | Dệt may |
| 16 | Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú |
| 17 | Sản phẩm của công nghiệp in và nhà xuất bản |
| 18 | Sản xuất, chế biến khác |
| 19 | Sản xuất và phân phối điện, ga, khí đốt và nước |
| 20 | Xây dựng |
| 21 | Thương nghiệp và sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng gia đình |
| 22 | Khách sạn và nhà hàng |
| 23 | Vận tải đường bộ |
| 24 | Vận tải đường thủy |
| 25 | Vận tải hàng không |
| 26 | Bưu chính và viễn thông |
| 27 | Du lịch |
| 28 | Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán |
| 29 | Bảo hiểm |
| 30 | Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn |
| 31 | Giáo dục và đào tạo |
| 32 | Y tế và cứu trợ xã hội, quản lý nhà nước, các hoạt động văn hoá thể thao và các hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng khác |

Phụ lục 2. Các bảng thống kê

1. Các chỉ số kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh

Bảng 0.1. Tổng sản phẩm trong nước năm 2007 theo giá so sánh 1994

| | Thực hiện (tỷ đồng) | | Năm 2007 so với năm 2006 (%) |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------------|
| | Năm 2006 | Năm 2007 (ước tính) | |
| Tổng số | 425.135 | 461.189 | 108,48 |
| Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản | 79.505 | 82.212 | 103,41 |
| Khu vực công nghiệp và xây dựng | 174.239 | 192.704 | 110,60 |
| Khu vực dịch vụ | 171.391 | 186.273 | 108,68 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 0.2. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2007

| | Năm 2007 (giá trị ước tính) đơn vị: tỷ đồng | Năm 2007 so với 2006 (%) |
|--|--|-----------------------------|
| Tổng số | 574.046 | 117,1 |
| Phân theo khu vực và thành phần kinh tế | | |
| Khu vực doanh nghiệp nhà nước | 137.889 | 110,3 |
| Trung ương | 100.160 | 113,3 |
| Địa phương | 37.729 | 103 |
| Khu vực ngoài nhà nước | 211.871 | 120,9 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 224.286 | 118,2 |
| Dầu mỏ và khí đốt | 28.765 | 92,7 |
| Các ngành khác | 195.521 | 123,2 |
| Phân theo cấp quản lý | | |
| Công nghiệp trung ương | 100.160 | 113,3 |
| Công nghiệp địa phương | 249.600 | 117,8 |
| Chính quyền địa phương quản lý | 37.729 | 103,0 |
| Ngoài Nhà nước | 211.871 | 120,9 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 224.286 | 118,2 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 0.3. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập và số lượng doanh nghiệp đang hoạt động*Đơn vị: cơ sở*

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2007 |
|---------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tổng số đăng ký thành lập | 60.127 | 79.972 | 101.507 | 129.278 | 166.508 | 206.464 | 307.008 |
| Tổng số đang hoạt động | 42.288 | 51.680 | 62.908 | 72.012 | 91.755 | 113.379 | 182.890 |
| Khu vực DNNN | 5.759 | 5.355 | 5.364 | 4.845 | 4.596 | 4.086 | 31.776 |
| • Trung ương | 2.067 | 1.997 | 2.052 | 1.898 | 1.967 | - | |
| • Địa phương | 3.692 | 3.358 | 3.312 | 2.947 | 2.629 | - | |
| Khu vực ngoài nhà nước | 35.004 | 44.314 | 55.236 | 64.526 | 84.003 | 105.596 | 144.039 |
| • Hợp tác xã | 3.237 | 3.646 | 4.104 | 4.150 | 5.349 | 6.335 | |
| • Doanh nghiệp tư nhân | 20.548 | 22.777 | 24.794 | 25.653 | 29.980 | 35.001 | |
| • Hợp danh | 4 | 5 | 24 | 17 | 21 | 37 | |
| • Công ty TNHH | 10.458 | 16.291 | 23.485 | 30.165 | 40.918 | 52.549 | |
| • Công ty cổ phần | 757 | 1.595 | 2.829 | 4.541 | 7.735 | 11674 | |
| Khu vực có vốn FDI | 1.525 | 2.011 | 2.308 | 2.641 | 3.156 | 3.697 | 7.075 |
| • 100% vốn nước ngoài | 854 | 1.294 | 1.561 | 1.869 | 2.335 | 2.852 | |
| • Hợp doanh | 671 | 717 | 747 | 772 | 821 | 845 | |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Lưu ý:

- Dữ liệu lấy từ kết quả Tổng điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành từ năm 2001 đến năm 2005. Số lượng doanh nghiệp hàng năm được tính đến hết thời điểm 31-12 hàng năm.
- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập không bao gồm hợp tác xã phi nông nghiệp và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Số liệu năm 2007 được trích từ kết quả sơ bộ điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp tính đến ngày 31-7-2007 của Tổng cục Thống kê. Đơn vị tính là: cơ sở.

Bảng 0.4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ 1-1-2007 tới 22-12-2007 phân theo ngành

| | Số dự án (dự án) | Số vốn đăng ký (nghìn USD) | |
|--|------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | Tổng số | Trong đó: Vốn điều lệ |
| Tổng số | 1.445 | 17.855.895 | 6.036.508 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | |
| Dầu khí | 7 | 1.868.320 | 668.320 |
| Công nghiệp nặng | 337 | 3.477.021 | 1.208.615 |
| Công nghiệp nhẹ | 441 | 2.474.304 | 1.108.211 |
| Công nghiệp thực phẩm | 38 | 243.066 | 141.101 |
| Xây dựng | 87 | 979.609 | 236.672 |
| Nông, lâm nghiệp | 63 | 180.540 | 112.254 |
| Thủy sản | 16 | 101.931 | 90.015 |
| Dịch vụ | 301 | 376.782 | 165.422 |
| Giao thông, vận tải, bưu điện | 26 | 571.250 | 187.477 |
| Khách sạn, du lịch | 48 | 1.872.796 | 784.946 |
| Tài chính, ngân hàng | 1 | 20.000 | 20.000 |
| Văn hoá, y tế, giáo dục | 42 | 235.734 | 138.583 |
| Xây dựng khu đô thị mới | 3 | 400.000 | 90.000 |
| Xây dựng văn phòng, căn hộ | 28 | 4.721.042 | 989.294 |
| Xây dựng hạ tầng khu chế xuất, khu công nghiệp | 7 | 333.500 | 95.600 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 0.5. Các chỉ số về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2007, 2008 theo Báo cáo Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính quốc tế

| | 2007 | 2008 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thứ hạng chung | 104 | 91 |
| Thành lập doanh nghiệp (xếp hạng) | 97 | 97 |
| <ul style="list-style-type: none"> • Thủ tục (số lượng) • Thời gian (ngày) • Chi phí (% thu nhập đầu người) • Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người) | 11 50 44,5 0,0 | 11 50 20 0,0 |
| Cấp giấy phép (xếp hạng) | 25 | 63 |
| <ul style="list-style-type: none"> • Thủ tục (số lượng) • Thời gian (ngày) • Chi phí (% thu nhập đầu người) | 14 133 56,4 | 13 194 373,6 |
| Tuyển dụng và sa thải lao động (xếp hạng) | 104 | 84 |
| <ul style="list-style-type: none"> • Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100) • Chỉ số khát khe về giờ làm việc (0-100) • Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100) • Chỉ số khát khe trong chế độ thuê lao động (0-100) • Chi phí tuyển dụng lao động (% của lương) • Chi phí sa thải (số tuần lương) | 0 40 70 37 17 87 | 0 40 40 27 17 87 |
| Đăng ký tài sản (xếp hạng) | 34 | 38 |
| <ul style="list-style-type: none"> • Thủ tục (số lượng) • Thời gian (ngày) • Chi phí (% giá trị tài sản) | 4 67 1,2 | 4 67 1,2 |
| Vay vốn (xếp hạng) | 83 | 48 |
| <ul style="list-style-type: none"> • Chỉ số mức độ của quyền lợi luật định (0 - 10) • Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0 - 6) • Độ phủ của đăng ký công (% số người lớn) • Độ phủ của hành chính tư (% số người lớn) | 4 3 2,7 0,0 | 6 3 9,2 0,0 |
| Bảo vệ nhà đầu tư (xếp hạng) | 170 | 165 |
| <ul style="list-style-type: none"> • Chỉ số mức độ công khai (0 - 10) • Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0 - 10) • Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0 - 10) • Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0 - 10) | 4 0 2 2 | 6 0 2 2,7 |
| Nộp thuế (xếp hạng) | 120 | 128 |
| <ul style="list-style-type: none"> • Số thanh toán (lần) • Thời gian (số giờ mỗi năm) • Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp) | 32 1.050 41,6 | 32 1.050 41,1 |

| | 2007 | 2008 |
|---|------|------|
| Thương mại quốc tế (xếp hạng) ¹ | 75 | 63 |
| • Chứng từ xuất khẩu (số lượng) | 6 | 6 |
| • Thời gian xuất khẩu (ngày) | 35 | 24 |
| • Chi phí xuất khẩu (USD cho mỗi container) | 701 | 669 |
| • Chứng từ nhập khẩu (số lượng) | 9 | 8 |
| • Thời gian nhập khẩu (ngày) | 36 | 23 |
| • Chi phí nhập khẩu (USD cho mỗi container) | 887 | 881 |
| Thực thi hợp đồng (xếp hạng) | 94 | 40 |
| • Thủ tục (số lượng) | 37 | 34 |
| • Thời gian (ngày) | 295 | 295 |
| • Chi phí (% nợ) | 31 | 31 |
| Đóng cửa doanh nghiệp (xếp hạng) | 116 | 121 |
| • Thời gian (năm) | 5,0 | 5 |
| • Chi phí (% tổng tài sản) | 15 | 15 |
| Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla Mỹ) | 18 | 18 |

Nguồn: Ngân hàng Thế giới - 2006, 2007.

Bảng 0.6. Các chỉ số thành phần GCI 2007 của Việt Nam

| Xếp hạng (trong 131 quốc gia/nền kinh tế) | | Điểm số (tối đa là 7) |
|---|----|-----------------------|
| GCI 2007-2008 | 68 | 4,04 |
| GCI 2006-2007 (trong 122 nước) | 64 | 4,09 |
| Nhóm các yêu cầu căn bản | 77 | 4,20 |
| 1. Tổ chức các thể chế | 70 | 3,78 |
| 2. Kết cấu hạ tầng | 89 | 2,80 |
| 3. Ổn định kinh tế vĩ mô | 51 | 5,08 |
| 4. Giáo dục cơ bản và y tế | 88 | 5,14 |
| Nhóm các yếu tố nâng cao hiệu quả | 71 | 3,85 |
| 5. Giáo dục đại học và đào tạo | 93 | 3,39 |
| 6. Hiệu quả của thị trường hàng hóa | 72 | 4,07 |
| 7. Hiệu quả của thị trường lao động | 45 | 4,48 |
| 8. Trình độ của thị trường tài chính | 93 | 3,83 |
| 9. Mức độ sẵn sàng về công nghệ | 86 | 2,85 |
| 10. Quy mô thị trường | 32 | 4,51 |
| Nhóm các yếu tố sáng tạo và trình độ | 76 | 3,51 |
| 11. Trình độ kinh doanh | 83 | 3,81 |
| 12. Sáng tạo | 64 | 3,22 |

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới, 2006, 2007, 2008.

1. Có sự thay đổi trong các chỉ số phụ của chỉ số thương mại quốc tế: số chữ ký xuất khẩu/nhập khẩu được thay bằng chi phí xuất khẩu/nhập khẩu (tính bằng USD trên mỗi container).

2. Lựa chọn tiêu chí đánh giá

Bảng 2.1. Lao động phân theo ngành kinh tế 2000-2005

Đơn vị: người

| Mã Ngành | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1 Nông, lâm nghiệp | 228.034 | 220.687 | 222.839 | 218.033 | 218.856 | 224.420 |
| 2 Thủy sản | 36.620 | 39.440 | 39.617 | 30.491 | 30.768 | 30.723 |
| 3 Công nghiệp khai thác mỏ | 151.538 | 126.334 | 148.048 | 154.378 | 152.978 | 171.549 |
| 4 Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 255.689 | 283.586 | 326.358 | 352.842 | 381.916 | 402.105 |
| 5 Sản xuất các sản phẩm phi kim loại khác | 120.722 | 141.669 | 160.671 | 182.893 | 204.017 | 210.774 |
| 6 Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy | 34.727 | 37.927 | 44.286 | 49.147 | 55.384 | 64.083 |
| 7 Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ | 93.089 | 116.575 | 141.556 | 180.323 | 228.255 | 279.178 |
| 8 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất | 62.905 | 65.290 | 70.941 | 74.478 | 82.252 | 84.913 |
| 9 Sản xuất cao su, plastic và các sản phẩm từ cao su, plastic | 46.871 | 53.406 | 68.895 | 81.311 | 99.769 | 104.464 |
| 10 Sản xuất mô tô, xe máy, xe đạp | 9.450 | 2.078 | 2.753 | 24.549 | 31.273 | 36.112 |
| 11 Sản xuất máy móc, thiết bị (bao gồm cả thiết bị điện) | 64.651 | 81.101 | 87.933 | 102.654 | 110.490 | 125.083 |
| 12 Sản xuất ô tô và các thiết bị vận tải khác | 41.124 | 59.874 | 76.336 | 66.798 | 73.913 | 81.144 |
| 13 Điện tử | 15.139 | 15.824 | 18.707 | 23.540 | 25.586 | 32.344 |
| 14 Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại | 75.805 | 80.508 | 97.073 | 116.718 | 139.098 | 162.719 |
| 15 Dệt may | 332.920 | 371.352 | 430.736 | 539.355 | 615.982 | 649.554 |
| 16 Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú | 279.782 | 320.210 | 347.866 | 422.146 | 479.449 | 515.493 |
| 17 Sản phẩm của công nghiệp in và nhà xuất bản | 22.066 | 24.717 | 28.083 | 30.520 | 36.777 | 41.485 |
| 18 Sản xuất, chế biến khác | 40.895 | 45.219 | 56.162 | 69.029 | 85.312 | 94.703 |
| 19 Sản xuất và phân phối điện, ga, khí đốt và nước | 89.717 | 103.701 | 104.717 | 113.259 | 131.364 | 138.069 |
| 20 Xây dựng | 465.137 | 584.714 | 728.808 | 795.874 | 842.499 | 951.108 |
| 21 Thương nghiệp và sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng gia đình | 320.849 | 353.023 | 401.938 | 435.142 | 479.794 | 571.399 |
| 22 Khách sạn và nhà hàng | 58.021 | 63.117 | 73.032 | 80.482 | 89.077 | 102.258 |
| 23 Vận tải đường bộ | 120.890 | 130.011 | 144.378 | 152.509 | 145.713 | 145.391 |
| 24 Vận tải đường thủy | 48.458 | 57.816 | 51.367 | 52.619 | 56.399 | 61.707 |
| 25 Vận tải hàng không | 784 | 14.277 | 7.883 | 7.972 | 8.480 | 9.248 |
| 26 Bưu chính và viễn thông | 86.517 | 96.902 | 100.011 | 104.431 | 108.717 | 117.158 |
| 27 Du lịch | 250 | 9.086 | 10.157 | 9.667 | 10.630 | 12.434 |
| 28 Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 12.043 | 59.003 | 63.929 | 69.046 | 77.023 | 84.631 |
| 29 Bảo hiểm | 584 | 6.417 | 7.466 | 8.339 | 14.192 | 17.711 |
| 30 Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 53.566 | 73.351 | 90.019 | 102.219 | 130.026 | 173.889 |
| 31 Giáo dục và đào tạo | 1.533 | 1.208 | 1.751 | 2.220 | 3.614 | 6.232 |
| 32 Y tế và cứu trợ xã hội, quản lý nhà nước, các hoạt động văn hoá thể thao và các hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng khác | 32.970 | 37.064 | 43.429 | 49.509 | 57.150 | 66.456 |

Bảng 2.2. Tốc độ tăng trưởng lao động phân theo ngành kinh tế 2001-2005
(năm sau so với năm trước)

Đơn vị: %

| Mã Ngành | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|--|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| 1 Nông, lâm nghiệp | -0,03 | 0,01 | -0,02 | 0,00 | 0,03 |
| 2 Thủy sản | 0,08 | 0,00 | -0,23 | 0,01 | 0,00 |
| 3 Công nghiệp khai thác mỏ | -0,17 | 0,17 | 0,04 | -0,01 | 0,12 |
| 4 Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,11 | 0,15 | 0,08 | 0,08 | 0,05 |
| 5 Sản xuất các sản phẩm phi kim loại khác | 0,17 | 0,13 | 0,14 | 0,12 | 0,03 |
| 6 Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy | 0,09 | 0,17 | 0,11 | 0,13 | 0,16 |
| 7 Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ | 0,25 | 0,21 | 0,27 | 0,27 | 0,22 |
| 8 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất | 0,04 | 0,09 | 0,05 | 0,10 | 0,03 |
| 9 Sản xuất cao su, plastic và các sản phẩm từ cao su, plastic | 0,14 | 0,29 | 0,18 | 0,23 | 0,05 |
| 10 Sản xuất mô-tô, xe máy, xe đạp | -0,78 | 0,33 | 7,92 | 0,27 | 0,15 |
| 11 Sản xuất máy móc, thiết bị (bao gồm cả thiết bị điện) | 0,25 | 0,08 | 0,17 | 0,08 | 0,13 |
| 12 Sản xuất ô-tô và các thiết bị vận tải khác | 0,46 | 0,27 | -0,12 | 0,11 | 0,10 |
| 13 Điện tử | 0,05 | 0,18 | 0,26 | 0,09 | 0,26 |
| 14 Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại | 0,06 | 0,21 | 0,20 | 0,19 | 0,17 |
| 15 Dệt may | 0,12 | 0,16 | 0,25 | 0,14 | 0,05 |
| 16 Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú | 0,14 | 0,09 | 0,21 | 0,14 | 0,08 |
| 17 Sản phẩm của công nghiệp in và nhà xuất bản | 0,12 | 0,14 | 0,09 | 0,21 | 0,13 |
| 18 Sản xuất, chế biến khác | 0,11 | 0,24 | 0,23 | 0,24 | 0,11 |
| 19 Sản xuất và phân phối điện, ga, khí đốt và nước | 0,16 | 0,01 | 0,08 | 0,16 | 0,05 |
| 20 Xây dựng | 0,26 | 0,25 | 0,09 | 0,06 | 0,13 |
| 21 Thương nghiệp và sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng gia đình | 0,10 | 0,14 | 0,08 | 0,10 | 0,19 |
| 22 Khách sạn và nhà hàng | 0,09 | 0,16 | 0,10 | 0,11 | 0,15 |
| 23 Vận tải đường bộ | 0,08 | 0,11 | 0,06 | -0,04 | 0,00 |
| 24 Vận tải đường thủy | 0,19 | -0,11 | 0,02 | 0,07 | 0,09 |
| 25 Vận tải hàng không | 17,22 | -0,45 | 0,01 | 0,06 | 0,09 |
| 26 Bưu chính và viễn thông | 0,12 | 0,03 | 0,04 | 0,04 | 0,08 |
| 27 Du lịch | 35,34 | 0,12 | -0,05 | 0,10 | 0,17 |
| 28 Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 3,90 | 0,08 | 0,08 | 0,12 | 0,10 |
| 29 Bảo hiểm | 9,99 | 0,16 | 0,12 | 0,70 | 0,25 |
| 30 Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 0,37 | 0,23 | 0,14 | 0,27 | 0,34 |
| 31 Giáo dục và đào tạo | -0,21 | 0,45 | 0,27 | 0,63 | 0,72 |
| 32 Y tế và cứu trợ xã hội, quản lý nhà nước, các hoạt động văn hoá thể thao và các hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng khác | 0,12 | 0,17 | 0,14 | 0,15 | 0,16 |

Bảng 2.3. Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế 2000-2005

Đơn vị: triệu đồng

| Mã Ngành | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|--|-----------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1 Nông, lâm nghiệp | 35,68 | 37,47 | 43,63 | 52,98 | 78,23 | 80,33 |
| 2 Thủy sản | 60,83 | 58,08 | 55,86 | 67,83 | 103,52 | 101,25 |
| 3 Công nghiệp khai thác mỏ | 332,65 | 401,76 | 388,23 | 471,12 | 924,83 | 921,47 |
| 4 Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 268,22 | 280,14 | 299,39 | 332,23 | 361,45 | 424,48 |
| 5 Sản xuất các sản phẩm phi kim loại khác | 153,12 | 239,52 | 185,22 | 202,29 | 214,76 | 225,70 |
| 6 Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy | 208,46 | 191,26 | 200,61 | 221,32 | 263,70 | 301,95 |
| 7 Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ | 69,16 | 72,68 | 104,22 | 97,86 | 120,76 | 133,19 |
| 8 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất | 288,29 | 335,37 | 390,20 | 456,85 | 567,64 | 656,42 |
| 9 Sản xuất cao su, plastic và các sản phẩm từ cao su, plastic | 212,40 | 219,07 | 233,58 | 276,75 | 318,02 | 342,78 |
| 10 Sản xuất mô-tô, xe máy, xe đạp | 960,97 | 1.395,12 | 1.472,17 | 736,65 | 1.022,93 | 916,15 |
| 11 Sản xuất máy móc, thiết bị (bao gồm cả thiết bị điện) | 297,68 | 265,95 | 275,63 | 313,77 | 394,38 | 435,21 |
| 12 Sản xuất ô-tô và các thiết bị vận tải khác | 222,48 | 385,44 | 408,56 | 452,62 | 485,36 | 490,50 |
| 13 Điện tử | 451,68 | 524,82 | 612,08 | 614,41 | 716,13 | 632,28 |
| 14 Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại | 200,03 | 240,33 | 291,41 | 346,02 | 413,65 | 444,52 |
| 15 Dệt may | 72,94 | 74,79 | 83,06 | 83,96 | 88,25 | 105,37 |
| 16 Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú | 51,43 | 48,99 | 54,25 | 59,91 | 65,79 | 70,24 |
| 17 Sản phẩm của công nghiệp in và nhà xuất bản | 180,56 | 200,46 | 234,65 | 260,07 | 291,87 | 293,47 |
| 18 Sản xuất, chế biến khác | 262,91 | 270,71 | 276,68 | 317,83 | 356,33 | 371,93 |
| 19 Sản xuất và phân phối điện, ga, khí đốt và nước | 391,22 | 420,34 | 513,19 | 602,22 | 570,86 | 682,77 |
| 20 Xây dựng | 99,44 | 103,40 | 118,39 | 143,57 | 126,46 | 137,39 |
| 21 Thương nghiệp và sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng gia đình | 1.023,07 | 1.007,54 | 1.212,81 | 1.267,33 | 1.264,65 | 1.347,72 |
| 22 Khách sạn và nhà hàng | 114,65 | 118,26 | 132,39 | 133,69 | 152,31 | 165,52 |
| 23 Vận tải đường bộ | 67,63 | 68,04 | 81,16 | 104,69 | 132,91 | 160,02 |
| 24 Vận tải đường thủy | 186,46 | 178,63 | 201,42 | 240,80 | 318,06 | 361,10 |
| 25 Vận tải hàng không | 8.633,04 | 556,57 | 1.202,67 | 1.209,85 | 1.210,16 | 1.215,12 |
| 26 Bưu chính và viễn thông | 127,80 | 190,19 | 219,47 | 284,45 | 435,69 | 385,02 |
| 27 Du lịch | 117,48 | 237,65 | 300,79 | 287,72 | 305,62 | 415,16 |
| 28 Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 1.876,49 | 418,81 | 441,17 | 562,43 | 801,30 | 1.149,59 |
| 29 Bảo hiểm | 5.741,30 | 811,14 | 577,99 | 1.334,73 | 993,84 | 1201,28 |
| 30 Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 165,56 | 174,13 | 187,38 | 212,11 | 227,66 | 215,25 |
| 31 Giáo dục và đào tạo | 119,23 | 195,66 | 132,64 | 144,91 | 115,21 | 116,22 |
| 32 Y tế và cứu trợ xã hội, quản lý nhà nước, các hoạt động văn hoá thể thao và các hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng khác | 95,23 | 88,24 | 127,62 | 74,50 | 104,81 | 98,71 |

Bảng 2.4. Cơ sở phân loại và lựa chọn ngành (theo mã ngành)

| Hình thức xếp hạng | | | | |
|--------------------|-----|-----|-----|-----|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 20 | 20 | 27 | 21 | 28 |
| 15 | 15 | 25 | 25 | 31 |
| 21 | 21 | 29 | 29 | 29 |
| 16 | 16 | 10 | 28 | 26 |
| 4 | 7 | 28 | 3 | 3 |
| 1 | 4 | 31 | 10 | 8 |
| 7 | 30 | 30 | 19 | 24 |
| 5 | 5 | 7 | 8 | 30 |
| 3 | 14 | 18 | 13 | 25 |
| 23 | 28 | 9 | 12 | 13 |
| 19 | 11 | 13 | 14 | 19 |
| 14 | 9 | 14 | 11 | 17 |
| 30 | 18 | 12 | 4 | 12 |
| 26 | 19 | 20 | 27 | 11 |
| 11 | 22 | 32 | 26 | 10 |
| 22 | 12 | 15 | 18 | 32 |
| 9 | 32 | 11 | 24 | 27 |
| 8 | 26 | 17 | 9 | 1 |
| 12 | 6 | 16 | 6 | 23 |
| 18 | 10 | 6 | 17 | 14 |
| 28 | 23 | 21 | 5 | 22 |
| 24 | 8 | 22 | 30 | 21 |
| 32 | 3 | 5 | 22 | 9 |
| 6 | 17 | 4 | 23 | 5 |
| 2 | 13 | 19 | 20 | 18 |
| 17 | 29 | 26 | 7 | 4 |
| 13 | 24 | 8 | 31 | 6 |
| 10 | 27 | 24 | 15 | 20 |
| 29 | 25 | 23 | 2 | 7 |
| 27 | 31 | 3 | 32 | 15 |
| 25 | 1 | 1 | 1 | 16 |
| 31 | 2 | 2 | 16 | 2 |

Chú thích:

(1) Xếp hạng mức lao động trung bình, 2000-2005 (theo mức độ giảm dần)

(2) Xếp hạng mức thay đổi về lao động (2005 so với 2000, theo mức độ giảm dần)

(3) Xếp hạng tốc độ tăng trưởng trung bình, 2000-2005 (theo mức độ giảm dần)

(4) Xếp hạng năng suất lao động, 2005 (theo mức độ giảm dần)

(5) Xếp hạng giá trị gia tăng tạo ra trên một lao động, 2005 (theo mức độ giảm dần)

Bảng 2.5. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh*(Ghi chú: Doanh nghiệp lớn: doanh nghiệp có hơn 200 lao động; Doanh nghiệp nhỏ: doanh nghiệp có dưới 200 lao động)**Đơn vị: doanh nghiệp*

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 3.414 | 3.613 | 3.814 | 3.902 | 4.219 | 4.775 | 4.534 |
| Dệt may | 963 | 1.324 | 1.619 | 1.916 | 2.397 | 2.779 | 3.166 |
| Xây dựng | 3.922 | 6.523 | 7.896 | 9.710 | 12.259 | 15.240 | 17.742 |
| Du lịch | 1 | 309 | 363 | 422 | 547 | 740 | 833 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 915 | 1.011 | 1.026 | 1.028 | 1.056 | 1.077 | 1.584 |
| Bảo hiểm | 11 | 13 | 18 | 19 | 61 | 56 | 83 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 299 | 438 | 387 | 414 | 446 | 466 | 1.814 |
| Dệt may | 400 | 468 | 551 | 642 | 707 | 739 | 1.315 |
| Xây dựng | 610 | 1.419 | 918 | 893 | 901 | 939 | 6.242 |
| Du lịch | 1 | 48 | 16 | 13 | 17 | 18 | 240 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 8 | 17 | 20 | 22 | 25 | 28 | 458 |
| Bảo hiểm | 1 | 3 | 7 | 7 | 10 | 12 | 32 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 3.115 | 3.175 | 3.427 | 3.488 | 3.773 | 4.309 | 2.720 |
| Dệt may | 563 | 856 | 1.068 | 1.274 | 1.690 | 2.040 | 1.851 |
| Xây dựng | 3.312 | 5.104 | 6.978 | 8.817 | 11.358 | 14.301 | 11.500 |
| Du lịch | 0 | 261 | 347 | 409 | 530 | 722 | 593 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 907 | 994 | 1.006 | 1.006 | 1.031 | 1.049 | 1.126 |
| Bảo hiểm | 10 | 10 | 11 | 12 | 51 | 44 | 51 |

3. Các chỉ số lao động

Bảng 2.6. Tổng lao động tính đến ngày 31-12 hàng năm

Đơn vị: người

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 267.683 | 286.124 | 345.821 | 372.408 | 400.642 | 417.154 | 413.621 |
| Dệt may | 339.567 | 379.779 | 508.644 | 601.341 | 662.705 | 688.640 | 769.753 |
| Xây dựng | 456.422 | 631.235 | 813.400 | 857.727 | 888.314 | 995.263 | 913.517 |
| Du lịch | 242 | 9.148 | 10.913 | 10.191 | 11.457 | 13.220 | 14.663 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 14.848 | 63.082 | 69.607 | 75.487 | 42.004 | 69.839 | 38.404 |
| Bảo hiểm | 872 | 6.853 | 7.965 | 8.828 | 12.394 | 18.782 | 7.533 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 205.678 | 221.693 | 267.491 | 288.634 | 306.383 | 309.717 | 313.802 |
| Dệt may | 304.621 | 336.177 | 450.418 | 534.121 | 577.617 | 596.470 | 671.144 |
| Xây dựng | 315.936 | 446.567 | 568.029 | 554.733 | 529.681 | 579.083 | 500.900 |
| Du lịch | 242 | 4.570 | 5.312 | 4.268 | 4.721 | 4.384 | 6.150 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 3.170 | 51.232 | 56.707 | 62.120 | 27.414 | 54.185 | 23.435 |
| Bảo hiểm | 352 | 5.950 | 7.474 | 8.443 | 11.415 | 18.065 | 6.306 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 62.005 | 64.431 | 78.330 | 83.774 | 94.259 | 107.437 | 99.819 |
| Dệt may | 34.946 | 43.602 | 58.226 | 67.220 | 85.088 | 92.170 | 98.609 |
| Xây dựng | 140.486 | 184.668 | 245.371 | 302.994 | 358.633 | 416.180 | 412.617 |
| Du lịch | | 4.578 | 5.601 | 5.923 | 6.736 | 8.836 | 8.513 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 11.678 | 11.850 | 12.900 | 13.367 | 14.590 | 15.654 | 14.969 |
| Bảo hiểm | 520 | 903 | 491 | 385 | 979 | 717 | 1.227 |

Bảng 2.7. Số lao động trung bình trong một doanh nghiệp

Đơn vị: người

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|-------|-------|-------|-------|-------|------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 78 | 82 | 91 | 95 | 95 | 88 | 130 |
| Dệt may | 353 | 298 | 314 | 314 | 277 | 248 | 290 |
| Xây dựng | 116 | 108 | 103 | 88 | 73 | 65 | 74 |
| Du lịch | 242 | 33 | 30 | 24 | 21 | 18 | 24 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 16 | 62 | 68 | 73 | 40 | 65 | 33 |
| Bảo hiểm | 79 | 527 | 443 | 465 | 207 | 335 | 126 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 688 | 697 | 708 | 701 | 695 | 678 | 678 |
| Dệt may | 762 | 802 | 817 | 832 | 818 | 809 | 838 |
| Xây dựng | 518 | 591 | 619 | 622 | 595 | 629 | 574 |
| Du lịch | 242 | 352 | 332 | 328 | 337 | 337 | 410 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 396 | 3.202 | 2.835 | 2.824 | 1.054 | 1.935 | 937 |
| Bảo hiểm | 352 | 1.983 | 1.068 | 1.206 | 1.268 | 1.505 | 701 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 20 | 20 | 23 | 24 | 25 | 25 | 37 |
| Dệt may | 62 | 51 | 55 | 53 | 50 | 45 | 53 |
| Xây dựng | 42 | 36 | 35 | 34 | 32 | 29 | 36 |
| Du lịch | . | 18 | 16 | 14 | 13 | 12 | 14 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 13 | 12 | 13 | 13 | 14 | 15 | 13 |
| Bảo hiểm | 52 | 90 | 45 | 32 | 19 | 16 | 24 |

Bảng 2.8. Thu nhập trung bình của người lao động

Đơn vị: triệu đồng

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 7,17 | 7,25 | 8,16 | 8,97 | 9,63 | 10,89 | 13,94 |
| Dệt may | 7,97 | 8,53 | 8,69 | 11,47 | 12,05 | 12,93 | 14,84 |
| Xây dựng | 9,41 | 9,34 | 11,26 | 13,35 | 13,51 | 16,5 | 18,57 |
| Du lịch | 7,38 | 8,52 | 10,36 | 11,36 | 10,74 | 13,98 | 17,89 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 12,06 | 12,84 | 15,12 | 15,8 | 17,91 | 43,58 | 25,97 |
| Bảo hiểm | 79,52 | 51,2 | 73,15 | 66,11 | 36,41 | 48,19 | 53,62 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 11,89 | 10,84 | 12,92 | 14,17 | 15,02 | 17,11 | 19,24 |
| Dệt may | 9,24 | 9,13 | 9,54 | 10,76 | 12,01 | 12,89 | 15,11 |
| Xây dựng | 9,87 | 11,43 | 12,19 | 14,61 | 14,41 | 17,12 | 19 |
| Du lịch | 7,38 | 12,16 | 14,62 | 19,72 | 19,48 | 36,24 | 35,03 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 23 | 23,15 | 25,6 | 30,13 | 36,62 | 45,99 | 61,15 |
| Bảo hiểm | 56,33 | 32,68 | 52,08 | 61 | 60,71 | 62,28 | 68,91 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 6,72 | 6,88 | 7,64 | 8,36 | 9 | 10,23 | 13,04 |
| Dệt may | 7,07 | 8,18 | 8,25 | 11,83 | 12,07 | 12,95 | 14,73 |
| Xây dựng | 9,33 | 9 | 11,13 | 13,23 | 13,44 | 16,46 | 18,54 |
| Du lịch | | 8,31 | 10,15 | 11,09 | 10,51 | 13,58 | 17,46 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 11,96 | 12,67 | 14,91 | 15,49 | 17,43 | 43,52 | 25,19 |
| Bảo hiểm | 81,83 | 57,37 | 86,55 | 69,09 | 32,12 | 44,34 | 50,92 |

Bảng 2.9. Tỷ lệ lao động có hợp đồng đến ngày 31-12

Đơn vị: %

| Năm | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|------------|------|------|------|------------------|------|------|------|------------------|------|------|------|
| | Toàn ngành | | | | Doanh nghiệp nhỏ | | | | Doanh nghiệp lớn | | | |
| Ngành | | | | | | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 80 | 57 | 70 | 66 | 71 | 75 | 78 | 81 | 83 | 54 | 80 | 82 |
| Dệt may | 86 | 67 | 77 | 79 | 79 | 84 | 86 | 90 | 87 | 66 | 87 | 91 |
| Xây dựng | 69 | 41 | 70 | 66 | 77 | 81 | 77 | 81 | 68 | 28 | 77 | 81 |
| Du lịch | 94 | 43 | 91 | 60 | 90 | 94 | 94 | 94 | 97 | 20 | 100 | 94 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 85 | 27 | 81 | 68 | 87 | 91 | 95 | 98 | 86 | 18 | 99 | 10 |
| Bảo hiểm | 91 | 93 | 60 | 73 | 94 | 96 | 99 | 100 | 93 | 94 | 100 | 100 |

Bảng 2.10. Tỷ lệ bảo hiểm xã hội, y tế trung bình/tổng thu nhập của người lao động

Đơn vị: %

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------------|------|------|------|------|------|------|
| | Toàn ngành | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 34 | 11 | 10 | 7 | 6 | 6 | 8 |
| Dệt may | 8 | 6 | 6 | 5 | 6 | 5 | 6 |
| Xây dựng | 10 | 6 | 5 | 4 | 4 | 3 | 5 |
| Du lịch | 9 | 5 | 6 | 4 | 4 | 4 | 5 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 18 | 16 | 14 | 8 | 7 | 3 | 7 |
| Bảo hiểm | 11 | 9 | 11 | 11 | 10 | 11 | 13 |

4. Các chỉ số tài chính

Bảng 2.11. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ

Đơn vị: %

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 19 | 22 | 21 | 23 | 23 | 28 | 19 |
| Dệt may | 34 | 33 | 37 | 37 | 38 | 38 | 28 |
| Xây dựng | 13 | 12 | 15 | 16 | 21 | 24 | 11 |
| Du lịch | 0 | 35 | 36 | 47 | 54 | 51 | 33 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 7 | 3 | 2 | 2 | 4 | 1 | 2 |
| Bảo hiểm | 55 | 38 | 28 | 21 | 39 | 23 | 22 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 24 | 19 | 22 | 28 | 21 | 3 | 5 |
| Dệt may | 29 | 33 | 40 | 36 | 36 | 10 | 21 |
| Xây dựng | 7 | 3 | 6 | 7 | 10 | 1 | 1 |
| Du lịch | 0 | 0 | 0 | 8 | 18 | 0 | 0 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 13 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Bảo hiểm | 100 | 33 | 43 | 29 | 20 | 4 | 9 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 18 | 23 | 21 | 22 | 23 | 28 | 28 |
| Dệt may | 37 | 33 | 35 | 38 | 39 | 39 | 33 |
| Xây dựng | 14 | 14 | 16 | 17 | 21 | 25 | 17 |
| Du lịch | | 41 | 38 | 49 | 55 | 52 | 46 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 7 | 3 | 2 | 2 | 4 | 1 | 3 |
| Bảo hiểm | 50 | 40 | 18 | 17 | 43 | 25 | 29 |

Các chỉ số thanh khoản

Bảng 2.12. Tỷ số thanh toán hiện tại = Tổng tài sản lưu động/Nợ phải trả

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 11,78 | 13,99 | 16,14 | 12,53 | 13,98 | 12,54 | 29,19 |
| Dệt may | 11,13 | 9,38 | 13,16 | 9,41 | 14,02 | 13,19 | 11,77 |
| Xây dựng | 10,99 | 16,04 | 23,91 | 21,23 | 25,6 | 17,56 | 23,4 |
| Du lịch | 0,53 | 34,54 | 32,89 | 10,03 | 36,74 | 10,69 | 31,22 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 6,38 | 9,31 | 4,83 | 8,22 | 3,75 | 6,1 | 17,16 |
| Bảo hiểm | 2,87 | 1,31 | 1,84 | 1,61 | 2,76 | 11,52 | 17,05 |

Bảng 2.13. Tỷ số thanh toán nhanh = (Tổng tài sản lưu động - giá trị hàng tồn kho)/Nợ phải trả

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|-------|-------|------|-------|-------|-------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 7,63 | 6,33 | 6,12 | 4,69 | 4,2 | 4,43 | 5,5 |
| Dệt may | 3,4 | 3,03 | 4,02 | 2,78 | 5,3 | 4,35 | 4,09 |
| Xây dựng | 4,97 | 5,2 | 6,7 | 7,12 | 6,82 | 4,32 | 6,99 |
| Du lịch | 0,44 | 28,51 | 29,28 | 7,69 | 23,03 | 7,25 | 28,14 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 4,2 | 2,83 | 2,89 | 2,24 | 1,5 | 1,82 | 3,62 |
| Bảo hiểm | 2,87 | 1,19 | 1,6 | 1,28 | 1,41 | 14,45 | 11,95 |

Các chỉ số hoạt động**Bảng 2.14. Tỷ số tồn kho = Tổng giá trị hàng tồn kho/Nợ phải trả**

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,15 | 2,18 | 2,53 | 2,04 | 1,68 | 1,46 | 2,42 |
| Dệt may | 0,09 | 1,29 | 1,24 | 1,03 | 1,27 | 1,09 | 1,08 |
| Xây dựng | 0,05 | 1,09 | 1,8 | 1,42 | 1,86 | 1,42 | 2,13 |
| Du lịch | 0,09 | 0,52 | 0,73 | 0,15 | 1,07 | 0,12 | 0,28 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0 | 0,01 | 0,09 | 0,04 | 0,14 | 0,03 | 0,22 |
| Bảo hiểm | 0 | 0,11 | 0,1 | 0 | 0,01 | 0 | 2,64 |

Bảng 2.15. Tỷ lệ quay vòng tài sản = Doanh thu thuần bán hàng/Tổng tài sản

Đơn vị: %

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 3,04 | 2,48 | 2,08 | 1,88 | 1,87 | 1,75 | 2,02 |
| Dệt may | 1,31 | 1,16 | 1,13 | 1,19 | 1,22 | 1,17 | 1,3 |
| Xây dựng | 1,13 | 1,03 | 1,05 | 1,13 | 0,89 | 0,83 | 0,89 |
| Du lịch | 1,98 | 1,67 | 2,1 | 1,66 | 1,68 | 1,64 | 1,94 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,29 | 0,29 | 0,37 | 0,32 | 0,29 | 0,28 | 0,23 |
| Bảo hiểm | 0,39 | 0,84 | 1,88 | 0,37 | 1,05 | 0,78 | 1,47 |

Các chỉ số nợ**Bảng 2.16. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn tự có = Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: %

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|-------|-------|-------|------|------|------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,56 | 0,68 | 1,29 | 1,17 | 1,19 | 1,23 | 1,93 |
| Dệt may | 1,52 | 1,61 | 1,91 | 1,89 | 1,81 | 1,73 | 1,99 |
| Xây dựng | 1,99 | 1,81 | 2,19 | 1,83 | 1,63 | 1,5 | 1,83 |
| Du lịch | 1,11 | 0,88 | 1,09 | 0,58 | 0,68 | 0,74 | 0,9 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 7,06 | 6,75 | 6,97 | 7,93 | 7,34 | 6,69 | 8,04 |
| Bảo hiểm | 1,02 | 1,85 | 2,68 | 2,13 | 2,8 | 3,36 | 2,87 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 2,55 | 2,42 | 2,84 | 2,52 | 2,61 | 3,16 | 3,35 |
| Dệt may | 2,06 | 2,29 | 2,4 | 2,61 | 2,52 | 2,6 | 2,68 |
| Xây dựng | 5,44 | 5,86 | 6,69 | 6,54 | 6,5 | 5,82 | 5,31 |
| Du lịch | 1,11 | 1,3 | 1,81 | 1,28 | 1,87 | 1,84 | 2,73 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 9,15 | 12,27 | 10,33 | 12,48 | 9,97 | 8,75 | 9,69 |
| Bảo hiểm | 1,09 | 3,96 | 3,65 | 4,24 | 6,11 | 6,28 | 11,6 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,4 | 0,53 | 1,07 | 0,98 | 1 | 1,01 | 1,65 |
| Dệt may | 1,15 | 1,24 | 1,63 | 1,51 | 1,52 | 1,42 | 1,68 |
| Xây dựng | 1,37 | 1,2 | 1,49 | 1,3 | 1,23 | 1,21 | 1,55 |
| Du lịch | 0 | 0,86 | 1,04 | 0,56 | 0,64 | 0,72 | 0,84 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 7,04 | 6,67 | 6,9 | 7,83 | 7,28 | 6,63 | 8 |
| Bảo hiểm | 1,01 | 1,05 | 2 | 0,79 | 1,89 | 2,33 | 0,62 |

Bảng 2.17. Hệ số quay vòng nợ = Nợ phải trả/Tổng tài sản

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,2 | 0,23 | 0,36 | 0,35 | 0,36 | 0,35 | 0,43 |
| Dệt may | 0,42 | 0,42 | 0,45 | 0,45 | 0,46 | 0,46 | 0,48 |
| Xây dựng | 0,38 | 0,36 | 0,42 | 0,39 | 0,38 | 0,4 | 0,43 |
| Du lịch | 0,53 | 0,21 | 0,27 | 0,26 | 0,21 | 0,27 | 0,26 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,71 | 0,74 | 0,77 | 0,79 | 0,76 | 0,78 | 0,75 |
| Bảo hiểm | 0,41 | 0,65 | 0,56 | 0,52 | 0,46 | 0,54 | 0,33 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,63 | 0,63 | 0,63 | 0,64 | 0,62 | 0,63 | 0,61 |
| Dệt may | 0,53 | 0,56 | 0,56 | 0,58 | 0,59 | 0,59 | 0,6 |
| Xây dựng | 0,72 | 0,73 | 0,75 | 0,73 | 0,74 | 0,73 | 0,72 |
| Du lịch | 0,53 | 0,53 | 0,5 | 0,48 | 0,52 | 0,55 | 0,55 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,84 | 0,85 | 0,77 | 0,8 | 0,8 | 0,75 | 0,83 |
| Bảo hiểm | 0,52 | 0,79 | 0,67 | 0,78 | 0,81 | 0,76 | 0,61 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,15 | 0,19 | 0,32 | 0,31 | 0,32 | 0,32 | 0,4 |
| Dệt may | 0,33 | 0,34 | 0,38 | 0,38 | 0,4 | 0,41 | 0,42 |
| Xây dựng | 0,32 | 0,3 | 0,36 | 0,35 | 0,34 | 0,38 | 0,4 |
| Du lịch | . | 0,19 | 0,25 | 0,26 | 0,2 | 0,27 | 0,25 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,71 | 0,74 | 0,77 | 0,79 | 0,76 | 0,78 | 0,75 |
| Bảo hiểm | 0,4 | 0,6 | 0,49 | 0,35 | 0,37 | 0,46 | 0,26 |

Các chỉ số lợi nhuận

Bảng 2.18. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động = Tổng lợi nhuận trước thuế/Doanh thu

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0 | 0 | -0,13 | -0,17 | -0,22 | -0,11 | -0,23 |
| Dệt may | -0,08 | -0,23 | -0,19 | -0,25 | -0,2 | -0,32 | -1,03 |
| Xây dựng | -0,07 | -0,33 | -0,09 | -0,15 | -1,49 | -0,33 | -2,59 |
| Du lịch | 0,01 | -0,37 | -0,1 | -0,98 | -0,45 | -0,36 | -1,33 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,17 | 0,15 | 0,16 | 0,07 | 0 | 0,14 | 0,21 |
| Bảo hiểm | -0,41 | -0,2 | -0,23 | 0,1 | -0,05 | -0,06 | -0,24 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | -0,06 | -0,04 | -0,04 | -0,05 | 0 | 0 | 0,01 |
| Dệt may | -0,02 | -0,19 | -0,14 | -0,11 | -0,07 | -0,05 | -0,09 |
| Xây dựng | 0,02 | 0,02 | 0,01 | 0,01 | -1,42 | 0 | 0,01 |
| Du lịch | 0,01 | 0,02 | 0,02 | 0,03 | 0,01 | 0,02 | 0,04 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,09 | 0,1 | 0,14 | 0,32 | 0,16 | 0,25 | 0,31 |
| Bảo hiểm | -0,25 | -0,03 | -0,43 | -0,02 | 0,04 | 0,07 | 0,02 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0 | 0 | -0,16 | -0,2 | -0,26 | -0,13 | -0,33 |
| Dệt may | -0,12 | -0,24 | -0,23 | -0,33 | -0,27 | -0,44 | -1,53 |
| Xây dựng | -0,09 | -0,38 | -0,13 | -0,18 | -1,51 | -0,37 | -3,09 |
| Du lịch | | -0,39 | -0,12 | -1,03 | -0,47 | -0,37 | -1,38 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,17 | 0,15 | 0,16 | 0,06 | -0,01 | 0,13 | 0,2 |
| Bảo hiểm | -0,42 | -0,26 | 0,08 | 0,26 | -0,08 | -0,13 | -0,34 |

Bảng 2.19. Vòng vốn tự có = Doanh thu/Vốn chủ sở hữu

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 4,95 | 4,49 | 6,3 | 5,59 | 3,92 | 3,55 | 5,35 |
| Dệt may | 3,3 | 2,96 | 3,45 | 3,52 | 3,34 | 3,03 | 4,04 |
| Xây dựng | 3,09 | 2,74 | 4,29 | 3,6 | 2,37 | 2,05 | 3,07 |
| Du lịch | 4,18 | 3,28 | 5,97 | 3,31 | 3,69 | 3,92 | 4,85 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 1,34 | 1,3 | 1,81 | 1,62 | 1,64 | 1,26 | 0,87 |
| Bảo hiểm | 0,86 | 2,58 | 0,84 | 1,36 | 2,94 | 1,96 | 2,95 |

Bảng 2.20. Tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu = Doanh thu/Các khoản phải thu

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 188,49 | 220,15 | 167,81 | 289,33 | 77,01 | 100,87 | 58,45 |
| Dệt may | 41,29 | 64,18 | 64,22 | 32,79 | 40,94 | 41,32 | 79,17 |
| Xây dựng | 32,21 | 23,27 | 48,89 | 46,26 | 46,19 | 22,46 | 38,57 |
| Du lịch | 16,45 | 68,1 | 133,97 | 55,06 | 143,13 | 35,59 | 162,49 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 12,88 | 25,95 | 19,86 | 83,52 | 8,9 | 13,95 | 19,27 |
| Bảo hiểm | 11,09 | 11,9 | 3,82 | 7,21 | 7,32 | 4,48 | 7,32 |

Bảng 2.21. Tỷ lệ quay vòng tài sản cố định = Doanh thu/Tài sản cố định

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 8,99 | 8,25 | 11,62 | 10,05 | 7,28 | 6,49 | 9,39 |
| Dệt may | 5,64 | 5,1 | 5,83 | 5,32 | 7,59 | 7,49 | 9,5 |
| Xây dựng | 9,05 | 9,17 | 22,54 | 26,97 | 19,28 | 14,6 | 26,25 |
| Du lịch | 2,75 | 18,59 | 24,8 | 20,91 | 37,01 | 56,47 | 64,63 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 13,7 | 13 | 13,89 | 14,04 | 17,37 | 15,87 | 16,01 |
| Bảo hiểm | 4,9 | 5,39 | 3,75 | 3,21 | 7,46 | 8,26 | 11,48 |

Bảng 2.22. Tỷ lệ quay vòng tồn kho = Doanh thu/Hàng tồn kho

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|----------|---------|----------|--------|--------|--------|----------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 463,41 | 75,43 | 48,53 | 37,4 | 35,12 | 39,66 | 23,94 |
| Dệt may | 523,54 | 20,29 | 19,56 | 23,87 | 22,48 | 20,13 | 21,66 |
| Xây dựng | 277,71 | 15,09 | 14,37 | 16,65 | 10,94 | 8,95 | 9,02 |
| Du lịch | 41,96 | 295,28 | 103,59 | 125,18 | 183,72 | 160,41 | 188,83 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 386,67 | 120,03 | 112,48 | 111,53 | 79,48 | 75,49 | 60,95 |
| Bảo hiểm | 2.009,23 | 3.964,3 | 1.131,87 | 972,8 | 848,94 | 567,35 | 1.073,42 |

5. Các chỉ số về khoa học và công nghệ

Bảng 2.23. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/1 lao động

Đơn vị: triệu đồng

| Năm hoạt động | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|--------|---------|--------|----------|----------|----------|--------------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 63,18 | 71,9 | 79,87 | 86,73 | 88,13 | 89,39 | 103,05 |
| Dệt may | 49,5 | 61,45 | 74,47 | 64,09 | 85,33 | 88,09 | 73,53 |
| Xây dựng | 43,44 | 44,44 | 53,46 | 60,03 | 75,89 | 107,58 | 63,72 |
| Du lịch | 44,13 | 50,55 | 71,34 | 80,91 | 72,86 | 75,87 | 48,36 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 124,96 | 139,67 | 168,17 | 275,53 | 291,62 | 341,64 | 623,84 |
| Bảo hiểm | 318,03 | 235,37 | 435,32 | 683,37 | 450,46 | 776,86 | 135,29 |
| Doanh nghiệp lớn | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 117,63 | 78,97 | 97,95 | 111,9 | 101,04 | 112,49 | 112,47 |
| Dệt may | 44,7 | 46,42 | 45,69 | 44,16 | 52,37 | 56,98 | 54,89 |
| Xây dựng | 31,11 | 36,59 | 38,08 | 43,11 | 50,68 | 59,06 | 55,36 |
| Du lịch | 44,13 | 90,02 | 108,49 | 125,77 | 145,41 | 123,39 | 66,72 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 210,69 | 762,5 | 645,33 | 954,75 | 1.020,5 | 869,21 | 2.538,6 8 |
| Bảo hiểm | 109,37 | 2.13,75 | 569,96 | 1.068,88 | 1.364,87 | 1.915,94 | 344,1 |
| Doanh nghiệp nhỏ | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 57,96 | 71,18 | 77,85 | 83,72 | 86,59 | 86,88 | 101,45 |
| Dệt may | 52,92 | 69,72 | 89,98 | 74,51 | 99,61 | 99,8 | 81,6 |
| Xây dựng | 45,71 | 45,66 | 55,64 | 61,88 | 78,05 | 110,99 | 64,36 |
| Du lịch | | 48,41 | 69,29 | 79,12 | 70,42 | 74,78 | 47,9 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 124,21 | 129,63 | 158,46 | 259,77 | 272,36 | 327,01 | 581,32 |
| Bảo hiểm | 338,89 | 241,85 | 349,64 | 438,04 | 263,42 | 386,32 | 98,44 |

Bảng 2.24. Tỷ lệ tài sản cố định/Tổng tài sản

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Toàn ngành | | | | | | | |
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,6 | 0,56 | 0,54 | 0,53 | 0,5 | 0,48 | 0,43 |
| Dệt may | 0,52 | 0,5 | 0,48 | 0,48 | 0,44 | 0,4 | 0,39 |
| Xây dựng | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,29 | 0,28 | 0,24 |
| Du lịch | 0,72 | 0,35 | 0,36 | 0,33 | 0,29 | 0,26 | 0,2 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,06 | 0,05 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,06 | 0,09 |
| Bảo hiểm | 0,23 | 0,26 | 0,26 | 0,32 | 0,39 | 0,36 | 0,22 |

Bảng 2.25. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện R&D (% trên tổng số)

Đơn vị: %

| Năm | Toàn ngành | | | Trong đó doanh nghiệp lớn chiếm | | | Trong đó doanh nghiệp nhỏ chiếm | | |
|---|------------|------|------|---------------------------------|------|------|---------------------------------|------|------|
| | 2000 | 2002 | 2004 | 2000 | 2002 | 2004 | 2000 | 2002 | 2004 |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,82 | 0,76 | 0,73 | 50 | 45 | 45 | 50 | 55 | 39 |
| Dệt may | 2,18 | 1,24 | 0,38 | 90 | 85 | 85 | 10 | 15 | 0 |
| Xây dựng | 0,48 | 0,39 | 0,11 | 74 | 61 | 61 | 26 | 39 | 46 |
| Du lịch | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,66 | 0,10 | 0,38 | 33 | 0 | 0 | 67 | 100 | 50 |
| Bảo hiểm | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |

Bảng 2.26. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ (% trên tổng số)

Đơn vị: %

| Năm | Toàn ngành | | | Trong đó doanh nghiệp lớn chiếm | | | Trong đó doanh nghiệp nhỏ chiếm | | |
|---|------------|------|------|---------------------------------|------|------|---------------------------------|------|------|
| | 2000 | 2002 | 2004 | 2000 | 2002 | 2004 | 2000 | 2002 | 2004 |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 1,49 | 1,39 | 0,52 | 53 | 51 | 73 | 47 | 49 | 27 |
| Dệt may | 3,12 | 1,73 | 0,46 | 80 | 75 | 100 | 20 | 25 | 0 |
| Xây dựng | 0,92 | 0,58 | 1,00 | 53 | 46 | 75 | 47 | 54 | 25 |
| Du lịch | 0,00 | 0,28 | 0,00 | | 0 | | | 100 | |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,33 | 0,58 | 0,19 | 0 | 33 | 100 | 100 | 67 | 0 |
| Bảo hiểm | 0,00 | 0,00 | 0,00 | | | | | | |

Bảng 2.32. Tỷ lệ chi phí cho đổi mới công nghệ trong năm từ nguồn vốn doanh nghiệp trên tổng chi phí đổi mới công nghệ

Đơn vị: %

| Năm | 2000 | | | 2002 | | | 2004 | | |
|---|------------|-------------------------|-------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|
| | Toàn ngành | Trong đó tại các DN lớn | Trong đó tại các DN nhỏ | Toàn ngành | Trong đó tại các DN lớn | Trong đó tại các DN nhỏ | Toàn ngành | Trong đó tại các DN lớn | Trong đó tại các DN nhỏ |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 54 | 94 | 6 | 94 | 61 | 6 | 31 | 99 | 1 |
| Dệt may | 35 | 95 | 5 | 19 | 98 | 5 | 86 | 100 | 0 |
| Xây dựng | 22 | 69 | 31 | 57 | 70 | 31 | 40 | 98 | 2 |
| Du lịch | | | | 100 | 0 | | | | |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 100 | 0 | 100 | 58 | 84 | 100 | 100 | 100 | 0 |
| Bảo hiểm | | | | | | | | | |

Bảng 2.33. Tỷ lệ cán bộ khoa học và công nghệ trên tổng lao động ngành

Đơn vị: %

| Năm | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|------|------|------|
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 7 | 7 | 7 |
| Dệt may | 4 | 3 | 4 |
| Xây dựng | 10 | 9 | 10 |
| Du lịch | 19 | 8 | 30 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 31 | 10 | 78 |
| Bảo hiểm | 85 | 26 | 68 |

Bảng 2.34. Tỷ lệ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ trên đại học trên tổng số cán bộ khoa học và công nghệ

Đơn vị: %

| Năm | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|------|------|------|
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 1 | 1 | 2 |
| Dệt may | 1 | 1 | 1 |
| Xây dựng | 1 | 1 | 1 |
| Du lịch | 0 | 1 | 1 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 3 | 3 | 3 |
| Bảo hiểm | 2 | 2 | 2 |

6. Các chỉ số về phát triển thị trường

Bảng 2.35. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện kết nối internet trên tổng số doanh nghiệp trong ngành

Đơn vị: %

| Ngành Năm | Toàn ngành | | | |
|---|------------|------|------|------|
| | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 19 | 18 | 22 | 25 |
| Dệt may | 51 | 48 | 53 | 53 |
| Xây dựng | 16 | 16 | 19 | 24 |
| Du lịch | 64 | 37 | 46 | 63 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 11 | 13 | 16 | 22 |
| Bảo hiểm | 78 | 79 | 61 | 75 |

Bảng 2.36. Tỷ lệ doanh nghiệp có website trên tổng số doanh nghiệp trong ngành

Đơn vị: %

| Ngành Năm | Toàn ngành | | | |
|---|------------|------|------|------|
| | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 3 | 3 | 4 | 5 |
| Dệt may | 6 | 5 | 6 | 7 |
| Xây dựng | 1 | 1 | 1 | 2 |
| Du lịch | 20 | 10 | 15 | 23 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 4 | 4 | 6 | 7 |
| Bảo hiểm | 56 | 47 | 28 | 38 |

Bảng 2.37. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện giao dịch thương mại điện tử trên tổng số doanh nghiệp trong ngành

Đơn vị: %

| Năm | 2004 | | | 2005 | | |
|---|------------|-------------------------|-------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|
| | Toàn ngành | Trong đó tại các DN lớn | Trong đó tại các DN nhỏ | Toàn ngành | Trong đó tại các DN lớn | Trong đó tại các DN nhỏ |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0,95 | 65 | 35 | 0,98 | 51 | 49 |
| Dệt may | 1,71 | 71 | 29 | 1,84 | 76 | 24 |
| Xây dựng | 0,21 | 27 | 73 | 0,22 | 33 | 67 |
| Du lịch | 1,28 | 0 | 100 | 1,76 | 23 | 77 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 0,19 | 50 | 50 | 0,56 | 33 | 67 |
| Bảo hiểm | 0,00 | | | 1,79 | 0 | 100 |

7. Nguồn nhân lực ở một số ngành

Bảng 3.2. Nhu cầu đào tạo mới và nhu cầu cập nhật kiến thức cho lao động ngành dệt may giai đoạn 2007-2020

Đơn vị: người

| Đối tượng đào tạo | 2007-2010 | | 2011-2015 | | 2016-2020 | |
|--|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|
| | Số lượng | Bình quân/năm | Số lượng | Bình quân/năm | Số lượng | Bình quân/năm |
| Nhu cầu đào tạo mới | | | | | | |
| Quản lý | 3.000 | 750 | 4.280 | 860 | 4.800 | 960 |
| Chuyên môn nghiệp vụ | 16.000 | 4.000 | 22.500 | 4.500 | 25.400 | 5.080 |
| Khối kinh tế, tiếp thị | 8.000 | 2.000 | 11.000 | 2.200 | 12.500 | 2.500 |
| Khối kỹ thuật, thiết kế | 8.000 | 2.000 | 11.500 | 2.300 | 12.900 | 2.580 |
| Công nhân kỹ thuật | 270.000 | 67.500 | 357.800 | 71.600 | 430.000 | 86.000 |
| Nhu cầu đào tạo bổ sung, cập nhật kiến thức | | | | | | |
| Quản lý | 8.400 | 2.100 | 11.600 | 2.320 | 16.200 | 3.240 |
| Chuyên môn nghiệp vụ | 34.300 | 8.580 | 47.270 | 9.450 | 65.900 | 13.200 |
| Khối kinh tế, tiếp thị | 14.700 | 3.680 | 20.270 | 4.050 | 28.250 | 5.650 |
| Khối kỹ thuật, thiết kế | 19.600 | 4.900 | 27.000 | 5.400 | 37.650 | 7.550 |
| Công nhân kỹ thuật | 131.500 | 32.800 | 180.000 | 36.000 | 253.000 | 50.600 |

Bảng 3.5. Dự báo yêu cầu về nguồn nhân lực du lịch

Đơn vị: người

| TT | Chi tiêu | Báo cáo và dự báo theo năm | | |
|--|---|----------------------------|----------|----------|
| | | Năm 2005 | Năm 2010 | Năm 2015 |
| 1 | Tổng số lao động du lịch trực tiếp | 234.096 | 333.396 | 503.202 |
| Phân theo trình độ đào tạo | | | | |
| 2 | Trình độ trên đại học | 482 | 966 | 2.804 |
| 3 | Trình độ đại học, cao đẳng | 29.844 | 45.818 | 71.570 |
| 4 | Trình độ trung cấp | 35.966 | 49.276 | 75.716 |
| 5 | Trình độ sơ cấp | 42.364 | 69.710 | 102.862 |
| 6 | Trình độ dưới sơ cấp (qua đào tạo tại chỗ hoặc huấn luyện nghiệp vụ ngắn hạn) | 125.440 | 167.626 | 250.250 |
| Phân theo loại lao động | | | | |
| 7 | Đội ngũ quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch | 1.572 | 2.658 | 3.110 |
| 8 | Lao động quản lý tại các doanh nghiệp (cấp trưởng, phó phòng trở lên) | 15.676 | 22.670 | 33.156 |
| 9 | Lao động nghiệp vụ | 216.848 | 308.068 | 466.936 |
| | - Lễ tân | 19.258 | 25.776 | 36.114 |
| | - Phục vụ buồng | 27.640 | 37.710 | 65.318 |
| | - Phục vụ bàn, bar | 36.406 | 56.400 | 82.432 |
| | - Nhân viên nấu ăn | 23.536 | 24.746 | 41.768 |
| | - Hướng dẫn viên: + Đã được cấp thẻ + Chưa được cấp thẻ | 5.104 2.854 | 12.666 | 28.450 |
| | - Nhân viên lễ hành, đại lý du lịch | 8.092 | 17.636 | 28.674 |
| | - Nhân viên khác | 93.958 | 133.134 | 184.180 |
| Phân theo ngành nghề kinh doanh | | | | |
| 10 | Khách sạn, nhà hàng | 115.050 | 168.830 | 240.070 |
| 11 | Lữ hành, vận chuyển du lịch | 31.036 | 46.093 | 63.762 |
| 12 | Dịch vụ khác | 88.010 | 118.473 | 199.370 |

Ghi chú: Ước tính từ báo cáo của các sở quản lý du lịch

7. Lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Bảng 4.1. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh trong tổng doanh nghiệp

Đơn vị: %

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 5 | 6 | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| Dệt may | 18 | 21 | 20 | 21 | 19 | 18 | 18 |
| Xây dựng | 3 | 5 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Du lịch | 0 | 5 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 7 | 5 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| Bảo hiểm | 91 | 62 | 61 | 58 | 20 | 27 | 19 |

Bảng 4.2. Tổng lao động tính đến ngày 31-12 của các doanh nghiệp FDI

Đơn vị: người

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 50.867 | 51.029 | 38.942 | 44.157 | 51.619 | 56.296 | 59.557 |
| Dệt may | 79.926 | 102.064 | 154.322 | 200.816 | 238.071 | 273.056 | 341.060 |
| Xây dựng | 11.298 | 31.699 | 5.177 | 5.096 | 6.679 | 6.115 | 6.933 |
| Du lịch | | 90 | 490 | 563 | 576 | 711 | 769 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 6.239 | 5.845 | 1.082 | 1.119 | 1.471 | 1.743 | 2.272 |
| Bảo hiểm | 815 | 1.541 | 2.320 | 2.711 | 2.968 | 3.013 | 2.738 |

Bảng 4.3. Tăng trưởng vốn pháp định (vốn thực hiện lũy kế đến 31-12) của các doanh nghiệp FDI

Đơn vị: %

| Năm | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|
| Ngành | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 24 | 16 | -12 | 27 |
| Dệt may | -9 | 157 | -39 | 39 |
| Xây dựng | -39 | -11 | -2 | 151 |
| Du lịch | -5 | 3 | 6 | 4 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | -19 | 87 | -16 | 15 |
| Bảo hiểm | 35 | 1 | 24 | 221 |

Bảng 4.4. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong doanh nghiệp FDI trong tổng lao động đang làm việc trong ngành

Đơn vị: %

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 19 | 18 | 11 | 12 | 13 | 13 | 14 |
| Dệt may | 24 | 27 | 30 | 33 | 36 | 40 | 44 |
| Xây dựng | 2 | 5 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Du lịch | | 1 | 4 | 6 | 5 | 5 | 5 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 42 | 9 | 2 | 1 | 4 | 2 | 6 |
| Bảo hiểm | 93 | 22 | 29 | 31 | 24 | 16 | 36 |

Bảng 4.5. Số lao động trung bình trong một doanh nghiệp FDI thuộc ngành

Đơn vị: người

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 292,34 | 259,03 | 230,43 | 227,61 | 251,80 | 248,00 | 247,12 |
| Dệt may | 459,34 | 378,01 | 483,77 | 500,79 | 516,42 | 545,02 | 589,05 |
| Xây dựng | 97,40 | 113,21 | 120,4 | 99,92 | 128,44 | 101,92 | 86,66 |
| Du lịch | | 9,00 | 54,44 | 62,56 | 64,00 | 71,10 | 69,91 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 94,53 | 119,29 | 49,18 | 50,86 | 56,58 | 58,10 | 58,26 |
| Bảo hiểm | 81,50 | 192,63 | 210,91 | 246,45 | 247,33 | 200,87 | 171,13 |

Bảng 4.6. Tổng lao động được tuyển mới từ đầu năm tính đến ngày 31-12 của các doanh nghiệp FDI thuộc ngành

Đơn vị: người

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|-------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 3.072 | 3.199 | 8.150 | 11.551 | 16.445 | 19.327 | 19.798 |
| Dệt may | 6.829 | 10.422 | 88.275 | 97.615 | 107.259 | 133.156 | 160.171 |
| Xây dựng | 532 | 3.712 | 829 | 1.418 | 4.460 | 3.122 | 2.074 |
| Du lịch | | 10 | 104 | 79 | 60 | 163 | 76 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 340 | 695 | 144 | 182 | 354 | 381 | 768 |
| Bảo hiểm | 587 | 821 | 867 | 812 | 609 | 505 | 402 |

Bảng 4.7. Số lao động được tuyển mới trung bình từ đầu năm tính đến ngày 31-12 trong một doanh nghiệp FDI

Đơn vị: người

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 18,51 | 17,67 | 58,21 | 70,01 | 93,44 | 95,68 | 93,83 |
| Dệt may | 39,7 | 43,97 | 303,35 | 260,31 | 248,28 | 287,59 | 291,75 |
| Xây dựng | 5,17 | 15,4 | 25,91 | 32,98 | 101,36 | 60,04 | 30,06 |
| Du lịch | | 2,00 | 14,86 | 9,88 | 7,50 | 20,38 | 7,60 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 5,23 | 14,18 | 7,20 | 9,10 | 14,16 | 13,61 | 19,69 |
| Bảo hiểm | 58,7 | 136,83 | 86,7 | 73,82 | 50,75 | 38,85 | 25,13 |

Bảng 4.8. Thu nhập trung bình một năm của người lao động tại doanh nghiệp FDI

Đơn vị: triệu đồng

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 16,27 | 13,98 | 23,08 | 24,01 | 23,55 | 23,32 | 26,76 |
| Dệt may | 13,09 | 11,68 | 11,27 | 17,8 | 18,97 | 16,76 | 19,85 |
| Xây dựng | 18,53 | 11 | 36,75 | 43,1 | 40,04 | 54,13 | 55,57 |
| Du lịch | | 8,93 | 52,3 | 53,25 | 61,17 | 53,35 | 57,03 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 79,16 | 98,66 | 248,91 | 206,69 | 181,52 | 972,6 | 228,6 |
| Bảo hiểm | 84,17 | 67,17 | 102,3 | 93,61 | 121,74 | 134,96 | 130,18 |

Bảng 4.9. Doanh thu/1 lao động trong các doanh nghiệp FDI

Đơn vị: triệu đồng

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|--------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Ngành | | | | | | | |
| Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 329,47 | 252,82 | 409,07 | 432,92 | 464,54 | 497,99 | 617,85 |
| Dệt may | 114,42 | 88,47 | 97,88 | 160,87 | 129,71 | 115,37 | 170,97 |
| Xây dựng | 170,25 | 133,84 | 428,18 | 494,63 | 453,43 | 768,39 | 965,36 |
| Du lịch | | 27,09 | 1.054,71 | 855,55 | 1.336,95 | 1.259,03 | 1.231,13 |
| Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán | 815,46 | 1.011,5 | 1.587 | 1.658,03 | 1.640,39 | 1.988,63 | 2.505 |
| Bảo hiểm | 645,13 | 773,74 | 591,57 | 585,92 | 1.003,12 | 882,07 | 795,88 |

Bảng 4.10.
Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

| Vùng | 2000 | | | | 2001 | | | | 2002 | | | | 2003 | | | | 2004 | | | |
|-------------------------|---|--|------------------------------|------------------------------|---|--|------------------------------|------------------------------|---|--|------------------------------|------------------------------|---|--|------------------------------|------------------------------|---|--|------------------------------|------------------------------|
| | Có chuyên môn kỹ thuật | | Không có chuyên môn kỹ thuật | | Có chuyên môn kỹ thuật | | Không có chuyên môn kỹ thuật | | Có chuyên môn kỹ thuật | | Không có chuyên môn kỹ thuật | | Có chuyên môn kỹ thuật | | Không có chuyên môn kỹ thuật | | Có chuyên môn kỹ thuật | | Không có chuyên môn kỹ thuật | |
| | Sơ cấp, học nghề, Công nhân kỹ thuật, không có bằng | Công nhân kỹ thuật có bằng Trung học chuyên nghiệp | Cao đẳng, đại học trở lên | Không có chuyên môn kỹ thuật | Sơ cấp, học nghề, Công nhân kỹ thuật, không có bằng | Công nhân kỹ thuật có bằng Trung học chuyên nghiệp | Cao đẳng, đại học trở lên | Không có chuyên môn kỹ thuật | Sơ cấp, học nghề, Công nhân kỹ thuật, không có bằng | Công nhân kỹ thuật có bằng Trung học chuyên nghiệp | Cao đẳng, đại học trở lên | Không có chuyên môn kỹ thuật | Sơ cấp, học nghề, Công nhân kỹ thuật, không có bằng | Công nhân kỹ thuật có bằng Trung học chuyên nghiệp | Cao đẳng, đại học trở lên | Không có chuyên môn kỹ thuật | Sơ cấp, học nghề, Công nhân kỹ thuật, không có bằng | Công nhân kỹ thuật có bằng Trung học chuyên nghiệp | Cao đẳng, đại học trở lên | Không có chuyên môn kỹ thuật |
| Cả nước | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Đồng bằng sông Hồng | 25,9 | 30,6 | 29,1 | 26,2 | 20,0 | 32,9 | 32,7 | 26,4 | 32,1 | 20,0 | 32,9 | 32,9 | 26,6 | 29,0 | 28,6 | 25,6 | 30,9 | 31,6 | 31,6 | 31,6 |
| Đông Bắc | 9,1 | 5,0 | 8,4 | 9,2 | 3,4 | 7,8 | 5,0 | 9,3 | 4,3 | 5,6 | 5,2 | 8,6 | 3,5 | 6,5 | 6,5 | 8,4 | 3,4 | 6,5 | 6,5 | 6,5 |
| Tây Bắc | 1,0 | 0,3 | 0,6 | 1,2 | 0,2 | 0,7 | 0,4 | 1,1 | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 1,2 | 0,2 | 0,2 | 0,5 | 1,2 | 0,2 | 0,6 | 0,6 | 0,6 |
| Bắc Trung bộ | 6,0 | 4,5 | 5,0 | 6,1 | 2,4 | 5,0 | 2,7 | 5,8 | 6,6 | 3,0 | 2,9 | 6,0 | 2,5 | 3,6 | 3,6 | 5,6 | 2,3 | 3,6 | 3,6 | 3,6 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 8,0 | 8,7 | 4,7 | 8,3 | 6,4 | 5,7 | 5,7 | 8,2 | 7,9 | 4,0 | 6,5 | 7,9 | 6,3 | 6,3 | 5,4 | 7,5 | 7,3 | 6,0 | 6,0 | 6,0 |
| Tây Nguyên | 4,1 | 3,3 | 2,3 | 3,7 | 1,6 | 2,2 | 1,7 | 3,7 | 1,8 | 1,7 | 1,9 | 3,5 | 1,4 | 2,0 | 2,0 | 3,6 | 1,4 | 2,2 | 2,2 | 2,2 |
| Đông Nam Bộ | 37,7 | 42,1 | 43,0 | 36,9 | 62,6 | 41,1 | 49,0 | 37,1 | 42,0 | 62,7 | 47,3 | 37,7 | 52,7 | 50,6 | 50,6 | 39,9 | 50,6 | 46,3 | 46,3 | 46,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 8,4 | 5,6 | 4,2 | 8,4 | 3,4 | 4,6 | 2,6 | 8,5 | 5,1 | 2,5 | 2,7 | 8,4 | 4,4 | 2,9 | 2,9 | 8,3 | 4,0 | 3,2 | 3,2 | 3,2 |

Bảng 4.11. Phân bố phần trăm loại hình kinh tế chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính

| | Hà Nội | | Khu Kinh tế Đông Bắc | | Tây Nguyên | | TP. Hồ Chí Minh | | Khu Công nghiệp Đông Nam Bộ | | Tổng số | |
|------------------|--------|-------------|----------------------|-------------|------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------------------|-------------|---------|-------------|
| | Di cư | Không di cư | Di cư | Không di cư | Di cư | Không di cư | Di cư | Không di cư | Di cư | Không di cư | Di cư | Không di cư |
| Cả nước | | | | | | | | | | | | |
| Nhà nước | 33,6 | 41,8 | 20 | 31,9 | 2,2 | 4,8 | 5,7 | 11,5 | 5,8 | 12,7 | 13,1 | 19,8 |
| Tập thể | 1,1 | 1 | 0,7 | 0,9 | 0,1 | 0,1 | 0,7 | 0,4 | 0,3 | 0 | 0,6 | 0,5 |
| Cá thể /tiểu chủ | 35,5 | 44,1 | 46,4 | 61 | 94,4 | 93 | 35,1 | 50,9 | 27,2 | 60,7 | 48,2 | 63,2 |
| Tư bản tư nhân | 26,3 | 1,1 | 16,5 | 3,7 | 2,4 | 1,5 | 27,4 | 20 | 13,8 | 7,1 | 17 | 8,3 |
| Có vốn đầu tư NN | 3,5 | 1,8 | 15,8 | 1,8 | 0,5 | 0 | 30,9 | 17 | 52,7 | 19 | 20,8 | 7,8 |
| KXĐ | 0 | 0,1 | 0,6 | 0,7 | 0,3 | 0,6 | 0,2 | 0,1 | 0,2 | 0,6 | 0,3 | 0,4 |
| Tổng số | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

Nguồn: Điều tra di cư Việt Nam năm 2004/GSO,2004

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính - trang Web: www.mof.gov.vn;
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - trang Web: www.mpi.gov.vn;
3. Chính phủ Việt Nam: *Các báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2007*, tại website của Chính phủ: www.chinhphu.vn
4. Chính phủ Việt Nam: *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2007 và nhiệm vụ năm 2008*, Báo cáo của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XII ngày 22 tháng 10 năm 2007.
5. Chương trình phát triển Liên hợp quốc - UNDP: *Báo cáo Phát triển con người 2007* (Human Development Report 2007), 2007.
6. Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF): *Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu 2007* (Global Competitiveness Report 2006), 2006.
7. Kiểm toán Nhà nước: *Báo cáo công khai Báo cáo kiểm toán năm 2006*.
8. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB): *Triển vọng phát triển châu Á năm 2007* (Asian Development Outlook: Update, 2007).
9. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), DFID (Bộ Phát triển quốc tế Vương quốc Anh), JBIC (Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản), MPDF (Bộ phận Phát triển kinh tế tư nhân Mê Kông), UNDP (Chương trình phát triển Liên Hợp quốc), USAID (Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ), WB (Ngân hàng Thế giới): *Báo cáo phát triển Việt Nam 2006: Kinh doanh*, Trung tâm thông tin phát triển Việt Nam, WB, Hà Nội, 2007.
10. Ngân hàng Thế giới: *Cập nhật tình hình kinh tế Đông Á*, tháng 10 năm 2007 (East Asia Update - November 2007).
11. Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính quốc tế: *Báo cáo hoạt động kinh doanh 2008 - Cải cách như thế nào* (Doing business 2008 - How to reform), 2007.
12. Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính quốc tế: *Báo cáo hoạt động kinh doanh 2007 - Hướng tới tầm cao* (Doing business 2006 - Aiming high), 2005.
13. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI): *Doanh nghiệp Việt Nam 2006 - Chủ đề năm: Hội nhập WTO*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
14. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): *Niên giám Thống kê 2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2001.
15. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): *Niên giám Thống kê 2001*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

16. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): *Niên giám Thống kê 2002*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.
17. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): *Niên giám Thống kê 2003*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.
18. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): *Niên giám Thống kê 2004*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2005a.
19. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): *Tổng điều tra di cư Việt Nam 2004*, www.gso.gov.vn, 2005b.
20. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): *Niên giám Thống kê 2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006.
21. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): *Niên giám Thống kê 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2007.
22. Tổng hội xây dựng Việt Nam: *Tài liệu Hội thảo "Phát triển nguồn nhân lực ngành xây dựng"*.
23. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM): *Kinh tế Việt Nam 2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
24. Tổng cục Thống kê: *Báo cáo về tình hình kinh tế tháng 12 và cả năm 2007*.
25. Tổng cục Thống kê - trang Web: www.gso.gov.vn
26. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) - Trang Web: www.wto.org
27. Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên Hợp quốc - UNCTAD: *Báo cáo Đầu tư thế giới 2007: Đầu tư nước ngoài từ các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi - Ý nghĩa đối với sự phát triển*, (World Investment Report 2007 – FDI from Developing and Transition Economies: Implications for Development), 2007.
28. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM): *Kinh tế Việt Nam 2001*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
29. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM): *Kinh tế Việt Nam 2002*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
30. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM): *Kinh tế Việt Nam 2003*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2004.
31. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM): *Kinh tế Việt Nam 2004*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005.
32. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM): *Kinh tế Việt Nam 2005*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
33. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM): *Kinh tế Việt Nam 2006*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2007.
34. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) và Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức GTZ: *Sáu năm thi hành Luật doanh nghiệp - Những vấn đề nổi bật và bài học kinh nghiệm*, Hà Nội, 2006.

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: TS. ĐỖ QUANG DŨNG
TRẦN THỊ THANH PHIỆT
Thiết kế, sản xuất: HAKI
Sửa bản in: THANH PHIỆT
Đọc sách mẫu: THANH PHIỆT

In 5.000 cuốn, khổ 20,5x26,5cm, tại
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 415-2008/CXB/24-67/NXBCTQG
Quyết định xuất bản số: 2270-QĐ/NXBCTQGST, ngày 11-6-2008.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2008

Mã số $\frac{3.34(V)8}{CTQG-2008}$